

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Vũ Quang Trọng

MỨC ĐỘ THỰC HIỆN NGUYÊN TẮC THẬN TRỌNG
TRONG KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT
TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Luận án tiến sĩ kinh tế

Hà Nội, Năm 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Vũ Quang Trọng

MỨC ĐỘ THỰC HIỆN NGUYÊN TẮC THẬN TRỌNG
TRONG KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT
TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 9340301

Luận án tiến sĩ kinh tế

Người hướng dẫn khoa học:

- PGS, TS. Phạm Đức Hiếu
- TS. Nguyễn Thành Hưng

Hà Nội, Năm 2024

LỜI CAM ĐOAN

Với sự liêm chính khoa học, tôi cam đoan rằng toàn bộ nội dung luận án này là kết quả nghiên cứu khoa học nghiêm túc của cá nhân tôi dưới sự hướng dẫn của tập thể người hướng dẫn khoa học. Toàn bộ dữ liệu, thông tin sử dụng trong luận án là trung thực. Toàn bộ kết quả nghiên cứu công bố trong luận án chưa từng công bố tại bất kỳ nghiên cứu nào khác.

Tác giả

Vũ Quang Trọng

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu sinh xin bày tỏ lời biết ơn sâu sắc tới tập thể hướng dẫn khoa học là PGS, TS. Phạm Đức Hiếu và TS. Nguyễn Thành Hưng đã luôn nhiệt tình, tâm huyết hướng dẫn, hỗ trợ, giúp đỡ và đồng hành cùng nghiên cứu sinh (NCS) không chỉ trong thời gian làm luận án mà cả khoảng thời gian trước khi tác giả bắt đầu quá trình thực hiện công việc, nhiệm vụ nghiên cứu công trình khoa học này.

Nghiên cứu sinh xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu Trường Đại học Thương mại, Viện Đào tạo Sau đại học đã tạo các điều kiện thuận lợi cho giảng viên là NCS trong suốt quá trình học tập; Xin trân trọng cảm ơn Viện Kế toán – Kiểm toán, Bộ môn Kế toán quản trị nơi NCS công tác, Bộ môn Kiểm toán nơi NCS sinh hoạt chuyên môn đã tạo điều kiện, hỗ trợ các công việc, động viên, góp ý chuyên môn cho NCS trong quá trình thực hiện luận án.

Nghiên cứu sinh xin trân trọng cảm ơn chân thành đến các thầy, cô, các nhà khoa học trong các Hội đồng đánh giá chuyên đề tiến sĩ và luận án tiến sĩ cấp Bộ môn đã có những đóng góp cụ thể, chi tiết về chuyên môn giúp cho nghiên cứu sinh hoàn thiện luận án.

Đặc biệt, lời cảm ơn sâu sắc tôi cũng gửi đến gia đình, vợ và các con, cha mẹ, anh em, bạn bè, đồng nghiệp đã tạo điều kiện, động viên, hỗ trợ tôi thực hiện nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Vũ Quang Trọng

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	vii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	viii
DANH MỤC HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ	xi
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do lựa chọn nghiên cứu luận án	1
2. Xác lập và tuyên bố vấn đề nghiên cứu	4
3. Mục tiêu nghiên cứu	4
4. Câu hỏi nghiên cứu	5
5. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	6
6. Phương pháp nghiên cứu	6
7. Đóng góp mới của luận án	7
8. Kết cấu của luận án	8
CHƯƠNG 1 – CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA NGHIÊN CỨU	9
1.1. Nguyên tắc thận trọng trong kế toán	9
1.1.1. Khái niệm và bản chất của nguyên tắc thận trọng trong kế toán	9
1.1.2. Vai trò và ý nghĩa của nguyên tắc thận trọng trong kế toán	16
1.1.3. Các hình thức thực hiện nguyên tắc thận trọng	18
1.2. Mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng và các mô hình đo lường mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán	19
1.2.1. Mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng	19
1.2.2. Các mô hình đo lường mức độ thực hiện	20
1.3. Tính bền của lợi nhuận và sự tác động của mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận	35
1.3.1. Khái niệm và ý nghĩa tính bền của lợi nhuận	35
1.3.2. Đo lường, đánh giá tính bền của lợi nhuận	35
1.3.3. Tác động của mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận	36
1.4. Lý thuyết nền của nghiên cứu	37

1.4.1. Lý thuyết đại diện	37
1.4.2. Lý thuyết kế toán thực chứng	39
1.4.3. Lý thuyết các bên liên quan	40
1.4.4. Lý thuyết quản lý	42
1.4.5. Lý thuyết ngẫu nhiên	43
<i>Tóm tắt chương 1</i>	44
 CHƯƠNG 2 – TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ KHOẢNG TRỌNG NGHIÊN	
CỨU	45
2.1. <i>Tổng quan nghiên cứu về đo lường và các yếu tố tác động đến mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán</i>	45
2.1.1. <i>Tổng quan nghiên cứu về đo lường mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán</i>	45
2.1.2. <i>Tổng quan nghiên cứu về các yếu tố tác động đến mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán</i>	47
2.2. <i>Tổng quan nghiên cứu về tác động của mức độ thận trọng trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận</i>	59
2.3. <i>Khoảng trống nghiên cứu</i>	60
2.4. <i>Nội dung và hướng tiếp cận nghiên cứu của luận án</i>	62
<i>Tóm tắt chương 2</i>	63
 CHƯƠNG 3 – THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU	
3.1. <i>Hình thành giả thuyết nghiên cứu</i>	64
3.1.1. <i>Giả thuyết về mức độ thận trọng trong kế toán tại doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam</i>	64
3.1.2. <i>Giả thuyết về tác động của các yếu tố đến mức độ thận trọng trong kế toán tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam</i>	64
3.1.3. <i>Giả thuyết về tác động của mức độ thận trọng trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận</i>	77
3.2. <i>Mô hình nghiên cứu</i>	78
3.2.1. <i>Mô hình đo lường mức độ thận trọng trong kế toán</i>	78
3.2.2. <i>Mô hình nghiên cứu tác động của các yếu tố đến mức độ thận trọng trong kế toán</i>	80
3.2.3. <i>Mô hình nghiên cứu tác động của mức độ thận trọng trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận</i>	84
3.2.4. <i>Mô hình tăng cường đánh giá mức độ thận trọng trong kế toán</i>	84
3.3. <i>Đo lường các biến trong các mô hình nghiên cứu của đề tài</i>	85

3.3.1. Đo lường mức độ thận trọng trong kế toán (biến phụ thuộc thứ nhất).....	85
3.3.2. Đo lường các yếu tố tác động đến mức độ thận trọng trong kế toán (biến độc lập, biến kiểm soát).....	85
3.3.3. Đo lường tính bền của lợi nhuận (biến phụ thuộc thứ hai).....	87
3.4. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu	88
3.4.1. Nguồn dữ liệu và phương pháp thu thập	88
3.4.2. Phương pháp xử lý dữ liệu	89
3.4.3. Kiểm định tăng cường (Robust tests)	91
Tóm tắt chương 3.....	91
CHƯƠNG 4 – KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....	92
4.1. Tổng thể và mẫu nghiên cứu.....	92
4.1.1. Tổng quan về các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	92
4.1.2. Mẫu nghiên cứu	93
4.1.3. Thống kê mô tả các biến của nghiên cứu	94
4.2. Kết quả đánh giá mức độ thận trọng trong kế toán tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	102
4.2.1. Mức độ thận trọng trong kế toán theo thời gian của lũy kế giá trị dồn tích không hoạt động	102
4.2.2. Kết quả đánh giá mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán	104
4.2.3. Mức độ thận trọng theo các nhóm ngành/lĩnh vực hoạt động	105
4.3. Kết quả nghiên cứu tác động của các yếu tố đến mức độ thận trọng trong kế toán.....	107
4.3.1. Kết quả tác động của đặc điểm sở hữu	107
4.3.2. Kết quả tác động của đặc điểm tổng giám đốc	112
4.3.3. Kết quả tác động của đặc điểm hội đồng quản trị	116
4.3.4. Kết quả tác động của việc thay đổi chế độ kế toán và đại dịch Covid-19	120
4.4. Kết quả tác động của mức độ thận trọng trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận	124
4.5. Kết quả kiểm định tăng cường mức độ thận trọng trong kế toán tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	127
Tóm tắt chương 4.....	130
CHƯƠNG 5 – KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ.....	131
5.1. Kết luận.....	131

5.1.1. Kết luận chung về mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán của các DNNY Việt Nam	131
5.1.2. Kết luận về tác động của các yếu tố đến mức độ thận trọng	132
5.1.3. Kết luận về tác động của mức độ thận trọng trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận	138
5.2. Định hướng phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đến năm 2030 và nguyên tắc đề xuất các hàm ý và khuyến nghị liên quan tới đề tài luận án	138
5.2.1. Định hướng phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đến năm 2030	138
5.2.2. Nguyên tắc đề xuất các hàm ý và khuyến nghị của luận án	142
5.3. Một số khuyến nghị từ kết quả nghiên cứu	144
5.3.1. Khuyến nghị với doanh nghiệp niêm yết.....	144
5.3.2. Khuyến nghị với tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán.....	145
5.3.3. Khuyến nghị với cơ quan quản lý nhà nước.....	145
5.3.4. Khuyến nghị với người sử dụng báo cáo tài chính.....	147
5.3.5. Khuyến nghị với người làm kế toán, các cơ sở đào tạo kế toán, kiểm toán	148
5.4. Giải pháp thực hiện các khuyến nghị trên cơ sở kết quả của luận án.....	149
5.4.1. Giải pháp đối với các doanh nghiệp niêm yết	149
5.4.2. Giải pháp đối với các cơ quan quản lý nhà nước	150
5.4.3. Giải pháp đối với các bên khác sử dụng thông tin kế toán của doanh nghiệp niêm yết	150
5.5. Hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tương lai	150
Tóm tắt chương 5.....	152
KẾT LUẬN.....	153
DANH MỤC CÁC BÀI BÁO ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN CỦA TÁC GIẢ	155
TÀI LIỆU THAM KHẢO	156
PHỤ LỤC.....	168

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	Ký hiệu	Nội dung
1	BCTC	Báo cáo tài chính
2	Big4	Top bốn doanh nghiệp kiểm toán hàng đầu thế giới
3	BOD	Hội đồng quản trị
4	CEO	Giám đốc điều hành (Chief Executive Officer)
5	CMKT	Chuẩn mực kế toán
6	DN	Doanh nghiệp
7	DNKT	Doanh nghiệp kiểm toán
8	DNNY	Doanh nghiệp niêm yết
9	FEM	Mô hình hồi qui ảnh hưởng cố định (Fixed-Effect Model)
10	GTDT	Giá trị dồn tích
11	GDCK	Giao dịch chứng khoán
12	HĐKD	Hoạt động kinh doanh
13	HĐQT	Hội đồng quản trị
14	HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
15	HSX	Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
16	IASB	Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế
17	IFRS	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế
18	NY	Niêm yết
19	MĐTT	Mức độ thận trọng
20	POLS	Mô hình hồi quy gộp (Pooled Ordinary Least Square)
21	PSSS	Phương sai sai số
22	REM	Mô hình hồi qui ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random-Effect Model)
23	SH	Sở hữu
24	TTCK	Thị trường chứng khoán
25	TS	Tài sản

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	Thứ tự và tên bảng biểu	Trang
1	Bảng 1.1: Các mô hình ước lượng đánh giá mức độ thận trọng trong kế toán	33
2	Bảng 2.1: Tần suất áp dụng các mô hình đo lường MĐTT trong kế toán của các nghiên cứu gần đây	45
3	Bảng 2.2: Thống kê tần suất áp dụng các mô hình đo lường MĐTT trong kế toán	47
4	Bảng 2.3: Tổng hợp nghiên cứu về tác động của đặc điểm sở hữu đến MĐTT trong kế toán	49
5	Bảng 2.4: Tổng hợp nghiên cứu về tác động của đặc điểm CEO đến MĐTT trong kế toán	51
6	Bảng 2.5: Tổng hợp nghiên cứu tác động của đặc điểm HĐQT đến MĐTT trong kế toán	53
7	Bảng 2.6: Tổng hợp nghiên cứu về tác động của thay đổi hệ thống kế toán đến MĐTT trong kế toán	55
8	Bảng 2.7: Tổng hợp các yếu tố thuộc phạm vi vấn đề nghiên cứu của luận án	62
9	Bảng 3.1: Đo lường các biến độc lập và biến kiểm soát trong các mô hình nghiên cứu	85
10	Bảng 4.1: Tổng hợp DNNY trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	92
11	Bảng 4.2: Tổng hợp DNNY trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội	93
12	Bảng 4.3: Tổng hợp kết quả sàng lọc mẫu nghiên cứu	94
13	Bảng 4.4: Thống kê mô tả MĐTT trong kế toán theo tỷ lệ GTDT không hoạt động âm trên TS bình quân	95
14	Bảng 4.5: Thống kê mô tả MĐTT trong kế toán theo tổng giá trị dồn tích không hoạt động	95
15	Bảng 4.6: Thống kê mô tả tứ phân vị MĐTT trong kế toán theo các yếu tố	96
16	Bảng 4.7: Các giá trị thống kê mô tả của các biến tác động đến MĐTT trong kế toán	97
17	Bảng 4.8: Bảng thống kê mô tả dữ liệu chéo theo năm	99
18	Bảng 4.9: Thống kê mô tả các biến về tác động của MĐTT trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận	100
19	Bảng 4.10: Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình đánh giá tác động của các yếu tố đến MĐTT trong kế toán	101
20	Bảng 4.11: Kết quả phân nhóm và kiểm định khác biệt MĐTT trong kế toán so với trị trung bình	105

21	Bảng 4.12: Kết quả MĐTT trong kế toán theo nhóm ngành/lĩnh vực hoạt động	105
22	Bảng 4.13: Kết quả kiểm định sự khác biệt về MĐTT trong kế toán giữa các DN phi tài chính niêm yết hoạt động trong các nhóm ngành/lĩnh vực khác nhau	106
23	Bảng 4.14: Kết quả so sánh MĐTT trong kế toán giữa các DNNY trên HNX với HSX	107
24	Bảng 4.15: Kết quả kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi các mô hình M1	107
25	Bảng 4.16: Kết quả kiểm định hiện tượng tự tương quan trong các mô hình M1	108
26	Bảng 4.17: Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến các mô hình M1	108
27	Bảng 4.18: Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình hồi qui phù hợp cho các mô hình M1	109
28	Bảng 4.19: Kết quả tác động của các yếu tố sở hữu và yếu tố kiểm soát đến MĐTT trong kế toán	109
29	Bảng 4.20: Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết về ảnh hưởng của các yếu tố sở hữu và yếu tố kiểm soát đến MĐTT trong kế toán	111
30	Bảng 4.21: Kết quả kiểm định hiện tượng PSSS thay đổi của các mô hình M2	112
31	Bảng 4.22: Kết quả kiểm định hiện tượng tự tương quan trong các mô hình M2	113
32	Bảng 4.23: Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến các mô hình M2	113
33	Bảng 4.24: Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình hồi qui phù hợp cho các mô hình M2	114
34	Bảng 4.25: Kết quả tác động của đặc điểm tổng giám đốc và yếu tố kiểm soát đến MĐTT trong kế toán	115
35	Bảng 4.26: Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết về ảnh hưởng của đặc điểm tổng giám đốc đến MĐTT trong kế toán	115
36	Bảng 4.27: Kết quả kiểm định hiện tượng PSSS thay đổi của các mô hình M3	116
37	Bảng 4.28: Kết quả kiểm tra hiện tượng tự tương quan các mô hình M3	117
38	Bảng 4.29: Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến các mô hình M3	117
39	Bảng 4.30: Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình hồi qui phù hợp cho các mô hình M3	118
40	Bảng 4.31: Kết quả ảnh hưởng của các yếu tố đặc điểm HĐQT đến MĐTT trong kế toán	118
41	Bảng 4.32: Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết về ảnh hưởng của các yếu tố đặc điểm HĐQT đến MĐTT	119
42	Bảng 4.33: Kết quả kiểm tra hiện tượng PSSS thay đổi các mô hình M4	120

43	Bảng 4.34: Kết quả kiểm tra hiện tượng tự tương quan trong các mô hình M4	121
44	Bảng 4.35: Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến các mô hình M4	121
45	Bảng 4.36: Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình hồi qui phù hợp cho các mô hình M4	121
46	Bảng 4.37: Kết quả tác động của việc thay đổi chế độ kế toán và đại dịch Covid-19 đến MĐTT trong kế toán	122
47	Bảng 4.38: Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết về ảnh hưởng của thay đổi chế độ kế toán và Covid-19 đến MĐTT trong kế toán	123
48	Bảng 4.39: Kết quả kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi các mô hình M5	124
49	Bảng 4.40: Kết quả kiểm tra hiện tượng tự tương quan trong các mô hình M5	124
50	Bảng 4.41: Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình hồi qui phù hợp cho các mô hình M5	125
51	Bảng 4.42: Kết quả tính bền của lợi nhuận và tác động của MĐTT trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận	126
52	Bảng 4.43: Tổng hợp kiểm định giả thuyết tác động của MĐTT đến tính bền của lợi nhuận	127
53	Bảng 4.44: Kết quả kiểm tra hiện tượng PSSS thay đổi trong mô hình thứ 2 đánh giá MĐTT trong kế toán	128
54	Bảng 4.45: Kết quả kiểm tra hiện tượng tự tương quan mô hình thứ 2 đánh giá MĐTT trong kế toán	128
55	Bảng 4.46: Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến mô hình thứ 2 đánh giá MĐTT trong kế toán	128
56	Bảng 4.47: Kiểm định lựa chọn mô hình ước lượng phù hợp cho mô hình thứ 2 đánh giá MĐTT trong kế toán	129
57	Bảng 4.48: Kết quả đánh giá MĐTT trong kế toán theo mô hình thứ 2	129
58	Bảng 5.1: So sánh MĐTT trong kế toán trên thế giới và Việt Nam cùng mô hình đo lường của Givoly và Hayn (2000)	131
59	Bảng 5.2: Thông tin về mức độ thận trọng trong kế toán	149

DANH MỤC HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ

STT	Thứ tự và tên hình vẽ	Trang
1	Hình 4.1: Đồ thị lũy kế GTDT không hoạt động của các DN phi tài chính niêm yết Việt Nam giai đoạn 2012 – 2022	102
2	Hình 4.2: Đồ thị tổng GTDT không hoạt động hàng năm của các DN phi tài chính niêm yết Việt Nam giai đoạn 2012 – 2022	103
3	Hình 4.3: Đồ thị GTDT không hoạt động trung bình hàng năm của các DN phi tài chính niêm yết Việt Nam giai đoạn 2012 – 2022	104

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn nghiên cứu luận án

Thận trọng được xem là một trong những nguyên tắc kế toán quan trọng chi phối đến quá trình lập báo cáo tài chính (BCTC) và có ảnh hưởng đến thực hành kế toán trong nhiều thế kỷ qua (Hong, 2020). Basu (1997) đã chỉ ra rằng thận trọng là một chỉ báo quan trọng của chất lượng thông tin trên BCTC, xuất phát từ việc ghi nhận tin tốt cần phải dựa trên những bằng chứng chắc chắn trong khi để ghi nhận tin xấu vào chi phí hoặc tổn thất chỉ yêu cầu một mức độ xác thực thấp hơn – bằng chứng có thể. Vì thế, thận trọng giúp cho kế toán không báo cáo quá cao thu nhập hoặc triển vọng của doanh nghiệp (Finkelstein và D'aveni, 1994), nhưng lại cung cấp thông tin cảnh báo ‘sớm’ hoặc kịp thời về các khoản tổn thất có thể xảy ra trong tương lai. Ở khía cạnh này, thông tin kế toán theo nguyên tắc thận trọng đã phần nào phản ánh được cả bối cảnh kinh tế, kinh doanh cũng như dự báo của các nhà quản lý về khó khăn mà doanh nghiệp (DN) sẽ gặp phải, ít nhất là trong năm tài chính tiếp theo đến các nhà đầu tư và các bên liên quan; vì thế trợ giúp cho người sử dụng ra quyết định một cách phù hợp. Watts (2003) cho rằng việc thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán là cách thức hữu hiệu để xử lý các vấn đề đạo đức do sự bất cân xứng thông tin giữa các bên liên quan. Sự bất cân xứng thông tin giữa các nhà quản trị nội bộ và các nhà đầu tư bên ngoài DN đã thúc đẩy cũng như buộc các DN thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán (LaFond và Watts, 2008). Từ góc độ này, Amin và Bunyamin (2022) chứng minh rằng thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán góp phần quản trị DN tốt hơn, có vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu rủi ro và làm tăng giá trị DN trong hoàn cảnh có nhiều yếu tố không chắc chắn.

Ứng hộ vai trò của việc thực hiện nguyên tắc thận trọng, Ruch và Taylor (2015) khẳng định mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán có mối quan hệ mật thiết với lợi ích của các bên cấp vốn (ngân hàng và nhà đầu tư) vì thúc đẩy hoạt động giám sát, quản trị hiệu quả và cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định của các bên. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu đã đưa ra những bằng chứng thực nghiệm về việc đảm bảo một mức độ thận trọng trong kế toán sẽ mang lại lợi ích cho cả bên cấp vốn, bên vay vốn và có liên hệ với mức lãi suất cấp vốn thấp hơn mức lãi suất ban đầu do thận trọng góp phần đưa ra những cảnh báo sớm, kịp thời về rủi ro cho cả hai bên trong các hợp đồng tín dụng (Zhang, 2008). Thực hiện nguyên tắc thận trọng cũng mang lại lợi ích cho các cổ đông thông qua việc góp phần nâng cao lợi suất của cổ phiếu công ty,

đặc biệt là duy trì tính bền vững của lợi nhuận trong thời kỳ khủng hoảng (Francis và cộng sự, 2015).

Trong nghiên cứu gần đây, Yu (2022) chỉ ra rằng khi DN thực hiện chính sách kế toán một cách thận trọng thì các báo cáo quản trị và phân tích sẽ trở nên dễ hiểu hơn vì yêu cầu các nhà quản lý phải giải trình nhiều hơn về cơ sở của việc trích lập hoặc không trích lập dự phòng, qua đó giảm thiểu động cơ công bố kết quả tài chính quá cao nhằm đạt được các mục tiêu khen thưởng hoặc tăng giá cổ phiếu để trục lợi. Trong khi đó, bối cảnh của khủng hoảng tài chính những năm sau giai đoạn 2007-2008 cho thấy mức độ thận trọng cao hơn góp phần đảm bảo sự sụt giảm lợi suất cổ phiếu thấp hơn, hạn chế rủi ro tốt hơn, và góp phần ngăn ngừa sự đổ vỡ của thị trường tài chính. Balakrishnan và cộng sự (2016) cũng đã chỉ ra những DN duy trì mức độ thận trọng cao sẽ có mức giảm lợi suất cổ phiếu thấp hơn, sự gia tăng tỷ lệ nợ thấp hơn trong khi những DN có mức độ thận trọng thấp thường sẽ chịu sự sụt giảm mạnh hơn trong đầu tư cả trong và sau giai đoạn khủng hoảng xảy ra.

Mặc dù đồng đạo các nhà nghiên cứu ủng hộ sự cần thiết thực hiện và ý nghĩa của nguyên tắc thận trọng trong kế toán, song ở cả góc độ lý luận và thực tiễn vẫn có những quan điểm trái chiều. IASB đã hiện thực hoá quan điểm đưa thận trọng xuống mức ưu tiên thấp hơn đối với các đặc tính chất lượng của thông tin tài chính hữu ích trên BCTC, thay vào đó nhấn mạnh tới tính trung lập của thông tin. Theo IASB, thực hiện nguyên tắc thận trọng là việc xem xét một cách cẩn thận trong các tình huống không chắc chắn nhằm đảm bảo tính trung lập theo cách không phóng đại tài sản và thu nhập, đồng thời không trình bày thấp các khoản nợ và chi phí (IASB, 2018). Tuy nhiên, trong quá trình kế toán, vì nhiều lý do, DN có thể làm cho doanh thu bị phóng đại, nhưng lại bỏ qua hoặc trình bày quá thấp chi phí; điều này không những ảnh hưởng tới thông tin kế toán ở kỳ báo cáo mà còn có ảnh hưởng đến chi phí và lợi nhuận ở các kỳ sau do nguyên lý bù trừ của kế toán dồn tích (IASB 2018, đoạn 2.16). Mang bản chất của một ước tính kế toán, mức độ thận trọng trong kế toán chịu ảnh hưởng lớn từ sự lựa chọn đến việc thực hiện các chính sách, phương pháp ước tính kế toán ở các mức độ khác nhau; phụ thuộc lớn vào các xét đoán chủ quan của nhà quản lý và người làm kế toán; vì vậy, có ảnh hưởng nhất định đến tính trung lập của thông tin kế toán.

Penman và Zhang (2002) đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm nhằm chứng minh việc duy trì mức độ thận trọng quá cao có thể tạo ra các khoản dự phòng quá lớn, làm giảm chất lượng lợi nhuận. Tương tự, Beaver và Ryan (2005) cho rằng khi doanh nghiệp thực hiện các chính sách kế toán một cách quá thận trọng, thông tin trên báo cáo tình

hình tài chính có thể bị đánh giá thấp, dẫn đến hạ thấp giá trị sổ sách của cổ phiếu và tạo sự hiểu lầm về vị thế của DN tại thời điểm báo cáo. Từ đó dẫn đến các quyết định không chính xác, giảm chất lượng lợi nhuận và chất lượng thông tin trên BCTC. Đồng thuận theo hướng trên, Hellman (2008) cho thấy các DN có thể thực hiện mức độ thận trọng theo cách của họ và điều đó làm giảm tính thích hợp của thông tin trên BCTC. Trong khi đó, Lu và Trabelsi (2013) lập luận rằng việc các nhà quản lý chủ động trong đo lường và báo cáo các ước tính kế toán thận trọng đã mang lại cho họ một “quyền năng” tạo ra những bút toán có thể dẫn đến việc hiểu nhầm thông tin được công bố. Mặc dù góp phần làm giảm hành vi quản trị lợi nhuận trên cơ sở dồn tích, nhưng mức độ thận trọng quá cao hay quá thấp đều phản ánh sự can thiệp của các nhà quản lý vào lợi nhuận trên BCTC (Lara và cộng sự, 2020).

Do có lịch sử lâu đời, nên các nghiên cứu về nguyên tắc thận trọng (cả ủng hộ hoặc phản đối) được thực hiện bởi nhiều nhà nghiên cứu (Basu, 1997; Givoly và Hayn, 2000; Ball và Shivaumar, 2005; Admed và Duellman, 2007; Khan và Watt, 2009), dưới nhiều góc độ khác nhau: (1) các mô hình đo lường mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán; (2) các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán; (3) tác động của việc thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán (đo lường bằng mức độ thận trọng) tới giá trị công ty (giá cổ phiếu); (4) mối quan hệ giữa mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán với chất lượng BCTC (chất lượng lợi nhuận); (5) mối quan hệ giữa mức độ thận trọng trong kế toán với hành vi thao túng lợi nhuận... Trong đó, một số lượng lớn các nghiên cứu trên thế giới đã ứng dụng các mô hình đo lường mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng và đánh giá tác động của các yếu tố đến mức độ thận trọng trong kế toán ở các DN thuộc các quốc gia phát triển và đang phát triển (như các nghiên cứu tại Mỹ của Francis và cộng sự (2015), Ho và cộng sự (2015), các nghiên cứu tại Bồ Đào Nha của Alves (2021), các nghiên cứu tại các doanh nghiệp niêm yết (DNNY) trên TTCK Châu Âu của Alves (2023), Cerqueira và Pereira (2020), Guermazi và Halioui (2020), Paul và cộng sự (2014), các nghiên cứu tại Trung Quốc và Đài Loan của Zhang và cộng sự (2023), Hsu và cộng sự (2022), Shen và Ruan (2022), Shehata và Rashed (2021), hay các nghiên cứu của Achyani và cộng sự (2022), Abbas và cộng sự (2022), Sari và Agustina (2021) tại Indonesia...). Tuy nhiên, theo tổng hợp của tác giả số lượng nghiên cứu về chủ đề này còn khá khiêm tốn và chỉ mới nổi lên gần đây tại Việt Nam; có thể liệt kê một vài nghiên cứu điển hình, như luận án tiến sĩ của Nguyễn Thị Thuỷ Bích (2019), của Doãn Thuỳ Dương (2022), hay nghiên cứu của Dang Ngọc Hưng và Tran Manh Dung (2020), các

nghiên cứu của Le Tuan Bach và cộng sự (2017), Le và Moore (2022). Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay với sự biến động không ngừng của môi trường kinh doanh, nhiều yếu tố không chắc chắn xảy ra với mức độ ngày càng phức tạp, như: sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ, của sở thích và thị hiếu tiêu dùng; của các dịch bệnh mới nổi như Covid-19; cũng như yêu cầu ngày càng cao về tính đầy đủ, kịp thời, hữu ích, có tính cảnh báo cao của người sử dụng thông tin... Những thách thức này đòi hỏi kế toán bằng ngôn ngữ của mình cần phải phản ánh và chuyển tải được những rủi ro tiềm ẩn, những yếu tố không chắc chắn của cả môi trường bên ngoài và bên trong DN thông qua BCTC nhằm cung cấp thông tin trung thực, hữu ích giúp cho các nhà quản lý, các bên sử dụng thông tin chủ động phòng ngừa rủi ro và ra quyết định kinh tế một cách hợp lý. Vì vậy việc nghiên cứu chuyên sâu về mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán là cần thiết, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, do đó tác giả đã chọn đề tài luận án: “*Mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*”.

2. Xác lập và tuyên bố vấn đề nghiên cứu

Như đã đề cập ở phần lý do lựa chọn đề tài, Luận án xác định chủ đề nghiên cứu là: *Mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. Tuy nhiên, vì các nội dung liên quan tới nguyên tắc thận trọng khá rộng, không chỉ giới hạn ở 5 vấn đề đã nêu ở trên, vì thế trong khuôn khổ của luận án này, phù hợp với quỹ thời gian và khả năng của bản thân, NCS cụ thể hóa chủ đề nghiên cứu của luận án thành các vấn đề nghiên cứu dưới đây:

1. Đo lường mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán của các DN phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam, qua đó đánh giá mức độ thực hiện nguyên tắc này tại Việt Nam.
2. Xác định các yếu tố và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đã xác định tới mức độ thận trọng (MĐTT) trong kế toán của các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam.
3. Xem xét tác động của việc thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán tới tính bền của lợi nhuận (một tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng lợi nhuận) của các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Phù hợp với vấn đề nghiên cứu đã xác lập ở trên, luận án xác định các mục tiêu nghiên cứu sau:

- Đo lường và đánh giá mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán tại các DN phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo hai (02) mô hình của Givoly và Hayn (2000) và của Ball và Shivakumar (2005). Đánh giá sự khác biệt trong MĐTT theo nhóm ngành/lĩnh vực hoạt động, theo Sở giao dịch chứng khoán (GDCK), theo thời gian, theo giá trị trung bình của toàn bộ mẫu. Ngoài ra, luận án thực hiện so sánh mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán tại các DNNY Việt Nam với các DNNY tại các thị trường chứng khoán nước ngoài trên cơ sở cùng mô hình đo lường;

- Đánh giá sự tác động của các yếu tố đến mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán tại các DNNY Việt Nam, gồm: đặc điểm sở hữu, đặc điểm lãnh đạo cấp cao, đặc điểm hội đồng quản trị (HDQT), sự thay đổi chế độ kế toán và đại dịch Covid-19, kết hợp với các yếu tố kiểm soát (qui mô DN, đòn bẩy tài chính, công ty kiểm toán độc lập);

- Xem xét ảnh hưởng của mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng tại các DN phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam đến chất lượng lợi nhuận thông qua tính bền của lợi nhuận;

- Đưa ra các khuyến nghị cho các bên liên quan, gồm: cơ quan quản lý nhà nước (Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán; Ủy ban chứng khoán nhà nước), DNNY, cơ sở đào tạo và các Hiệp hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán và các đối tượng sử dụng thông tin BCTC của các DNNY về quy định, thực hành, sử dụng thông tin và phân tích thông tin theo yêu cầu của nguyên tắc kế toán thận trọng.

4. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

Thứ nhất, mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng (viết tắt là MĐTT) trong kế toán của các DN phi tài chính niêm yết Việt Nam như thế nào? Có sự khác biệt trong MĐTT trong kế toán giữa các DN phi tài chính niêm yết Việt Nam theo thời gian, theo ngành/lĩnh vực hoạt động hoặc địa chỉ niêm yết (Sở giao dịch chứng khoán) hay không? Các DN phi tài chính niêm yết tại Việt Nam thực hiện nguyên tắc thận trọng với mức độ như thế nào khi so sánh với các DNNY tại các quốc gia khác được đo lường cùng mô hình?

Thứ hai, những yếu tố nào có thể tác động đến mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán? Các yếu tố đó tác động như thế nào đến mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán tại các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam?

Thứ ba, mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán tác động như thế nào đến tính bền của lợi nhuận của các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam?

Thứ tư, từ kết quả nghiên cứu, có những khuyến nghị gì cho các bên có liên quan về nguyên tắc thận trọng trong kế toán? (gồm: cơ quan quản lý nhà nước (Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán; Ủy ban chứng khoán nhà nước), DNNY, cơ sở đào tạo và các Hiệp hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán và các đối tượng sử dụng thông tin BCTC của các DNNY)

5. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Thứ nhất, luận án đo lường và đánh giá mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán của các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam theo mô hình của Givoly và Hayn (2000) và kiểm chứng lại để xác nhận kết quả thực nghiệm bằng mô hình của Ball và Shivakumar (2005).

Thứ hai, luận án đánh giá tác động của các yếu tố đến mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán tại các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Thứ ba, luận án nghiên cứu hệ quả của việc thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán thông qua đánh giá tác động của MĐTT đến tính bền của lợi nhuận tại các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi về không gian: Luận án nghiên cứu trên cơ sở dữ liệu của các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam đã được công bố trên các trang thông tin liên quan và trên BCTC đã được kiểm toán. Các DN tài chính niêm yết (ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán) do đặc thù hoạt động và sự khác biệt trong chính sách kế toán nên không thuộc phạm vi khách thể nghiên cứu. Để đơn giản hóa, trong phần còn lại của luận án cụm từ ‘DN phi tài chính niêm yết’ sẽ được thay thế bằng cụm từ ‘DNNY’; và cả hai sẽ được sử dụng thay thế cho nhau trong nhiều trường hợp.

Phạm vi thời gian của dữ liệu: thông tin và dữ liệu thu thập từ BCTC đã được kiểm toán, báo cáo thường niên, báo cáo quản trị của các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam trong thời gian từ 2012 đến 2022. Tại thời điểm thực hiện đề tài, BCTC năm 2023 đã kiểm toán cùng với các báo cáo khác của nhiều DNNY chưa được công bố đầy đủ nên dữ liệu được cập nhật đến năm gần nhất là 2022.

6. Phương pháp nghiên cứu

Nhằm đạt được các mục tiêu nghiên cứu, luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng dựa trên dữ liệu thứ cấp được công bố bởi các DN phi tài chính niêm

yết trên TTCK Việt Nam. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong luận án được cung cấp bởi Công ty cổ phần Tài Việt (Vietstock.vn) – là một trong các nhà cung cấp dữ liệu cập nhật, có uy tín tại Việt Nam về thông tin của các DNNY trên thị trường chứng khoán và trực tiếp thu thập bởi tác giả luận án.

Dựa trên cơ sở dữ liệu đã thu thập, luận án đã thiết lập khung chọn mẫu, tiêu chuẩn lấy mẫu để xác định quy mô mẫu nghiên cứu phù hợp với kinh phí, năng lực và thời gian. Sau khi làm sạch dữ liệu, các tính toán cần thiết đã được thực hiện đối với biến phụ thuộc và một số biến độc lập không có sẵn trong tập mẫu. Trước khi thực hiện phân tích thống kê suy diễn, các phân tích thống kê đơn giản như: thống kê mô tả các biến nghiên cứu (Descriptive statistics), kiểm định so sánh giá trị trung bình (T-test, Anova) của các nhóm mẫu (sub-sample) được thực hiện dưới sự hỗ trợ bởi các công cụ phần mềm như Excel, SPSS và STATA 17. Tiếp đến, luận án kiểm tra các điều kiện của hồi quy đa biến phù hợp với dữ liệu bảng (panel data), gồm: kiểm định tương quan (Pearson correlation), kiểm định đa cộng tuyến (multicollinearity), kiểm định các khiếm khuyết của mô hình nghiên cứu (autocorrelation, heteroskedasticity). Bước cuối cùng là thực hiện hồi quy tuyến tính đa biến: POLS, FEM, REM và kiểm định tăng cường (robustness) để đánh giá tác động của các yếu tố đến mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng kế toán và đánh giá tác động của mức độ thận trọng trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận.

Chi tiết về phương pháp nghiên cứu sẽ được trình bày trong Chương 3 - Thiết kế nghiên cứu.

7. Đóng góp mới của luận án

Về lý luận (khía cạnh học thuật)

- Hệ thống hóa, góp phần làm rõ hơn cơ sở lý luận của nguyên tắc thận trọng trong kế toán, như: khái niệm, bản chất, vai trò của nguyên tắc thận trọng; các lý thuyết nền tảng của kế toán thận trọng.

- Hệ thống hóa và so sánh các mô hình đo lường MĐTT trong kế toán của các nghiên cứu tiền nhiệm, so sánh ưu điểm và hạn chế của từng mô hình để lựa chọn mô hình đo lường phù hợp với điều kiện, bối cảnh nghiên cứu tại TTCK Việt Nam.

- Hệ thống hóa khung lý thuyết và phát triển mô hình nghiên cứu cùng với các giả thuyết (17 giả thuyết) nghiên cứu về MĐTT trong kế toán, các yếu tố ảnh hưởng tới MĐTT, và tác động của MĐTT trong kế toán tới tính bền lợi nhuận của các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Về thực tiễn

- Thứ nhất, luận án góp phần làm sáng tỏ mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán tại các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2012 – 2022 bằng kết quả thực nghiệm theo hai (02) mô hình đo lường (mô hình dựa trên GTDT không hoạt động âm (Givoly và Hayn, 2000) và mô hình bất cân xứng giữa giá trị dồn tích và dòng tiền (Ball và Shivakumar, 2005).

- Thứ hai, luận án giúp người sử dụng BCTC của các DNNY trên TTCK Việt Nam nói chung và DN phi tài chính niêm yết nói riêng đánh giá được mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán tại Việt Nam: theo thời gian, theo ngành/lĩnh vực, theo địa chỉ niêm yết; và có so sánh với thế giới.

- Thứ ba, luận án cung cấp bằng chứng của kết quả nghiên cứu thực nghiệm để đánh giá tác động của các yếu tố đến MĐTT trong kế toán và tác động của mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng đến tính bền của lợi nhuận tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam

- Thứ tư, luận án cung cấp các hàm ý chính sách và khuyến nghị cho các bên liên quan trong việc ban hành chính sách, thực hành kế toán, kiểm toán và sử dụng thông tin kế toán để ra quyết định.

8. Kết cấu của luận án

Luận án ngoài phần mở đầu, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, có kết cấu 5 chương nội dung gồm:

Chương 1: Cơ sở lý luận của nghiên cứu

Chương 2: Tổng quan nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu

Chương 3: Thiết kế nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Chương 5: Kết luận và một số khuyến nghị

CHƯƠNG 1 – CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA NGHIÊN CỨU

1.1. Nguyên tắc thận trọng trong kế toán

1.1.1. Khái niệm và bản chất của nguyên tắc thận trọng trong kế toán

1.1.1.1. Khái niệm

Nguyên tắc thận trọng trong kế toán (hay gọi tắt là kế toán thận trọng hoặc đơn giản chỉ là thận trọng) là một trong những khái niệm lâu đời nhất của kế toán. Tuy nhiên, các tranh luận về kế toán thận trọng cũng có lịch sử lâu dài như sự tồn tại của nó. Vì thế, rất khó tìm được điểm thống nhất trong các định nghĩa về kế toán thận trọng. Theo Gökmen (2013), nguyên tắc thận trọng: (1) hầu hết chỉ được phát biểu dưới dạng hàm ý do các nhà nghiên cứu lý thuyết khái quát hóa dựa trên tập quán thực hành kế toán trong lịch sử, còn gọi là trường phái lý thuyết kế toán căn cứ vào thực tế (pragmatic accounting theory); hoặc (2) được phát biểu trong các chuẩn mực kế toán của quốc tế hoặc quốc gia như một nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận (GAAP) – về cơ bản, ở góc độ này chuẩn mực kế toán cũng chỉ chuyên hóa một tập quán lâu đời của kế toán thành một nguyên tắc chung, qua đó phản ánh sự gắn kết giữa lý thuyết với quy định trong thực hành nghề nghiệp.

Phần dưới đây trình bày tổng quan các định nghĩa về kế toán thận trọng dưới hai góc độ theo cách phân chia của Gökmen (2013), nhằm cung cấp một góc nhìn sâu sắc hơn về vấn đề nghiên cứu.

a) Các khái niệm theo quan điểm của các nhà nghiên cứu lý thuyết kế toán

Khi nghiên cứu lịch sử hình thành và vận dụng nguyên tắc trọng trong kế toán, Basu (2009) đã nhận thấy khái niệm “thận trọng” và những biểu hiện của một chính sách kế toán thận trọng đã hình thành và xuất hiện từ rất sớm trong thực hành kế toán. Ngay từ đầu thế kỷ XIV, trong cuốn sách về quản lý tài sản tựa đề *Husbandry* của Walter đã khuyến nghị những người quản lý tài khoản của các lãnh chúa cần phải “trung thực và thận trọng”. Trong khi đó, nghiên cứu của Littleton (1941) cũng cho thấy trong những năm 1406 và 1408, người ta đã tìm được các trích dẫn và sự ghi nhận giá trị hàng tồn kho theo giá thấp hơn giá trị ghi sổ vì giá trị của chúng đã bị giảm đi trên thị trường. Tương tự, trong tài liệu kế toán của Jacques Savary được tìm thấy từ những năm 1670 đã cho thấy những ghi chép mang tính thông lệ của kế toán khi ghi nhận giá trị của hàng hoá thấp hơn khi hàng tồn kho bị lỗi thời, xuống cấp hoặc thậm chí có thể mua được với giá thấp hơn từ nhà máy hoặc nhà bán buôn khác.

Từ những năm 1670, thuật ngữ thận trọng và quy định về ghi nhận giá trị hàng tồn kho thấp hơn giữa giá trị ghi sổ với giá trị thị trường đã được thảo luận và đưa vào trong tài liệu của pháp luật kinh doanh, thương mại của các quốc gia như bộ luật thương mại ở Pháp năm 1673, sau đó là ở Áo năm 1794, và bộ luật thương mại ở Đức năm 1857 (Schmalenbach, 1959).

Theo nghiên cứu của (Brief, 1975) việc thảo luận về tính thận trọng và trách nhiệm của người làm kế toán, kiểm toán với các ước tính kế toán đã được thực hiện và xuất bản thành một tài liệu kế toán năm 1881 với nội dung các ước tính thường thích hợp để sử dụng trong các giao dịch liên quan đến các đơn vị phụ thuộc và giúp bảng cân đối kế toán được chuẩn bị nhanh chóng, nhưng tất cả các ước tính nên theo hướng đánh giá thấp hơn thay vì đánh giá cao hơn. Tương tự, nghiên cứu trước đó bởi Sterling (1967) đã cho thấy thận trọng là một trong những nguyên tắc lâu đời và được thực hiện rộng rãi trong việc định giá kế toán.

Sang thế kỷ XX, các tài liệu kế toán đã cho thấy các cuộc thảo luận học thuật ban đầu xuất phát tại Hoa Kỳ về thận trọng trong kế toán chủ yếu mang tính quy phạm, xoay quanh sự chỉ trích hoặc ủng hộ việc thực hiện nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá trị ghi sổ và thị trường của các tác giả như Gower (1920), Finney (1923), Esquerre (1927), Paton (1932). Trong khoảng thời gian sau đó, Gilman (1939) đã đưa ra quan điểm đầy đủ hơn về thận trọng: *“Thận trọng có xu hướng đi ngược lại ý tưởng về sự phù hợp giữa chi phí với doanh thu. Khi bị chi phối bởi sự thận trọng, kế toán viên sẽ từ chối ghi nhận thu nhập cho đến khi việc ghi nhận đó được đảm bảo rõ ràng nhưng mặt khác lại có xu hướng “hào phóng” trong việc ghi nhận chi phí và các khoản lỗ, trình bày chúng trên báo cáo lãi lỗ trong kỳ của doanh nghiệp ngay cả khi có thể có một số nghi ngờ về tính công bằng của việc thực hiện đó”*.

Tuy nhiên, theo Watts và Zimmerman (1986), Basu (2009) việc các quốc gia áp dụng thuế thu nhập DN vào đầu thế kỷ 20 đã khiến cho kế toán các DN thực hiện nhiều hơn các chính sách kế toán thận trọng không điều kiện nhằm làm giảm thu nhập chịu thuế và tạo ra sự ảnh hưởng đến BCTC. Bên cạnh đó Ball và Shivakumar (2005) đã chỉ ra, sự thực hiện đồng thời thận trọng có điều kiện và không điều kiện dẫn đến sự nhầm lẫn về vai trò của việc đảm bảo mức độ thận trọng trong kế toán. Các cuộc tranh luận mang tính chuẩn mực về khái niệm chuẩn hoá cũng như ý nghĩa của thận trọng trong kế toán vẫn tiếp tục diễn ra cho đến ngày nay.

Một số quan điểm về nguyên tắc thận trọng trong kế toán được tiếp cận theo góc độ thời điểm ghi nhận của Basu (1997) cũng được thừa nhận và được áp dụng phổ biến

trong nghiên cứu về thận trọng (Ball và cộng sự, 2013). Thận trọng trong kế toán, theo Basu (1997), là việc mà *người làm kế toán có xu hướng yêu cầu mức độ xác thực trong việc ghi nhận tin tốt cao hơn đối với việc ghi nhận tin xấu*. Do đó, thay vì ghi nhận ngay, tin tốt sẽ bị trì hoãn (ví dụ như các khoản doanh thu chưa thực hiện) trong khi tin xấu được ghi nhận ngay (ví dụ các khoản lỗ/chi phí chưa thực hiện). Kết quả là việc thực hiện nguyên tắc thận trọng theo Basu sẽ dẫn đến sự khác biệt mang tính hệ thống về tính kịp thời và tính ổn định của lợi nhuận giữa các kỳ có tin xấu với kỳ có tin tốt.

Tương tự, Ball và cộng sự (2013) xem xét nguyên tắc thận trọng trong kế toán dưới góc độ bất cân xứng giữa thời gian ghi nhận các khoản lỗ/chi phí (loss) so với các khoản lợi ích/thu nhập (gains) vào BCTC và cho rằng, khi thực hiện nguyên tắc thận trọng, kế toán sẽ dựa trên cơ sở các khoản lỗ cần được ghi nhận ngay trong khi các khoản thu nhập chỉ được ghi nhận khi đã thực hiện. Nguyên tắc này đảm bảo giúp người sử dụng thông tin trên BCTC không bị hiểu sai thông tin đối với những báo cáo quá lạc quan về tình hình tài chính của DN.

Các quan điểm trên đã đồng thuận một phần trong quan điểm của Watts (1993) về thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán. Theo Watts (1993), *thận trọng có nghĩa rằng kế toán nên báo cáo giá trị thấp nhất giữa các giá trị đang xem xét đối với tài sản và các giá trị cao nhất đang xem xét của nợ phải trả*. Các khoản thu nhập cần được ghi nhận cho đến khi có bằng chứng chắc chắn (được phản ánh vào lợi nhuận trễ hơn) trong khi ngược lại, các khoản chi phí nên ghi nhận sớm hơn, chỉ cần bằng chứng có thể.

b) Các khái niệm được phát biểu bởi các tổ chức lập quy quốc tế, quốc gia

Kế thừa từ tập quán trong thực hành kế toán, *quan điểm lịch sử về yêu cầu thông tin của tài sản (xuất phát là hàng tồn kho) trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ so với giá trị có thể thực hiện được trên thị trường*, qua thời gian, đến nay hầu hết các tài liệu kế toán của cơ quan soạn thảo chuẩn mực quốc tế và các quốc gia đều đồng thuận cho rằng, *thận trọng là hành động cần thiết thực hiện trong điều kiện, hoàn cảnh của yếu tố không chắc chắn nhằm thực hiện các ước tính, xét đoán sao cho giá trị tài sản và thu nhập không bị phóng đại trong khi giá trị chi phí, nợ phải trả không bị đánh giá quá thấp*.

Đến những năm 70 của thế kỷ trước, các quan điểm về thận trọng đã được đưa ra trong các tài liệu nghị luận kế toán chuyên nghiệp tại báo cáo số 4 của Hội đồng nguyên tắc kế toán tài chính Mỹ (AICPA) (APB 1970, đoạn 171) với nội dung cho rằng các tài sản và các khoản nợ phải trả thông thường được đo lường trong hoàn cảnh không chắc

chấn. Do đó có thể có những sai sót, dưới góc độ của nguyên tắc thận trọng, các nhà quản trị, nhà đầu tư và người làm kế toán nói chung mong muốn kết quả lợi nhuận cũng như tài sản được trình bày thấp hơn thay vì tạo ra những kết quả phóng đại.

Năm 1980, Hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính Mỹ (Financial Accounting Standards Board) ban hành Tuyên bố về các khái niệm kế toán tài chính được ban hành năm 1980 (SFAC2. CON2-6) trong đó có khái niệm về thận trọng : *“Thận trọng là một hành động phản ứng cân trọng với sự không chắc chắn nhằm đảm bảo rằng những điều không chắc chắn và những rủi ro cố hữu trong hoạt động sản xuất kinh doanh được xem xét một cách thỏa đáng”*. Đồng thời, tại đoạn 91 CON2-24, FASB bổ sung chi tiết hơn rằng *“nếu có hai ước tính về số tiền sẽ nhận được hoặc phải thanh toán trong tương lai có khả năng xảy ra như nhau, khi áp dụng khái niệm thận trọng sẽ dẫn đến việc sử dụng ước tính có mức lạc quan thấp hơn”*.

Sau đó, Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB, 1989) đã ban hành khung khái niệm cho báo cáo tài chính (Conceptual framework for financial reporting) trong đó đưa ra quan điểm về *thận trọng trong kế toán như một khía cạnh (aspect) cần xem xét để đạt được sự trình bày trung thực*. Từ đây, quan điểm về thận trọng trong khung khái niệm đã có sự thay đổi từ khi được ban hành cho đến trước năm 2010. Đặc biệt, khi dự án hợp tác giữa Hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính Mỹ (Financial Accounting Standards Board) và Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) cho rằng kế toán thận trọng (conservative accounting) có sự mâu thuẫn với khái niệm trung lập (neutrality) của kế toán và quyết định đưa khái niệm thận trọng ra khỏi các khuôn mẫu kế toán vào năm 2010. Tuy nhiên, các nhà xây dựng chuẩn mực (FASB và IASB) đều bị chỉ trích nặng nề bởi các cơ quan quản lý, giới chính trị, các nhà nghiên cứu học thuật và giới hành nghề về việc đưa nguyên tắc thận trọng ra khỏi khung khái niệm kế toán. Nghị viện Châu Âu đã đe dọa cắt tài trợ nếu Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) không đưa nguyên tắc kế toán thận trọng trở lại khung khái niệm (Jones, 2013). Dưới sức ép của nhiều phía, vào tháng 3 năm 2018, IASB đã giới thiệu lại nguyên tắc thận trọng trong khung khái niệm như là một thuộc tính của tiêu chuẩn thông tin trung lập (Pelger, 2020). Giới nghiên cứu học thuật trước và sau 2010 cũng đã cung cấp rất nhiều bằng chứng thực nghiệm về yêu cầu của người sử dụng BCTC đối với kế toán thận trọng nhằm làm giảm sự bất cân xứng thông tin (Ahmed và cộng sự, 2002; LaFond và Watts, 2008; Ball và cộng sự, 2013; Kim và Zhang, 2016).

Trong bản khung khái niệm cho BCTC sửa đổi và ban hành năm 2018, thận trọng (prudence) trở lại với vai trò như một khía cạnh cần thực hiện để đạt được tính trung lập

– một trong ba đặc điểm của đặc tính chất lượng trình bày trung thực. Theo đó, thận trọng được định nghĩa là “*việc thực hiện cẩn trọng khi thực hiện các xét đoán trong các điều kiện không chắc chắn, thể hiện thông qua việc không phóng đại giá trị tài sản, thu nhập và không đánh giá quá thấp giá trị nợ phải trả, chi phí*” (IASB, Conceptual Framework 2018, đoạn 2.16).

Bên cạnh đó, các cơ quan soạn thảo chuẩn mực kế toán tại nhiều quốc gia cũng đồng quan điểm về thận trọng, tiếp cận theo góc độ giá trị của các yếu tố trên BCTC được trình bày ở trên.

Tại Anh, trong Chuẩn mực BCTC áp dụng tại Vương quốc Anh và Cộng hòa Ireland ban hành tháng 3 năm 2019, *IFS 102, Section 2 – Concepts and Pervasive Principles* đã xếp thận trọng như một đặc tính chất lượng độc lập tương đương với các đặc điểm định tính khác của thông tin trên BCTC (IFS 102, đoạn 2.9). Theo đó, Ủy ban báo cáo tài chính Anh định nghĩa rằng: “*Thận trọng là sự cẩn thận ở mức độ nào đó khi thực hiện các xét đoán cần thiết để đưa ra các ước tính trong điều kiện không chắc chắn, sao cho tài sản hoặc thu nhập không bị đánh giá quá cao và nợ phải trả hoặc chi phí không bị đánh giá thấp*”. Theo Ủy ban báo cáo tài chính, việc thực hiện các xét đoán với một mức độ thận trọng là cần thiết vì những điều không chắc chắn xảy ra xung quanh các sự kiện và hoàn cảnh được thừa nhận qua việc trình bày chúng một cách trung thực, đúng bản chất và thận trọng trên BCTC. Tuy nhiên, việc thực hiện sự thận trọng không cho phép cố ý đánh giá thấp tài sản hoặc thu nhập hoặc cố tình khai báo quá mức các khoản nợ hoặc chi phí.

Tương tự với khái niệm của Ủy ban báo cáo tài chính Anh ở trên về thận trọng, trong khuôn mẫu khái niệm cho BCTC được ban hành bởi Hội đồng chuẩn mực kế toán Australia (AASB) tháng 5 năm 2019 cũng cho rằng, việc thực hiện thận trọng có nghĩa doanh nghiệp không trình bày quá cao tài sản, thu nhập và không trình bày quá thấp giá trị của các khoản chi phí, nợ phải trả. Tuy nhiên, giống như IASB (2018), AASB (2019) cho rằng thận trọng không phải là một đặc tính chất lượng độc lập của thông tin trên BCTC, thay vào đó là sự trình bày trung lập (Neutrality). Và để đạt được sự trình bày trung lập, DN trình bày BCTC cần thực hiện thận trọng (AASB, khuôn mẫu khái niệm, đoạn 2.16).

Trong khi đó, theo hệ thống chuẩn mực kế toán cho các doanh nghiệp (ASBE) ban hành bởi Bộ tài chính Trung Quốc cũng có cùng quan điểm về thực hiện thận trọng có nghĩa là *không phóng đại giá trị tài sản và các khoản thu nhập và không đánh giá thấp các khoản nợ và chi phí*. Tuy nhiên, theo ASBE việc thực hiện mức độ thận trọng

không chỉ là một việc thực hiện thể hiện đặc điểm định tính của thông tin trên BCTC như IASB, AASB mà được xem như là cách thức tiếp cận trong hầu hết quá trình ghi nhận, đo lường và trình bày thông tin (Riccardi, 2016).

Giống như quan điểm của cơ quan soạn thảo chuẩn mực kế toán Trung Quốc, tại Việt Nam, thận trọng được xem là một nguyên tắc kế toán thay vì là một hành động cần thực hiện để đạt được đặc điểm định tính của thông tin trên BCTC và có chi phối đến việc ghi nhận, đo lường và trình bày tài sản, thu nhập, chi phí và nợ phải trả. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 1, đoạn 08 phát biểu rằng *“trong điều kiện không chắc chắn, DN cần phải xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán, thể hiện thông qua các cách thức như: Phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn; Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập; Không đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi phí; Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí”* (Bộ Tài Chính, 2002).

Tóm lại, dựa trên cơ sở tổng hợp, đối chiếu những quan điểm khác nhau về thông lệ, khái niệm nguyên tắc thận trọng ở trên, tác giả cho rằng để đảm bảo mức độ thận trọng trong thực hành kế toán, doanh nghiệp cần đảm bảo:

Thứ nhất, không ước tính, đánh giá, ghi nhận và trình bày quá cao giá trị của tài sản, và quá thấp giá trị của các khoản nợ phải trả;

Thứ hai, việc ghi nhận chi phí được thực hiện ngay khi có khả năng cho thấy doanh nghiệp sẽ phải gánh chịu các khoản chi phí đó, trong khi việc ghi nhận các khoản thu nhập cần phải trì hoãn cho đến khi có các bằng chứng xác thực tin cậy.

1.1.1.2. Bản chất

Trên cơ sở phân tích các khái niệm và quan điểm về nguyên tắc thận trọng trong kế toán đa chiều ở trên, có thể rút ra bản chất của việc thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán như sau.

Thứ nhất, nguyên tắc thận trọng tạo ra khoảng cách thông tin (information gaps) hay độ trễ còn được gọi là ‘sự lệch pha’ trong ghi nhận chi phí và thu nhập.

Chính độ trễ này khiến cho kế toán thận trọng từng bị chỉ trích trong quá khứ. Khi doanh nghiệp thực hiện thận trọng ở một mức độ nhất định đồng nghĩa với việc sẽ ưu tiên ghi nhận các khoản tổn thất (chi phí, trích lập dự phòng, chi phí tái cơ cấu, tổn thất tài sản, ...) ngay khi có khả năng về việc sẽ phải gánh chịu trong tương lai. Trong

khi đó, các khoản thu nhập hoặc lợi ích chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn. Kết quả là nguyên tắc thận trọng sẽ làm cho:

- Lợi nhuận kế toán luôn thấp hơn lợi nhuận thực tế (bởi lẽ trong trường hợp doanh thu được ghi nhận như nhau, nhưng nếu có dự phòng - kết quả của việc thực hiện nguyên tắc thận trọng thì lợi nhuận kế toán luôn thấp hơn);

- Giá trị tài sản thuần luôn thấp hơn so với giá trị thực (Bởi khi thực hiện nguyên tắc thận trọng, các khoản tổn thất tài sản, các khoản dự phòng, các khoản lỗ suy giảm, ... được ghi nhận nhằm đảm bảo tài sản không bị đánh giá và báo cáo số liệu quá cao trong khi chiều ngược lại thì không); Bản chất này đã được Beaver và Ryan (2005) ứng dụng để đề xuất mô hình đo lường mức độ thận trọng dựa vào tỷ số giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của tài sản thuần (market-to-book value: MTB) sẽ trình bày ở phần sau;

- Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh luôn lớn hơn lợi nhuận thuần. Điều này là do khi DN thực hiện nguyên tắc thận trọng thông qua các bút toán ghi giảm giá trị tài sản theo giá thấp hơn, đồng thời ghi nhận một khoản lỗ vào kết quả kinh doanh nhưng không có dòng tiền được ghi nhận tương ứng; Bản chất này cũng là cơ sở cho nhận định khi chênh lệch (âm) giữa lợi nhuận thuần và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh càng lớn, chứng tỏ DN càng thận trọng. Cơ sở “chênh lệch âm” là nền tảng cho các mô hình đo lường mức độ thận trọng được đề xuất bởi rất nhiều tác giả như Givoly và Hayn (2005), Ball và Shivakumar (2005);

- Nguyên tắc thận trọng (dự phòng) có tính bù đắp nghĩa là thận trọng ở kỳ này có thể sẽ tác động đến doanh thu/chi phí/kết quả ở kỳ sau nếu các điều kiện kinh doanh thay đổi – do đó nguyên tắc thận trọng cũng được xem là một công cụ phòng ngừa rủi ro của kế toán.

Thứ hai, nguyên tắc thận trọng trong kế toán luôn được thực hiện trong mối quan hệ thống nhất và không mâu thuẫn với các nguyên tắc kế toán khác được thừa nhận

- Nguyên tắc thận trọng trong kế toán được thực hiện gắn liền với nguyên tắc cơ sở dồn tích (không áp dụng trong kế toán tiền). Điều này là do khi thực hiện nguyên tắc thận trọng, người làm kế toán và doanh nghiệp sẽ thực hiện các ước tính và ghi nhận các khoản chi phí trước trong khi không có việc ghi nhận dòng tiền tương ứng;

- Nguyên tắc thận trọng có quan hệ chặt chẽ với nguyên tắc giá gốc (nguyên tắc giá phí hay giá lịch sử) và cơ sở giá thị trường. Lịch sử lâu đời của thực hành kế toán khi áp dụng nguyên tắc thận trọng cho thấy, tại thời điểm lập và trình bày BCTC, người làm kế toán khi thực hiện nguyên tắc thận trọng cần xem xét và so sánh giá trị ghi sổ

của tài sản (được ghi nhận theo giá gốc) với giá trị có thể thực hiện được trên thị trường tại thời điểm đó;

- Nguyên tắc thận trọng trong kế toán cũng có mối quan hệ chặt chẽ với khái niệm hoạt động liên tục (going concern). Điều này là do khi xét đoán khả năng hoạt động liên tục của DN có bị ảnh hưởng trong tương lai gần hay không cũng chính là việc thực hiện các xét đoán trước đó về các khoản tài sản, thu nhập của doanh nghiệp sao cho chúng không bị ghi nhận và trình bày cao hơn;

- Thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán cũng gắn liền với khái niệm về kỳ kế toán. Bởi trong thực tế, khi thực hiện nguyên tắc thận trọng, người làm kế toán, các DN có thể ghi nhận trước các khoản tổn thất vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ lập BCTC khi chúng có khả năng xảy ra và được hoàn nhập, điều chỉnh ở những kỳ tiếp theo khi đã có kết quả hoặc có những bằng chứng đáng tin cậy về sự tồn tại của sự kiện;

- Nguyên tắc thận trọng cũng không mâu thuẫn với khái niệm thước đo tiền tệ trong kế toán. Điều này thể hiện rõ trong kế toán tài sản, nguyên tắc thận trọng luôn lựa chọn ước tính kém lạc quan nhất trong tất cả các ước tính liên quan tới định giá giá trị tài sản. Do đó, khi sức mua tiền tệ thay đổi theo chiều hướng tăng, kế toán vẫn tuân theo giả thiết về sự cố định của sức mua tiền tệ, theo đó sẽ không đánh giá tăng giá trị tài sản được báo cáo để tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Thứ ba, thực hiện nguyên tắc thận trọng góp phần nâng cao chất lượng thông tin kế toán, phù hợp với yêu cầu của khuôn khổ quốc tế, quốc gia hiện hành về BCTC.

Như đã phân tích ở trên, dù có được thừa nhận là một nguyên tắc kế toán độc lập phải thực hiện hay là một tiêu chuẩn cần được thực hiện, thì Khung khái niệm hiện hành của IASB (2018) hoặc chuẩn mực kế toán của các quốc gia như Mỹ, Australia, Anh, Trung Quốc đều cho rằng thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán góp phần đảm bảo được tính trung lập của thông tin công bố; thận trọng cũng được xem như một thuộc tính để đảm bảo sự trung thực của thông tin (faithful representation) – một trong hai đặc tính chất lượng cơ bản tạo nên thông tin tài chính hữu ích theo Khung khái niệm 2018 của IASB.

1.1.2. Vai trò và ý nghĩa của nguyên tắc thận trọng trong kế toán

Watts (2003) cho thấy, việc thực hiện thận trọng trong kế toán đóng vai trò quan trọng, được thúc đẩy từ nhiều góc độ.

Thứ nhất, đối với doanh nghiệp – bên cung cấp thông tin, việc duy trì mức độ thận trọng bằng việc ghi nhận ngay hoặc ghi nhận sớm hơn các khoản chi phí sẽ giúp

DN công bố một khoản thu nhập thấp hơn, giảm bớt phần lợi nhuận có thể phân phối cho các cổ đông qua đó góp phần giữ lại nguồn lực cho doanh nghiệp ở kỳ sau, đặc biệt hữu ích trong trường hợp rủi ro và điều không chắc chắn có thể xảy ra. Zadeh và cộng sự (2022) khẳng định và ủng hộ vai trò trên của thận trọng trong kế toán qua việc cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy việc doanh nghiệp duy trì mức độ thận trọng càng cao thì chất lượng lợi nhuận càng tốt. LaFond và Watts (2008) đã chỉ ra rằng thận trọng có ý nghĩa to lớn do góp phần làm giảm sự can thiệp vào số liệu BCTC của nhà quản trị và từ đó cung cấp thông tin cân xứng hơn, góp phần làm gia tăng giá trị doanh nghiệp và giá trị vốn chủ sở hữu. Bên cạnh đó, Li (2015) cho thấy vai trò quan trọng của thận trọng trong kế toán trong việc góp phần bảo toàn vốn dưới góc độ tài chính thông qua việc giảm chi phí vốn. Ngoài ra, Balakrishnan và cộng sự (2016) cho thấy rằng những DN duy trì mức độ thận trọng cao sẽ có sự sụt giảm đầu tư ít hơn đáng kể ngay sau những quý bắt đầu cuộc khủng hoảng tài chính so với những DN có mức độ thận trọng thấp.

Thứ hai, từ phía người sử dụng thông tin kế toán (thông qua thông tin được công bố trên BCTC) như bên cho vay vốn, cổ đông, nhà đầu tư, các nghiên cứu trước cũng cho thấy ý nghĩa của việc thực hiện và đảm bảo mức độ thận trọng trong kế toán của DN. Do vậy, không chỉ từ bên trong DN, các bên liên quan bên ngoài DN cũng là nhân tố yêu cầu DN thực hiện và duy trì mức độ thận trọng trong kế toán bởi những ý nghĩa và lợi ích mà mức độ thận trọng có thể góp phần mang lại cho họ. Zhang (2008), Zhao và cộng sự (2014) đều cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy tại các DN có mức độ thận trọng cao, lãi suất vay vốn sẽ thấp hơn, thời hạn vay vốn cũng dài hơn so với các những DN duy trì mức độ thận trọng kém hơn. Ngoài ra, Li (2011) cũng bổ sung thêm kết quả nghiên cứu thực nghiệm khác và nhận thấy, việc DN gia tăng mức độ thận trọng trong kế toán sẽ mang lại lợi ích cho cổ đông với hiệu quả thị trường tốt hơn do giá cổ phiếu và lợi nhuận có tính ổn định cao hơn, tránh được các cú sốc do đã chủ động phòng ngừa.

Tóm lại, thận trọng có vai trò quan trọng như một tiền tố hiệu quả trong cam kết giữa DN với các bên liên quan. Nói cách khác, cho dù không có các quy định kế toán cho việc đảm bảo mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán, các bên tham gia cam kết sẽ tự nguyện nhất trí rằng các số liệu kế toán được sử dụng để phân chia dòng tiền giữa họ nên được xác định một cách thận trọng (Basu, 1997). Chủ nợ và những bên cấp vốn (vay) khác cũng là những bên có nhu cầu được thông tin kịp thời về những tin tức bất lợi vì lợi ích của họ (Smith Jr, 1993). Bởi vậy, đối tượng sử dụng BCTC: chủ

nợ và nhà đầu tư, theo IASB (2018) là những đối tượng trước hết luôn cần một mức độ thận trọng từ phía DN (bên nhận vốn) nhằm kiểm soát rủi ro và đảm bảo lợi ích của họ.

1.1.3. Các hình thức thực hiện nguyên tắc thận trọng

Theo Beaver và Ryan (2005) việc thực hiện kế toán thận trọng có thể được nhận diện và phân loại thành thận trọng có điều kiện và thận trọng không có điều kiện, trong đó:

Thận trọng không điều kiện (Unconditional Conservatism) là hình thức thực hiện nguyên tắc thận trọng không phụ thuộc vào tin tức, bối cảnh mà phụ thuộc vào các ước tính của nhà quản trị, của người làm kế toán, người lập BCTC về các khoản tổn thất, suy giảm của tài sản ở thời điểm báo cáo (reported value) so với giá trị đã ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Một số phương pháp, thực hành kế toán cũng thể hiện đặc điểm của thực hiện thận trọng không điều kiện trong kế toán, như: không vốn hoá mọi chi phí R&D trong quá trình hình thành tài sản mà ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chúng phát sinh, hoặc sử dụng phương pháp khấu hao nhanh đối với một số loại tài sản cố định, hoặc xác định nguyên giá tài sản theo giá gốc, ... Thận trọng không điều kiện tập trung vào ảnh hưởng của việc thực hiện nguyên tắc này đến việc định giá tài sản, nợ phải trả và những ảnh hưởng của chúng đến lợi nhuận tương lai. Ở góc độ nào đó, thận trọng không điều kiện có thể gọi là thận trọng trước, thận trọng chủ động (ex-ant conservatism/active conservatism). Theo đó, khi gia tăng mức độ thực hiện thận trọng không điều kiện, một mặt góp phần gia tăng tính bền của lợi nhuận cho các kỳ sau, đảm bảo lợi ích cổ đông qua khả năng phân phối lợi nhuận bằng việc chia cổ tức, mặt khác lại làm tăng khả năng can thiệp của các nhà quản lý với sự chủ động trong lựa chọn các chính sách, phương pháp kế toán theo chiều thận trọng quá mức nhằm quản trị lợi nhuận (Qiang, 2007).

Thận trọng có điều kiện (Conditional Conservatism), theo Beaver và Ryan (2005) là thận trọng phụ thuộc vào tin tức (bối cảnh) khi điều kiện kinh tế, kinh doanh không thuận lợi ảnh hưởng tới giá trị tài sản của đơn vị kế toán ở thời điểm báo cáo, có thể được gọi với một số tên gọi khác, như: thận trọng hồi tố (ex-post conservatism) thận trọng phụ thuộc tin tức; hay phản ánh dưới góc độ bất cân xứng của sự ghi nhận các khoản lỗ kịp thời hơn so với thu nhập. Trong đó, khi thực hiện kế toán thận trọng, người lập BCTC cần minh chứng cơ sở ghi nhận chắc chắn hơn với các sự kiện thuận lợi, hoặc tin tốt so với sự kiện bất lợi, hoặc tin xấu. Ví dụ như phương pháp giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK, ghi nhận ngay các khoản tổn thất tài sản khi có các dấu hiệu cho thấy khả năng bị suy giảm giá trị, dự phòng nợ khó đòi hoặc tổn thất tài sản...

Theo Beaver và Ryan (2005) sự khác biệt cơ bản giữa hai hình thức thận trọng thể hiện qua việc thận trọng có điều kiện sẽ sử dụng và công bố thông tin có sẵn trong một khoảng thời gian tương lai, trong khi thận trọng không có điều kiện chỉ sử dụng thông tin đã biết, khi bắt đầu vòng đời hữu ích của tài sản.

Tóm lại, khi kế toán thực hiện nguyên tắc thận trọng, dù theo hình thức nào (có điều kiện hay không có điều kiện) đều có thể khiến cho:

(1) gia tăng sự bất cân xứng giữa chi phí và doanh thu, làm cho DN nhạy cảm hơn với thông tin xấu và “kém nhạy cảm” với thông tin tốt;

(2) gia tăng sự bất cân xứng giữa lợi nhuận kế toán và dòng tiền dưới hình thức nhiều khoản chi phí được ghi nhận làm giảm lợi nhuận trong khi không hoặc chưa có dòng tiền chi ra tương ứng.

(3) các hình thức thận trọng đều liên quan tới các ước tính kế toán (chủ động) hoặc (bị động do bối cảnh kinh tế, kinh doanh thay đổi). Tuy nhiên, mối quan hệ giữa hai hình thức thận trọng có và không có điều kiện có thể theo hướng ngược chiều vì, trong nhiều trường hợp khi mức độ thận trọng không điều kiện đã cao (các ước tính trước của DN đã ở mức rất thận trọng được phản ánh vào BCTC) đến khi thị trường xảy ra thực tế suy giảm sau đó (tin tức xấu), DN có thể không cần thực hiện thận trọng có điều kiện nữa hoặc thực hiện ở mức độ thấp do thực tế (điều kiện) xảy ra đã được phản ánh đủ thận trọng trong kỳ trước (và ngược lại);

(4) các hình thức thận trọng có thể sẽ bị lợi dụng bởi các nhà quản lý và kế toán dưới nhiều hình thức (i) trì hoãn không lập dự phòng; (ii) lập dự phòng (chủ động) thấp hơn hoặc cao hơn so với thực tế;... mặc dù nguyên tắc nhất quán đã giúp loại trừ các trường hợp này nhưng vẫn không triệt tiêu hoàn toàn vì môi trường kinh tế, kinh doanh luôn biến động và các CMKT vẫn dành những khoảng trống nhất định cho các phán đoán chuyên môn và ngày càng gia tăng sự lựa chọn cho DN.

1.2. Mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng và các mô hình đo lường mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán

1.2.1. Mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng

Nội dung trình bày trong Mục 1.1 ở trên cho thấy tính chất gắn liền với thực hành kế toán và chiều dài lịch sử của nguyên tắc thận trọng. Một mặt, việc thực hiện nguyên tắc thận trọng góp phần duy trì chất lượng báo cáo tài chính (chất lượng lợi nhuận), gia tăng giá trị doanh nghiệp, đảm bảo phòng ngừa rủi ro đặc biệt trong bối cảnh những yếu tố không chắc chắn. Hơn nữa, trong nhiều tình huống thực hiện nguyên tắc thận trọng

trong kế toán có thể giúp DN giảm bớt chi phí vốn, đảm bảo lợi ích của cổ đông, gánh chịu tổn thất thấp hơn về giá cổ phiếu trên thị trường khi có khủng hoảng.

Vấn đề là bằng cách nào có thể đánh giá được mức độ thực hiện hay tuân thủ nguyên tắc thận trọng trong kế toán. Bên cạnh truy tìm dấu vết (đa phần là định tính) của thận trọng trên các thuyết minh BCTC, hoặc dựa vào giải trình của các nhà quản lý trước kiểm toán viên độc lập, trước Hội đồng quản trị hoặc tại Đại hội đồng cổ đông, các nhà nghiên cứu lý thuyết kế toán đã cố gắng lượng hóa mức độ thực hiện nguyên tắc này thông qua đề xuất các mô hình đo lường mức độ thận trọng.

Theo Gökmen (2013), các nhà nghiên cứu lý thuyết kế toán sử dụng hai cách tiếp cận để ước lượng mức độ thận trọng: (1) ước lượng dựa trên cơ sở thị trường, còn gọi là market-based approach (thông qua giá cổ phiếu; lợi suất cổ phiếu; hoặc tỷ số giá thị trường trên giá trị sổ sách: market-to-book (MTB) của DN); (2) ước lượng dựa trên BCTC (Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ) trên cơ sở của kế toán dồn tích, còn gọi là accrual-based approach. Dựa vào các cách tiếp cận này, các nhà nghiên cứu học thuật đã lượng hóa được mức độ thận trọng trong kế toán của các DN bằng con số cụ thể, với nhiều thước đo tuyệt đối hoặc tương đối, như: hệ số hồi quy (β), tỷ suất (hệ số ratio theo số lần), số tiền (theo giá trị dồn tích không hoạt động âm), hoặc số tương đối theo phần trăm (%), theo tỷ lệ có điều chỉnh với giá trị tổng tài sản bình quân của DN...

Vì thế có thể định nghĩa, mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán (gọi tắt là mức độ thận trọng – MĐTT trong kế toán) được hiểu là quy mô hoặc độ lớn của thận trọng được đo lường bằng các mô hình khác nhau và biểu thị bằng các thước đo phù hợp.

Nội dung dưới đây tổng hợp các mô hình đo lường MĐTT trong kế toán đã được phát triển và áp dụng rộng rãi trong nghiên cứu kế toán trong nhiều thập kỷ qua.

1.2.2. Các mô hình đo lường mức độ thực hiện

1.2.2.1. Mô hình đo lường theo tính bất cân xứng thông tin của Basu (1997)

Cơ sở xây dựng mô hình

Đây là mô hình dựa trên cơ sở thị trường (market-based approach) cũng như sự bất cân xứng thông tin giữa ghi nhận tin xấu và tin tốt của kế toán thận trọng.

Khi thực hiện nguyên tắc thận trọng, kế toán ghi nhận tin xấu (bất lợi) kịp thời trong khi những tin tốt (thuận lợi) bị trì hoãn, và chỉ ghi nhận khi có bằng chứng xác thực rõ ràng (Basu, 1997). Để thực hiện đo lường mức độ thận trọng, mô hình của Basu dựa trên lợi suất cổ phiếu ngoài kỳ vọng hàng năm (Unexpected annual stock returns)

mang giá trị âm/dương để thể hiện tin xấu/tốt. Dựa trên giả định những sự kiện, tin tức tiêu cực sẽ được phản ánh vào lợi nhuận trong kỳ kịp thời hơn so với những sự kiện, tin tức thuận lợi do yêu cầu tính kiểm chứng, xác thực cao hơn, do đó khi mức độ thận trọng được thực hiện càng cao thì mức độ bất cân xứng trong tính kịp thời càng lớn (Basu, 1997).

Mô hình đo lường

Phương trình hồi qui dưới đây được Basu (1997) sử dụng để đo lường mức độ thận trọng trên BCTC của các doanh nghiệp niêm yết tại Mỹ trong giai đoạn từ 1963 đến 1990.

$$\frac{X_{it}}{P_{i,t-1}} = \alpha_0 + \alpha_1 DR_{it} + \beta_0 R_{it} + \beta_1 R_{it} * DR_{it}$$

Trong đó:

X_{it} là lợi nhuận trên một cổ phiếu (EPS) của DN i tại năm t

$P_{i,t-1}$ là giá cổ phiếu của DN i tại thời điểm đầu năm tài chính.

$R_{i,t}$ là lợi suất cổ phiếu của DN i trong giai đoạn 12 tháng bắt đầu từ 9 tháng trước thời điểm kết thúc năm tài chính đến 3 tháng sau khi kết thúc năm tài chính. Việc sử dụng dữ liệu giá cổ phiếu tại hai thời điểm này nhằm mục đích tránh được tác động của việc công bố kết quả HĐKD đến lợi suất cổ phiếu (Easton và Harris, 1991)

$DR_{i,t}$ là biến giả, nhận giá trị 1 khi R_{it} nhỏ hơn 0, và nhận giá trị 0 khi R_{it} có giá trị dương.

Xác định mức độ thận trọng

Trên cơ sở bất cân xứng thông tin trong đo lường lợi nhuận, tin xấu được phản ánh vào lợi nhuận kịp thời hơn, do đó để xác định mức độ thận trọng trong kế toán theo mô hình trên, Basu cho rằng có thể dựa vào việc xét đoán các yếu tố như sau:

Thứ nhất, giả định nếu DN không thận trọng, tức $R_{it} > 0$ khi đó mô hình Basu chỉ cho kết quả ước lượng β_0 , vì DR_{it} đã nhận giá trị 0.

Thứ hai, giả định nếu DN thực hiện nguyên tắc thận trọng, ghi nhận tin xấu kịp thời và làm cho R_{it} đổi dấu ($R_{it} < 0$), khi đó mô hình Basu sẽ cho kết quả ước lượng cả β_0 và β_1 ; và nếu $\beta_1 > 0$ và càng lớn thì càng thể hiện mức độ thận trọng cao trong kế toán; khi đó tỷ số $(\beta_0 + \beta_1)/\beta_0$ sẽ lớn hơn 1 (> 1). Trong trường hợp này, theo suy luận logic, các hệ số hồi quy β_0 , β_1 phải luôn cùng dấu và giá trị dương (> 0) càng cao chứng tỏ MĐTT trong kế toán càng lớn.

Từ hai căn cứ xét đoán trên, Basu kết luận: độ lớn của hệ số hồi quy β_1 hoặc độ lớn của tỷ số $(\beta_0 + \beta_1)/\beta_0$ sẽ được dùng để xác định MĐTT trong kế toán của các DNNY.

Đánh giá ưu điểm, nhược điểm của mô hình

Mô hình đo lường dựa trên tính bất cân xứng thông tin trong ghi nhận lợi nhuận của Basu (1997) có liên quan chặt chẽ với thận trọng có điều kiện (conditional conservatism) vì đặc điểm phụ thuộc tin tức. Đồng thời, đây được xem là mô hình đầu tiên phát triển trên cơ sở logic về tính bất cân xứng khi thực hiện thận trọng trong kế toán (Wang và cộng sự, 2009). Mặc dù mô hình Basu (1997) được xem là mô hình gốc được phát triển để đo lường mức độ thận trọng trên BCTC của các DN NY, xong Ball và Shivakumar (2005) cho rằng mô hình vẫn có những hạn chế nhất định. Một là, mô hình không thể phân biệt rõ các yếu tố lỗi hoặc lỗ tạm thời trong lợi nhuận do những sai sót ngẫu nhiên trong kế toán dồn tích (ví dụ như kiểm kê sai HTK) và một số dạng quản trị lợi nhuận (ví dụ như dự phòng quá lớn sau đó hoàn nhập theo thời gian). Những tình huống như vậy mang tính chất tạm thời và có ảnh hưởng trái chiều đến lợi nhuận tương lai. Hai là, mô hình có thể chỉ nhận diện được sự tồn tại của các yếu tố tạm thời và không thể hiện việc ghi nhận chúng có kịp thời hay không kịp thời. Bà là, khó khăn khi áp dụng mô hình này vào các loại hình doanh nghiệp tư nhân, qui mô nhỏ, không có lợi ích công chúng, chưa niêm yết trên thị trường hoạt động do không có cơ sở xác định lợi suất cổ phiếu.

Một số nghiên cứu sau mô hình của Basu (1997) cũng chỉ ra những điểm cần phải xem xét do có thể dẫn đến “nhiều” và làm ảnh hưởng đến kết quả đo lường. Givoly và cộng sự (2007) cho ra rằng việc sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận tổng hợp không cho thấy được những tác động riêng lẻ của tin tốt và tin xấu được phản ánh vào lợi nhuận cũng như lợi suất cổ phiếu. Bên cạnh đó, trong cùng một kỳ ước lượng, sự tác động của cả tin tốt và tin xấu có thể triệt tiêu lẫn nhau và điều đó không thể hiện rõ ràng qua thông tin lợi nhuận trên một cổ phiếu (EPS) và lợi suất cổ tức tổng hợp (R_{it}) (Fan và Zhang, 2007).

Tuy nhiên, trong các nghiên cứu về đo lường mức độ thận trọng trong bối cảnh áp dụng tại các doanh nghiệp niêm yết, mô hình này được cho là mô hình được sử dụng phổ biến nhất trong các mô hình đo lường dựa trên tính bất cân xứng về thời gian ghi nhận tin xấu – tin tốt (Beaver và cộng sự, 2012; Givoly và cộng sự, 2007; Roychowdhury và Watts, 2007; Wang và cộng sự, 2009)

1.2.2.2. Mô hình đo lường theo giá trị C_Score của Khan và Watts (2009)

Cơ sở xây dựng mô hình

Đây cũng là mô hình dựa trên cách tiếp cận thuộc nhóm 1, cơ sở giá thị trường (market-based approach).

Từ các yếu tố giải thích cho việc DN thực hiện kế toán thận trọng bởi Watts (2003) gồm các hợp đồng (hợp đồng nợ và hợp đồng lương thưởng), tranh chấp hoặc kiện tụng, thuế và các quy định liên quan, Khan và Watts (2009) chỉ ra rằng, sự biến động trong mức độ thận trọng có thể được xác định bởi những yếu tố này. Theo đó, mô hình đo lường “biến thể” trên cơ sở mô hình Basu (1997) của các ông đã nhận diện các thành phần gồm: tỷ số giá trị thị trường so với giá trị ghi sổ (market-to-book ratio: M/B), qui mô DN (size) và đòn bẩy tài chính (leverage).

Mô hình đo lường

Từ phương trình gốc được phát triển bởi Basu: $X_i = \beta_1 + \beta_2 D_i + \beta_3 R_i + \beta_4 R_i D_i$ (Trong đó: X_i là LN của DN, R_i là lợi suất cổ phiếu (yếu tố xác định tin tức), D_i là biến giả nhận giá trị 1 nếu $R < 0$ và nhận 0 nếu $R > 0$), và giá trị hệ số chặn β_4 được sử dụng để đo lường mức độ thận trọng thể hiện qua sự chênh lệch tính kịp thời hơn trong việc ghi nhận tin xấu so với tin tốt, Khan và Watts (2009) đã ước tính giá trị C_Score cho mỗi năm qua công thức tính cho mỗi DN ở từng năm như sau:

$$C_Score \equiv \beta_4 = \lambda_1 + \lambda_2 \text{Size}_i + \lambda_3 \text{M/B}_i + \lambda_4 \text{Lev}_i$$

Các hệ số ước tính λ_i (i nhận giá trị từ 1 đến 4), có giá trị không đổi giữa các DN nhưng sẽ thay đổi theo thời gian vì chúng được ước tính từ các hồi quy cắt ngang hàng năm.

Xác định mức độ thận trọng

Giá trị C_Score tính được cho mỗi DN ở từng năm thể hiện mức độ thận trọng của các DN qua các năm trong giai đoạn quan sát. Khi giá trị C_Score thay đổi thì mức độ thận trọng trong kế toán của DN cũng thay đổi.

Do các đặc điểm của từng DN trong mỗi năm có sự khác nhau qua thời gian, nên giá trị C_Score sẽ có sự khác biệt qua thời gian và giữa các DN trong tập mẫu và giai đoạn quan sát.

Đánh giá ưu điểm, nhược điểm của mô hình

Việc sử dụng thay thế các chỉ tiêu này để đưa vào mô hình xác định mức độ thận trọng đã giải quyết được tồn tại quan trọng trong mô hình gốc đó là các nhà nghiên cứu có thể ước lượng mức độ thận trọng cho từng doanh nghiệp theo năm (DN – năm).

Tuy nhiên, Khan và Watts (2009) cũng lưu ý các nhà nghiên cứu tránh áp dụng C_Score một cách máy móc. Thứ nhất, mô hình ước lượng có thể bỏ qua biến tương quan nếu C_Score là một biến độc lập trong hồi quy bội và biến bị bỏ qua là quan trọng và có tương quan với C_Score. Thứ hai, C_Score không nhất thiết là thước đo tối ưu cho việc xác định mức độ thận trọng trong kế toán vì phải gắn với các điều kiện cân

bằng trong mô hình phân tích. Thứ ba, C_Score được phát triển dựa trên bốn yếu tố quyết định theo cơ sở Watts (2003) trong bối cảnh các DNNY tại TTCK Mỹ, nên đây không hoàn toàn là thước đo phù hợp trong các nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ các quốc gia khác nơi có sự khác biệt đáng kể và quan trọng về đặc điểm thể chế so với Mỹ. Thứ tư, được phát triển từ mô hình của Basu (1997) nên C_Score cũng có thể bị nhiễu từ giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán (M/B)

1.2.2.3. Mô hình đo lường theo tính bất cân xứng của dòng tiền với các khoản dồn tích của Ball và Shivakumar (2005)

Cơ sở xây dựng mô hình

Mô hình này dựa trên cách tiếp cận của nhóm 2 theo cơ sở dồn tích được phản ánh thông qua số liệu của BCTC (accrual-based approach).

Mô hình đo lường được phát triển bởi Ball và Shivakumar (2005) dựa trên cơ sở đo lường tính bất cân xứng giữa các khoản dồn tích với dòng tiền (the asymmetric-accruals-to-cash-flow measure). Mô hình đo lường này phần nào có cơ sở tương tự như mô hình của Basu (1997) khi xem xét tính bất cân xứng về thời gian ghi nhận thông tin. Tuy nhiên, thay vì dựa vào cơ sở dữ liệu là giá cổ phiếu của doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán, các tác giả sử dụng các khoản dồn tích từ số liệu của BCTC. Theo đó, mô hình này không những áp dụng cho các DNNY mà có thể áp dụng đo lường mức độ thận trọng cho doanh nghiệp chưa niêm yết. Vì vậy, mô hình này còn được gọi là mô hình Basu (1997) phiên bản không sử dụng thị giá cổ phiếu và được điều chỉnh nhằm phù hợp với số đông DN (Wang và cộng sự, 2009).

Mô hình đo lường

Mô hình không cân xứng giữa GTDT với dòng tiền của Ball và Shivakumar (2005) được thực hiện thông qua phương trình hồi qui như sau:

$$AAC_t = \beta_0 + \beta_1 DCFO_t + \beta_2 CFO_t + \beta_3 DCFO_t * CFO_t + \varepsilon_t$$

AAC_t : Các khoản dồn tích được đo lường bởi Δ Hàng tồn kho + Δ Phải thu + Δ TS ngắn hạn khác - Δ Nợ phải trả - Δ Nợ ngắn hạn khác - Khấu hao.

CFO_t : Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán t

$DCFO_t$: Biến giả, nhận giá trị 1 nếu $CFO_t < 0$, và nhận giá trị 0 nếu $CFO_t > 0$

Theo Ball và Shivakumar (2005), lợi nhuận thể hiện cho tin tức kinh tế để phân biệt tin tốt và tin xấu được tính ngược lại theo các khoản dồn tích. Theo quan điểm của các tác giả, việc thực hiện nguyên tắc thận trọng chủ yếu tác động đến các khoản dồn tích mà không tác động đến dòng tiền. Mô hình Ball và Shivakumar (2005) dựa trên sự không cân xứng phát sinh do các tổn thất kinh tế có nhiều khả năng được ghi nhận kịp

thời hơn vì tồn tại các khoản chi phí dồn tích chưa thực hiện (không bằng tiền) ghi nhận vào kết quả (lợi nhuận). Trong khi đó các lợi ích kinh tế đòi hỏi khả năng chắc chắn được ghi nhận khi thực hiện, và thường được kế toán gắn liền với việc phát sinh các dòng tiền. Sự bất cân xứng này là cơ sở để giả thuyết về mối tương quan thuận chiều giữa dòng tiền và các khoản dồn tích âm như mô hình đề xuất của Ball và Shivakumar (2005). Theo đó, khi MĐTT cao sẽ đồng nghĩa với ACC (âm) càng lớn; mặt khác MĐTT cao cũng khiến cho CFO âm gia tăng (vì chỉ có tiền ra mà không có tiền vào). Do vậy MĐTT có thể được đo lường thông qua hệ số hồi quy phản ánh quan hệ thuận (khi $\beta_{1,2,3} > 0$) vì tính bất đối xứng sẽ lớn hơn trong trường hợp các khoản dồn tích và dòng tiền từ hoạt động đều âm (< 0).

Xác định mức độ thận trọng

Mô hình Ball và Shivakumar (2005) cho thấy vai trò của các khoản dồn tích là làm giảm độ nhiễu trong ước lượng MĐTT, đồng thời chỉ ra mối liên hệ tuyến tính giữa kế toán dồn tích với dòng tiền hoạt động kinh doanh.

Về cơ bản, mức độ thận trọng theo Ball và Shivakumar (2005) cũng tương tự như Ball (1997): Giá trị của hệ số β_3 trong phương trình trên càng lớn (giá trị dương) khi dòng tiền hoạt động âm thì mức độ thận trọng càng cao.

Đánh giá ưu điểm, nhược điểm của mô hình

Mô hình đo lường theo tính bất cân xứng dòng tiền với các khoản dồn tích của Ball và Shivakumar (2005) mặc dù có những đặc điểm tương tự mô hình gốc của Basu (1997) xong đã có những thay đổi và giải quyết được những hạn chế của mô hình gốc (Wang và cộng sự, 2009). Cả hai mô hình đều dựa trên cơ sở của tính bất cân xứng về sự ghi nhận kịp thời của kế toán, đều có cấu trúc tương tự và sử dụng lợi nhuận như đặc điểm để phân biệt kết quả của tin xấu với tin tốt. Tuy nhiên, mô hình đo lường dựa trên tính bất cân xứng giữa GTDT và dòng tiền của Ball và Shivarkumar (2005) đã sử dụng dòng tiền từ hoạt động làm cơ sở mô tả cho tin tức thay vì sử dụng lợi suất cổ phiếu như Basu. Hơn nữa, thay vì chỉ sử dụng tổng lợi nhuận như trong mô hình của Basu, mô hình của Ball và Shivarkumar (2005) chỉ sử dụng các thành phần dồn tích trong tổng lợi nhuận. Với những ưu điểm và khả năng hạn chế được nhược điểm trong mô hình gốc của Basu, mô hình đo lường mức độ thận trọng dựa trên cơ sở của Ball và Shivarkumar (2005) đã và đang được áp dụng khá phổ biến đặc biệt trong các phân tích tăng cường.

1.2.2.4. Mô hình đo lường theo giá trị lũy kế dồn tích không hoạt động âm của Givoly và Hayn (2000)

Cơ sở xây dựng mô hình

Đây cũng là mô hình dựa trên cách tiếp cận của nhóm 2, theo cơ sở dồn tích được phản ánh thông qua số liệu của BCTC (accrual-based approach).

Mô hình đo lường mức độ thận trọng được phát triển bởi Givoly và Hayn (2000) dựa trên cơ sở của các khoản dồn tích âm (the negative accrual-measure). Theo các ông khi DN thực hiện nguyên tắc thận trọng, việc ghi nhận các khoản lợi ích bị trì hoãn trong khi các khoản tổn thất (lỗ/chi phí) được ghi nhận ngay vào các khoản lỗ. Kết quả này dẫn đến các khoản dồn tích (âm) được phản ánh và có giá trị ngày càng lớn hơn. Sở dĩ, gọi là các khoản dồn tích âm vì xuất phát từ công thức tính lợi nhuận bằng chênh lệch giữa doanh thu và chi phí; trong đó nguyên tắc thận trọng cho phép dồn tích chi phí nhanh hơn nên khi so sánh lợi nhuận sau thuế với dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra GTDT âm ngày càng lớn (đồng nghĩa thận trọng càng cao). Tuy nhiên, trong tổng dồn tích có một phần không phải do kế toán thận trọng tạo ra đó là các khoản dồn tích liên quan tới hoạt động bình thường của DN như mua, bán hàng hóa, sản phẩm, các khoản phải thu, phải trả... Vì thế để đo lường MĐTT Givoly và Hayn (2000) đã phân tích tổng GTDT thành 2 phần: (i) dồn tích hoạt động và (ii) dồn tích không hoạt động; trong đó tổng các khoản dồn tích không hoạt động chính là mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng của DN.

Mô hình đo lường

Gồm 3 bước:

(1) Xác định tổng giá trị dồn tích (GTDT) trước khấu hao theo công thức

$$\text{Tổng GTDT trước khấu hao} = \text{LNST} + \text{KHTS} - \text{Dòng tiền thuần từ HĐKD}$$

(2) Xác định GTDT hoạt động

$$\begin{aligned} \text{GTDT hoạt động} = & \Delta \text{Phải thu KH} + \Delta \text{Hàng tồn kho} + \\ & + \Delta \text{Chi phí trả trước} - \Delta \text{Phải trả người bán} - \Delta \text{Các khoản thuế phải trả} \end{aligned}$$

(3) Xác định GTDT không hoạt động

Từ (1) và (2), GTDT không hoạt động (Non-operating Accruals) được xác định như sau

$$\text{GTDT không hoạt động} = \text{GTDT trước khấu hao} - \text{GTDT hoạt động}$$

Việc loại bỏ các yếu tố dồn tích hoạt động khỏi tổng dồn tích dẫn đến các khoản dồn tích còn lại bao gồm chủ yếu các khoản mục như tổn thất và dự phòng nợ khó đòi (hoặc các khoản hoàn nhập), chi phí tái cơ cấu, ảnh hưởng của những thay đổi trong ước tính, lãi hoặc lỗ khi thanh lý tài sản, ghi giảm tài sản... Để tách biệt những khoản dồn tích này khỏi dồn tích hoạt động, hai tác giả gọi chúng là "dồn tích không hoạt động". Mặc dù một số khoản dồn tích này được quy định bởi GAAP, nhưng yếu tố thời gian và hầu hết giá trị của chúng là đối tượng tùy thuộc vào yếu tố quản trị (Givoly và Hayn, 2000).

Xác định mức độ thận trọng

Theo Givoly và Hayn (2000), nếu không có các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế (LNST) và khấu hao sẽ cân bằng với dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên khi có sự tác động của các yếu tố từ kinh doanh, sự bất cân bằng bắt đầu xuất hiện. Trong một kỳ kế toán nhất định, khi có các khoản dồn tích âm đồng nghĩa lợi nhuận sau thuế và khấu hao đã thấp hơn dòng tiền hoạt động; thông thường các khoản dồn tích này sẽ dương trở lại ở ngay kỳ kế tiếp khi có hoàn nhập các khoản dự phòng hoặc dừng ghi nhận các khoản tổn thất. Tuy nhiên, nếu các khoản dồn tích âm tiếp tục xuất hiện trên BCTC trong một thời gian dài, có nghĩa là DN đang duy trì thực hành nguyên tắc thận trọng. Sự thay đổi của giá trị các khoản dồn tích âm chính là chỉ báo cho sự thay đổi MĐTT trong kế toán của DN.

Như vậy, MĐTT trong kế toán theo mô hình của Givoly và Hayn (2000) được xác định dựa vào: (i) Giá trị dồn tích không hoạt động lũy kế qua thời gian, thang đo trước tiên về mức độ thận trọng, có giá trị âm lớn; (ii) Giá trị lũy kế âm của dồn tích không hoạt động càng lớn theo thời gian thì mức độ thận trọng trong kế toán càng tăng lên (Givoly và Hayn, 2000).

Đánh giá ưu điểm, nhược điểm của mô hình

Mô hình đo lường dựa trên dồn tích âm phát triển bởi Givoly và Hayn được cho là mô hình dễ áp dụng nhất, không yêu cầu quá nhiều dữ liệu và có thể đo lường mức độ thận trọng theo góc độ cho một doanh nghiệp cụ thể (a firm – specific). Hơn nữa, mô hình này không dựa trên cơ sở của dữ liệu thị trường, nên việc áp dụng mô hình này phổ biến hơn, loại bỏ được nhiều của yếu tố thị trường (Wang và cộng sự, 2009).

Tuy nhiên, điểm trở ngại khi áp dụng mô hình này là việc phải tính số lũy kế các khoản dồn tích âm trong một khoảng thời gian đủ lớn (nhiều năm), đòi hỏi các nghiên cứu cần dữ liệu quan sát của các DN trong khoảng thời gian dài. Trên thực tế, các nhà nghiên cứu khó khăn trong việc xác định số năm tiêu chuẩn áp dụng cho toàn bộ các doanh nghiệp trong tập mẫu. Do vậy, các nghiên cứu áp dụng mô hình này có xu hướng sử dụng giá trị dồn tích không hoạt động bình quân được phát triển bởi Ahmed và Duellman (2007).

1.2.2.5. Mô hình đo lường theo giá trị dồn tích không hoạt động âm bình quân của Ahmed và Duellman (2007)

Cơ sở xây dựng mô hình

Ahmed và Duellman (2007) dựa trên mô hình đo lường mức độ thận trọng trên cơ sở giá trị dồn tích của Givoly và Hayn (2000). Tuy nhiên, để khắc phục hạn chế từ

mô hình ban đầu do phải sử dụng dữ liệu trong khoảng thời gian dài và lũy kế dồn tích qua các năm có giá trị lớn hai ông đã sử dụng giá trị bình quân 3 năm của giá trị dồn tích. Trong đó, giá trị dồn tích được tính cho mỗi DN theo năm, được giảm phát theo giá trị tài sản bình quân của kỳ kế toán tương ứng, giá trị bình quân tính theo 3 năm liên tục và tính trọng tâm cho năm ở giữa, sau đó nhân với (-1).

Mô hình đo lường

Bước 1: tính giá trị dồn tích tại mỗi năm t và chia cho tổng tài sản bình quân của năm t

$$Acc_t = \frac{(LNST_t + KHTS_t - CFO_t)}{TSbq_t}$$

Bước 2: xác định mức độ thận trọng (Cons_Acc) theo giá trị dồn tích bình quân trượt 3 năm liên tục

$$Cons_Acc_t = \frac{Acc_{t-1} + Acc_t + Acc_{t+1}}{3} * (-1)$$

Trong đó: $LNST_t$ là lợi nhuận sau thuế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán t

$KHTS_t$ là tổng khấu hao tài sản của DN tại thời điểm cuối kỳ kế toán t

CFO_t là dòng tiền từ hoạt động tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán t.

$TSbq_t$ là tài sản bình quân của kỳ kế toán t được tính bằng tổng TS đầu kỳ cộng với tổng TS ở thời điểm cuối kỳ và chia cho 2.

Acc_t giá trị dồn tích của DN tại kỳ kế toán t

$Cons_Acc_t$ là mức độ thận trọng đo lường trên cơ sở giá trị dồn tích bình quân trượt 3 năm liên tục theo Ahmed và Duellman (2007)

Xác định mức độ thận trọng

Theo đo lường của Ahmed và Duellman (2007), khi giá trị dồn tích bình quân ($Cons_Acc$) được tính toán theo các bước trình bày ở trên có giá trị dương càng lớn, MĐTT trong kế toán càng cao.

Đánh giá ưu điểm, nhược điểm của mô hình

Chưa có nghiên cứu nào chỉ ra sự sai lệch trong việc đo lường và các nhà nghiên cứu nên sử dụng mô hình này để đánh giá mức độ thận trọng trong kế toán (Wang và cộng sự, 2009). Việc sử dụng giá trị dồn tích bình quân trong khoảng thời gian ba năm sẽ cung cấp bức tranh chính xác hơn về hiệu quả hoạt động của công ty bởi khả năng giảm bớt những biến động ngắn hạn do tác động của các khoản dồn tích lớn tạm thời. Các khoản dồn tích có xu hướng được hoàn nhập trong khoảng thời gian từ một đến hai năm (Larcker và cộng sự, 2005), từ đó góp phần giảm tác động của việc quản trị lợi

nhuận (Lail và cộng sự, 2009). GTDT không hoạt động bình quân trong kỳ quan sát tương ứng càng lớn thể hiện mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán càng cao (Ahmed và Duellman, 2007). Tính trung bình trong một số giai đoạn cũng đảm bảo rằng tác động của bất kỳ khoản dồn tích lớn tạm thời nào đều được giảm thiểu, vì các khoản dồn tích có xu hướng đảo ngược trong khoảng thời gian từ một đến hai năm (Richardson và cộng sự, 2005).

1.2.2.6. Các mô hình đo lường khác

Mô hình đo lường mức độ thận trọng dựa trên hệ số BTM (Book-to-market ratio)

Hệ số Giá trị sổ sách trên giá trị thị trường (BTM) được sử dụng phổ biến, rộng rãi trong các nghiên cứu về phân tích tài chính (rủi ro, thanh lý, M&A) (Feltham và Ohlson (1995) hoặc sử dụng trong mô hình định giá thu nhập thặng dư (Residual Income Valuation Model). Theo Feltham và Ohlson (1995), cơ sở để sử dụng hệ số BTM như một thang đo mức độ thận trọng trong kế toán thể hiện qua BCTC là vì, khi DN thực hiện nguyên tắc thận trọng sẽ làm cho việc đánh giá thu nhập/tài sản thấp xuống trong khi các khoản nợ phải trả và chi phí được đánh giá cao, làm cho giá trị sổ sách bị giảm đi khi so sánh với giá trị kinh tế “thật” của doanh nghiệp. Beaver và Ryan (2000) đã sử dụng mô hình thực nghiệm được phát triển bởi (Ryan, 1995) để phân tách các thành phần của độ lệch (Bornemann) - α_i và độ trễ (lag) - α_t của hệ số BTM. Cơ sở đo lường theo hệ số BTM được thể hiện qua phương trình dưới đây

$$BTM_{t,i} = \alpha_t + \alpha_i + \sum_{j=0}^6 \beta_j R_{t-j,i} + \varepsilon_{t,i}$$

Trong đó:

$BTM_{t,i}$ là hệ số giá trị ghi sổ (BV) chia cho giá trị thị trường (MV) của doanh nghiệp i tại thời điểm kết thúc năm t .

α_t là sự thay đổi hàng năm trong hệ số BTM chung cho cả tập mẫu

α_i là phần lệch của BTM cho doanh nghiệp i

$R_{t-j,i}$ là ROE (tỷ suất sinh lời trên vốn chủ) qua 6 năm trước năm t .

β_j là hệ số hồi qui trên $R_{t-j,i}$. Các hệ số hồi qui của các thành phần của độ trễ (lag components) của hệ số BTM.

Cơ sở xác định mức độ thận trọng

Theo Beaver và Ryan (2000) độ lệch của hệ số BTM có liên quan chặt chẽ với thực hiện chính sách kế toán thận trọng trong các doanh nghiệp. Hệ số BTM càng thấp (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi hoặc thay đổi không đáng kể) biểu thị rằng mức độ thực hiện chính sách kế toán thận trọng càng cao

Đánh giá ưu điểm, nhược điểm của mô hình

Các mô hình đo lường dựa trên việc sử dụng các khoản mục trong bảng cân đối kế toán (như mô hình hệ số BTM, mô hình dồn tích âm, mô hình các khoản dự phòng ẩn) có sự liên quan chặt chẽ hơn với những chính sách kế toán thận trọng không phụ thuộc vào tin tức – thận trọng không điều kiện (unconditional conservatism). Felham và Ohlson (1995) được cho là những tác giả đầu tiên vận dụng cơ sở nền tảng này cho việc đo lường mức độ thận trọng (Wang và cộng sự, 2009).

Mô hình đo lường theo hệ số BTM phát triển bởi Beaver và Ryan (2000) cũng được xem là mô hình được áp dụng phổ biến mặc dù số lượng các nghiên cứu áp dụng mô hình này không nhiều như mô hình gốc của Basu (Zhong và Li, 2017). Tuy nhiên, mô hình BTM cũng tồn tại những điểm yếu nhất định. Theo Roychowdhury và Watts (2007), việc sử dụng mô hình này có thể tạo ra ước tính sai lệch (chiều tăng lên) về mức độ thận trọng do tồn tại những lợi thế kinh tế nhưng không được ghi nhận trong giá trị sổ sách của DN đó vì không có qui định trong các nguyên tắc kế toán hiện hành. Bên cạnh đó, do hệ số BTM được sử dụng rộng rãi và phổ biến cho các phân tích khác trong lĩnh vực tài chính (ví dụ như làm cơ sở đánh giá về rủi ro vỡ nợ) nên việc sử dụng hệ số này để đo lường MĐTT trong kế toán dễ gây ra những hiểu nhầm và sự không chắc chắn cho các nhà nghiên cứu khi giải thích kết quả (Wang và cộng sự, 2009).

Mô hình đo lường các khoản dự phòng ẩn theo Penman và Zhang (2002)

Penman và Zhang (2002) dựa trên cơ sở khi thực hiện các chính sách kế toán thận trọng, DN sẽ tạo ra các khoản “*dự phòng ẩn*” (*hidden reserves*) có cơ sở giống như các khoản dồn tích không hoạt động trong mô hình của Givoly và Hayn (2000) nêu trên. Các tác giả cho rằng khi độ lớn các khoản dự phòng càng lớn, thì MĐTT trong kế toán của doanh nghiệp càng cao. Tuy nhiên, các khoản dự phòng ẩn không được các DN trình bày trên báo cáo. Theo đó, để ước tính được MĐTT trong kế toán của các doanh nghiệp, các tác giả ước tính dựa trên những thông tin được cung cấp trên BCTC của doanh nghiệp. Do đó, mô hình đo lường của Penman và Zhang thể hiện định nghĩa về nguyên tắc thận trọng dựa trên đặc điểm trì hoãn ghi nhận lợi ích kinh tế và ghi nhận kịp thời hơn đối với khoản tổn thất. Penman và Zhang (2002) ước tính dự phòng ẩn, ER_{it} , như một chức năng của khoản dự phòng hàng tồn kho, dự phòng R&D và dự phòng quảng cáo được đại diện bởi tài sản là thương hiệu.

$$ER_{i,t} = INV_{i,t}^{res} + RD_{i,t}^{res} + ADV_{i,t}^{res}$$

Trong đó:

$INV_{i,t}^{res}$ là giá trị dự phòng hàng tồn kho theo phương pháp LIFO trình bày theo US GAAP, được bổ sung trong thuyết minh BCTC

$RD_{i,t}^{res}$ là dự phòng R&D được ước tính theo phân phân bổ hao mòn của tài sản R&D được vốn hóa theo các chuẩn mực kế toán cho phép vốn hóa các khoản chi phí R&D.

$ADV_{i,t}^{res}$ là tài sản thương hiệu (Brand asset). Tài sản thương hiệu được ước tính trước tiên bằng việc vốn hóa toàn bộ chi phí quảng cáo và sau đó phân bổ dần.

Sau khi ước tính các khoản dự phòng ạ̉n trên, Penman và Zhang so sánh chúng với tài sản thuần để tính một chỉ tiêu mới, theo các tác giả, là C_Score theo công thức dưới đây:

$$C_{i,t} = \frac{ER_{i,t}}{NOA_{i,t}}$$

Trong đó:

$ER_{i,t}$ là giá trị các khoản dự phòng ạ̉n được ước tính do doanh nghiệp thực hiện nguyên tắc thận trọng. i là doanh nghiệp cụ thể trong tập mẫu t là thời điểm lập báo cáo tài chính, trong đó dữ liệu trên bảng cân đối được sử dụng để tính $NOA_{i,t}$

$NOA_{i,t}$ là Tài sản hoạt động thuần (Net operating assets), được tính bằng giá trị ghi sổ của các khoản tài sản hoạt động trừ đi các khoản nợ phải trả hoạt động, không bao gồm các khoản nợ phải trả và tài sản tài chính.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, theo Penman và Zhang (2002) khi giá trị của các khoản dự phòng ạ̉n càng lớn, giá trị $C_{i,t}$ càng cao và thể hiện MĐTT trong kế toán càng lớn.

Đánh giá ưu điểm, nhược điểm của mô hình

Mô hình các khoản dự phòng ạ̉n của Penman và Zhang (2002) dựa trên số liệu ước tính về các quỹ dự phòng ạ̉n bị chỉ trích có nhiều nhược điểm. Trước hết, các ước tính yêu cầu khá nhiều tính toán thủ công dẫn đến khó khăn khi áp dụng cho mẫu gồm một lượng lớn các doanh nghiệp. Vì vậy chỉ phù hợp với mẫu nhỏ, số lượng doanh nghiệp ít. Thứ hai, qui định kế toán ở nhiều quốc gia không yêu cầu bắt buộc công bố thông tin chi tiết về hoạt động R&D và quảng cáo nên khó có thể thu thập số liệu để áp dụng mô hình. Ngoài ra, hiện nay phương pháp kế toán hàng tồn kho theo LIFO không

được áp dụng nên dữ liệu về giá trị thuyết minh bổ sung được báo cáo về dự phòng hàng tồn kho theo phương pháp LIFO được trình bày theo US GAAP sử dụng trong mô hình không thể thu thập được, dẫn đến việc áp dụng mô hình này là không khả thi trong nhiều bối cảnh.

Tổng kết các mô hình đo lường mức độ thận trọng trong kế toán

Có thể thấy từ cuối những năm 1990, từ nghiên cứu ban đầu thực hiện bởi Basu (1997), đến nay các nghiên cứu trên thế giới về kế toán đã phát triển các mô hình định lượng khác nhau để xác định MĐTT trong kế toán của các DN. Như đã phân tích ở trên, mặc dù tiếp cận theo 2 hướng khác nhau, nhưng các mô hình đều có tính kế thừa nên đảm bảo được sự liên tục và tính so sánh trong nghiên cứu.

Bảng 1.1 dưới đây trình bày tóm tắt các đặc điểm nổi bật của từng mô hình đo lường, nhằm giúp người đọc dễ dàng so sánh, đối chiếu và có được bức tranh tổng quát, nhiều màu sắc về các mô hình đo lường MĐTT trong kế toán trong nhiều thập kỷ qua.

Bảng 1.1: Các mô hình ước lượng đánh giá mức độ thận trọng trong kế toán

STT	Tên mô hình/tác giả	Công thức	Mức độ thận trọng (Ý nghĩa)	Ưu/Nhược điểm	Điều kiện vận dụng
1	Bất cân xứng tính kịp thời trong ghi nhận tin tức (Basu, 1997)	$\frac{X_{it}}{P_{i,t-1}} = \alpha_0 + \alpha_1 DR_{it} + \beta_0 R_{it} + \beta_1 R_{it} * DR_{it}$	hệ số chặn β_1 , giá trị đo lường sự khác biệt trong độ nhạy cảm của lợi nhuận khi lợi suất âm so với lợi suất dương, có ý nghĩa thống kê; Giá trị của phân số $(\beta_0 + \beta_1)/\beta_0$ có giá trị lớn 1.	Thể hiện được MĐTT phụ thuộc vào tin tức (thận trọng có điều kiện). Mô hình logic, đầu tiên và được áp dụng phổ biến; Tính toán phức tạp; Khó phân biệt được các yếu tố lãi hoặc lỗ tạm thời trong lợi nhuận so với những sai sót ngẫu nhiên trong kế toán dồn tích;	Áp dụng cho DNNY, dựa trên giá cổ phiếu. Không phù hợp cho việc ước lượng MĐTT đối với nhóm DN qui mô nhỏ vừa chưa NY;
2	Ước tính theo đặc điểm doanh nghiệp – năm (giá trị C_Score) (Khan và Watts, 2009)	$C_Score \equiv \beta_4 = \lambda_1 + \lambda_2 Size_i + \lambda_3 M/B_i + \lambda_4 Levi$	Giá trị của C_Score thể hiện mức độ thận trọng của các DN qua mỗi năm trong giai đoạn quan sát	Có thể ước lượng MĐTT cho từng doanh nghiệp – năm. Có thể bị bỏ quan biến độc lập tương quan với C_Score trong mô hình hồi qui ước lượng. Không phù hợp áp dụng tại các quốc gia có những đặc điểm thị trường và đặc điểm thể chế khác nhiều so với Mỹ.	Phải có thông tin về thị trường, cần thông tin về tỷ số giá trị thị trường trên giá trị ghi sổ; Không phù hợp cho việc ước lượng MĐTT đối với DN qui mô nhỏ, vừa chưa NY;
3	Bất cân xứng của dòng tiền với các khoản dồn tích (Ball và Shivakumar, 2005)	$AAC_t = \beta_0 + \beta_1 DCFO_t + \beta_2 CFO_t + \beta_3 DCFO_t * CFO_t + \varepsilon_t$	Giá trị của hệ số chặn β_3 trong phương trình trên càng lớn (giá trị dương) khi dòng tiền hoạt động âm thì mức độ thận trọng càng cao	Sử dụng các thành phần dồn tích trong tổng lợi nhuận, dòng tiền từ hoạt động thay cho lợi tức cổ phiếu trong mô hình gốc của Basu. Không yêu cầu cũng không bị ảnh hưởng bởi thông tin từ thị trường. Tính toán phức tạp, khó áp dụng trong mô hình ước lượng mà MĐTT có vai trò là biến giải thích.	Phù hợp áp dụng đối với nhiều loại hình doanh nghiệp, gồm cả DNNY và các doanh nghiệp có qui mô nhỏ và vừa, các DN chưa NY;
4	Lũy kế dồn tích âm của (Givoly và Hayn, 2000)	$\begin{aligned} & \text{Dồn tích không hoạt động} \\ & = \text{Tổng dồn tích} \\ & - \text{Dồn tích hoạt động} \end{aligned}$	Tổng giá trị lũy kế dồn tích không hoạt động âm càng lớn, mức độ thận	Đễ áp dụng, không yêu cầu quá nhiều dữ liệu, đặc biệt là dữ liệu từ thị trường;	Không yêu cầu dữ liệu từ thị trường;

			trọng trong kế toán càng cao;	Có thể đo lường mức độ thận trọng ở phạm vi cho 1 DN tại cụ thể tại 1 năm nhất định (DN – năm). Đòi hỏi phải tính giá trị dồn tích trong một chuỗi thời gian dài;	
5	Dồn tích không hoạt động bình quân của (Ahmed và Duellman, 2007)	$ACC_{it} = \frac{AC_{i,t-1} + AC_{i,t} + AC_{i,t+1}}{3} \times (-1)$	Giá trị dồn tích bình quân (ACC) có giá trị dương càng lớn, mức độ thực hiện thận trọng càng cao	Giảm bớt những biến động ngắn hạn do tác động của các khoản dồn tích lớn tạm thời; Giảm tác động bởi quản trị lợi nhuận; Thuận lợi khi ước tính mức độ thận trọng cho từng DN- năm;	Phù hợp với nhiều loại hình DN, gồm cả DNNY và các DN có qui mô nhỏ và vừa, các DN chưa niêm yết.
6	Hệ số BTM (Book-to-market ratio) (Beaver và Ryan (2000))	$BTM_{t,i} = \alpha_t + \alpha_i + \sum_{j=0}^6 \beta_j R_{t-j,i} + \varepsilon_{t,i}$	Hệ số β_j càng thấp (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi hoặc thay đổi không đáng kể) biểu thị rằng mức độ thực hiện các chính sách kế toán thận trọng càng cao	Có thể tạo ra ước tính sai lệch (chiều tăng lên) về mức độ thận trọng do tồn tại những lợi thế kinh tế. Sử dụng rộng rãi và phổ biến cho các khái niệm khác trong lĩnh vực tài chính hơn là kế toán;	Sử dụng dữ liệu thị trường (giá trị thị trường – MV của DN);
7	Khoản dự phòng ản (Penman và Zhang, 2002)	$ER_{it} = INV_{it}^{res} + RD_{it}^{res} + ADV_{it}^{res}$ $C_{it} = \frac{ER_{it}}{NOA_{it}}$	Giá trị $C_{i,t}$ càng cao thì mức độ thận trọng trong kế toán càng cao.	Tính toán thủ công, khó áp dụng cho mẫu lớn các DN; Khó thu thập thông tin về: hoạt động RvàD và quảng cáo, thông tin HTK bổ sung LIFO theo US GAAP;	Ngoài các DNNY, có thể áp dụng cho DN chưa niêm yết;

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Dựa trên những phân tích và thảo luận ở trên về ưu điểm và nhược điểm của các mô hình đo lường phổ biến đã được áp dụng trong đánh giá mức độ thận trọng trong kế toán, có thể kết luận rằng, không có một mô hình duy nhất nào được các nhà nghiên cứu trên thế giới đồng thuận là mô hình phù hợp nhất để xác định mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán. Tùy thuộc vào các yếu tố, bối cảnh mà các mô hình có thể có mức độ phù hợp khác nhau. Trong trường hợp này, lý thuyết ngẫu nhiên là cơ sở giải thích thỏa đáng nhất cho lựa chọn mô hình đo lường MĐTT trong kế toán.

1.3. Tính bền của lợi nhuận và sự tác động của mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận

1.3.1. Khái niệm và ý nghĩa tính bền của lợi nhuận

Thông tin về lợi nhuận của DN luôn là một thông tin quan trọng đối với người sử dụng BCTC. Theo đó chất lượng lợi nhuận luôn vấn đề mà các bên sử dụng thông tin quan tâm. Mặc dù khi nhắc đến chất lượng lợi nhuận, tính bền của lợi nhuận (earnings persistence, hay còn gọi là tính ổn định của lợi nhuận) không phải là thuộc tính duy nhất, nhưng người ta thường xem tính ổn định hay tính bền của lợi nhuận là một đặc điểm định tính của chất lượng lợi nhuận (Hanlon, 2005). Khi nghiên cứu về một khuôn mẫu nhằm đánh giá chất lượng lợi nhuận, Jonas và Blanchet (2000) cho rằng tính ổn định được mô tả như là giá trị dự đoán của thu nhập. Thông tin của lợi nhuận kỳ này phù hợp và có thể sử dụng như là thông tin đầu vào để dự báo lợi nhuận ở những kỳ sau. Schipper và Vincent (2003) chỉ ra rằng tính bền của lợi nhuận được trình bày trên BCTC có mối liên hệ thuận, cả về mặt lý thuyết và thực nghiệm, với mức độ mà nhà đầu tư phản ứng với thông tin lợi nhuận công bố. Nói cách khác, khả năng duy trì lợi nhuận ổn định là một đặc điểm chứng minh cho tính hữu ích của lợi nhuận báo cáo trong việc ra quyết định đầu tư.

Như đã phân tích ở trên, thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán sẽ tác động tới việc ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động của DN. Vì vậy để có thể đánh giá hệ quả của việc thực hiện nguyên tắc thận trọng, luận án tiếp tục xem tác động của MĐTT trong kế toán tới chất lượng lợi nhuận thông qua tính bền của lợi nhuận của các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam. Để có cơ sở thực nghiệm, phần tiếp theo sẽ trình bày khái quát cơ sở lý thuyết về đo lường, đánh giá tính bền của lợi nhuận.

1.3.2. Đo lường, đánh giá tính bền của lợi nhuận

Sloan (1996) đã chỉ ra rằng tính bền của lợi nhuận là sự đánh giá, mong đợi của nhà đầu tư về lợi nhuận trong các kỳ tương lai. Trong đó, tính bền của lợi nhuận được

đo lường dựa trên phương trình hồi qui dưới đây, phương trình này đã được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu đánh giá khả năng dự báo của lợi nhuận kỳ này cho kỳ tương lai hay tính bền của lợi nhuận trong các nghiên cứu như của Hanlon (2003), Duellman (2006), Ahmed và Duellman (2011), Basuki và cộng sự (2017), Suk và cộng sự (2021), Simoni và cộng sự (2022). Trong đó, biến phụ thuộc là lợi nhuận kế toán trước thuế năm $t+1$ của doanh nghiệp i với biến độc lập là lợi nhuận kế toán trước thuế của doanh nghiệp i ở năm trước đó (năm t) như phương trình dưới đây.

$$\text{LNNTT}_{i,t+1} = \beta_0 + \beta_1 \text{LNNTT}_{i,t} + \varepsilon_{t+1}$$

Trong đó:

$\text{LNNTT}_{i,t}$ là lợi nhuận trước thuế được trình bày trên BCTC của doanh nghiệp i tại thời điểm cuối năm t , chia cho tổng tài sản bình quân.

$\text{LNNTT}_{i,t+1}$ là lợi trước thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp i tại thời điểm cuối năm $t+1$, chia cho tổng tài sản bình quân.

ε_{t+1} là phần dư của mô hình hồi quy.

Theo Sloan (1996) và Hanlon (2003), giá trị hệ số chặn β_1 trong phương trình hồi qui trên mang dấu dương với giá trị càng cao và có ý nghĩa thống kê sẽ thể hiện lợi nhuận của doanh nghiệp có tính bền càng cao.

1.3.3. Tác động của mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận

Khi thực hiện nguyên tắc thận trọng, mặc dù lợi nhuận kế toán được báo cáo có thể bị giảm đi trong kỳ hiện hành nhưng dòng tiền lại tăng lên trong khi thuế thu nhập lại có thể giảm khiến doanh nghiệp dễ dàng đầu tư nhiều tiền hơn vào các dự án mới, các dự án có NPV dương và khiến cho lợi nhuận tốt hơn trong những năm sau đó (Watts, 2003). Cơ sở này đã trở thành nền tảng cho nhiều nghiên cứu thực nghiệm chứng minh rằng mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán có ảnh hưởng tích cực đến khả năng sinh lời, lợi nhuận tương lai (Duellman, 2006). Tương tự Watts (2003), một nghiên cứu khác của Ahmed và Duellman (2011) đã xem xét mối tương quan giữa MĐTT trong kế toán, tính bền của lợi nhuận và các khoản mục tổn thất đặc biệt trong tương lai. Khả năng sinh lời tương lai cao hơn và các khoản mục tổn thất đặc biệt khác thấp hơn được xem xét như là kết quả của các quyết định đầu tư tốt. Ahmed và Duellman (2011) đã nhận thấy những DN lập BCTC thận trọng hơn thường sẽ có khả năng sinh lời trong tương lai cao hơn trong khi các khoản mục tổn thất đặc biệt tương lai thấp hơn so với những DN có mức độ thận trọng thấp.

Trái lại, một số nghiên cứu khác lại cho thấy mức độ thận trọng càng cao, tính bền của lợi nhuận của doanh nghiệp càng thấp, như Chen và cộng sự (2014), Basuki và cộng sự (2017). Tương tự, nghiên cứu bởi Bandyopadhyay và cộng sự (2010) cho thấy mặc dù MĐTT của các doanh nghiệp có xu hướng tăng lên nhưng khả năng dự báo lợi nhuận cho kỳ tương lai lại giảm xuống.

Những kết quả trái ngược về ảnh hưởng của thực hiện nguyên tắc thận trọng đến tính bền của lợi nhuận trong các nghiên cứu một lần nữa cho thấy nguyên tắc thận trọng trong kế toán vẫn là vấn đề gây tranh cãi và hệ quả của việc thực hiện nguyên tắc này cũng chưa có sự thống nhất vì kết quả thực nghiệm khá đa dạng. Vì vậy, việc xem xét ảnh hưởng của MĐTT trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận trong phạm vi nghiên cứu của luận án tại các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam được coi là phần gia tăng nhằm bổ sung các bằng chứng thực nghiệm chứng minh hệ quả (tích cực hoặc tiêu cực) khi thực hiện nguyên tắc kế toán có nhiều tranh cãi này. Theo đó, với bối cảnh tại Việt Nam, mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng khác nhau ảnh hưởng như thế nào đến tính bền của lợi nhuận được tiếp tục phát triển và chứng minh qua kết quả thực nghiệm trong các chương sau của luận án.

1.4. Lý thuyết nền của nghiên cứu

Dựa trên một số nghiên cứu về MĐTT trong kế toán được thực hiện bởi các học giả, như Watts (2003), Ball và Shivakumar (2005), Roychowdhury và Watts (2007), LaFond và Watts (2008), Ahmed và Duellman (2007), Zhang (2008), García Lara (2009), Kim và Zhang (2016), trong phần tiếp theo luận án sẽ vận dụng các lý thuyết đại diện, lý thuyết kế toán thực chứng, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết quản lý và lý thuyết ngẫu nhiên để xây dựng cơ sở lý thuyết nghiên cứu về MĐTT trong kế toán, các yếu tố ảnh hưởng đến MĐTT trong kế toán cũng như tác động của MĐTT trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận.

1.4.1. Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện xuất phát từ định nghĩa về mối quan hệ giữa một bên là các nhà quản lý (agents) hành động thay mặt cho hoặc đại diện cho lợi ích của các bên ủy thác là các chủ sở hữu vốn (principals) trong một lĩnh vực cụ thể được phát triển và đưa vào nghiên cứu rộng rãi trong lĩnh vực khoa học xã hội trong khoảng thời gian từ đầu những năm 1970 bởi Ross (1973) và Mitnick (1974). Trong khi nghiên cứu của Ross (1973) tập trung nhiều vào việc phân tích hợp đồng hoặc biểu phí tối ưu mà bên ủy thác nên đưa ra đối với bên đại diện để điều chỉnh những ưu đãi, tối đa hóa các lợi ích mong

đời của họ, cũng như nhấn mạnh vai trò của thông tin, rủi ro và rủi ro đạo đức trong vấn đề đại diện thì Mitnick (1974) đưa ra những góc độ nghiên cứu sâu rộng hơn về mối quan hệ đại diện và khẳng định chúng có thể xuất hiện hầu hết trong các mối quan hệ xã hội. Trong đó các nghiên cứu về các vấn đề trong quản trị công ty theo Nahar Abdullah (2006), hầu hết đều dựa trên cơ sở của lý thuyết này.

Trên cơ sở hành động thay mặt cho hoặc đại diện cho bên uỷ thác, lý thuyết đại diện cho rằng trong mối quan hệ đại diện luôn giả định, về mặt hình thức, hành động của người đại diện được cho là "có lợi" cho bên uỷ thác. Tuy nhiên, dù cùng hướng tới một mục tiêu chung vì lợi ích cho bên uỷ thác, hành động thay mặt cho người khác từ khái niệm đại diện có thể dẫn đến những kết quả hành vi hoàn toàn khác bởi những hành động vì lợi ích của chính bên đại diện (Mitnick, 1975). Sự khác biệt này bắt nguồn từ những tiêu chuẩn uỷ thác khác nhau, sự không chắc chắn và trạng thái thông tin khác nhau.

Như vậy, nếu xem xét trong phạm vi DN, lý thuyết đại diện là cơ sở cho mối quan hệ giữa bên đại diện (nhà quản trị) với bên uỷ thác (cổ đông) (Kiefer và cộng sự, 2017). Về hình thức, mặc dù hướng đến mục tiêu chung vì lợi ích của cổ đông, song luôn tồn tại các vấn đề xung đột có hữu do lợi ích hoặc chi phí đại diện. Các vấn đề đại diện có thể được giải quyết thông qua hợp đồng hoặc các quy định của pháp luật, trong đó, mối quan hệ hợp đồng được xem là cơ sở để giải thích tầm quan trọng của mức độ thận trọng trong thực hiện đo lường, báo cáo kết quả của nhà quản trị trong doanh nghiệp bởi những tiêu chuẩn cụ thể của hợp đồng (Watts, 2003).

Watts (2003) dựa trên cơ sở lý thuyết đại diện đã giải thích rằng một trong những thước đo đánh giá hiệu quả quản trị của bên đại diện là lợi nhuận và/hoặc tài sản thuần. Sự gia tăng của lợi nhuận, tài sản thuần cũng là cơ sở gia tăng lợi ích từ các điều khoản thưởng cho nhà quản trị. Vì vậy, dưới góc độ quản lý, bản thân người điều hành cũng cần thông tin về các khoản lỗ, tổn thất được phản ánh sớm hơn nhằm đưa ra hành động nhanh chóng để hạn chế thiệt hại kinh tế, và do đó làm tăng hiệu quả hợp đồng giữa doanh nghiệp và nhà quản lý (Ball và Shivakumar, 2005). Ngược lại, trong những điều kiện, hoàn cảnh khó khăn, rủi ro cao hoặc sự không chắc chắn, nhà quản trị có thể đưa ra những hành động, thực hiện các chính sách và quyết định vì lợi ích của họ trước (như báo cáo thu nhập sớm hơn, trì hoãn cung cấp và báo cáo thông tin về các khoản lỗ) thay vì lợi ích của chủ sở hữu. Vì vậy, từ phía chủ sở hữu, các cổ đông cũng đòi hỏi, yêu cầu các yếu tố thu nhập và tài sản không được trình bày quá cao và thông tin các khoản lỗ phải được phản ánh kịp thời để giúp họ đánh giá chân thực hơn về hiệu quả quản trị,

từ đó có những quyết định kịp thời nhằm giảm bớt chi phí đại diện. Theo đó, Watts (2003) đã kết luận rằng việc thực hiện các chính sách kế toán một cách thận trọng luôn là đặc điểm cố hữu tồn tại trên cơ sở mối quan hệ giữa bên uỷ thác và đại diện.

Mặt khác, Warfield và cộng sự (1995) đã chứng minh rằng, một trong những cơ chế giúp hạn chế những vấn đề cố hữu tồn tại trong mối quan hệ đại diện chính là cơ chế quản trị công ty tốt. Theo đó, khi bên đại diện (nhà quản trị) có sở hữu thì sự nhất quán về mục tiêu với bên uỷ thác (chủ sở hữu/cổ đông) sẽ cao hơn thông qua việc chứng minh sở hữu nhà quản trị có mối liên hệ tích cực với lợi suất cổ phiếu và với mức độ điều chỉnh kế toán dồn tích. Ahmed và Duellman (2007) đồng thuận và phát triển thêm về vai trò của sở hữu tổ chức, cũng như sự tham gia của thành viên điều hành bên ngoài (thành viên độc lập) có thể góp phần làm giảm bớt xung đột giữa hai bên trong mối quan hệ đại diện. Do vậy, trong phạm vi nghiên cứu của luận án, trên cơ sở của lý thuyết đại diện và các nghiên cứu điển hình, nội dung chương sau sẽ tổng quan nghiên cứu, phát triển các giả thuyết và thực hiện đánh giá về mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng, sự ảnh hưởng từ những yếu tố: sở hữu của nhà quản trị, sở hữu của tổ chức cũng như mức độ độc lập của ban điều hành đến mức độ thận trọng, làm cơ sở cho việc xây dựng các giả thuyết nghiên cứu và kiểm định kết quả thực nghiệm các yếu tố ảnh hưởng tới MĐTT trong kế toán.

1.4.2. Lý thuyết kế toán thực chứng

Lý thuyết kế toán thực chứng được khởi xướng từ giữa những năm 60 của thế kỷ trước bởi hai tác giả (Watts và Zimmerman, 1986) trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu từ kinh tế học và dựa trên giả thuyết thị trường hiệu quả, mô hình định giá tài sản vốn và lý thuyết đại diện. Lý thuyết kế toán thực chứng tập trung vào giải thích khái niệm về kết quả kinh tế và nhấn mạnh với mối quan hệ từ lợi ích của các nhà quản trị với kế toán và BCTC qua đó nhằm giải thích động cơ mà nhà quản trị và kế toán lựa chọn các phương pháp, chính sách kế toán này thay vì phương pháp, chính sách kế toán khác. Lý thuyết kế toán thực chứng dự đoán rằng các DN có dấu hiệu kiệt quệ tài chính có xu hướng thực hiện các chính sách kém thận trọng và báo cáo tăng thu nhập nhằm giảm bớt áp lực từ các ràng buộc và điều khoản của hợp đồng nợ.

Kế toán thực chứng dẫn đến sự bùng nổ về những nghiên cứu thực nghiệm kiểm định xoay quanh những giả thuyết về các khoản thưởng, các điều khoản của hợp đồng nợ và chi phí chính trị. Những giả thuyết này, theo Kaya (2017) được vận dụng vào các nghiên cứu theo hai hình thức. Một là theo chủ nghĩa lạc quan, các nhà quản trị trong có xu hướng lựa chọn chính sách, phương pháp kế toán nhằm tối đa hóa lợi ích của họ. Hai

là nhà quản trị có xu hướng lựa chọn các chính sách kế toán nhằm cung cấp và thể hiện hình thức hiệu quả của cơ chế quản trị công ty tốt. Quan điểm vận dụng lý thuyết thực chứng này đã ủng hộ nghiên cứu của Kasznik (1999) cho rằng các nhà quản trị công bố lợi nhuận kế hoạch thường có xu hướng báo cáo lợi nhuận theo hướng mà họ đã dự báo. Chính vì vậy, tác giả đã chứng minh mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa lợi nhuận bị đánh giá quá cao với giá trị các khoản dồn tích dương tùy ý.

Mặt khác, theo Watts (2003) do những người sử dụng thông tin bên ngoài DN như bên cho vay vốn khó có thể kiểm chứng được giá trị tương lai của công ty và tài sản thuần, cộng với giá trị ban đầu của hợp đồng và các chi phí đại diện trên cơ sở hợp đồng đều được tính dựa trên số liệu của kế toán (Watts và Zimmerman, 1990), được xem là cơ sở dẫn đến yêu cầu mức độ xác thực cao hơn trong việc ghi nhận, đo lường và trình bày thu nhập, tài sản thuần. Quan điểm này ủng hộ quan điểm từ Hội đồng kế toán tài chính Mỹ (Financial Accounting Standards Board) khi cho rằng thận trọng trong kế toán tại các DN được xem là yêu cầu của ngân hàng và bên cho vay vốn khi sử dụng thông tin từ BCTC (Financial Accounting Standards Board, 1980). Vì thế thận trọng trong kế toán được xem như một cơ chế để giảm bớt những hành vi lạc quan quá mức của nhà quản trị (García Lara và cộng sự, 2009), qua đó đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện và điều khoản hợp đồng nợ. Điều này dẫn đến những thuộc tính của công ty như đòn bẩy tài chính, quy mô, là những biến số có thể dự đoán về sự lựa chọn chính sách kế toán thận trọng của DN (Kaya, 2017; Haider và cộng sự, 2019)

Trên cơ sở lý thuyết kế toán thực chứng, Ahmed và cộng sự (2002) được xem là những tác giả đầu tiên cung cấp bằng chứng thực nghiệm giải thích ý nghĩa và lợi ích khi bên cho vay xếp hạng tín nhiệm cho vay cao hơn đối với những doanh nghiệp có MĐTT trong kế toán cao hơn. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Zhang (2008) dựa trên cơ sở của lý thuyết kế toán thực chứng, đã chứng minh rằng việc các DN đảm bảo thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán không chỉ giúp giảm lãi suất vay vốn, mà còn thể hiện vai trò cảnh báo rủi ro kịp thời cho bên cấp vốn vay. Theo đó, những kết quả nghiên cứu này là cơ sở nền tảng giúp luận án nghiên cứu phát triển các giả thuyết và kiểm định tác động của các yếu tố thuộc về đặc điểm của công ty, như: đòn bẩy tài chính, quy mô doanh nghiệp đến MĐTT trong kế toán.

1.4.3. Lý thuyết các bên liên quan

Theo Baumfield (2016), mặc dù thuật ngữ các bên liên quan (stakeholders) đã xuất hiện sớm hơn từ đầu thế kỷ 20, nhưng lý thuyết các bên liên quan được nhiều người đồng thuận đã xuất hiện từ đầu những năm 1980 và có ảnh hưởng sâu sắc đến đạo đức

kinh doanh cùng với sự xuất hiện công trình *Strategic Management: A Stakeholder Approach* của Freeman (1984). Theo Freeman, các bên liên quan là những cá nhân hoặc tổ chức mà có thể ảnh hưởng đến hoặc bị ảnh hưởng bởi việc đạt được mục tiêu của doanh nghiệp. Vẫn theo Freeman (1984), hoạt động của một doanh nghiệp luôn đặt trong môi trường cùng với các bên liên quan, có tác động đến và chịu tác động bởi nhiều chủ thể khác, do vậy, để tồn tại và phát triển bền vững, doanh nghiệp không chỉ phục vụ lợi ích của cổ đông mà còn cả những bên liên quan (người lao động, khách hàng, nhà cung cấp, bên cấp vốn vay, cộng đồng, cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị, hiệp hội thương mại và các liên đoàn). Freeman (1984) đã đưa ra những phương pháp, đề xuất nhà quản trị có thể lựa chọn và làm hài hoà lợi ích giữa các bên.

Lý thuyết các bên liên quan được xem như là khuôn mẫu nhằm giải thích cho hành vi lựa chọn những chính sách kế toán với những mức độ thận trọng khác nhau và thời điểm công bố lợi nhuận theo ý định của nhà quản trị (Miles và Miles, 2019). Ví dụ, Thomson (1993) cho thấy các DN trong ngành điện ở Anh trước giai đoạn tư nhân hoá đã lựa chọn các chính sách kế toán thận trọng ở mức độ cao nhằm tối thiểu hoá lợi nhuận nhưng lại áp dụng chính sách kế toán kém thận trọng hơn trong giai đoạn sau khi tư nhân hoá nhằm tối đa hoá lợi nhuận. Trong khi đó, Bowen và cộng sự (1995) chỉ ra rằng các DN có xu hướng thực hiện các chính sách kế toán thận trọng nhằm duy trì sự tăng lợi nhuận trong dài hạn qua đó đáp ứng những thoả thuận ngầm định với các bên liên quan gồm khách hàng, nhà cung cấp, người lao động và bên cho vay ngắn hạn. Vì thế, nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của nhiều bên liên quan, các doanh nghiệp có xu hướng thể hiện trách nhiệm giải trình cao hơn, thực hiện các chính sách kế toán ở mức độ thận trọng cao hơn nhằm duy trì chất lượng lợi nhuận tốt và chất lượng BCTC (Mattingly và cộng sự, 2009). Hơn nữa, trong khuôn mẫu đánh giá chất lượng BCTC, Jonas và Blanchet (2000) cho thấy, các mô hình đánh giá tính bền của lợi nhuận cũng là một trong những cách tiếp cận được các nhà nghiên cứu đồng thuận nhằm xác định chất lượng của BCTC. Vì vậy, việc thực hiện nguyên tắc thận trọng được xem như là một cách thức nhằm duy trì hoặc cải thiện chất lượng của BCTC, trong đó có chất lượng lợi nhuận.

Như vậy lý thuyết các bên liên quan đưa ra những giải thích thuyết phục về động cơ quản trị nhằm quản lý áp lực của các bên liên quan, giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin, giảm chi phí giao dịch, giảm sự giám sát không mong muốn từ các bên liên quan (Miles và Miles, 2019). Các nghiên cứu chỉ ra rằng việc áp dụng định hướng chiến lược cho các bên liên quan, nhằm nâng cao danh tiếng, tính hợp pháp, giá trị DN và thúc đẩy mối quan hệ lâu dài với các bên liên quan dẫn đến mức độ trách nhiệm giải trình cao

hơn, chất lượng lợi nhuận cao hơn, mức độ công bố thông tin tự nguyện cao hơn và việc áp dụng các chính sách kế toán thận trọng hơn. Theo đó, trong nghiên cứu này, trên cơ sở của lý thuyết các bên liên quan, tác giả cho rằng các nhân tố thuộc về các bên liên quan, như: người lao động, kiểm toán độc lập, sở hữu của Nhà nước, lợi ích của nhà nước (thông qua công cụ thuế), môi trường và cộng đồng sẽ có những tác động đến MĐTT trong kế toán của doanh nghiệp. Đồng thời, lý thuyết các bên liên quan cũng là cơ sở để luận án bổ sung nghiên cứu đánh giá tác động của mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận, một trong những cơ sở đánh giá chất lượng của của BCTC (Jonas và Blanchet, 2000).

1.4.4. Lý thuyết quản lý

Lý thuyết quản lý có nguồn gốc từ tâm lý học và xã hội học được giới thiệu lần đầu bởi Doanldson và Davis (1989) nhằm đánh giá những tình huống trong đó nhà quản trị cấp cao với tư cách là người đại diện được thúc đẩy hành động vì lợi ích tốt nhất của bên đại diện. Hay nói cách khác, lý thuyết quản lý thừa nhận rằng động lực cá nhân của người quản lý bị loại bỏ và họ hành động như người quản lý tốt tài sản của công ty; do đó, xung đột mục tiêu giữa ban quản lý và cổ đông sẽ kết thúc và không phát sinh chi phí đại diện (Nasr và Ntim, 2018). Đồng thời, khi người quản lý được trao mức độ tự chủ hay quyền lực càng cao, họ càng có nhiều khả năng đóng góp tốt hơn cho sự thành công của tổ chức vì hành vi, các quyết định đáng tin cậy đối với công ty và các cổ đông (Davis và cộng sự, 1997). Quan điểm này đã dẫn đến một số lớn các nghiên cứu ủng hộ sự kiêm nhiệm của giám đốc điều hành (CEO) đồng thời là chủ tịch hội đồng quản trị (chair person) vì sự hiểu biết gốc rễ mọi vấn đề trong doanh nghiệp hơn là thuê một CEO bên ngoài và độc lập (Kiel và Nicholson, 2003) hoặc bởi sự giảm xung đột nội bộ và giảm thiểu sự can thiệp của HĐQT thông qua sự lãnh đạo tập trung, thống nhất và lựa chọn các quyết định nhanh chóng hơn (Finkelstein và D'aveni, 1994).

Trên cơ sở lý thuyết quản lý, nhiều nghiên cứu đã chứng minh tác động của các đặc điểm của giám đốc điều hành (CEO) như sự kiêm nhiệm/tách biệt với chủ tịch HĐQT (Ahmed và Duellman, 2007), độ tuổi, giới tính, nhiệm kỳ, kinh nghiệm, trình độ đào tạo ... đến MĐTT trong kế toán (Atwa và cộng sự, 2023). Theo đó, trong phạm vi nghiên cứu của luận án, trên cơ sở của lý thuyết quản lý, tác giả cho rằng, giám đốc điều hành với những đặc điểm khác nhau sẽ có những ảnh hưởng đến mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng khác nhau.

1.4.5. Lý thuyết ngẫu nhiên

Lý thuyết ngẫu nhiên, theo Ayman và cộng sự (1995) là một trong những lý thuyết tổ chức, được áp dụng trong quản trị doanh nghiệp và được đề xuất vào năm 1967 và hoàn thiện qua nghiên cứu “*The contingency model and the dynamics of the leadership process*” bởi Fiedler vào năm 1978. Lý thuyết ngẫu nhiên cho rằng, trong quá trình hoạt động, các doanh nghiệp có thể phải đối mặt với các yếu tố không chắc chắn cả ở bên trong và bên ngoài doanh nghiệp như các yếu tố như môi trường, yếu tố tự nhiên chưa từng xuất hiện, khách hàng, nhu cầu sản phẩm, sự phát triển của khoa học công nghệ. Những yếu tố ngẫu nhiên và không chắc chắn này có thể tác động trực tiếp đến chiến lược và việc ra quyết định của doanh nghiệp (Bastian và Muchlish, 2012). Một DN hoạt động hiệu quả cần phải đảm bảo sự phù hợp giữa các mối quan hệ bên trong (cơ cấu tổ chức) và bên ngoài (đặc điểm môi trường) nhằm đối diện với các rủi ro, các tình huống, sự kiện không chắc chắn (Lawrence và Lorsch, 1967).

Tuy nhiên, việc các DN lựa chọn các biện pháp, cách thức để thích ứng, phòng chống, khắc phục và vượt qua rủi ro sẽ khác nhau tùy thuộc vào các điều kiện và các yếu tố khác nhau ở mỗi DN. Trong số đó, việc duy trì thực hiện một MĐTT trong kế toán, kịp thời ghi nhận các khoản lỗ, lập dự phòng trong khi trì hoãn ghi nhận doanh thu trong kế toán như một công cụ quản trị hữu ích giúp DN có cơ sở để thích nghi và vượt qua khủng hoảng khi môi trường hoạt động khó khăn (Kim và Zhang, 2016). Bên cạnh đó, Habib và Hossain (2013) cho rằng khi mức độ không chắc chắn trong môi trường kinh doanh tăng lên, việc đánh giá, dự báo thu nhập trong tương lai khó khăn hơn và thúc đẩy sự bất cân xứng về thông tin, dẫn đến các doanh nghiệp thực hiện mức độ thận trọng cao hơn nhằm giảm thiểu tình trạng bất cân xứng thông tin này. Các nghiên cứu thực nghiệm gần đây đã cho thấy trong bối cảnh tác động to lớn chưa từng có bởi dịch bệnh Covid-19, MĐTT trong các doanh nghiệp đã có những thay đổi đáng kể như một cơ chế phòng vệ vượt qua khủng hoảng trong những năm dịch bệnh bùng phát và sau khi được khống chế (Al-Qudah và cộng sự, 2022; Cui và cộng sự, 2021; D’Augusta và Grossetti, 2023; Saputra và Munir, 2023; Daas và Omar, 2024). Bên cạnh đó, sự thay đổi trong chế độ/chính sách kế toán cũng đã được ghi nhận là có tác động đến MĐTT trong kế toán qua các nghiên cứu của Paul và cộng sự (2014), Barhamzaid (2019), Cerqueira và Pereira (2020), Guerhazi và Halioui (2020), Al-Qudah (2022). Vì vậy, dựa vào lý thuyết ngẫu nhiên và những nghiên cứu thực nghiệm gần đây, bên cạnh các yếu tố thuộc về đặc điểm sở hữu, đặc điểm lãnh đạo cấp cao, và các yếu tố thuộc về các bên liên quan, nghiên cứu cũng xem xét tác động của yếu tố bên ngoài doanh nghiệp,

những yếu tố mà doanh nghiệp không kiểm soát được và khó dự báo trước như đại dịch Covid-19 và sự thay đổi của chế độ kế toán đến MĐTT trong kế toán.

Tóm tắt chương 1

Khi các doanh nghiệp thực hiện nguyên tắc thận trọng, người làm kế toán cần sử dụng các ước tính kế toán và các xét đoán chuyên môn để đánh giá và ghi nhận các yếu tố của báo cáo tài chính theo nguyên tắc không đánh giá quá cao giá trị tài sản, doanh thu, vốn chủ sở hữu nhưng cũng không đánh giá quá thấp thiệt hại, chi phí, nợ phải trả.

Chương 1 đã hệ thống hoá cơ sở lý luận của nguyên tắc thận trọng trong kế toán, làm rõ khái niệm, bản chất và vai trò của nguyên tắc thận trọng trong kế toán trong việc đảm bảo chất lượng thông tin tài chính hữu ích. Vì vậy, việc duy trì một mức độ thận trọng hợp lý luôn là điều cần thiết trong quá trình lập và công bố thông tin tài chính. Trên cơ sở các nghiên cứu tiền nhiệm, Chương 1 đã tổng hợp các mô hình đo lường MĐTT trong kế toán đã được kiểm chứng qua thời gian của nhiều tác giả, có phân tích, đánh giá ưu điểm, hạn chế của từng mô hình để làm cơ sở lựa chọn mô hình phù hợp cho nghiên cứu của luận án. Đồng thời, Chương 1 đã hệ thống hoá các lý thuyết nền chi phối đến việc thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán và các yếu tố ảnh hưởng đến MĐTT trong kế toán. Ngoài ra, để làm rõ hơn ‘tính hữu ích của nguyên tắc thận trọng’, Chương 1 đã hệ thống cơ sở lý luận về tính bền của lợi nhuận và tác động của MĐTT trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận.

Những nội dung của Chương 1 là cơ sở để luận án thực hiện tổng quan nghiên cứu gắn với từ khóa của nghiên cứu, cũng như hình thành các giả thuyết nghiên cứu nhằm kiểm định kết quả thực nghiệm, cung cấp kết quả định lượng, tin cậy và có căn cứ khoa học giúp nhìn nhận và đánh giá khách quan, đúng đắn hơn về một chủ đề vẫn còn tương đối mới ở Việt Nam nhưng đã gây tranh cãi lâu nay trên thế giới – nguyên tắc thận trọng và thực hiện nguyên tắc thận trọng trên thực tế.

CHƯƠNG 2 – TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan nghiên cứu về đo lường và các yếu tố tác động đến mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán

2.1.1. Tổng quan nghiên cứu về đo lường mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán

Trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu trên thế giới trong những năm gần đây (2018-2024) về chủ đề nghiên cứu MĐTT trong kế toán, các mô hình được sử dụng phổ biến để đo lường mức độ thận trọng trong kế toán tại các DNNY. Bảng 2.1 cho thấy trong tổng số 79 lượt áp dụng mô hình đo lường được tổng hợp từ 57 nghiên cứu công bố gần đây (chi tiết xem Phụ lục 01), mô hình đo lường mức độ thận trọng dựa trên giá trị dồn tích âm phát triển bởi Givoly và Hayn (2000) được áp dụng nhiều nhất (20 lượt). Bên cạnh đó, mô hình biến thể dựa trên giá trị dồn tích âm trung bình trượt trong 3 năm liên tục phát triển bởi Ahmed và Duellman (2007) cũng được áp dụng khá nhiều (6 lượt), mô hình đo lường mức độ thận trọng của Basu (1997) có tới 16 lượt áp dụng trong bảng thống kê này.

Các mô hình dựa trên tính bất cân xứng giữa giá trị dồn tích và dòng tiền từ hoạt động phát triển bởi Ball và Shivakumar (2005) cũng được áp dụng khá phổ biến (13 lượt trên 79), gần với số lượt áp dụng mô hình đo lường mức độ thận trọng dựa trên giá trị C_Score phát triển bởi Khan và Watts (2009) (12 lượt trên 79). Mô hình đo lường mức độ thận trọng dựa trên quỹ dự phòng ẩn của Penman và Zhang (2002) chỉ có 2 trên tổng số 79 lượt áp dụng, cho thấy đây là mô hình không được ưu tiên lựa chọn. Cuối cùng mô hình tỷ lệ giá trị thị trường trên giá trị ghi sổ với mức phổ biến gần thấp nhất (10 lượt trên 79).

Bảng 2.1: Tần suất áp dụng các mô hình đo lường MĐTT trong kế toán của các nghiên cứu gần đây

TT	Mô hình	Lượt áp dụng (%)	Nghiên cứu áp dụng theo tác giả
1	Basu (1997)	16 (20,3%)	Ason và cộng sự (2021), Daryaei và cộng sự (2022), Du và cộng sự (2022), Mrad (2022), Saleh và cộng sự (2021), Kim và cộng sự (2023), Yu (2022), Gad và cộng sự (2023), Pereira và Cerqueira (2023), Le Tuan Bach và cộng sự (2017), Le và Moore (2022), Al-Abedi và cộng sự (2022), Am-ugsorn và cộng sự (2022), Collins và cộng sự (2024).
2	Givoly và Hayn (2000)	20 (25,3%)	Alves (2021), Kim và cộng sự (2023), Yu (2022), Zadeh và cộng sự (2022), Sari và Agustina (2021), Pasko và cộng sự (2021), Lismiyati và Herliansyah (2021), Alves (2023), Zulfiati và Lusiana (2020), Sa'ad và cộng sự (2023),

			Widhiastuti và Rahayu (2022), Rizkiana và Suripto (2022), D'Augusta (2022), Naburgi và cộng sự (2024), Ghazalat và AlHallaq (2024)
3	Ball và Shivakumar (2005)	13 (16,5%)	Aladwey (2021), Boulhaga và cộng sự (2023), Daryaei và cộng sự (2022), Shehata và Rashed (2021), Shen và Ruan (2022), Yu (2022), Cerqueira và Pereira (2020), Pereira và cộng sự (2021), Saleh và cộng sự (2021), Kim và cộng sự (2023), Phapho và cộng sự (2020), Pereira và Cerqueira (2023), Du và cộng sự (2022)
4	Market-to-book	10 (12,7%)	Arthasari và Dwiati (2022), Achyani và cộng sự (2022), Abbas và cộng sự (2022), Alves (2021), Hajawiyah và cộng sự (2020), Alves (2023), Affianti và Supriyati (2017), Aburishah và cộng sự (2022), Yu (2022), Saputra và Munir (2023).
5	Ahmed và Duellman (2007)	6 (7,6%)	Aladwey (2021), Sugiarto và Fachrurrozie (2018), Makhlof và cộng sự (2018), Alkordi và cộng sự (2017), Atwa và cộng sự (2023), Saravanan và cộng sự (2024)
6	Khan và Watts (2009)	12 (15,2%)	Alves (2023), D'Augusta (2022), Kim và cộng sự (2023), D'Augusta và Grossetti (2023), Ason và cộng sự (2021), Kim và Garanina (2022), Gad và cộng sự (2023), Du và cộng sự (2022), Hsu và cộng sự (2022), Mrad (2022), Zhang và cộng sự (2023), Gad và cộng sự (2023)
7	Penman và Zhang (2002)	2 (2,5%)	Hsu và cộng sự (2022), Yu (2022)
Tổng số lượt áp dụng		79 (100%)	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Dựa vào các đánh giá tổng hợp về ưu điểm, nhược điểm của các mô hình đo lường mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán đã trình bày trong chương trước, kết hợp với mục tiêu nghiên cứu, luận án lựa chọn sử dụng mô hình đo lường theo giá trị dồn tích không hoạt động âm phát triển bởi Givoly và Hayn (2000) để ước lượng mức độ thận trọng trong kế toán tại DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam. Bên cạnh đó, kết quả tổng hợp của tác giả trong bảng trên cũng cho thấy mô hình này được áp dụng phổ biến bởi các nhà nghiên cứu trong thời gian gần đây nên việc áp dụng mô hình này là thuận tiện cho việc so sánh, đối chiếu kết quả với các nghiên cứu trước về MĐTT trong kế toán. Một lý do khác để lựa chọn mô hình đo lường này là bởi ưu điểm xác định MĐTT trong kế toán cho từng doanh nghiệp theo năm cụ thể (firm-year observation: từng quan sát cụ thể) phù hợp với mục tiêu nghiên cứu đánh giá bổ sung tác động của MĐTT đến tính bền của lợi nhuận. Hơn nữa, việc sử dụng mô hình Givoly và Hayn (2000) cũng loại bỏ được nhiễu về giá cổ phiếu đối với một thị trường chứng khoán non trẻ như Việt Nam.

Mặt khác, để tăng độ tin cậy của kết quả đánh giá MĐTT trong kế toán, luận án cũng đo lường MĐTT theo mô hình của Ball và Shivakumar (2005) trên cơ sở xem xét tính bất cân xứng giữa các khoản dồn tích và dòng tiền dựa trên dữ liệu từ BCTC đã được kiểm toán của các DN trong mẫu nghiên cứu. Ước lượng của Ball và Shivakumar

(2005) sẽ được sử dụng để kiểm tra tính vững của kết quả nghiên cứu từ ước lượng dựa vào mô hình Givoly và Hayn (2000).

Bảng 2.2: Thống kê tần suất áp dụng các mô hình đo lường MĐTT trong kế toán

TT	Mô hình	Áp dụng		Cộng dồn (lũy kế)	
		Số lần	%	Số lần	%
1	Basu (1997)	16	20,3	16	20,3
2	Givoly và Hayn (2000)	20	25,3	36	45,6
3	Ball và Shivakumar (2005)	13	16,5	49	62,1
4	Khan và Watts (2009)	12	15,2	61	77,3
5	Market-to-book	10	12,7	71	90,0
6	Ahmed và Duellman (2007)	6	7,5	77	97,5
7	Penman và Zhang (2002)	2	2,5	79	100

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Bảng 2.2 cũng cho thấy 3 mô hình đầu tiên chiếm tới hơn 62% lượt ứng dụng trong các nghiên cứu về kế toán thận trọng; nếu không tính mô hình dựa trên tiếp cận thị trường của Basu (1997), việc lựa chọn 2 mô hình còn lại theo tiếp cận từ BCTC của Givoly và Hayn (2000) và Ball và Shivakumar (2005) là hoàn toàn hợp lý. Trong đó, mô hình chính là Givoly và Hayn (2000), mô hình kiểm chứng để tăng độ vững cho kết quả nghiên cứu là mô hình của Ball và Shivakumar (2005).

2.1.2. Tổng quan nghiên cứu về các yếu tố tác động đến mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán

Dựa trên hệ thống hoá cơ sở lý luận về nguyên tắc thận trọng trình bày trong chương trước (Mục 1.1, 1.2), cùng với phân tích các lý thuyết chi phối nhằm xác định các nhân tố tác động tới MĐTT trong kế toán của DN (Mục 1.4), phần này của luận án sẽ cụ thể hóa các yếu tố tác động đến MĐTT của DN thông qua tổng quan các nghiên cứu tiền nhiệm điển hình của các nhà nghiên cứu trên thế giới.

Theo đó, các yếu tố tác động đến MĐTT gồm có: đặc điểm sở hữu, đặc điểm của CEO, đặc điểm của HĐQT, sự thay đổi chính sách kế toán của cơ quan quản lý, dịch bệnh, qui mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính và qui mô của kiểm toán độc lập.

2.1.2.1. Tác động của đặc điểm sở hữu

Bảng 2.3 cung cấp tổng quan các nghiên cứu về tác động của các yếu tố đặc điểm sở hữu đến MĐTT trong kế toán. Các nghiên cứu trước cho thấy một số yếu tố thuộc đặc điểm sở hữu DN có thể tác động đến MĐTT trong kế toán với những kết quả trái ngược. Ví dụ, trong cùng bối cảnh nghiên cứu dữ liệu của DNNY tại Trung Quốc trong giai đoạn quan từ 2015 - 2019, mặc dù cùng xem xét tác động của sở hữu Nhà nước đến

mức độ thận trọng trên BCTC, Shehata và Rashed (2021) chỉ ra sự tác động tiêu cực, trong khi đó Shen và Ruan (2022) cung cấp kết quả thực nghiệm theo chiều ngược lại. Điều này có thể là do áp dụng các mô hình đo lường mức độ thận trọng khác nhau. Bên cạnh đó, các nghiên cứu có tập mẫu được quan sát, thu thập trong khoảng thời gian và không gian khác nhau cũng sẽ tạo ra các kết quả khác biệt.

Đối với tỷ lệ sở hữu của các nhà quản trị cấp cao, các nghiên cứu thực nghiệm gần đây cho thấy hầu hết có tác động tiêu cực đến thận trọng trên BCTC. Nói cách khác, các nghiên cứu cung cấp kết quả ủng hộ giả thuyết rằng, khi sở hữu của ban điều hành càng cao, MĐTT càng thấp. Tuy nhiên, trong số đó các nghiên cứu của Abbas và cộng sự (2022) tại Indonesia; Aburishah và cộng sự (2022) tại Jordan, lại chỉ ra kết quả theo chiều ngược lại. Bên cạnh đó, cũng có nghiên cứu cho thấy không có liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa sở hữu của HĐQT với mức độ thận trọng.

Sở hữu của cổ đông nước ngoài cũng cho thấy có tác động đến MĐTT trong kế toán. Thực tế là các nhà đầu tư nước ngoài với kinh nghiệm quốc tế nhiều hơn nên họ có xu hướng áp dụng quản trị công ty tốt hơn vào các công ty khi có tỷ lệ sở hữu đáng kể (Beuselinck và cộng sự, 2017). Trong khi đó, sự bất lợi trong việc tiếp cận thông tin so với các nhà đầu tư trong nước (Ferreira và cộng sự, 2017), sự bất lợi trong việc diễn giải BCTC của các tập đoàn trong nước do các quy định kế toán, pháp luật khác biệt (Beneish và Yohn, 2008), cũng khiến cho các cổ đông nước ngoài có động cơ mạnh mẽ hơn để giám sát các công ty địa phương mà họ có quyền sở hữu vốn, đòi hỏi thông tin về các khoản lỗ kịp thời hơn, yêu cầu BCTC thận trọng hơn để giảm thiểu rủi ro (Desender và cộng sự, 2016). Ngoài ra, việc có động lực và chuyên môn tốt hơn để quản lý công ty một cách độc lập được xem là lợi thế của nhà đầu tư nước ngoài khi tỷ lệ sở hữu của họ ở mức đáng kể. Do đó, tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài cao hơn khiến các công ty cải thiện tính minh bạch và góp phần làm giảm các lựa chọn và quyết định kế toán mang tính cơ hội (An, 2015). Tương tự, Zhang và cộng sự (2023) đã sử dụng dữ liệu từ các công ty niêm yết của Trung Quốc, hay Alkordi và cộng sự (2017) dựa trên dữ liệu từ các công ty niêm yết của thị trường chứng khoán Jordan, đưa ra kết quả về tác động tích cực của sở hữu nước ngoài đến MĐTT trong kế toán.

Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, tại các DN có mức độ sở hữu tập trung cao thì thường mức độ thận trọng cao hơn và ngược lại ở những DNNY có mức độ sở hữu tập trung thấp hơn (Abbas và cộng sự (2022); Shehata và Rashed (2021); Aburishah và cộng sự, 2022; Alkordi và cộng sự, 2017).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu của Dang và Tran (2020), Nguyen và cộng sự (2022) không cho thấy tác động của sở hữu nhà nước đến MĐTT trong kế toán. Trong khi đó nghiên cứu của Nguyễn Thị Bích Thủy (2019) và nghiên cứu của Le và Moore (2022) cho thấy kết quả thực nghiệm về tác động ngược chiều của sở hữu nhà nước đến MĐTT trong kế toán. Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng cho thấy chiều tác động ngược của sở hữu của ban điều hành và sở hữu tập trung đến MĐTT được đo lường theo mô hình khác nhau.

Bảng 2.3: Tổng hợp nghiên cứu về tác động của đặc điểm sở hữu đến MĐTT trong kế toán

Tác giả/NC	Mẫu	Kỳ quan sát	Quốc gia	Mô hình đo lường MĐTT	SH của BDH	SH nhà nước	SH nước ngoài	SH tập trung
Kim và Garanina (2022)	233 DNNY trên TTCK Nga	2012 - 2017	Nga	Khan và Watts (2009)		(-)		
Shehata và Rashed (2021)	DNNY trên TTCK Thượng Hải	2015 - 2019	Trung Quốc	Ball và Shivakumar (2005)	(-)	(-)	(+)	(+)
Achyani và cộng sự (2022)	DNNY ngành sản xuất	2017 - 2019	Indonesia	Beaver và Ryan (2000)	No Sig.			No Sig.
Shen và Ruan (2022)	DNNY	2008 - 2019	Trung Quốc	Ball và Shivakumar (2005)		(+)		(+)
Abbas và cộng sự (2022)	12 DNNY ngành sản xuất	2015 - 2018	Indonesia	Beaver và Ryan (2000)	(+)			
Sari và Agustina (2021)	118 DNNY	2015 - 2018	Indonesia	Givoly và Hayn (2000)	(-)			
Hajawiyah và cộng sự (2020)	33 DNNY	2014 - 2016	Indonesia	Beaver và Ryan (2000)	(-)		(+)	
Zulfiati và Lusiana (2020)	112 DNNY	2016 - 2018	Indonesia	Givoly và Hayn (2000)	No Sig.			
Nuraeni và Tama (2019)	DNNY ngành sản xuất	2011 - 2015	Indonesia	Givoly và Hayn (2000)	No Sig.			
Sugiarto và Fachrurrozie (2018)	20 DNNY ngành sản xuất	2013 - 2016	Indonesia	Watts (2003)	(-)			
Alves (2021)	26 DNNY	2002 - 2016	Bồ Đào Nha	Givoly và Hayn (2000)				(+)

Hsu và cộng sự (2022)	DN gia đình niêm yết	1996 - 2015	Đài Loan	Givoly và Hayn (2000) Khan và Watts (2009) Penman và Zhang (2002)	No Sig. (-) (-)		No Sig. (+) (+)	
Aburishah và cộng sự (2022)	43 DNNY	2011 - 2020	Jordan	Givoly và Hayn (2000)	(+)		No Sig.	(+)
Al-Abedi và cộng sự (2022)	30 DNNY	2013 - 2020	Iraq	Basu (1997)			No Sig.	No Sig.
Zhang và cộng sự (2023)	2.752 DNNY	2003 - 2015	Trung Quốc	Khan và Watts (2009)			+	
Alkordi và cộng sự (2017)	99 DNSX niêm yết	2005 - 2013	Jordan	Givoly và Hayn (2000)		(-)	(+)	(+)
Le Tuan Bach và cộng sự (2017)	DNNY (2.109 DN - năm)	2005 - 2015	Việt Nam	Basu (1997)			(-)	
Nguyễn Thị Bích Thủy (2019)	DNNY	2012 - 2016	Việt Nam	Ahmed và Duellman (2007)	(-)	(-)		
Dang Ngoc Hung và Tran Manh Dung (2020)	DNNY	2010 - 2018	Việt Nam	Ball và Shivakumar (2005) Givoly và Hayn (2000)			No Sig. No Sig.	
Le và Moore (2022)	405 DNNY	2007 - 2019	Việt Nam	Basu (1997)		(-)		
Nguyen và cộng sự (2022)	165 DNNY	2007 - 2017	Việt Nam	Givoly và Hayn (2000)			No Sig.	(-)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

2.1.2.2. Tác động của đặc điểm của tổng giám đốc

Lý thuyết quản lý cho thấy đặc điểm của lãnh đạo cấp cao (đặc biệt là tổng giám đốc/giám đốc điều hành, sau đây viết tắt là CEO) có những ảnh hưởng quan trọng đến việc thực thi các chiến lược hoạt động của DN, đến thành quả hoạt động của công ty (Hambrick, 2007). Không những vậy, CEO là người chịu trách nhiệm về các quyết định hàng ngày cũng như định kỳ của DN nên chủ đề về vai trò, đặc điểm của CEO trong quản trị công ty luôn nhận được sự quan tâm lớn từ các nhà nghiên cứu (Bernile và cộng sự, 2017). Bên cạnh điều hành hoạt động của một doanh nghiệp, CEO cũng là người

đưa ra các quyết định liên quan đến kế toán tài chính (lựa chọn chính sách kế toán như khấu hao, dự phòng, xác định thời gian hữu dụng của tài sản... đưa ra những dự đoán các nguy cơ cũng như cơ hội của DN...) và chịu trách nhiệm về số liệu kế toán được công bố. Dưới góc độ của thực hiện các chính sách thận trọng trong kế toán, nhà quản trị cấp cao được cho là có thể tác động theo hai chiều hướng (Atwa và cộng sự, 2023).

Những CEO có nhiều kinh nghiệm cũng như kỹ năng không chỉ góp phần nâng cao thành quả hoạt động DN mà còn có thể dự báo sự thay đổi thành quả tương lai, liệu trước được các khoản lỗ và báo cáo chúng một cách kịp thời (Baik và cộng sự, 2011). Do vậy, tác giả đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy kinh nghiệm (thời gian làm việc) của nhà quản trị có thể tác động đến MĐTT.

Ngược lại, xuất phát từ xung đột lợi ích giữa nhà quản lý với chủ sở hữu, các nhà quản trị có thể sử dụng kiến thức, quyền hạn... của họ thông qua các kỹ thuật kế toán không đòi hỏi mức độ xác thực chặt chẽ đối với các sự kiện tích cực (tốt) nhằm gia tăng lợi ích cá nhân của họ (Shafeeq Nimr Al-Maliki và cộng sự, 2023). Đặc biệt là đối với các nhà quản trị mà thu nhập, lương thưởng gắn với lợi nhuận kế toán. Do nhà quản trị cấp cao là người ra quyết định và chịu trách nhiệm đối với BCTC vì thế họ có thể tác động tới MĐTT cao hoặc thấp trong kế toán. Tuy nhiên, theo lý thuyết ngẫu nhiên, mức độ thận trọng của mỗi CEO là không giống nhau điều này phụ thuộc vào quan điểm, triết lý, phong cách điều hành, khẩu vị rủi ro, trình độ, giới và tuổi (Basu, 1997).

Các hướng nghiên cứu về đặc điểm của lãnh đạo cấp cao đến MĐTT trong kế toán thu hút sự tập trung của giới nghiên cứu tại nhiều quốc gia trên thế giới như: Mỹ, Trung Quốc, Iran, Châu Âu... Các đặc điểm của CEO được tập trung nghiên cứu, gồm: độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn, kinh nghiệm, kiêm nhiệm chủ tịch hội đồng quản trị, thời gian nắm giữ vị trí, tính chủ động, lương thưởng... (Atwa và cộng sự, 2023).

Do hạn chế về thời gian và nguồn lực thực hiện nghiên cứu, luận án tập trung vào các đặc điểm chính của CEO, gồm: tuổi, giới tính và kiêm nhiệm chủ tịch HĐQT. Theo đó, Bảng 2.4 dưới đây hệ thống hoá các nghiên cứu gần đây về các đặc điểm của CEO đến MĐTT trong kế toán, được tập hợp theo tác giả, mô hình xác định và quốc gia thực hiện nghiên cứu.

Bảng 2.4: Tổng hợp nghiên cứu về tác động của đặc điểm CEO đến MĐTT trong kế toán

Tác giả	Mẫu	Kỳ quan sát	Quốc gia	Mô hình đo lường MĐTT	Đặc điểm CEO		
					Tuổi	Giới	Kiểm nhiệm
Atwa và cộng sự (2023)	84 DNNY lĩnh vực công nghiệp	2014 – 2021	Jordan	Ahmed và Duellman (2007)	(+), No. sig		

Degenhart và cộng sự (2021)	DNNY	2011 – 2015	Brasil	Ball và Shivakumar (2005)	(+)	(-), No. sig	
Yu (2021)	DNNY tại Thượng Hải	2016 – 2018	Trung Quốc	Khan and Watts (2009)	(-)	(-)	
Adyunita và cộng sự (2021)	DNNY ngành cơ sở hạ tầng, tiện ích và giao thông	2017 – 2019	Indonesia	Givoly và Hayn (2000)	(+), No. sig	(+)	
Makhlouf và cộng sự (2018)	68 DNNY lĩnh vực công nghiệp	2013 - 2016	Jordan	Ahmed và Duellman (2007)	(+), No. sig	(+)	
Ho và cộng sự (2015)	DNNY tại US	1996 – 2008	Mỹ	Ball và Shivakumar (2005)		(+)	
Francis và cộng sự (2015)	DNNY thuộc Sv&P 1,500	1988-2007	Mỹ	Givoly và Hayn (2000) (Skewness)			(+)
Nguyễn Thị Bích Thủy (2019)	DNNY	2012 - 2016	Việt Nam	Ahmed và Duellman (2007)			(-)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

2.1.2.3. Tác động của đặc điểm hội đồng quản trị

Mối quan hệ giữa đặc điểm HĐQT trong quản trị công ty, đặc biệt là tại các DNNY thu hút một lượng lớn các nghiên cứu. Các đặc điểm này có thể gồm nhiều yếu tố.

Thứ nhất, qui mô (số lượng thành viên) HĐQT, Mohammed và cộng sự (2017) chỉ ra rằng qui mô HĐQT quá lớn sẽ khiến cho hiệu quả của tổ chức này thấp hơn, vì DN tăng thêm chi phí (Yarmick, 1996) hoặc khi số lượng thành viên HĐQT quá nhiều (lớn hơn 10 người) thì trong cuộc họp của ban điều hành họ sẽ đưa ra nhiều hơn sự giải thích ý kiến cá nhân thay vì tập trung vào thảo luận các vấn đề mang lại lợi ích cho DN (Lipton và Lorsch, 1992). Shen và Ruan (2022), cho rằng khi HĐQT quá đông sẽ khiến cho quá trình ra quyết định có thể bị chậm làm giảm hiệu quả; mức độ tập trung cho các vấn đề của nhà quản trị cấp cao sẽ bị phân tán và ảnh hưởng đến việc thực hiện những lựa chọn, quyết định mang tính thận trọng. Các tác giả cũng đã cung cấp những bằng

chứng thực nghiệm cho thấy qui mô của HĐQT có tác động tiêu cực đến MĐTT trong kế toán của DN Shehata và Rashed (2021), Saeed (2020).

Thứ hai, thành viên độc lập trong HĐQT góp phần giúp DN lựa chọn và quyết định thực hiện các chính sách kế toán thận trọng. Nhiều nghiên cứu trước đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm chứng minh và khẳng định vai trò của thành viên độc lập đến tính hiệu quả trong các quyết định của doanh nghiệp (Hermalin và Weisbach, 2001). Trong đó, nhiều nghiên cứu cũng cho thấy với những DN có nhiều thành viên độc lập trong HĐQT thì mức độ thận trọng sẽ cao hơn (Ahmed và Duellman, 2007; Beekes và cộng sự, 2004). Các kết quả tổng hợp nghiên cứu trình bày trong Bảng 2.5 dưới đây cho thấy hầu hết các nghiên cứu gần đây đều có sự đồng thuận về ảnh hưởng tích cực của thành viên độc lập đến MĐTT trong kế toán.

Bên cạnh các yếu tố qui mô, tỷ lệ thành viên độc lập, tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT cũng được một số nghiên cứu cho thấy có tác động đến MĐTT trong kế toán. Nhiều nghiên cứu cho thấy các nữ giám đốc điều hành có xu hướng hành động với mức độ thận trọng hơn, thể hiện trách nhiệm với xã hội, độc lập và không ưa thích rủi ro, hay “khẩu vị rủi ro” thấp hơn so với các nam đồng nghiệp (Alves, 2023). Theo đó, các nghiên cứu gần đây bởi Francis và cộng sự (2015) và Alves (2023) đã chứng minh rằng, lệ nữ giới trong HĐQT có tác động thuận chiều đến MĐTT trong kế toán tại các DNNY tại Châu Âu.

Bảng 2.5: Tổng hợp tình hình nghiên cứu tác động của đặc điểm HĐQT đến MĐTT trong kế toán

Tác giả	Mẫu	Kỳ quan sát	Quốc gia/Vùng lãnh thổ	Mô hình đo lường MĐTT	TV độc lập	Qui mô HĐQT	TLTV nữ trong HĐQT
Achyani và cộng sự (2022)	DNNY ngành sản xuất	2017 - 2019	Indonesia	Market-to-book, Beaver and Ryan (2000)	(+)		
Hajawiyah và cộng sự (2020)	33 DNNY	2014 - 2016	Indonesia	Maket-to-book	(+)		
Alves (2021)	26 doanh nghiệp niêm yết	2002 - 2016	Bồ Đào Nha	Market-to-book Givoly và Hayn (2000)	(+) (+)	(+) (+)	
Hsu và cộng sự (2022)	doanh nghiệp niêm yết gia đình	1996 – 2015	Đài Loan (Trung Quốc)	Givoly và Hayn (2000) Khan và Watts (2009) Penman và Zhang (2002)	(+) (+) (+)	(+) No Sig. No Sig.	

Aburishah và cộng sự (2022)	43 doanh nghiệp niêm yết	2011 - 2020	Jordan	Market-to-book	(+)	No Sig.	
Al-Abedi và cộng sự (2022)	30 doanh nghiệp niêm yết	2013 - 2020	Iraq	Basu (1997)	No Sig.		
Francis và cộng sự (2015)	DNNY thuộc S&P 1500	1988-2007	US	Givoly và Hayn (2000)			(+)
Alves (2023)	3.080 DNNY tại Châu Âu	2011 - 2020	Châu Âu	Maket-to-book Khan và Watts (2009) Givoly và Hayn (2000)			(+)
Nguyen và cộng sự (2022)	165 DNNY	2007 - 2017	Việt Nam	Givoly và Hayn (2000)	(+)	(+)	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

2.1.2.4. Tác động của thay đổi chế độ/chính sách kế toán và đại dịch Covid-19

a. Tác động của thay đổi chế độ/chính sách kế toán

Việc ban hành và cập nhật hệ thống kế toán mới đóng vai trò quan trọng trong việc giảm bớt sự khác biệt về yêu cầu thận trọng của các nhóm cổ đông khác nhau trong các công ty niêm yết, đặc biệt là sự hội tụ, áp dụng hoàn chỉnh các chuẩn mực kế toán quốc tế. Chủ đề liên quan đến tác động của việc áp dụng IFRS đến tính thận trọng trong kế toán nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Nhiều nghiên cứu về chủ đề này được tổng hợp trình bày trong Bảng 2.6 phía dưới.

Tại Liên minh Châu Âu (EU), sau khi bắt buộc áp dụng IFRS vào năm 2005, Paul và cộng sự (2014) dựa trên mẫu 7.251 quan sát giai đoạn 2002 - 2007 từ 16 quốc gia thuộc EU đã cho thấy MĐTT có điều kiện tăng lên sau khi áp dụng IFRS bắt buộc từ năm 2005. Tương tự, Cerqueira và Pereira (2020) đã cung cấp kết quả thực nghiệm về sự giảm đi của MĐTT trong kế toán sau khi áp dụng IFRS tại các quốc gia trong khối cộng đồng kinh tế Châu Âu, ngoại trừ Hy Lạp, Tây Ban Nha, Đan Mạch và Ý. Nghiên cứu này hỗ trợ mạnh mẽ cho nghiên cứu của Paul và cộng sự (2014) do cùng sử dụng mô hình Basu (1997) và mô hình Ball và Shivakumar (2005) để đo lường MĐTT.

Trong nghiên cứu gần đây, Guermazi và Halioui (2020) đã phân tích mức độ thận trọng có điều kiện tại 14 quốc gia thành viên EU, giai đoạn 2006-2016, cho thấy mức độ thận trọng bị ảnh hưởng bởi vận dụng IFRS ở các mức độ khác nhau giữa các thành viên EU. Các tác giả đã sử dụng mô hình của Basu (1997) và Ball và Shivakumar (2005) để đánh giá MĐTT. Kết quả cho kết luận sau khi áp dụng IFRS, những quốc gia có văn hoá né tránh rủi ro cao hơn có mức độ thận trọng lớn hơn.

Tại Nhật Bản, Shimamoto và Takeda (2020) đã chứng minh sự khác biệt về MĐTT trong kế toán giữa các DN tự nguyện áp dụng IFRS và những công ty sử dụng hệ thống CMKT quốc gia của Nhật Bản. Kết quả đánh giá mức độ thận trọng theo mô hình của Khan và Watts (2009) đã cung cấp mức độ thận trọng có điều kiện lớn hơn đối với những DN áp dụng IFRS. Bên cạnh đó, các tác giả cũng cho thấy sự thay đổi của MĐTT có điều kiện theo thời gian áp dụng IFRS, đặc biệt là những DN có tỷ lệ sở hữu cao bởi cổ đông nước ngoài.

Tại Trung Quốc, với mẫu nghiên cứu có khoảng thời gian (từ 1996 đến 2007), Barhamzaid (2019) ghi nhận mức độ thận trọng đã giảm đi trong những năm áp dụng CMKT “phiên bản IFRS Trung Quốc”. Nghiên cứu này là nỗ lực đầu tiên nhằm so sánh toàn diện ở góc độ lý luận và thực tiễn giữa các chuẩn mực kế toán Trung Quốc (CAS) cũ và chuẩn mực mới về thận trọng trong kế toán. Bên cạnh đó, nghiên cứu gần đây thực hiện bởi Al-Qudah (2022) tại các DN công nghiệp niêm yết trên TTCK Jordan cũng cho thấy MĐTT trong kế toán của các DNNY đã cao hơn đáng kể trong giai đoạn bắt buộc áp dụng IFRS (2009 – 2019) so với giai đoạn chưa áp dụng (2002 – 2008).

Tóm lại, các doanh nghiệp, trong đó có các DNNY luôn phải tuân thủ quy định của hệ thống kế toán quốc gia hoặc quốc tế trong đó có hệ thống chuẩn mực, hệ thống văn bản hướng dẫn áp dụng. Do đó, khi có sự thay đổi trong hệ thống kế toán sẽ gần như ngay lập tức và sau đó tác động đến thông tin đầu ra được trình bày và công bố trên BCTC, trong đó có MĐTT trong kế toán. Trong thời gian kể từ khi ban hành các chuẩn mực kế toán Việt Nam, từ năm 2005 đến nay, mặc dù hệ thống chuẩn mực không có sự thay đổi, cập nhật, bổ sung, nhưng các văn bản tài liệu hướng dẫn áp dụng, và thực hành kế toán có thay đổi, đặc biệt là sự thay đổi chế độ kế toán DN có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2015 (theo Thông tư 200/2014, ngày 22/12/2014). Do đó, việc xem xét tác động của thay đổi hệ thống kế toán được cho là theo hướng cập nhật, tiệm cận kế toán quốc tế đến MĐTT trong kế toán tại các DNNY ở Việt Nam là hoàn toàn cần thiết.

Bảng 2.6: Tổng hợp nghiên cứu về tác động của thay đổi hệ thống kế toán đến MĐTT trong kế toán

Tác giả/NC	Mẫu	Kỳ quan sát	Quốc gia/Vùng lãnh thổ	Mô hình đo lường MĐTT	Áp dụng hoặc hội tụ với IFRS
Paul và cộng sự (2014)	13.711 công ty niêm yết trên 16 quốc gia thành viên	2000 – 2010	Châu Âu	Khan và Watts (2009)	(-)
Cerqueira và Pereira (2020)	10.705 công ty niêm yết trên 17 quốc gia thành viên	1998 – 2018	Châu Âu	Basu (1997) Ball và Shivakumar (2005)	(+)

Guermazi và Halioui (2020)	9.237 công ty niêm yết trên 14 quốc gia thành viên	2006 – 2016	Châu Âu	Basu (1997) Ball và Shivakumar (2005)	(+)
Barhamzaid (2019)	3.704 công ty niêm yết trên TTCK Thượng Hải	1996 – 2017	Trung Quốc	Basu (1997)	(+)
Al-Qudah (2022)	54 DNNY lĩnh vực công nghiệp	2002 – 2021	Jordan	Basu (1997)	(+)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

b. Tác động của đại dịch COVID – 19 đến mức độ thận trọng trong kế toán

Đại dịch COVID-19 đã gây ra những tổn thất nặng nề trên phạm vi trên toàn cầu. Không chỉ thiệt hại về sinh mạng con người, các quốc gia còn phải đối mặt với vô số các vấn đề khó khăn khác chưa từng có như đứt gãy chuỗi cung ứng, hoạt động sản xuất, lưu thông hàng hoá và thương mại bị đình trệ trong thời gian dài, tác động đến mọi thành phần trong xã hội trong đó có các doanh nghiệp. Tác động của đại dịch Covid-19 đối với nền kinh tế Việt Nam được ghi nhận rõ ràng, theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2020 chỉ tăng 2,91%. So với các năm trước đây là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020. Lĩnh vực dịch vụ bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi đại dịch Covid-19, năm 2020 có mức tăng trưởng rất thấp 2,34%, mức tăng thấp nhất so với 10 năm qua. Ngành vận tải, kho bãi giảm 1,88%, ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống bị ảnh hưởng nặng nề, giảm 14,68%. Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2020 giảm 78,7%, trong đó khách đến bằng đường hàng không giảm 78,6%; bằng đường bộ giảm 81,9%; bằng đường biển giảm 45,2% so với năm 2019.

Sự sụt giảm mạnh và nhanh chóng của thị trường toàn cầu và địa phương, cùng với sự không chắc chắn ngày càng tăng về kỳ vọng thu nhập tương lai của các DN, đã gây ra một môi trường hỗn loạn cho các nhà đầu tư và chủ sở hữu. Do khủng hoảng Covid-19, DN phải đối mặt với mức độ rủi ro và bất ổn chưa từng có, các điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh, những dự đoán về dòng tiền, về kế hoạch hoạt động SXKD đã trở nên xấu đi và bị ảnh hưởng tiêu cực. Vì thế, những tác động nặng nề của đại dịch có thể khiến người sử dụng thông tin phải lo lắng về tính tin cậy của thông tin mà các DN công bố (D'Augusta và Grossetti, 2023). Trong bối cảnh đó, việc tăng cường MĐTT trong kế toán, gia tăng trích lập dự phòng, báo cáo kịp thời các khoản lỗ và chi phí được xem là những công cụ phòng vệ hữu ích cho doanh nghiệp và là yêu cầu từ các bên sử dụng thông tin BCTC của DN (Al-Qudah và cộng sự, 2022; Cui và cộng sự, 2021).

Trong bối cảnh tác động toàn cầu của đại dịch, các DNNY tại Việt Nam cũng không tránh được những giai đoạn phải ngừng hoạt động do chính sách giãn cách của

chính phủ. Không chỉ vậy, nhiều công ty còn phải cắt giảm nhân sự trên diện rộng để giảm chi phí, duy trì hoạt động trong tình thế khó khăn. Dù vậy, việc lập, trình bày BCTC và công bố cho các bên vẫn được các DNNY thực hiện định kỳ. Dựa trên lý thuyết đại diện, sự phân chia lợi ích giữa người ủy quyền và người đại diện tạo ra xung đột lợi ích và có thể ảnh hưởng đến chất lượng lợi nhuận được báo cáo (Boulhaga và cộng sự, 2023). Điều này sẽ dẫn đến khả năng xem nhẹ nguyên tắc thận trọng nhằm báo cáo số liệu tích cực hoặc giảm bớt tiêu cực trong bối cảnh khó khăn nhằm nâng cao hoặc duy trì danh tiếng của công ty (Guo và cộng sự, 2020), từ đó làm giảm MĐTT trong kế toán (Daas và Omar, 2024). Theo đó, nhiều nghiên cứu thực nghiệm gần đây đã chỉ ra rằng, đại dịch Covid-19 có tác động đến MĐTT trong kế toán tại các DN (Al-Qudah và cộng sự, 2022; Cui và cộng sự, 2021; D'Augusta và Grossetti, 2023; Saputra và Munir, 2023; Daas và Omar, 2024).

2.1.2.5. Tác động của các yếu tố khác

Qui mô doanh nghiệp

Qui mô doanh nghiệp càng lớn thì hệ thống các tầng quản trị trong doanh nghiệp càng phức tạp, các vấn đề đại diện dễ phát sinh hơn, được các bên quan tâm nhiều hơn và đối mặt với nhiều rủi ro hơn (Yuliarti và Yanto, 2017). Trong khi đó, Warfield và cộng sự (1995) đã chứng minh rằng việc duy trì cơ chế quản trị công ty tốt sẽ giúp hạn chế những vấn đề cố hữu tồn tại trong mối quan hệ đại diện. Vì vậy, khi qui mô càng lớn, doanh nghiệp càng đòi hỏi MĐTT cao hơn nhằm góp phần giảm bớt những tác động tiêu cực của các vấn đề đại diện. Mặt khác, theo Zimmerman (1983), khi qui mô doanh nghiệp càng lớn, mức thuế mà họ đóng góp cho Nhà nước sẽ càng cao. Vì thế, MĐTT được yêu cầu như một cách thức hợp lệ nhằm giảm bớt chi phí thuế Kim và Jung (2007). Ngoài ra, Ball và Shivakumar (2005) cũng cho rằng, các doanh nghiệp có lợi ích công chúng, niêm yết thường có qui mô lớn hơn so với các DN tư nhân, không NY và thường đối mặt với các vấn đề chi phí pháp lý cũng như các chi phí do vấn đề đại diện gây ra nên đòi hỏi sự ghi nhận các khoản lỗ cũng như chi phí kịp thời hơn những doanh nghiệp có qui mô nhỏ. Vì thế, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, qui mô doanh nghiệp có tác động thuận chiều đến MĐTT của doanh nghiệp và thường đưa qui mô như một biến kiểm soát (Ahmed và Duellman, 2007; Givoly và cộng sự, 2007).

Đòn bẩy tài chính

Bên cạnh nguồn vốn huy động từ cổ đông, nhà đầu tư, các doanh nghiệp có thể phải huy động vốn từ các nguồn vay. Các tổ chức tín dụng dựa trên dữ liệu từ BCTC của các doanh nghiệp làm cơ sở xây dựng các điều khoản, ra quyết định cho vay vốn,

đồng thời làm cơ sở để giám sát thực hiện các cam kết của hợp đồng vay. Do vậy, các biến số và chất lượng của BCTC có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của các hợp đồng cho vay (Watts, 2003). Vì vậy, việc ghi nhận và cung cấp kịp thời các khoản lỗ trên BCTC giúp họ kịp thời đưa ra những biện pháp phòng ngừa rủi ro và lựa chọn các áp đặt hạn chế khi các chỉ tiêu đến ngưỡng vi phạm. Các công ty có đòn bẩy tài chính cao thường chịu chi phí tài chính lớn dẫn đến xung đột đại diện giữa người cho vay và cổ đông. Các vấn đề xung đột này thường bao gồm sự phân phối quá mức cho cổ đông, thay thế tài sản, đầu tư dưới mức và pha loãng quyền. Thận trọng trong kế toán mang đến các giới hạn dưới 'cứng' hoặc có thể kiểm chứng được đối với các số liệu kế toán được sử dụng trong hợp đồng nợ, do đó hạn chế sự chuyển hướng cơ hội của các nguồn lực và gây ra các vi phạm hợp đồng nợ một cách kịp thời (LaFond và Watts, 2008; Watts, 1993; Watts và Zimmerman, 1986). Điều này hàm ý rằng, khi DN duy trì đòn bẩy tài chính càng cao thì khả năng phải duy trì MĐTT trong kế toán cao hơn để đáp ứng sự tin cậy, an tâm cho các bên cấp vốn. Do vậy, như phần lớn các nghiên cứu tiền nhiệm, luận án cũng xem xét tác động của đòn bẩy tài chính với vai trò là một biến kiểm soát trong các mô hình nghiên cứu được phát triển ở những phần sau.

Quy mô kiểm toán độc lập

Theo quy định pháp luật Việt Nam và của các quốc gia trên thế giới, BCTC của DNNY trước khi công bố cần phải được kiểm toán bởi các DNKT độc lập được chấp nhận. Vai trò của kiểm toán độc lập đối với sự tin cậy của BCTC của DNNY không chỉ ở góc độ lý luận, quy định của luật mà còn được chứng minh bởi các nghiên cứu trước. Từ những năm cuối thập niên 70 của thế kỷ trước, Subramaniam (1978) đã chứng minh rằng những DN có BCTC được kiểm toán bởi các hãng kiểm toán lớn có MĐTT cao hơn. Ramanna và Watts (2007) giải thích đơn giản rằng, các hãng kiểm toán lớn luôn đề xuất mức độ tin cậy, khả năng tín dụng cao hơn, mức độ đảm bảo cao hơn nên dẫn đến MĐTT của BCTC được yêu cầu cao hơn nhằm giảm rủi ro và chi phí kiện tụng sau khi phát hành báo cáo kiểm toán. Hơn nữa, việc duy trì danh tiếng, uy tín và sự giám sát lớn hơn của cộng đồng, các bên liên quan luôn khiến các hãng kiểm toán lớn yêu cầu MĐTT trong kế toán cao hơn cho các DNNY được kiểm toán (Chung và cộng sự, 2002). Vì vậy, sẽ là thiếu sót nếu như bỏ qua việc xem xét qui mô của kiểm toán độc lập đến MĐTT trong kế toán của các DNNY. Do đó, cùng với biến qui mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, luận án tiến hành đánh giá và kiểm định tác động của qui mô DNKT độc lập như một biến kiểm soát đến MĐTT trong kế toán.

2.2. Tổng quan nghiên cứu về tác động của mức độ thận trọng trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận

Bên cạnh việc hướng đến đạt lợi nhuận mục tiêu nhằm đạt được các khoản thưởng từ HĐQT và các cổ đông, các nhà quản trị trong DN cũng cần những thông tin có thể xác thực được nhằm đưa ra những quyết định quản lý, kiểm soát DN một cách hiệu quả. Thực tế cho thấy, việc đảm bảo thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán với một mức độ nhất định có vai trò như một công cụ quan trọng giúp các nhà quản trị giảm bớt việc cung cấp những thông tin thiên vị (Watts, 2003). Điều này là do, nguyên tắc thận trọng trong kế toán một khi được thực hiện sẽ góp phần ngăn chặn sự phóng đại các khoản lợi nhuận và tài sản thuần lũy kế. Từ đó làm giảm cơ hội của nhà quản trị cấp cao thực hiện các khoản thanh toán hay bồi thường quá mức cho chính họ và các khoản thưởng khác. Mặt khác, việc ghi nhận kịp thời hơn các khoản lỗ, chi phí khi thực hiện nguyên tắc thận trọng cũng góp phần ngăn chặn các nhà quản trị đầu tư vào các dự án có NPV âm (García Lara và cộng sự, 2011). Mặc dù, thực hiện nguyên tắc thận trọng có thể khiến cho lợi nhuận trong kỳ của DN giảm đi nhưng việc duy trì lợi nhuận ở kỳ sau với sự ổn định cao hơn (Duellman, 2006), hoặc ngay cả khi đối mặt khủng hoảng thì lợi nhuận sẽ bị sụt giảm ít hơn nếu trước đó DN đảm bảo MĐTT hợp lý (Francis và cộng sự, 2015; Balakrishnan và cộng sự, 2016; Yu, 2022).

Trên cơ sở đó, nhiều nghiên cứu đã xem xét ảnh hưởng của MĐTT trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận thông qua khả năng dự báo của lợi nhuận kỳ này cho các kỳ sau. Nghiên cứu dựa trên 918 quan sát (doanh nghiệp – năm) của các DNNY trên TTCK Mỹ thuộc chỉ số S&P 500 trong giai đoạn 1999 - 2001, Duellman (2006) đã chỉ ra rằng, MĐTT trên cơ sở các khoản dồn tích không hoạt động có tác động thuận chiều đến lợi nhuận các kỳ tương lai (từ 1 năm đến 3 năm liền kề sau đó). Bên cạnh đó, nghiên cứu của Ahmed và Duellman (2011) sử dụng dữ liệu gồm 23.681 quan sát của các DN trên Compustat từ 1987 đến 2004 đã cho kết quả về tác động thuận chiều của MĐTT trong kế toán đến khả năng sinh lời sau 3 năm của DN trên cơ sở đo lường bằng dòng tiền và tỷ suất lợi nhuận gộp. Nghiên cứu gần đây tại 999 DNNY trên TTCK Hàn Quốc với dữ liệu gồm 5.178 quan sát bắt đầu từ năm 1997 đến 2013, Eung-Gil và Shim (2023) đã ghi nhận MĐTT có điều kiện trong kế toán có tác động thuận chiều và cải thiện hệ số lợi nhuận tương lai của doanh nghiệp. Các tác giả cũng chỉ ra rằng việc đảm bảo MĐTT trong kế toán góp phần truyền tải thông tin về lợi nhuận tương lai với chất lượng cao hơn.

Như vậy, trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trước về tác động của MĐTT trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận, kết hợp với việc xác định tính bền, mô hình đo lường tính bền của lợi nhuận trong Chương 1, và phù hợp với dữ liệu thu thập từ DNNY trên TTCK Việt Nam, luận án sẽ thiết kế mô hình xem xét tác động của MĐTT trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận trong chương sau.

2.3. Khoảng trống nghiên cứu

** Khoảng trống về mô hình đo lường và đánh giá mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán*

Thứ nhất, nhiều nghiên cứu trước đơn thuần chỉ dựa vào một mô hình đo lường để đánh giá MĐTT trong kế toán và xem xét ảnh hưởng của các yếu tố đến MĐTT. Nghiên cứu của (Nguyễn Thị Bích Thủy, 2019) chỉ sử dụng mô hình đo lường giá trị dồn tích âm bình quân trượt 3 năm theo mô hình của Ahmed và Duellman (2007). Nghiên cứu của (Doãn Thuỳ Dương, 2022) vận dụng mô hình của Khan và Watts (2009) tính giá trị C_Score. Dẫn đến việc đối chiếu, so sánh và kết luận về MĐTT trong kế toán cũng như sự tác động của các yếu tố đến MĐTT chưa được thể hiện trong các nghiên cứu trước, hoặc nếu có cũng không thuyết phục vì sử dụng các mô hình đo lường khác nhau.

Thứ hai, các nghiên cứu tại Việt Nam phần lớn dựa vào dữ liệu trong một khoảng thời gian ngắn (từ 5 đến 8 năm < 10), ví dụ: 2012-2016 hoặc 2014-2019 hoặc 2011-2018. Trong khi đó, theo Givoly và Hayn (2000) việc quan sát GTDT không hoạt động âm trong kế toán của các DN trong một khoảng thời gian dài hơn sẽ cho thấy đầy đủ hơn những dấu hiệu của MĐTT trong kế toán. Bên cạnh đó, do khoảng thời gian chưa đủ dài nên việc đánh giá sự thay đổi của MĐTT trong kế toán theo thời gian chưa được thể hiện trong các nghiên cứu trước.

Thứ ba, việc đối chiếu so sánh MĐTT trong kế toán (cùng mô hình đánh giá) của DNNY Việt Nam so với các DNNY tại các quốc gia khác trên thế giới (đặc biệt là các quốc gia có những đặc điểm tương đồng về mức độ phát triển kinh tế cũng như TTCK) còn ở mức khiêm tốn. Đồng thời việc xem xét, đánh giá MĐTT trong kế toán theo các nhóm ngành, theo địa chỉ niêm yết và phân tích sự khác biệt chưa được thể hiện rõ trong các nghiên cứu trước.

** Khoảng trống về yếu tố tác động đến mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán*

Thứ nhất, mặc dù các nghiên cứu đã xem xét và kiểm định về sự ảnh hưởng của đặc điểm sở hữu đến MĐTT, xong việc chỉ sử dụng một mô hình đo lường thận trọng

và xem xét một cách đồng thời các biến chưa thể hiện được đầy đủ tác động của từng (nhóm)/yếu tố và trong nhiều trường hợp sự tác động của các yếu tố sở hữu có thể bị triệt tiêu lẫn nhau do có những chiều tác động trái ngược nhau. Theo đó, xem xét kiểm định các (nhóm)/yếu tố ảnh hưởng một cách riêng lẻ theo các mô hình xác định thận trọng khác nhau là hoàn toàn cần thiết để thấy được đầy đủ mức độ tác động cũng như ý nghĩa thống kê của từng (nhóm)/yếu tố ảnh hưởng.

Thứ hai, các yếu tố thuộc quản trị công ty đã được tập trung nghiên cứu, song vẫn còn nhiều yếu tố đặc thù khác chưa được nhắc đến như nhiệm kỳ của CEO, giới tính của CEO, tuổi của CEO, tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT. Các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới đã cho thấy các yếu tố này có tác động đến MĐTT trong kế toán của các DNNY. Do vậy, việc xem xét, đánh giá sự ảnh hưởng của các yếu tố thuộc đặc điểm CEO cùng đặc điểm của HĐQT cần được thực hiện và bổ sung.

Thứ ba, nhiều yếu tố môi trường, pháp lý, hệ thống kế toán đã thay đổi hoặc nảy sinh trong hơn 10 năm qua. Đặc biệt, việc thay đổi chế độ kế toán DN theo hướng tiệm cận với IFRS, sự xuất hiện với ảnh hưởng nặng nề chưa từng có của dịch bệnh và các rủi ro đi kèm. Những yếu tố này đều có những tác động nhất định theo những chiều hướng khác nhau dựa trên các nghiên cứu lý luận cũng như thực nghiệm đã tổng hợp ở trên. Tuy nhiên, theo hiểu biết của tác giả, cho đến nay các yếu tố này chưa được làm rõ trong bối cảnh tại các DNNY tại Việt Nam.

Thứ tư, vì MĐTT trong kế toán có thể ước lượng bằng nhiều mô hình khác nhau, thống kê từ các nghiên cứu trước cho thấy còn thiếu các phân tích có tính kiểm chứng bởi ít nhất hai mô hình ước lượng khác nhau trên cùng một cơ sở dữ liệu. Các phân tích tăng cường (additional analysis hoặc sensitive/robust analysis) sẽ giúp xác nhận và làm vững hơn kết quả nghiên cứu. Đây cũng là khoảng trống mà các nghiên cứu trước chưa thực hiện, đặc biệt là các tác giả Việt Nam.

** Khoảng trống về tác động của mức độ thận trọng đến tính bền của lợi nhuận.*

Mặc dù các nghiên cứu tại Việt Nam đã xem xét tác động của mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán đến một số yếu tố như chính sách cổ tức bằng tiền, sự biến động của giá cổ phiếu... song tác động đến tính bền của lợi nhuận chưa được nghiên cứu. Vì vậy, luận án sẽ thu hẹp khoảng trống nghiên cứu này bằng đánh giá tác động của MĐTT trong kế toán tới tính bền của lợi nhuận; qua đó giúp đánh giá đầy đủ hơn vai trò hay hệ quả của nguyên tắc thận trọng đến kết quả hoạt động của DNNY và rộng hơn là đến chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán của các DNNY khi công khai BCTC.

2.4. Nội dung và hướng tiếp cận nghiên cứu của luận án

Trên cơ sở xác định các khoảng trống nghiên cứu, luận án kỳ vọng sẽ bổ sung thêm hoặc làm mới những góc độ nghiên cứu thực nghiệm còn thiếu về mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam, luận án xác định các vấn đề nghiên cứu sau:

Thứ nhất, đề tài xác định MĐTT trong kế toán theo mô hình đo lường của Givoly và Hayn (2000): *giá trị dồn tích không hoạt động âm trên tổng tài sản*. Nghiên cứu tập trung xem xét mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam theo thời gian từ 2012 đến 2022, cụ thể: phân tích xu hướng biến động của MĐTT trong kế toán toàn tập mẫu nghiên cứu theo thời gian, phân tích theo nhóm ngành/lĩnh vực hoạt động, theo địa chỉ niêm yết (sàn giao dịch). Ngoài ra, nghiên cứu xem xét mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng bằng mô hình kiểm định tăng cường được phát triển bởi Ball và Shivakumar (2005) trên cơ sở tính bất cân xứng của dòng tiền với các khoản dồn tích.

Thứ hai, đề tài so sánh, đối chiếu MĐTT trong kế toán tại DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam với các DNNY trên TTCK tại các quốc gia khác được đo lường bởi mô hình tương tự. Từ đó, sẽ có các kết luận khách quan hơn về MĐTT (cao, thấp hoặc trung bình) của các DNNY Việt Nam trong tương quan với thế giới.

Thứ ba, đề tài xem xét các yếu tố tác động tới MĐTT trong kế toán gồm: đặc điểm sở hữu, đặc điểm giám đốc điều hành (CEO), đặc điểm HĐQT, việc áp dụng chế độ kế toán mới, đại dịch Covid-19, và các yếu tố kiểm soát.

Thứ tư, đề tài đánh giá tác động của mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng đến chất lượng lợi nhuận thông qua tính bền của lợi nhuận tại các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Bảng 2.7: Tổng hợp các yếu tố thuộc phạm vi vấn đề nghiên cứu của luận án

TT	Các yếu tố tác động	Yếu tố chịu sự tác động
1	Đặc điểm sở hữu	MĐTT trong kế toán theo mô hình đo lường dựa trên giá trị dồn tích không hoạt động âm phát triển bởi Givoly và Hayn (2000)
	Sở hữu của cổ đông nhà nước	
	Sở hữu của cổ đông nước ngoài	
	Sở hữu tập trung	
	Sở hữu của tổng giám đốc	
2	Đặc điểm của tổng giám đốc	
	Giới tính của tổng giám đốc	
	Tuổi của tổng giám đốc	
	Kiểm nhiệm chủ tịch HĐQT	

3	Đặc điểm của hội đồng quản trị	
	Tổng số thành viên	
	Tỷ lệ thành viên nữ	
	Tỷ lệ thành viên độc lập	
4	Thay đổi chế độ kế toán	
5	Covid – 19	
6	Nhóm biến kiểm soát	
	Qui mô doanh nghiệp	
	Đòn bẩy tài chính	
	Quy mô công ty kiểm toán độc lập	
7	MĐTT trong kế toán	Tính bền của lợi nhuận đo lường theo mô hình Sloan (1996)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Tóm tắt chương 2

Chương 2 đã tổng quan các nghiên cứu trên thế giới về đo lường mức độ thận trọng, về các yếu tố tác động đến MĐTT trong kế toán, và tác động của MĐTT trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận. Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu, Chương 2 đã nhận diện các khoảng trống nghiên cứu dưới các góc độ về mô hình đo lường MĐTT trong kế toán, về tác động của các yếu tố đến MĐTT trong kế toán và tác động của MĐTT trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận. Từ đó, tác giả đã xác lập nội dung và hướng tiếp cận nghiên cứu làm cơ sở để tiến hành thiết kế nghiên cứu trong Chương 3 và các chương tiếp theo của luận án.

CHƯƠNG 3 – THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

3.1. Hình thành giả thuyết nghiên cứu

3.1.1. Giả thuyết về mức độ thận trọng trong kế toán tại doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Trên cơ sở phân tích các lý thuyết nền tảng (lý thuyết đại diện, lý thuyết kế toán thực chứng, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết quản lý và lý thuyết ngẫu nhiên) và từ các mô hình đo lường MĐTT trong kế toán của Basu (1997), Givoly và Hayn (2000), Ball và Shivakumar (2005), Ahmed và Duellman (2007), Khan và Watts (2009) kết hợp với bằng chứng thực nghiệm của các công trình nghiên cứu trong nước gần đây được thực hiện bởi Bach và Hang (2016), Le và cộng sự (2017), Hung và cộng sự (2020), Hong và cộng sự (2020), Le và Moore (2022), Nguyễn Thị Bích Thủy (2019), Dang và Tran (2020), Nguyen và cộng sự (2022), Doãn Thùy Dương (2022), giả thuyết nghiên cứu thứ nhất được phát biểu như sau:

H1: *Các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam thực hành kế toán thận trọng ở một mức độ nhất định.*

Giả thuyết H1 cũng phù hợp với mục tiêu thứ nhất của luận án là nhằm xác định mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán của các DNNY trên TTCK Việt Nam. Việc xác lập giả thuyết H1 sẽ làm cơ sở cho hình thành và phát triển các giả thuyết tiếp theo của luận án về các yếu tố ảnh hưởng và về sự ảnh hưởng tới tính bền của lợi nhuận.

Với giả thuyết H1, để đánh giá MĐTT trong kế toán tại các DNNY Việt Nam dưới nhiều góc độ, luận án phát triển 2 giả thuyết thành phần dưới đây, gồm:

H1a: *Các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam có thực hành kế toán thận trọng nhưng ở mức độ thấp.*

H1b: *Tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về MĐTT trong kế toán giữa các DN phi tài chính niêm yết hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau.*

3.1.2. Giả thuyết về tác động của các yếu tố đến mức độ thận trọng trong kế toán tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

3.1.2.1. Giả thuyết về tác động của đặc điểm sở hữu

Giả thuyết về tác động của sở hữu tập trung đến MĐTT trong kế toán:

Aladwey (2021) cho rằng việc sở hữu tập trung sẽ mang lại lợi thế cho một số ít các cổ đông – những người sở hữu từ 5% cổ phần của DNNY trở lên, ngoài việc chiếm ưu thế do quyền biểu quyết lớn hơn, các cổ đông lớn cũng thường được tiếp cận thông

tin DN sớm hơn do các ràng buộc về công bố thông tin trên TTCK và lợi thế của họ. Vì thế có thể gia tăng sự bất cân xứng thông tin giữa cổ đông lớn và các nhà đầu tư còn lại (còn gọi là cổ đông thiểu số) (Nasr và Ntim, 2018). Do đó, việc sở hữu khối lượng cổ phần lớn có thể dẫn đến việc chậm báo cáo kịp thời các sự kiện xấu. Trong khi đó, Cullinan và cộng sự (2012) cho rằng các cổ đông lớn nhất có thể tận dụng lợi thế tỷ lệ sở hữu lớn đến mức kiểm soát, và tác động đến hành vi quản trị vì lợi ích của họ, dẫn đến những bất lợi cho phần lớn cổ đông thiểu số. Do đó, các nhà nghiên cứu cho rằng các cổ đông lớn sẽ ít quan tâm hơn đến chất lượng BCTC và thể hiện nhu cầu thận trọng ở mức độ thấp hơn. Thực tế các nghiên cứu thực nghiệm gần đây đã cho thấy sở hữu tập trung có mối quan hệ ngược chiều với MĐTT. Aladwey (2021) sử dụng dữ liệu của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên TTCK Hy Lạp đã cho thấy tác động ngược chiều của sở hữu tập trung đến MĐTT. Tương tự, El-Habashy (2019) cũng chỉ ra tác động ngược chiều của sở hữu tập trung.

Tuy nhiên, một số nghiên cứu thực nghiệm từ các DNNY tại một số quốc gia khác như Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Jordan lại cho thấy tác động thuận chiều của sở hữu tập trung đến MĐTT trong kế toán. Những nghiên cứu này cho thấy tại các DN có mức độ sở hữu tập trung cao thì mức độ thận trọng sẽ cao hơn và ngược lại ở những DNNY có mức độ sở hữu tập trung thấp hơn (Abbas và cộng sự, 2022; Aburishah và cộng sự, 2022; Alkordi và cộng sự, 2017; Shehata và Rashed, 2021). Tại Việt Nam, dựa trên dữ liệu từ 165 DNNY giai đoạn 2007-2017, Nguyen và cộng sự (2022) đã chỉ ra rằng, tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn càng cao, mức độ thận trọng càng thấp. Với qui mô mẫu lớn hơn và khoảng thời gian quan sát mẫu rộng hơn, cùng mô hình đo lường mức độ thận trọng khác, nghiên cứu này tiến hành kiểm định giả thuyết sau đây:

H2: *Sở hữu tập trung có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

Giả thuyết về tác động của sở hữu cổ đông nhà nước đến MĐTT trong kế toán:

Theo lý thuyết các bên liên quan, các doanh nghiệp có xu hướng thực hiện giải pháp hài hòa lợi ích giữa các bên Freeman (1984), trong đó có lợi ích của nhà nước. Mặc dù cùng có mục tiêu thu được lợi ích từ tỷ lệ sở hữu doanh nghiệp như đại diện của những chủ sở hữu khác, cổ đông nhà nước có những đặc điểm riêng do phải gắn với những định hướng rộng hơn gồm mục tiêu kinh tế và xã hội khác như giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp, tăng cường đóng góp cho ngân sách quốc gia (Borisova và cộng sự, 2012). Bên cạnh đó, theo Mohammed và cộng sự (2017) những doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nhà nước cao thường sẽ có những mối liên hệ chính trị chặt chẽ, có lợi thế và ít có động

lực duy trì một chính sách kế toán đảm bảo chất lượng thông tin kế toán tốt, dẫn đến thiếu thận trọng trong kế toán.

Theo đó, nhiều nghiên cứu thực nghiệm ủng hộ quan điểm trên khi cung cấp bằng chứng cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê theo chiều nghịch của tỷ lệ sở hữu nhà nước đến mức độ thận trọng (Alkordi và cộng sự, 2017; Kim và Garanina, 2022; Shehata và Rashed, 2021). Tương tự, Liu (2019) cũng chỉ ra rằng khi tỷ lệ sở hữu nhà nước thấp thì mức độ thận trọng trong các doanh nghiệp sẽ cao hơn. Trong khi đó, tại Việt Nam nghiên cứu của Dang Ngoc Hung và Tran Manh Dung (2020) sử dụng dữ liệu của các DNNY tại Việt Nam (giai đoạn 2010 – 2018) đã quan sát thấy không có tác động có mức ý nghĩa thống kê của tỷ lệ sở hữu nhà nước đến mức độ thận trọng (theo mô hình Givoly và Hayn (2000) và mô hình Ball và Shivakumar (2005)). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Bích Thủy (2019) khi đo lường mức độ thận trọng theo mô hình Ahmed và Duellman (2007) trên cơ sở dữ liệu các DNNY từ 2012 đến 2016 lại cho thấy tác động ngược chiều của tỷ lệ sở hữu nhà nước. Bởi vậy, nghiên cứu đưa ra giả thuyết dưới đây:

H3: *Sở hữu nhà nước có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

Giả thuyết về tác động của sở hữu nước ngoài đến MĐTT trong kế toán:

Sở hữu nước ngoài trong DNNY được phản ánh qua tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài là tổ chức hoặc cá nhân, nhưng thường có dạng là các quỹ đầu tư tương hỗ hoặc các nhà đầu tư tổ chức quốc tế khác với các khoản đầu tư lớn (Dahlquist và Robertsson, 2001). Nhà đầu tư nước ngoài với kinh nghiệm quốc tế nên họ sẽ hướng đến việc áp dụng quản trị công ty tốt hơn (Beuselinck và cộng sự, 2017). Mặt khác, do những bất lợi khi đầu tư ra nước ngoài vì có nhiều yếu tố không chắc chắn, nhà đầu tư nước ngoài thường có xu hướng yêu cầu mức độ thận trọng cao hơn nhằm giảm thiểu rủi ro (Beneish và Yohn, 2008; Desender và cộng sự, 2016; Ferreira và cộng sự, 2017). Bên cạnh đó, các nghiên cứu trước cũng chỉ ra rằng, sự xuất hiện sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài càng cao mức độ bất cân xứng thông tin càng thấp (Lafond và Roychowdhury, 2008). Bởi vậy, sở hữu nước ngoài được xem là yếu tố góp phần tăng cường MĐTT của doanh nghiệp.

Dưới góc độ nghiên cứu thực nghiệm, nhiều nghiên cứu đã chứng minh tác động tích cực của tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đến mức độ thận trọng, như nghiên cứu tại Trung Quốc thực hiện bởi Zhang và cộng sự (2023) hay Alkordi và cộng sự (2017) nghiên cứu tại các DNNY trên TTCK Jordan. Bên cạnh đó, nghiên cứu của

Shehata và Rashed (2021) tại DNNY trên sở giao dịch chứng khoán Thượng Hải, của Hajawiyah và cộng sự (2020) tại các DNNY Indonesia và Hsu và cộng sự (2022) tại các DNNY có sở hữu gia đình tại Đài Loan cũng đưa ra kết quả tương tự về sự tác động của sở hữu nước ngoài. Trong khi đó, nghiên cứu khác tại các DNNY của Jordan thực hiện bởi Aburishah và cộng sự (2022) và nghiên cứu của Al-Abedi và cộng sự (2022) với cơ sở dữ liệu DNNY tại Iraq không cho thấy sự tác động có ý nghĩa thống kê. Tại Việt Nam, luận án của Doãn Thuỳ Dương (2022) cho thấy sở hữu nước ngoài có tác động tích cực đến MĐTT trong kế toán (theo giá trị C_Score của Khan và Watts (2009)), trong khi Le Tuan Bach và cộng sự (2017) lại cung cấp kết quả thực nghiệm với chiều tác động ngược lại. Với các kết quả thực nghiệm còn thiếu nhất quán ở trên, luận án sẽ kiểm định giả thuyết nghiên cứu sau:

H4: *Sở hữu của cổ đông nước ngoài có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

Giả thuyết về tác động của tỷ lệ sở hữu của tổng giám đốc đến MĐTT trong kế toán:

Sở hữu của nhà quản lý là tỷ lệ sở hữu của các nhà quản trị cấp cao trong tổng số cổ phần của một doanh nghiệp. Dựa trên lý thuyết đại diện (Ross (1973), Mitnick (1974), Watts (2003) và Warfield và cộng sự (1995) cho rằng khi sở hữu của nhà quản lý trong doanh nghiệp càng cao, sự nhất quán về mục tiêu với các chủ sở hữu (cổ đông) sẽ được cải thiện do song trùng lợi ích; điều đó giúp giảm chi phí đại diện và dẫn đến yêu cầu gia tăng thận trọng. Theo đó, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã cung cấp kết quả có ý nghĩa thống kê ủng hộ mối quan hệ tích cực giữa tỷ lệ sở hữu của nhà quản lý với MĐTT trong kế toán như Abbas và cộng sự (2022); Francis và cộng sự (2015), Aburishah và cộng sự (2022), Atwa và cộng sự (2023). Tuy nhiên, trên cơ sở lý thuyết kế toán thực chứng (Watts và Zimmerman, 1986), Ball (2001) và Kaya (2017) cho rằng, nhà quản lý có xu hướng lựa chọn chính sách, phương pháp kế toán nhằm tối đa hóa lợi ích của họ. Theo đó, không ít nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra mối quan hệ ngược chiều của tỷ lệ sở hữu của nhà quản lý với MĐTT, như: Sugiarto và Fachrurrozie (2018), Hajawiyah và cộng sự (2020), Sari và Agustina (2021), Hsu và cộng sự (2022).

Tại Việt Nam, Nguyễn Thị Bích Thủy (2019), Nguyen Thi Phuong Hong và cộng sự (2020) lần lượt đo lường mức độ thận trọng theo mô hình của Ahmed và Duellman (2007) và Basu (1997) cho kết quả tác động theo chiều tiêu cực của tỷ lệ sở hữu của các nhà quản lý. Ngược lại, với mô hình C_Score của Khan và Watts (2009), Doãn Thuỳ Dương (2022) lại báo cáo tác động thuận chiều của tỷ lệ sở hữu của tổng giám đốc đến

MĐTT. Dựa trên những kết quả đa chiều từ các nghiên cứu thực nghiệm, luận án xây dựng giả thuyết sau đây:

H5: *Sở hữu của tổng giám đốc có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

3.1.2.2. Giả thuyết về tác động của đặc điểm của tổng giám đốc

Giả thuyết về tác động của giới tính tổng giám đốc đến MĐTT trong kế toán:

Các nghiên cứu trước đã cho thấy sự khác biệt về giới tính của tổng giám đốc có ảnh hưởng đến MĐTT trong kế toán (Faccio và cộng sự, 2016). So với nam giới, nữ giám đốc điều hành có “khẩu vị” rủi ro thấp hơn thậm chí né tránh rủi ro (Hardies và cộng sự, 2013), họ yêu cầu mức độ chắc chắn cao hơn và quan tâm nhiều hơn tới tác động xã hội, lo ngại về mất hình ảnh hoặc uy tín cá nhân (Malmendier và cộng sự, 2011). Điều này phù hợp với quan điểm của Gray (1988) cho rằng giá trị văn hóa có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của hệ thống kế toán, trong đó môi trường có mức độ nam tính cao hơn thì MĐTT trong kế toán thấp hơn. Những sự khác biệt về giới của CEO được chứng minh là ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định, được phản ánh trong chính sách kế toán thể hiện qua BCTC. Các nghiên cứu thực nghiệm gần đây đã chỉ ra rằng các nữ CEO thường có xu hướng báo cáo thông tin kế toán một cách thận trọng hơn các nam CEO (Ho và cộng sự (2015); Makhoul và cộng sự (2018); Adyunita và cộng sự (2021); Yu (2021)). Tuy vậy, nghiên cứu trên cơ sở dữ liệu từ các DNNY tại Brasil, Degenhart và cộng sự (2021) không tìm thấy mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa giới tính của CEO với MĐTT. Tại Việt Nam, việc đánh giá tác động của giới tính CEO đến MĐTT vẫn còn là vấn đề mới cần được nghiên cứu. Theo đó, luận án phát biểu giả thuyết nghiên cứu dưới đây:

H6: *Giới tính của CEO có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

Giả thuyết về tác động của CEO kiêm nhiệm chủ tịch HĐQT đến MĐTT trong kế toán:

Trong doanh nghiệp, khi tổng giám đốc kiêm nhiệm là khi họ đồng thời nắm giữ vị trí chủ tịch trong HĐQT, khi đó tổng giám đốc kiêm nhiệm sẽ có mức ảnh hưởng lớn hơn trong quản trị doanh nghiệp. Điều này đã trở thành một chủ đề nghiên cứu thú vị và thu hút nhiều học giả (Krause và cộng sự, 2014). Lý thuyết quản lý của Doanldson và Davis (1989) đã tạo nền tảng cho dòng nghiên cứu ủng hộ việc duy trì vị trí tổng giám đốc kiêm nhiệm trong cơ cấu tổ chức bởi vì sự hiểu biết gốc rễ mọi vấn đề trong doanh nghiệp hơn là thuê một CEO độc lập bên ngoài (Kiel và Nicholson, 2003), hay góp phần

giảm xung đột nội bộ từ sự tập trung, thống nhất trong quản lý (Finkelstein và D'aveni, 1994). Ngược lại, lý thuyết đại diện cho rằng, vai trò chủ tịch HĐQT nên tách biệt với vị trí tổng giám đốc bởi HĐQT có vai trò giám sát quan trọng đối với hoạt động quản lý nói chung bao gồm hoạt động của CEO (Suleiman, 2014).

Những quan điểm đối lập trên được khẳng định rõ ràng hơn bởi các nghiên cứu thực nghiệm với những kết quả trái ngược. Chi và cộng sự (2009) sử dụng dữ liệu của DNNY trên TTCK Đài Loan từ năm 1996 đến 2004 cho thấy, các doanh nghiệp có CEO đồng thời là chủ tịch HĐQT có mức độ thận trọng (theo C_Score của Khan và Watts (2009)) cao hơn trên BCTC. Kết quả này được khẳng định bởi nghiên cứu trong các doanh nghiệp niêm yết ở Mỹ của Francis và cộng sự (2015), và nghiên cứu tại Thái Lan (giai đoạn 2014 – 2018) bởi Am-ugsorna và cộng sự (2020). Trong khi đó nghiên cứu của Suleiman (2014), tương tự như Ahmed và Duellman (2007) đều không cho thấy bất kỳ mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa sự kiêm nhiệm của CEO đối với mức độ thận trọng. Ngược lại, một số nghiên cứu thực nghiệm gần đây cung cấp kết quả cho thấy ở những doanh nghiệp mà CEO kiêm nhiệm chủ tịch HĐQT thì mức độ thận trọng lại thấp hơn như Aldoseri và cộng sự (2022) nghiên cứu tại các quốc gia Ả Rập và Pasko và cộng sự (2021) nghiên cứu tại Trung Quốc.

Dựa vào bằng chứng thực nghiệm và cơ sở lý thuyết về sự kiêm nhiệm CEO và chủ tịch HĐQT đối với MĐTT trong kế toán nêu trên, nghiên cứu đưa ra giả thuyết sau:

H7: CEO kiêm nhiệm chủ tịch hội đồng quản trị có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.

Giả thuyết về tuổi của tổng giám đốc đến MĐTT trong kế toán:

Các nhà lãnh đạo trẻ được coi là những người chấp nhận rủi ro nhiều hơn và có nhiều động lực hơn để đưa ra những ý tưởng mới sáng tạo, trái ngược với những nhà quản lý lớn tuổi, những người thường được xem là có phần bảo thủ, hạn chế rủi ro, không ưa mạo hiểm và ưu tiên sự thận trọng trong các hoạt động điều hành của họ (Horváth và Spirollari, 2012). Nghiên cứu của Darmadi (2011) đã cho thấy các nhà quản lý trẻ ít thận trọng và cởi mở hơn với những hiểu biết mới lạ. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu chỉ ra rằng các nhà quản lý lớn tuổi thường ưu thích những khoản đầu tư có lợi nhuận nhanh và mức độ chấp nhận rủi ro thấp hơn (Horváth và Spirollari, 2012).

Hambrick và Mason (1984) cho rằng các nhà quản lý lớn tuổi cần nhiều thời gian hơn để nắm bắt những ý tưởng và hành vi mới (Chown 1960). Khi tuổi càng cao, việc sẵn sàng hoà nhập, cập nhật nắm bắt thông tin mới để đưa ra quyết định trở nên chậm hơn; vì thế, xu hướng mất nhiều thời gian hơn và lượng thông tin để đánh giá và ra quyết

định tăng lên. Thứ hai, các nhà quản lý lớn tuổi trung thành hơn với hiện trạng của công ty (Stevens và cộng sự, 1978). Cuối cùng, những nhà quản lý lớn tuổi hơn mong muốn tránh những hành vi có thể gây nguy hiểm cho sự nghiệp đã vững vàng của họ và ổn định tài chính (Carlsson và Karlsson, 1970).

Kết quả nghiên cứu bởi Degenhart và cộng sự (2021) nhận thấy rằng các nhà quản lý lớn tuổi có liên quan đến việc ưu tiên công bố các báo cáo kế toán với mức thận trọng cao hơn. Trong khi Yu (2021) nhận thấy rằng tuổi của giám đốc tài chính có liên quan tiêu cực đến mức độ thận trọng. Trong khi đó, trong một nghiên cứu tại Jordan, Makhoul và cộng sự (2018) đã cung cấp kết quả thực nghiệm chỉ ra mối quan hệ tích cực nhưng không đáng kể giữa tuổi của các thành viên HĐQT và MĐTT trong kế toán. Trên cơ sở thảo luận ở trên, giả thuyết nghiên cứu tiếp theo được hình thành và phát biểu như sau:

H8: *Tuổi của CEO có ảnh hưởng đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

3.1.2.3. Giả thuyết về tác động của đặc điểm hội đồng quản trị

Giả thuyết về ảnh hưởng của qui mô HĐQT đến MĐTT trong kế toán:

Dưới góc độ quản trị doanh nghiệp, vấn đề về qui mô của hội đồng quản trị luôn được các nhà nghiên cứu quan tâm bởi những ảnh hưởng khác nhau từ vấn đề qui mô HĐQT đến hoạt động của DN. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc duy trì HĐQT với qui mô quá lớn khiến cho hiệu quả hoạt động của đơn vị này bị giảm Mohammed và cộng sự (2017), làm tăng thêm chi phí (Yarmick, 1996), hay làm phân tán nội dung và giảm chất lượng cuộc họp (Lipton và Lorsch, 1992). Tuy nhiên, khi qui mô hội đồng lớn, doanh nghiệp có nhiều lợi thế liên hệ hơn với bên ngoài và có khả năng khai thác được các nguồn lực tài chính cũng như chất xám của các chuyên gia, qua đó gia tăng hiệu quả hoạt động trong tương lai (Pearce và Zahra, 1992).

Những quan điểm trái ngược về qui mô của HĐQT trong quản trị doanh nghiệp được thể hiện rõ ràng hơn qua nhiều kết quả nghiên cứu thực nghiệm khác nhau về tác động của qui mô HĐQT đến MĐTT trong kế toán. Alves (2021), Hsu và cộng sự (2022) cung cấp ảnh hưởng cùng chiều của qui mô HĐQT đến mức độ thận trọng. Trong khi giống như nghiên cứu tại Mỹ bởi Ahmed và Duellman (2007), một số nghiên cứu gần đây bởi Am-ugsorna và cộng sự (2020), Aburishah và cộng sự (2022), Shehata và Rashed (2021) không cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê của qui mô HĐQT.

Trong bối cảnh các DNNY Việt Nam, Nguyen và cộng sự (2022) đã cho thấy qui mô HĐQT của các DNNY giai đoạn 2007 – 2017 có tác động thuận chiều đến MĐTT

trong kế toán theo giá trị dồn tích âm của Givoly và Hayn (2000). Tuy nhiên, khi tính toán theo C_Score của Khan và Watts (2009) dựa trên dữ liệu DNNY giai đoạn 2014 – 2019, nghiên cứu của Doãn Thuỳ Dương (2022) lại cung cấp một kết quả ngược lại. Những kết quả trên thế giới và tại Việt Nam cùng với cơ sở đo lường MĐTT khác so với các nghiên cứu trước trong bối cảnh thời gian và không gian mới nên luận án giả thuyết rằng:

H9: *Qui mô hội đồng quản trị có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

Giả thuyết về tác động của tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT đến MĐTT trong kế toán

Theo Warfield và cộng sự (1995) một cơ chế quản trị công ty tốt có thể giúp hạn chế được những vấn đề tồn tại cổ hữu trong mối quan hệ đại diện. Trong khi đó, nhiều nghiên cứu đã chứng minh sự đa dạng giới tính trong hội đồng quản trị góp phần làm cho hoạt động quản trị công ty tốt hơn (Adams và cộng sự, 2015; Vähämaa, 2017).

Ở góc độ mức độ thận trọng, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, sự tham gia của nữ giới trong ban lãnh đạo cấp cao được xem là yếu tố có tác động và cần xem xét. Thực tế cho thấy những giám đốc nữ có mức độ tự tin thấp hơn và tâm lý e ngại rủi ro lớn hơn trong việc ra quyết định (Hillman và cộng sự, 2007). Mặt khác, các nữ giám đốc nhạy cảm hơn với những tin tức tiêu cực, rủi ro và trình bày chúng kịp thời hơn trên báo cáo (Ho và cộng sự (2015). Đồng thời, họ cũng có xu hướng hành động với mức độ thận trọng hơn, thể hiện trách nhiệm với xã hội, độc lập và không thích rủi ro (Alves, 2023). Một số nghiên cứu thực nghiệm gần đây như Francis và cộng sự (2015), Alves (2023) đã cung cấp kết quả có ý nghĩa thống kê về sự tác động thuận chiều của nữ giới trong hội đồng quản trị đến MĐTT.

Tại Việt Nam, theo hiểu biết của tác giả, các nghiên cứu về ảnh hưởng của giới tính trong ban lãnh đạo cấp cao đến MĐTT trong kế toán còn hạn chế. Theo đó, luận án đưa ra giả thuyết sau:

H10: *Tỷ lệ nữ giới trong hội đồng quản trị có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

Giả thuyết về mối quan hệ giữa thành viên độc lập với MĐTT trong kế toán:

Sự có mặt của các giám đốc bên ngoài (giám đốc không điều hành) trong vai trò là thành viên độc lập trong HĐQT từ lâu đã là vấn đề thu hút quan tâm nghiên cứu. Theo lý thuyết đại diện, có thể phát sinh các vấn đề xung đột lợi ích giữa nhà quản trị doanh nghiệp với các bên khác do sự kiểm soát tài sản, điều hành hoạt động của họ trong khi

không sở hữu vốn (Jensen và Meckling, 1976; Ahmed và Duellman, 2007). Với vai trò trung tâm trong việc tham gia vào việc phê duyệt và đưa ra những tư vấn, giám sát hoạt động của CEO, sự có mặt của thành viên độc lập trong HĐQT góp phần làm giảm những xung đột này (Jensen và Meckling, 1976). Các nghiên cứu đã cho thấy sự có mặt của giám đốc không điều hành trong hội đồng quản trị không chỉ giúp doanh nghiệp có thêm nguồn thông tin, nhạy bén hơn với rủi ro mà có thể góp phần giảm bớt sự tự tin quá mức hoặc những quyết định kinh doanh thiếu thận trọng của CEO, theo Bowen và cộng sự (2008), Desender và cộng sự (2013).

Các nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy kết quả tích cực về mối quan hệ giữa tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT với MĐTT trong kế toán tại các DNNY trên các TTCK trong mẫu nghiên cứu của Ahmed và Duellman (2007), Alves (2021); Hsu và cộng sự (2022), Achyani và cộng sự (2022), Aburishah và cộng sự (2022). Trong khi đó, một số nghiên cứu cho thấy không có mối quan hệ có ý nghĩa nào của tỷ lệ thành viên bên ngoài trong HĐQT đối với mức độ thận trọng Al-Abedi và cộng sự (2022), García Lara và cộng sự (2009), Lim (2011).

Tại Việt Nam, trải qua quá trình phát triển thị trường chứng khoán, những nguyên tắc, nội dung quản trị công ty đặc biệt là công ty đại chúng niêm yết cổ phiếu trên TTCK đã được luật hoá khá đầy đủ và chi tiết. Trong đó, Luật chứng khoán năm 2019 có hiệu lực từ 2021 đã đề cập tới tầm quan trọng và vai trò của giám đốc không điều hành trong thành phần của HĐQT. Trên cơ sở đó, một số nghiên cứu về MĐTT tại Việt Nam đã cho thấy mối quan hệ tích cực của thành viên độc lập trong HĐQT đến mức độ thận trọng như Nguyen và cộng sự (2022). Tuy nhiên, với phạm vi thời gian, mẫu và mô hình đo lường MĐTT khác, giả thuyết về sự tác động của thành viên độc lập được phát biểu như sau:

H11: *Tỷ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

3.1.2.4. *Giả thuyết về tác động của việc thay đổi chế độ kế toán và đại dịch Covid-19*

Giả thuyết về tác động của việc thay đổi chế độ kế toán đến MĐTT trong kế toán:

Mỗi quốc gia có hệ thống kế toán riêng (chuẩn mực và các văn bản hướng dẫn áp dụng) được định hình bởi nhiều yếu tố mang đặc trưng của quốc gia đó như kinh tế, chính trị, văn hoá, luật pháp... (Anssari và Al-Tamimi, 2023). Tuy nhiên, việc vận dụng, thừa nhận và áp dụng hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) mang lại những lợi ích to lớn về mặt kinh tế và kinh doanh cho các quốc gia trong thời kỳ hội

nhập (Chalmers và cộng sự (2011); Sanabria-García và Garrido-Miralles (2020); Zahid và Simga-Mugan (2024). Việc áp dụng IFRS có thể làm thay đổi những hướng dẫn trong việc đo lường, ghi nhận, trình bày các đối tượng kế toán và qua đó có những thay đổi về chất lượng thông tin kế toán bao gồm cả mức độ thận trọng (Anssari và Al-Tamimi, 2023). Các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới đã cung cấp những kết quả nghiên cứu phong phú về tác động của việc áp dụng IFRS đến MĐTT tại nhiều quốc gia. Một số nghiên cứu đã quan sát thấy rằng BCTC của các DNNY đã thể hiện mức độ thận trọng cao hơn ở những năm chuyển đổi áp dụng IFRS tại các quốc gia Châu Âu qua nghiên cứu của Guerhazi và Halioui (2020), Cerqueira và Pereira (2020). Tương tự, đánh giá mức độ thận trọng theo mô hình Basu (1997) từ 26.755 quan sát của các DNNY Trung Quốc (giai đoạn 1997 – 2017), Barhamzaid (2023) thấy rằng việc thay đổi quy định kế toán năm 2006 của Trung Quốc đã góp phần tăng cường MĐTT trong kế toán. Trước đó, nghiên cứu tại Trung Quốc của Barhamzaid (2019) cũng chứng minh kết quả này. Mặc dù vậy, trong một nghiên cứu thực nghiệm khác với 13.711 công ty niêm yết trên 16 quốc gia thành viên Châu Âu, Paul và cộng sự (2014) lại cho thấy mức độ thận trọng bị ảnh hưởng theo chiều ngược lại.

Tại Việt Nam, trong gần hai thập kỷ qua từ năm 2006 đến nay, hệ thống kế toán đã được thay đổi hai lần vào các năm 2006 và 2014. Mặc dù Việt Nam chưa chính thức áp dụng IFRS để lập BCTC doanh nghiệp nhưng những thay đổi đáng kể trong quy định kế toán năm 2014 được coi là bước đổi mới hướng tới tiếp cận và hài hòa với IFRS (Nguyen Cong Phuong, 2017). Đặc điểm điển hình của hệ thống kế toán Việt Nam là duy trì nguyên tắc giá gốc cùng với việc áp dụng nguyên tắc thận trọng. Mặc dù gần đây đã có sự thừa nhận rõ ràng về đo lường giá trị hợp lý (Luật Kế toán, 2015) nhưng nguyên tắc thận trọng vẫn là một nội dung chủ yếu trong hệ thống kế toán và thực hành trên thực tế. Tuy nhiên, những thay đổi trong hệ thống kế toán Việt Nam có tác động như thế nào đến MĐTT tại các DNNY đến nay vẫn chưa được các nghiên cứu làm rõ.

Theo đó, luận án đề xuất giả thuyết nghiên cứu tiếp theo như sau:

H12: *Chế độ kế toán 2014 có tác động đến mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

Giả thuyết về tác động của đại dịch COVID-19 đến MĐTT trong kế toán:

Trong những hoàn cảnh đối diện với các rủi ro, các tình huống, sự kiện không chắc chắn, không thể dự báo, các doanh nghiệp cần đảm bảo sự phù hợp giữa các mối quan hệ bên trong (cơ cấu tổ chức) và bên ngoài (đặc điểm môi trường) (Lawrence và Lorsch, 1967). Trong bối cảnh mức độ không chắc chắn trong môi trường kinh doanh

tăng lên dẫn đến việc đánh giá, dự báo thu nhập trong tương lai khó khăn hơn và làm gia tăng sự bất cân xứng thông tin. Khi đó, theo Habib và Hossain (2013) việc thực hiện, duy trì một MĐTT cao hơn giúp họ giảm thiểu tình trạng bất cân xứng thông tin này. Đồng thuận quan điểm trên, theo Kim và Zhang (2016) việc thực hiện kế toán thận trọng ở mức độ cao hơn giúp doanh nghiệp có cơ sở vượt qua khủng hoảng khi môi trường hoạt động khó khăn.

Trong thời gian từ 2020 đến 2022, sự bùng phát và lan rộng trên phạm vi toàn cầu của virus Covid-19 đã trở thành đại dịch có tác động tiêu cực đến mọi góc độ của hoạt động kinh doanh (Fu và Shen, 2020) và cả thị trường chứng khoán. Chuỗi cung ứng, đầu tư bị gián đoạn, doanh số sụt giảm nhanh do các biện pháp phòng chống dịch trong giai đoạn đầu của Covid-19 đã tác động mạnh, buộc nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh, sa thải nhân công để cắt giảm chi phí, thậm chí đóng cửa hoặc tạm ngừng hoạt động. Sau nhiều năm, mặc dù đại dịch đã được kiểm soát, đến nay hậu quả của Covid-19 vẫn còn khá nặng nề.

Các nghiên cứu thực nghiệm gần đây trên thế giới đã có những kết quả đồng thuận về ý nghĩa của việc duy trì mức độ thận trọng cao trong kế toán khi đối mặt với những giai đoạn của đại dịch thể hiện qua dữ liệu công bố của các DNNY. Cui và cộng sự (2021) cho thấy trong giai đoạn đại dịch bùng phát tại Trung Quốc (năm 2020 và 2021) các DNNY trên sở giao dịch chứng khoán Thượng Hải và Thẩm Quyển có mức độ thận trọng cao hơn đã góp phần giữ cho lợi suất cổ phiếu tốt hơn, bị sụt giảm thấp hơn khi thị trường giảm mạnh. D'Augusta và Grossetti (2023) cung cấp bằng chứng về sự khác biệt lớn của thay đổi lợi nhuận được công bố ở những DNNY trên Sở chứng khoán NYSE, AMEX, NASDAQ tại Mỹ có mức độ thận trọng cao so với nhóm có mức độ thận trọng thấp. Theo đó, trong năm 2020, khi dịch Covid-19 bùng phát và ảnh hưởng, lợi nhuận được công bố ở nhóm doanh nghiệp có mức độ thận trọng thấp biến động tiêu cực đáng kể, trong khi ở những doanh nghiệp có mức độ thận trọng cao thì không. Bên cạnh đó, Al-Qudah và cộng sự (2022) cũng cho thấy các ngân hàng niêm yết ở Jordan đã nâng mức độ thận trọng đáng kể trong những năm tài chính mà đại dịch bùng phát so với giai đoạn trước khi đại dịch xảy ra. Tương tự, Hassan (2023) đã chỉ ra rằng, các DNNY tại Ả Rập đã lựa chọn và thực hiện các chính sách kế toán có tính thận trọng cao thay vì các chính sách kế toán quá lạc quan trong giai đoạn đại dịch xảy ra (năm 2021).

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất và kiểm định giả thuyết nghiên cứu sau:

H13: *Đại dịch Covid-19 có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

3.1.2.5. Giả thuyết về tác động của các yếu tố kiểm soát

Giả thuyết mối quan hệ của qui mô doanh nghiệp với MĐTT trong kế toán:

Quy mô doanh nghiệp càng lớn thì hệ thống quản trị trong doanh nghiệp càng phức tạp, các vấn đề đại diện dễ phát sinh hơn và đối mặt với nhiều rủi ro hơn (Yuliarti và Yanto, 2017). Warfield và cộng sự (1995) đã chứng minh việc duy trì cơ chế quản trị công ty tốt sẽ giúp hạn chế những vấn đề có hữu tồn tại trong mối quan hệ đại diện. Vì vậy, khi qui mô càng lớn, doanh nghiệp càng đòi hỏi MĐTT cao hơn nhằm góp phần giảm bớt những tác động tiêu cực của các vấn đề đại diện. Mặt khác, theo Zimmerman (1983), khi qui mô doanh nghiệp càng lớn, mức thuế mà họ đóng góp cho Nhà nước sẽ càng cao. Vì thế, MĐTT được yêu cầu như một cách thức hợp lệ, qua đó góp phần giảm bớt chi phí thuế (Kim và Jung, 2007).

Các nghiên cứu thực nghiệm tại các DNNY trên các TTCK cho thấy mối quan hệ thuận chiều giữa qui mô doanh nghiệp với mức độ thận trọng (Alves, 2021; Daryaei và cộng sự, 2022; Daryaei và cộng sự, 2024; Hsu và cộng sự, 2022; Kim và cộng sự, 2023; Makhoulf và cộng sự, 2018; Mrad, 2022; Widhiastuti và Rahayu, 2022). Tuy nhiên, một số nghiên cứu sử dụng dữ liệu của các DNNY tại Việt Nam lại thấy rằng mức độ thận trọng giảm đi khi qui mô doanh nghiệp tăng lên (Dang Ngoc Hung và Tran Manh Dung, 2020; Nguyễn Thị Bích Thủy, 2019; Nguyen và cộng sự, 2022). Dựa trên các nghiên cứu trên thế giới và ủng hộ quan điểm của (Ahmed và Duellman, 2007), (Givoly và cộng sự, 2007), Ball và Shivakumar (2005), kết hợp với việc áp dụng mô hình đo lường mức độ thận trọng khác với các nghiên cứu trước, với khung thời gian dữ liệu dài hơn, qui mô lớn hơn, luận án đưa ra giả thuyết về tác động của qui mô doanh nghiệp như sau:

H14: *Qui mô doanh nghiệp có tác động thuận chiều đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

Để đánh giá lần lượt tác động của các yếu tố đến mức độ thận trọng trong kế toán với sự ảnh hưởng của qui mô doanh nghiệp, nghiên cứu xét các giả thuyết thành phần như sau:

H14a: *Qui mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ tác động của các yếu tố sở hữu đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

H14b: *Qui mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ tác động của đặc điểm tổng giám đốc đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

H14c: *Qui mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ tác động của các yếu tố đặc điểm HĐQT đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

H14d: *Qui mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ tác động của chế độ kế toán 2014 và đại dịch Covid-19 đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

Giả thuyết mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính với MĐTT trong kế toán:

Dưới góc độ thực nghiệm, phần lớn các nghiên cứu cung cấp kết quả cho rằng, khi đòn bẩy tài chính cao sẽ dẫn đến mức độ thận trọng cao hơn trong kế toán (Alves, 2021; Hsu và cộng sự, 2022; Shen và Ruan, 2022; Makhoul và cộng sự, 2018; Mrad, 2022; Widhiastuti và Rahayu, 2022; Zadeh và cộng sự, 2022; Hajawiyah và cộng sự, 2020; Atwa và cộng sự, 2023). Tuy nhiên, một số ít nghiên cứu khác lại cho thấy chiều ngược lại thể hiện rằng MĐTT giảm đi khi độ lớn đòn bẩy tài chính tăng lên Zhang và cộng sự (2023), Nuraeni và Tama (2019).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu gần đây cũng đồng thuận về sự có mặt của đòn bẩy tài chính đã làm cho MĐTT trong kế toán được gia tăng như nghiên cứu Dang và Tran (2020), Nguyen và cộng sự (2022). Trong khi đó, nghiên cứu bởi Hong và cộng sự (2020) không cho thấy chiều ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê trong mối quan hệ này. Theo đó, nhằm mục tiêu đánh giá sự ảnh hưởng của độ lớn đòn bẩy tài chính đến MĐTT cũng như vai trò của nó khi có mặt trong bước đánh giá tác động của các yếu tố khác đến mức độ thận trọng, luận án đưa ra giả thuyết sau:

H15: *Đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng thuận chiều đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

Đồng thời, nhằm đánh giá tác động lần lượt của đòn bẩy tài chính đến sự ảnh hưởng của các yếu tố đến mức độ thận trọng, nghiên cứu phát triển các giả thuyết thành phần của giả thuyết H15 như sau:

H15a: *Đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng đến mức độ tác động của các yếu tố sở hữu đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

H15b: *Độ lớn đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng đến mức độ tác động của đặc điểm tổng giám đốc đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam*

H15c: *Độ lớn đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng đến mức độ tác động của các yếu tố đặc điểm HĐQT đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

H15d: *Độ lớn đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng đến mức độ tác động của chế độ kế toán 2014 và đại dịch Covid-19 đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

Giả thuyết về mối quan hệ giữa qui mô công ty kiểm toán độc lập và MĐTT trong kế toán:

Ở góc độ thực nghiệm, các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng các DNNY được kiểm toán bởi các DNKT độc lập thuộc nhóm Big4 có mức độ thận trọng cao hơn như Mrad (2022), Hsu và cộng sự (2022) khi đo lường theo mô hình Khan và Watts (2009). Trong khi mối quan hệ này không có ý nghĩa thống kê khi mô hình Givoly và Hayn (2000) được sử dụng để đo lường mức độ thận trọng (Hsu và cộng sự, 2022). Tương tự, nghiên cứu của Shen và Ruan (2022) cũng không ghi nhận ý mối liên hệ có nghĩa thống kê về của qui mô DNKT độc lập và mức độ thận trọng theo mô hình Ball và Shivakumar (2005).

Tại Việt Nam, một vài nghiên cứu gần đây cũng cung cấp kết quả thực nghiệm thể hiện quan hệ thuận chiều giữa kiểm toán Big4 với mức độ thận trọng cao trong BCTC được kiểm toán (Doãn Thuỳ Dương, 2022; Nguyen Thi Phuong Hong và cộng sự, 2020). Theo đó, nhằm đánh giá ảnh hưởng của quy mô DNKT đến MĐTT tại các DNNY cũng như sự ảnh hưởng liên quan của nó, luận án đưa ra giả thuyết nghiên cứu tiếp theo:

H16: *Quy mô DNKT (Big4) có ảnh hưởng thuận chiều đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

H16a: *Quy mô DNKT (Big4) có ảnh hưởng đến mức độ tác động của các yếu tố sở hữu đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

H16b: *Quy mô DNKT (Big4) có ảnh hưởng đến mức độ tác động của các yếu tố đặc điểm tổng giám đốc đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

H16c: *Quy mô DNKT (Big4) có ảnh hưởng đến mức độ tác động của các yếu tố đặc điểm HĐQT đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

H16d: *Quy mô DNKT (Big4) có ảnh hưởng đến mức độ tác động của chế độ kế toán 2014 và đại dịch Covid-19 đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

3.1.3. Giả thuyết về tác động của mức độ thận trọng trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận

Các nghiên cứu thực nghiệm chứng minh rằng mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán có ảnh hưởng tích cực đến đến tính bền của lợi nhuận thể hiện (Duellman, 2006), (Ahmed và Duellman, 2011). Đồng thời, Eung-Gil và Shim (2023) cũng đồng thuận về chiều tác động cũng như khẳng định vai trò của MĐTT trong kế toán (có điều kiện) đến tính bền của lợi nhuận và góp phần cải thiện hệ số lợi nhuận tương lai. Trong khi đó, ở chiều ngược lại, Bandyopadhyay và cộng sự (2010) nhận thấy mặc dù MĐTT của các doanh nghiệp có xu hướng tăng lên nhưng lợi nhuận cho kỳ

tương lai giảm xuống, ảnh hưởng tiêu cực tới tính bền của lợi nhuận. Tương tự, Chen và cộng sự (2014), Basuki và cộng sự (2017) cho thấy MĐTT trong kế toán càng cao, tính bền của lợi nhuận của doanh nghiệp càng thấp.

Trên cơ sở kết quả thực nghiệm nhiều chiều từ những nghiên cứu trước, kết hợp với các lý thuyết nền đã trình bày trong Chương 1 và nhằm nghiên cứu (thêm) ảnh hưởng của MĐTT trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận tại các DNNY trên TTCK Việt Nam, nghiên cứu đưa ra giả thuyết sau:

H17: *Mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng có tác động đến tính bền của lợi nhuận của các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

Nhằm cung cấp chi tiết hơn về vai trò, ý nghĩa của mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán đối với tính bền của lợi nhuận, nghiên cứu bổ sung thành phần H17a như sau:

H17a: *Mức độ thận trọng khác nhau có tác động khác nhau đến tính bền của lợi nhuận của các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.*

3.2. Mô hình nghiên cứu

3.2.1. Mô hình đo lường mức độ thận trọng trong kế toán

Như đã biện luận ở Chương 1, mô hình đo lường dựa trên dồn tích âm phát triển bởi Givoly và Hayn (2000) được cho là mô hình có nhiều ưu điểm, dễ áp dụng, không yêu cầu quá nhiều dữ liệu và có thể đo lường mức độ thận trọng cho một doanh nghiệp, ở một năm cụ thể (a firm-year specific observation). Hơn nữa, mô hình này không dựa trên cơ sở của dữ liệu thị trường (Wang và cộng sự, 2009). Tính phổ biến của mô hình này cũng đã được chứng minh trong bảng tổng kết áp dụng các mô hình trong chương trước.

Theo đó MĐTT của một DN trong một năm cụ thể, được xác định theo 3 bước:

- Bước 1: Tính tổng giá trị dồn tích (trước khấu hao tài sản)

$$\text{Tổng GTDT (trước khấu hao)} = \text{LNST} + \text{KHTS} - \text{Dòng tiền từ hoạt động}$$

- Bước 2 : Tính giá trị dồn tích hoạt động

$$\begin{aligned} \text{GTDT hoạt động} &= \Delta \text{Phải thu KH} + \Delta \text{Hàng tồn kho} + \\ &+ \Delta \text{Chi phí trả trước} - \Delta \text{Phải trả người bán} - \Delta \text{Các khoản thuế phải trả} \end{aligned}$$

- Bước 3: Tính giá trị dồn tích không hoạt động

$$\begin{aligned} &\text{GTDT không hoạt động (NonAcc)} \\ &= \text{Tổng GTDT (trước khấu hao)} - \text{GTDT hoạt động} \end{aligned}$$

Nghiên cứu nhằm mục tiêu đo lường MĐTT trong kế toán đồng thời đánh giá tác động của các yếu tố liên quan đến đặc điểm quản trị công ty cũng như những thay đổi của chế độ kế toán và tác động của đại dịch Covid-19. Trong những bối cảnh có nhiều yếu tố thay đổi và tác động không lường trước được, các DN có thể áp dụng các chính sách kế toán với những mức độ khác nhau, dẫn đến kết quả trình bày trên BCTC sẽ khác nhau. Theo đó, mô hình đo lường Givoly và Hayn (2000) dựa trên các chỉ tiêu của BCTC là mô hình phù hợp để đo lường MĐTT trong kế toán.

Tương tự như mô hình gốc phát triển bởi Givoly và Hayn (2000), luận án đánh giá MĐTT trong kế toán thông qua: (1) lũy kế GTDT không hoạt động theo thời gian, (2) tổng GTDT không hoạt động hàng năm và (3) GTDT không hoạt động bình quân của toàn bộ tập mẫu theo năm. Bên cạnh đó, nhằm có cơ sở so sánh MĐTT trong kế toán với các DN tại các quốc gia/khu vực khác và đảm bảo phù hợp khi đưa vào các mô hình hồi quy tuyến tính kiểm định tác động của các yếu tố đến MĐTT cũng như tác động của MĐTT trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận, MĐTT trong kế toán được xác định theo tỷ lệ của GTDT không hoạt động trên tổng tài sản bình quân (sau khi đã nhân với -1).

Ngoài ra, để tăng cường độ tin cậy của việc đánh giá mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam, nghiên cứu tiếp tục thực hiện đo lường MĐTT trong kế toán bởi mô hình phát triển bởi Ball và Shivakumar (2005) trên cơ sở xem xét tính bất cân xứng giữa các khoản dồn tích và dòng tiền dựa trên cùng tập dữ liệu từ BCTC được kiểm toán của các DN trong mẫu nghiên cứu. Mô hình ước lượng dựa trên phương trình sau đây:

$$AAC_t = \beta_0 + \beta_1 DCFO_t + \beta_2 CFO_t + \beta_3 DCFO_t * CFO_t + \varepsilon_t$$

Trong đó:

AAC_t : Các khoản dồn tích được đo lường bởi Δ Hàng tồn kho + Δ Phải thu + Δ TS ngắn hạn khác – Δ Nợ phải trả – Δ Nợ ngắn hạn khác – Khấu hao tài sản.

CFO_t : Dòng tiền hoạt động tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán t.

$DCFO_t$: Biến giả, nhận giá trị 1 nếu $CFO_t < 0$, và nhận giá trị 0 nếu $CFO_t > 0$. Trên cơ sở bất cân xứng của giá trị dồn tích và dòng tiền, khi giá trị của hệ số chặn β_3

trong phương trình trên có giá trị dương càng lớn thì mức độ thận trọng càng cao. Chi tiết của mô hình ước lượng này cũng đã được thảo luận ở Chương 1.

Mô hình Ball và Shivakumar (2005) được sử dụng cho phân tích tăng cường (sensitive/robustness analysis) để đối chiếu, xác nhận kết quả về MĐTT tại các DNNY Việt Nam khi ước lượng với mô hình Givoly và Hayn (2000) – là mô hình đo lường chính sử dụng trong luận án.

3.2.2. Mô hình nghiên cứu tác động của các yếu tố đến mức độ thận trọng trong kế toán

Kết quả tổng quan nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến MĐTT trong kế toán trong Chương 2 (tổng hợp ở các Bảng 2.3, 2.4 và 2.5) cho thấy phần lớn các nghiên cứu tiền nhiệm xem xét tách biệt các nhóm yếu tố: đặc điểm sở hữu, đặc điểm CEO, và đặc điểm HĐQT ngoại trừ một số ít nghiên cứu đánh giá đồng thời tác động của hai (2) trong ba (3) nhóm yếu tố đã nhận diện. Ví dụ, Alves (2020), Hajawiyah và cộng sự (2020), Hsu và cộng sự (2022) xem xét cả đặc điểm sở hữu và đặc điểm HĐQT; hoặc Nguyễn Thị Bích Thủy (2019) xem xét đồng thời tác động của đặc điểm sở hữu và đặc điểm CEO; Francis và cộng sự (2015) với đặc điểm HĐQT và CEO. Vì vậy, việc thực hiện các mô hình kiểm định theo từng nhóm yếu tố sẽ giúp luận giải kết quả và đối sánh kết quả của luận án với các nghiên cứu trước thích hợp hơn. Mặt khác, việc chia mô hình theo từng nhóm yếu tố góp phần hạn chế hiện tượng nội sinh (Antonakis và cộng sự, 2014), tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình dưới góc độ kinh tế lượng (Siemsen và cộng sự, 2010). Qua đó góp phần giảm thiểu mức độ phức tạp trong việc thực hiện các kỹ thuật thống kê, phân tích dữ liệu và ước tính các mô hình. Bên cạnh hai lý do trên, vấn đề tự tương quan cũng sẽ được loại trừ hoặc giảm nhẹ khi thực hiện kiểm định các mô hình theo nhóm yếu tố. Do thận trọng của năm trước có thể ảnh hưởng đến mức độ thận trọng năm liền kề hoặc các năm tiếp theo vì dữ liệu nghiên cứu là theo thời gian từ 2012-2022. Vì các lý do trên, trong phần dưới đây luận án sẽ trình bày chi tiết việc xây dựng các mô hình nghiên cứu theo từng nhóm (các) yếu tố đã tổng hợp.

3.2.2.1. Mô hình nghiên cứu tác động của đặc điểm sở hữu DN đến mức độ thận trọng trong kế toán

Để đánh giá tác động của các yếu tố của đặc điểm sở hữu doanh nghiệp, gồm: sở hữu của CEO, sở hữu tập trung, sở hữu của cổ đông nước ngoài và sở hữu nhà nước đến mức độ thận trọng và kiểm định các giả thuyết, nghiên cứu sử dụng mô hình nghiên cứu M1 như dưới đây:

$$\begin{aligned} M\dot{D}TT_{i,t} = & \beta_0 + \beta_1 shTGD_{i,t} + \beta_2 shTAPTRUNG_{i,t} \\ & + \beta_3 shNNGOAI_{i,t} + \beta_4 shNNUOC_{i,t} + \alpha_{i,t} \end{aligned} \quad (M1)$$

Bên cạnh đó, để đánh giá mức độ cũng như chiều tác động của các biến kiểm soát đối với sự ảnh hưởng của các yếu tố sở hữu đến MĐTT tại các DNNY theo thời gian (firm-year observations), các mô hình phụ (mô hình nhánh) M1a, b, c được thiết lập như sau, khi có thêm các biến kiểm soát là quy mô DN, đòn bẩy tài chính và công ty kiểm toán:

$$\begin{aligned} M\dot{D}TT_{i,t} = & \beta_0 + \beta_1 shTGD_{i,t} + \beta_2 shTAPTRUNG_{i,t} \\ & + \beta_3 shNNGOAI_{i,t} + \beta_4 shNNUOC_{i,t} \\ & + \beta_5 QuimoDN_{i,t} + \alpha_{i,t} \end{aligned} \quad (M1a)$$

$$\begin{aligned} M\dot{D}TT_{i,t} = & \beta_0 + \beta_1 shTGD_{i,t} + \beta_2 shTAPTRUNG_{i,t} \\ & + \beta_3 shNNGOAI_{i,t} + \beta_4 shNNUOC_{i,t} + \beta_5 donbaytc_{i,t} \\ & + \alpha_{i,t} \end{aligned} \quad (M1b)$$

$$\begin{aligned} M\dot{D}TT_{i,t} = & \beta_0 + \beta_1 shTGD_{i,t} + \beta_2 shTAPTRUNG_{i,t} \\ & + \beta_3 shNNGOAI_{i,t} + \beta_4 shNNUOC_{i,t} \\ & + \beta_5 ctykiemtoan_{i,t} + \alpha_{i,t} \end{aligned} \quad (M1c)$$

Trong đó: $M\dot{D}TT_{i,t}$ là MĐTT trong kế toán của DN i ở năm t .

$shTGD_{i,t}$ là tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của tổng giám đốc của doanh nghiệp i ở năm t .

$shTAPTRUNG_{i,t}$ là tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn của doanh nghiệp i ở năm t .

$shNNGOAI_{i,t}$ là tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài của doanh nghiệp i ở năm t .

$shNNUOC_{i,t}$ là tỷ lệ sở hữu của cổ đông nhà nước của DN i ở năm t .

$QuimoDN_{i,t}$ là qui mô của doanh nghiệp i ở năm t .

$donbaytc_{i,t}$ là đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp i ở năm t .

$ctykiemtoan_{i,t}$ là qui mô của công ty kiểm toán BCTC của DN i tại năm t .

3.2.2.2. Mô hình nghiên cứu tác động của đặc điểm TGD đến mức độ thận trọng trong kế toán

Để đánh giá tác động của các yếu tố đặc điểm tổng giám đốc, gồm: giới tính, tuổi và sự kiêm nhiệm chủ tịch HĐQT đến MĐTT trong kế toán và kiểm định các giả thuyết, nghiên cứu sử dụng mô hình M2 dưới đây:

$$M\dot{D}TT_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 gioitinh_{i,t} + \beta_2 tuoi_{i,t} + \beta_3 kiemnhiem_{i,t} + \gamma_{i,t} \quad (M2)$$

Bên cạnh đó, để đánh giá mức độ cũng như chiều tác động của các biến kiểm soát đối với sự ảnh hưởng của các yếu tố đặc điểm tổng giám đốc đến MĐTT tại các DNNY theo thời gian (firm-year observations), các mô hình phụ (mô hình nhánh) M2a, b, c được thiết lập như sau, khi có thêm các biến kiểm soát là quy mô DN, đòn bẩy tài chính và công ty kiểm toán:

$$MĐTT_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 gioitinh_{i,t} + \beta_2 tuoi_{i,t} + \beta_3 kiemnhiem_{i,t} + \beta_4 QuimoDN_{i,t} + \gamma_{i,t} \quad (M2a)$$

$$MĐTT_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 gioitinh_{i,t} + \beta_2 tuoi_{i,t} + \beta_3 kiemnhiem_{i,t} + \beta_4 donbaytc_{i,t} + \gamma_{i,t} \quad (M2b)$$

$$MĐTT_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 gioitinh_{i,t} + \beta_2 tuoi_{i,t} + \beta_3 kiemnhiem_{i,t} + \beta_4 ctykiemtoan_{i,t} + \gamma_{i,t} \quad (M2c)$$

Trong đó: $MĐTT_{i,t}$ là mức độ thận trọng trong kế toán của DN i ở năm t.
 $gioitinh_{i,t}$ là giới tính của tổng giám đốc của DN i ở năm t.
 $tuoii_{i,t}$ là tuổi của tổng giám đốc của DN i ở năm t.
 $kiemnhiem_{i,t}$ tổng giám đốc kiêm nhiệm chủ tịch HĐQT tại DN i ở năm t.
 $QuimoDN_{i,t}$ là qui mô của DN i ở năm t.
 $donbaytc_{i,t}$ là đòn bẩy tài chính của DN i ở năm t.
 $ctykiemtoan_{i,t}$ là qui mô của công ty kiểm toán BCTC của DN i tại năm t.

3.2.2.3. Mô hình nghiên cứu tác động của đặc điểm hội đồng quản trị đến mức độ thận trọng trong kế toán

Để đánh giá tác động của các yếu tố thuộc đặc điểm hội đồng quản trị, gồm: qui mô hội đồng quản trị, tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT, và tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT đến mức độ thận trọng và kiểm định các giả thuyết, nghiên cứu sử dụng mô hình M3 dưới đây:

$$MĐTT_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 tongTV_{i,t} + \beta_2 TLnugioi_{i,t} + \beta_3 TLtvdli_{i,t} + \omega_{i,t} \quad (M3)$$

Bên cạnh đó, để đánh giá mức độ cũng như chiều tác động của các biến kiểm soát đối với sự ảnh hưởng của các yếu tố thuộc đặc điểm hội đồng quản trị đến MĐTT tại các DNNY theo thời gian (firm-year observations), các mô hình phụ (mô hình nhánh) M3a, b, c được thiết lập như sau, khi các biến kiểm soát là quy mô DN, đòn bẩy tài chính và công ty kiểm toán lần lượt được bổ sung như dưới đây:

$$MĐTT_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 tongTV_{i,t} + \beta_2 TLnugioi_{i,t} + \beta_3 TLtvdli_{i,t} + \beta_4 QuimoDN_{i,t} + \omega_{i,t} \quad (M3a)$$

$$M\text{ĐTT}_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \text{tongTV}_{i,t} + \beta_2 \text{TLnugioi}_{i,t} + \beta_3 \text{TLtvdL}_{i,t} + \beta_4 \text{donbaytc}_{i,t} + \omega_{i,t} \quad (\text{M3b})$$

$$M\text{ĐTT}_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \text{tongTV}_{i,t} + \beta_2 \text{TLnugioi}_{i,t} + \beta_3 \text{TLtvdL}_{i,t} + \beta_4 \text{ctykiemtoan}_{i,t} + \omega_{i,t} \quad (\text{M3c})$$

Trong đó: $M\text{ĐTT}_{i,t}$ là mức độ thận trọng của DN i ở năm t .

$\text{tongTV}_{i,t}$ là qui mô hội đồng quản trị của DN i ở năm t .

$\text{TLnugioi}_{i,t}$ là tỷ lệ nữ giới trong hội đồng quản trị của DN i ở năm t .

$\text{TLtvdL}_{i,t}$ là tỷ lệ TVĐL trong hội đồng quản trị của DN i tính đến năm t .

$\text{QuimoDN}_{i,t}$ là qui mô của doanh nghiệp i ở năm t .

$\text{donbaytc}_{i,t}$ là đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp i ở năm t .

$\text{ctykiemtoan}_{i,t}$ là qui mô của công ty kiểm toán BCTC của DN i tại năm t .

3.2.2.4. Mô hình nghiên cứu tác động của việc thay đổi chế độ kế toán và đại dịch Covid-19 đến mức độ thận trọng trong kế toán

Để đánh giá sự tác động của việc thay đổi chế độ kế toán (từ 2015) và đại dịch Covid-19 đến MĐTT trong kế toán, nghiên cứu sử dụng mô hình M4 như dưới đây:

$$M\text{ĐTT}_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \text{cdkt}_t + \beta_2 \text{Covid19}_t + v_{i,t} \quad (\text{M4})$$

Đồng thời, để đánh giá mức độ cũng như chiều tác động của các biến kiểm soát đối với sự ảnh hưởng của các yếu tố thay đổi chế độ kế toán (từ 2015) và đại dịch Covid-19 đến MĐTT tại các DNNY theo thời gian (firm-year observations), các mô hình phụ (mô hình nhánh) M4a, b, c được thiết lập như sau, khi có thêm các biến kiểm soát là quy mô DN, đòn bẩy tài chính và công ty kiểm toán:

$$M\text{ĐTT}_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \text{cdkt}_t + \beta_2 \text{Covid19}_t + \beta_3 \text{QuimoDN}_{i,t} + v_{i,t} \quad (\text{M4a})$$

$$M\text{ĐTT}_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \text{cdkt}_t + \beta_2 \text{Covid19}_t + \beta_3 \text{donbaytc}_{i,t} + v_{i,t} \quad (\text{M4b})$$

$$M\text{ĐTT}_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \text{cdkt}_t + \beta_2 \text{Covid19}_t + \beta_3 \text{ctykiemtoan}_{i,t} + v_{i,t} \quad (\text{M4c})$$

Trong đó: $M\text{ĐTT}_{i,t}$ là mức độ thận trọng trong kế toán của DN i ở năm t .

cdkt_t là biến thể hiện sự thay đổi của chế độ kế toán (từ 2015)

Covid19_t là biến thể hiện thời gian xảy ra đại dịch

$\text{QuimoDN}_{i,t}$ là qui mô của doanh nghiệp i ở năm t .

$\text{donbaytc}_{i,t}$ là đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp i ở năm t .

$\text{ctykiemtoan}_{i,t}$ là qui mô của công ty kiểm toán BCTC của DN i tại năm t .

3.2.3. Mô hình nghiên cứu tác động của mức độ thận trọng trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận

Nhằm đánh giá bổ sung ảnh hưởng của mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng đến tính bền của lợi nhuận, luận án sẽ kiểm định các giả thuyết nghiên cứu H17 qua mô hình dưới đây.

Mô hình M5 theo gợi ý của Sloan (1996) và Hanlon (2003) để đo lường tính bền của lợi nhuận trên cơ sở tác động thuận chiều có ý nghĩa thống kê của LNNT năm nay (t) đến LNNT năm sau (t+1) liền kề. Mô hình M5a1, M5a2, M5a3 được sử dụng để phân tích trên cơ sở dữ liệu của toàn bộ mẫu (M5a1), nhóm dữ liệu chỉ gồm các DNNY có MĐTT cao (M5a2), và nhóm dữ liệu gồm các DNNY có MĐTT thấp (M5a3) nhằm đánh giá đầy đủ hơn về tác động của MĐTT đến tính bền của lợi nhuận:

$$LNNT_{i,t+1} = \beta_0 + \beta_1 LNNT_{i,t} + \omega_{i,t} \quad (M5)$$

$$LNNT_{i,t+1} = \beta_0 + \beta_1 LNNT_{i,t} + \beta_2 MĐTT_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (M5a1)$$

$$LNNT_{i,t+1} = \beta_0 + \beta_1 LNNT_{i,t} + \beta_2 MĐTTca_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (M5a2)$$

$$LNNT_{i,t+1} = \beta_0 + \beta_1 LNNT_{i,t} + \beta_2 MĐTTth_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (M5a3)$$

Trong đó: $LNNT_{i,t}$ $LNNT_{i,t+1}$, lần lượt là lợi nhuận trước thuế TNDN của doanh nghiệp i tại các năm t, t+1.

$MĐTT_{i,t}$ là mức độ thận trọng của DN i ở năm t.

$MĐTTth_{i,t}$ là mức độ thận trọng của DN i tại năm t với nhóm DN có MĐTT trung bình thấp hơn mức độ thận trọng bình quân của toàn bộ mẫu.

$MĐTTca_{i,t}$ là mức độ thận trọng của doanh nghiệp i tại năm t với nhóm DN có MĐTT trung bình cao hơn mức độ thận trọng bình quân của toàn bộ mẫu.

3.2.4. Mô hình tăng cường đánh giá mức độ thận trọng trong kế toán

Bên cạnh mô hình chính, để xác thực và gia tăng tính tin cậy của kết quả nghiên cứu, luận án sử dụng thêm một ước lượng với biến phụ thuộc MĐTT theo chỉ dẫn của Ball và Shivakuma (2005), khi đó các mô hình nghiên cứu xây dựng ở trên gồm mô hình chính và các mô hình thành phần (nhánh, phụ) vẫn không thay đổi, duy nhất biến phụ thuộc MĐTT sẽ được ước lượng mới theo Ball và Shivakumar (2005).

Mục tiêu của phân tích tăng cường (hoặc gọi khác là phân tích bổ sung) chính là xác nhận vòng hai (xác nhận lặp) của nghiên cứu trên cùng một tập mẫu với công thức ước lượng khác. Các phát hiện: (1) nếu trùng với mô hình chính sẽ giúp gia tăng tính vững và ý nghĩa của phát hiện; (2) nếu khác với mô hình chính thì sẽ là các gợi ý và khuyến cáo trong sử dụng kết quả để ứng dụng vào thực tiễn đối với cả hai mô hình (chính và tăng cường) hoặc với các mô hình khác còn chưa được sử dụng.

Trong nghiên cứu này, mô hình chính ước lượng MĐTT trong kế toán là mô hình đề xuất của Givoly và Hayn (2000), mô hình kiểm định tăng cường (robustness) là Ball và Shivakumar (2005).

3.3. Đo lường các biến trong các mô hình nghiên cứu của đề tài

3.3.1. Đo lường mức độ thận trọng trong kế toán (biến phụ thuộc thứ nhất)

Nghiên cứu áp dụng mô hình đo lường MĐTT trên cơ sở giá trị dồn tích không hoạt động âm của Givoly và Hayn (2000). Tuy nhiên, để giảm bớt chênh lệch giá trị dồn tích không hoạt động âm giữa các doanh nghiệp bởi sự khác biệt về qui mô, các nghiên cứu thường sử dụng tỷ lệ của giá trị dồn tích không hoạt động trên tổng tài sản bình quân (Kim và Zhang, 2016). Theo đó, mức độ thận trọng của DN i trong năm t được xác định theo công thức như sau:

$$MĐTT_{i,t} = \frac{\text{Giá trị dồn tích không hoạt động}}{\text{Tổng giá trị tài sản bình quân}} \times (-1) \quad (-1)$$

Trong đó:

$MĐTT_{i,t}$ là MĐTT trong kế toán của DN i tại năm t

Giá trị dồn tích không hoạt động của DN i tại năm t được xác định như sau theo mô hình của Givoly và Hayn (2000) đã trình bày ở tiểu mục 3.2.1.

Ngoài ra, trong phân tích tăng cường, mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán còn được đo lường dựa trên giá trị của hệ số β_3 trong mô hình của Ball và Shivakumar (2005), như sau :

$$AAC_t = \beta_0 + \beta_1 DCF O_t + \beta_2 CFO_t + \beta_3 DCF O_t * CFO_t + \varepsilon_t$$

β_3 dương và càng lớn thì doanh nghiệp thể hiện MĐTT càng cao.

3.3.2. Đo lường các yếu tố tác động đến mức độ thận trọng trong kế toán (biến độc lập, biến kiểm soát)

Các biến độc lập và biến kiểm soát trong các mô hình nghiên cứu từ M1 đến M5 và mô hình đo lường MĐTT trong kế toán bổ sung đã thiết lập và trình bày ở phần trên được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 3.1: Đo lường các biến độc lập và biến kiểm soát trong các mô hình nghiên cứu

TT	Ký hiệu/ Tên biến	Cách tính	Nghiên cứu tham chiếu
1	$shTGD_{i,t}$ / Sở hữu của tổng giám đốc	là tỷ lệ sở hữu cổ phiếu công ty của tổng giám đốc của DN i ở năm t .	Shehata và Rashed (2021), Achyani và cộng sự (2022), Abbas và cộng sự (2022), Sari và Agustina (2021), Hajawiyah và cộng sự (2020)

2	shTAPTRUNG _{<i>i,t</i>} / Sở hữu của cổ đông lớn.	là tổng tỷ lệ sở hữu của 03 cổ đông lớn nhất của doanh nghiệp <i>i</i> ở năm <i>t</i> .	Shehata và Rashed (2021), Achyani và cộng sự (2022), Shen và Ruan (2022), Alves (2021), Alkordi và cộng sự (2017)
3	shNNGOAI _{<i>i,t</i>} / Sở hữu của cổ đông nước ngoài	là tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài của doanh nghiệp <i>i</i> ở năm <i>t</i>	Shehata và Rashed (2021), Hsu và cộng sự (2022), Aburishah và cộng sự (2022), Al-Abedi và cộng sự (2022), Zhang và cộng sự (2023), Alkordi và cộng sự (2017)
4	shNNUOC _{<i>i,t</i>} / Sở hữu của cổ đông nhà nước	là tỷ lệ sở hữu của cổ đông nhà nước của doanh nghiệp <i>i</i> ở năm <i>t</i> .	Kim và Garanina (2022), Shen và Ruan (2022), Shehata và Rashed (2021), Alkordi và cộng sự (2017)
5	gioitinh _{<i>i,t</i>} / Giới tính của tổng giám đốc	Là biến giả, có giá trị 1 nếu tổng giám đốc tại công ty <i>i</i> trong năm <i>t</i> là Nam, và nhận giá trị 0 nếu khác.	Degenhart và cộng sự (2021), Yu (2021), Adyunita và cộng sự (2021), Makhoul và cộng sự (2018), Ho và cộng sự (2015)
6	tuoi _{<i>i,t</i>} / Tuổi của tổng giám đốc của doanh nghiệp <i>i</i> ở năm <i>t</i> .	Là số tuổi của tổng giám đốc, được xác định bằng năm <i>t</i> trừ đi năm sinh của tổng giám đốc.	Atwa và cộng sự (2023), Degenhart và cộng sự (2021), Yu (2021), Adyunita và cộng sự (2021), Makhoul và cộng sự (2018)
7	kiemnhiem _{<i>i,t</i>} / tổng giám đốc kiêm nhiệm vị trí chủ tịch hội đồng quản trị	Là biến giả, có giá trị 1 nếu doanh nghiệp <i>i</i> ở năm <i>t</i> , tổng giám đốc đồng thời là chủ tịch HĐQT, và nhận giá trị 0 nếu khác.	Chi và cộng sự (2009), Francis và cộng sự (2015), Am-ugsorna và cộng sự (2020), Suleiman (2014), Ahmed và Duellman (2007), Aldoseri và cộng sự (2022), Pasko và cộng sự (2021)
8	tongTV _{<i>i,t</i>} / Qui mô hội đồng quản trị của doanh nghiệp <i>i</i> ở năm <i>t</i> .	Số lượng thành viên của HĐQT của doanh nghiệp <i>i</i> ở năm <i>t</i> .	Alves (2021), Hsu và cộng sự (2022), Aburishah và cộng sự (2022)
9	TLnugioi _{<i>i,t</i>} / Tỷ lệ nữ giới trong hội đồng quản trị của doanh nghiệp <i>i</i> ở năm <i>t</i> .	Số thành viên nữ trong HĐQT chia tổng số thành viên của HĐQT	Makhoul và cộng sự (2018), García và cộng sự (2017), Ho và cộng sự (2015), Francis và cộng sự (2015), Alves (2023).
10	TLtvdl _{<i>i,t</i>} / Tỷ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị của doanh nghiệp <i>i</i> tính đến năm <i>t</i> .	Số thành viên độc lập chia cho tổng số thành viên của HĐQT.	Achyani và cộng sự (2022), Hajawiyah và cộng sự (2020), Alves (2021), Hsu và cộng sự (2022), Aburishah và cộng sự (2022), Al-Abedi và cộng sự (2022)

11	Covid – 19_t / Biến đại dịch Covid-19	Là biến giả, nhận giá trị 1 ở những năm đại dịch Covid-19 bùng phát, giá trị 0 ở những năm còn lại	Cui và cộng sự (2021), D’Augusta và Grossetti (2023), Al-Qudah và cộng sự (2022), Hassan (2023)
12	cdkt_t /biến chế độ kế toán được áp dụng để lập báo cáo tài chính tại các DNNY	Là biến giả, nhận giá trị 1 ở những năm chế độ kế toán theo thông tư số 200/BTC-TT được áp dụng, và giá trị 0 ở những năm còn lại	Paul và cộng sự (2014), Cerqueira và Pereira (2020), Guermazi và Halioui (2020), Barhamzaid (2019), Barhamzaid (2023)
Các biến kiểm soát			
1	QuimoDN_{i,t} / qui mô của doanh nghiệp i ở năm t.	Logarit tự nhiên của tổng tài sản bình quân của công ty i ở năm t	Ahmed và Duellman (2007), Givoly và cộng sự (2007), Ball và Shivakumar (2005), Alves (2021), Daryaei và cộng sự (2022), Daryaei và cộng sự (2024), Hsu và cộng sự (2022), Kim và cộng sự (2023) Makhoulf và cộng sự (2018), Mrad (2022), Widhiastuti và Rahayu (2022).
2	donbaytc_{i,t} / giá trị đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp i ở năm t.	Tổng nợ phải trả chia tổng tài sản cuối năm t của công ty i	Alves (2021); Hsu và cộng sự (2022), Shen và Ruan (2022), Makhoulf và cộng sự (2018), Mrad (2022), Widhiastuti và Rahayu (2022), Zadeh và cộng sự (2022), Hajawiyah và cộng sự (2020), Atwa và cộng sự (2023), Tanin và cộng sự (2024)
3	ctykiemtoan_{i,t} / biến kiểm soát thể hiện qui mô của công ty kiểm toán đã thực hiện kiểm toán BCTC của DN	Là biến giả, nhận giá trị 1 nếu công ty kiểm toán BCTC của công ty niêm yết i trong năm t thuộc Big4, và giá trị 0 nếu khác.	Mrad (2022), Hsu và cộng sự (2022)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3.3.3. Đo lường tính bền của lợi nhuận (biến phụ thuộc thứ hai)

Tính bền của lợi nhuận được đo lường trên cơ sở mô hình của Sloan (1996), được áp dụng trong các nghiên cứu về tác động của các yếu tố đến tính bền của lợi nhuận bởi (Duellman, 2006; Hanlon, 2005) và nghiên cứu về tác động của các thành phần trong lợi nhuận gồm các khoản dồn tích, dòng tiền đến chất lượng lợi nhuận thể hiện qua tính

bền của lợi nhuận thực hiện bởi (Yang, 2000). Theo đó, tính bền của lợi nhuận đo lường bởi giá trị dương và có ý nghĩa thống kê của hệ số β_1 trong phương trình hồi quy M5 đã được trình bày ở phần trên. Trong đó, $LNTT_{it, t+1}$ căn cứ vào báo cáo kết quả kinh doanh đã được kiểm toán của DN i trong năm tài chính $t, t+1$ phù hợp với khung thời gian của cơ sở dữ liệu.

3.4. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu

3.4.1. Nguồn dữ liệu và phương pháp thu thập

Nguồn dữ liệu và tổng thể nghiên cứu

Dữ liệu phục vụ nghiên cứu trong luận án này là dữ liệu thứ cấp được công bố bởi các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam. Tại TTCK Việt Nam, các DN khi niêm yết cổ phiếu có thể niêm yết trên 3 sàn GDCK gồm HNX, HSX và Upcom. Tuy nhiên do mức độ tuân thủ về công bố BCTC cũng như thông tin khác của các DNNY trên sàn Upcom thấp và thông tin dữ liệu không đảm bảo liên tục, đầy đủ phục vụ nghiên cứu, nên nghiên cứu tập trung vào các DNNY trên 2 sàn GDCK gồm HNX và HSX. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong luận án được cung cấp bởi Công ty cổ phần Tài Việt (Vietstock.vn) – là một trong các nhà cung cấp dữ liệu cập nhật, có uy tín tại Việt Nam về thông tin của các DNNY trên thị trường chứng khoán. Trên cơ sở nguồn dữ liệu, luận án xác định được tổng thể và mẫu nghiên cứu được trình bày chi tiết trong Mục 4.1 của Chương 4.

Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu thứ cấp (dữ liệu thô) được tổng hợp và cung cấp bởi Vietstock dựa trên các BCTC được kiểm toán, Báo cáo thường niên (BCTN) và Báo cáo quản trị của các công ty niêm yết theo quy định về công bố thông tin đối với các DNNY trên TTCK Việt Nam.

Sau khi tiếp nhận, dữ liệu thô sẽ được sàng lọc (loại bỏ các DN tài chính, DN thuộc Upcom, loại bỏ các DN không đủ các tiêu chuẩn chọn mẫu).

Đối với một số dữ liệu chưa sẵn có, tác giả luận án sẽ tự thu thập trên website của DNNY hoặc kết hợp với Vietstock để tìm kiếm thông tin bổ sung. Bên cạnh đó, một số biến cũng được tác giả luận án khởi tạo trên cơ sở tính toán từ tập dữ liệu thô ban đầu.

Tiêu chuẩn chọn mẫu

Do nhóm các DN tài chính (ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, tài chính) có đặc điểm hoạt động đặc thù (về ngành nghề và chính sách kế toán) so với các DN trong các

lĩnh vực/ngành còn lại, nên nghiên cứu chỉ tập trung sàng lọc và thu thập dữ liệu từ các DN phi tài chính niêm yết.

Đối với các DNNY thuộc khách thể nghiên cứu, tiêu chuẩn chọn vào mẫu nghiên cứu là phải thỏa mãn hai điều kiện sau: (i) có thời gian niêm yết liên tục từ 2012 đến thời điểm thu thập dữ liệu (4/2024); (ii) có đủ dữ liệu, thông tin cần thiết (BCTC được kiểm toán, BCTN, báo cáo quản trị được phát hành liên tục) để tính toán các biến nghiên cứu trong cả giai đoạn 2012-2022.

Nghiên cứu lựa chọn khoảng thời gian nghiên cứu là 2012-2022, với điểm bắt đầu là năm tài chính 2012 để loại trừ ảnh hưởng cuộc khủng hoảng tài chính những năm 2008 - 2010, điểm cuối là năm 2022 để đảm bảo tính cập nhật của dữ liệu; mặt khác tại thời điểm thu thập dữ liệu 4/2024, vì lý do khách quan bởi nhiều BCTC đã kiểm toán, cùng các báo cáo thường niên năm 2023 của nhiều DNNY chưa được công bố đầy đủ.

3.4.2. Phương pháp xử lý dữ liệu

+ Thống kê mô tả

Trước khi phân tích hồi quy, thống kê mô tả sẽ được thực hiện nhằm cung cấp thông tin khái quát về mẫu và các giá trị đặc trưng của mẫu nghiên cứu, gồm: giá trị trung bình (mean), độ lệch chuẩn (standard deviation), các giá trị cao nhất (max) và nhỏ nhất (min), và các chỉ báo thống kê như Skewness và Kurtosis của từng biến trong các mô hình kiểm định. Bên cạnh đó, các mô tả chi tiết về các giá trị thống kê của các nhóm quan sát có các mức độ thận trọng khác nhau kết hợp với các yếu tố khác cũng được tính toán nhằm cung cấp thông tin chi tiết hơn về MĐTT tại các doanh nghiệp niêm yết.

+ Phân tích hồi quy phù hợp với tập dữ liệu và giả thuyết đã phát triển

Phù hợp với tập dữ liệu bảng (panel data), luận án sẽ áp dụng các kỹ thuật phân tích hồi quy tuyến tính bội để kiểm định các giả thuyết tương ứng với các mô hình (M1 đến M5) bao gồm cả các mô hình thành phần. Trước khi phân tích hồi quy, việc kiểm định các giả định về hồi quy bội có bị vi phạm hay không là hoàn toàn cần thiết (Gujarati và Porter, 2009). Do đó, luận án sẽ lần lượt thực hiện các kiểm tra, về: (1) phân phối chuẩn của dữ liệu (normal distribution); (2) kiểm tra có hay không hiện tượng đa cộng tuyến (multicollinearity) bằng tương quan Pearson (Person correlation hoặc VIF); (3) kiểm tra hiện tượng tự tương quan (autocorrelation); (4) kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi (heteroskedasticity)...

Với đặc điểm của các mô hình hồi quy đã được thiết lập trong phần trên, kết hợp với tính chất dữ liệu về đặc điểm công ty, đặc điểm quản trị công ty và các dữ liệu khác

sử dụng trong nghiên cứu cho thấy các biến được đo lường trên dữ liệu bảng với trạng thái cân bằng và không cân bằng. Do vậy, các phương pháp hồi quy tuyến tính cho dữ liệu bảng được áp dụng nhằm ước tính sự tác động giữa các doanh nghiệp khác nhau (mặt cắt ngang) và sự tác động do thay đổi theo thời gian trong giai đoạn quan sát mẫu (theo chiều dọc). Theo Gujarati và Porter (2009), việc phân tích ước lượng với dữ liệu bảng có thể thực hiện dựa trên các phương pháp khả thi gồm: OLS gộp, mô hình tác động cố định trong nhóm (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM).

Tuy nhiên, mô hình OLS gộp thường có độ tin cậy trong ước lượng thấp hơn do không đủ hiệu quả đối với các mô hình có những biến giả. Điều này là do trong các mô hình có sử dụng nhiều các biến giả (ví dụ như giới tính, nhiệm vụ chủ tịch HĐQT, chế độ kế toán áp dụng, dịch bệnh, chất lượng kiểm toán ...) không thể hiện được tác động của sự thay đổi theo thời gian. Dẫn đến hệ số chặn hấp thụ tất cả sự không đồng nhất có thể có trong các biến độc lập thay đổi theo thời gian (Gujarati và Porter, 2009). Tương tự, Wooldridge (2010) cho rằng việc sử dụng mô hình hồi quy POLS giản đơn phù hợp với dữ liệu có sự đồng nhất (homogeneity). Do đó khi áp dụng phân tích dữ liệu bảng (có tính chất thay đổi theo hai cả hai chiều mặt cắt ngang giữa các đơn vị và chiều dọc thời gian) sẽ dẫn đến kết quả khác biệt và ước tính cũng như các kết luận không hợp lý.

Các lựa chọn khả thi còn lại là mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Để đánh giá mô hình nào là phù hợp trong việc ước tính tác động của các yếu tố đến mức độ thận trọng, nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman. Kiểm định Hausman được thực hiện nhằm kiểm định giả thuyết có hay không sự tồn tại mối quan hệ giữa các hiệu ứng không quan sát được (phần dư) với các biến độc lập (Greene, 2008). Giá trị ý nghĩa thống kê của kiểm định được sử dụng làm cơ sở để lựa chọn kết quả của mô hình nào phù hợp hơn để bàn luận và đưa ra các kết luận từ kết quả phân tích tập dữ liệu bảng. Trong đó, nếu kết quả kiểm định Hausman có ý nghĩa thống kê, thì kết quả từ mô hình hiệu ứng cố định (FEM) được cho là phù hợp hơn để phân tích kết quả và ngược lại (REM).

Bên cạnh đó, giá trị VIF được sử dụng nhằm đánh giá vấn đề đa cộng tuyến cũng được thực hiện nhằm xem xét sức mạnh của mô hình nghiên cứu trong việc giải thích tác động đến biến phụ thuộc hay không. Theo Gujarati và Porter (2009); Zuur và cộng sự (2010) khi giá trị VIF nhỏ hơn 10 thì khả năng cao sẽ không có hiệp phương sai giữa các biến trong mô hình hồi quy tuyến tính. Theo đó, nghiên cứu sử dụng giá trị $VIF <$

10 để đánh giá sự tồn tại của vấn đề đa cộng tuyến trong quá trình phân tích mô hình hồi quy.

Ngoài ra, các kiểm định nhân tử Lagrange Multiplier (LM), kiểm định Pesaran CD cũng được thực hiện để đánh giá có hay không sự tồn tại sự phụ thuộc chéo trong tập dữ liệu nghiên cứu và kiểm định khắc phục. Kiểm định phương sai sai số thay đổi được thực hiện bằng kiểm định Breusch-Pagan, kiểm định White. Kiểm định tự tương quan được thực hiện bằng các kiểm định Durbin-Watson và kiểm định Breusch-Godfrey LM. Bên cạnh đó, các kiểm định bổ sung và hồi qui sau khi chuẩn hoá các sai số chuẩn cũng được thực hiện khi mô hình tồn tại các khiếm khuyết như tự tương quan hay phương sai sai số thay đổi.

3.4.3. Kiểm định tăng cường (Robust tests)

Nhằm cung cấp bổ sung cơ sở thực nghiệm để đánh giá mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán tại các DNNY Việt Nam, luận án thực hiện kiểm định tăng cường đo lường MĐTT theo mô hình thứ hai – mô hình phát biểu bởi Ball và Shivakumar (2005). Kết quả tổng luận trong Chương 1, phần mô hình và xác lập vấn đề nghiên cứu trong Chương 2 đã thể hiện rằng mô hình đo lường MĐTT trong kế toán trên cơ sở tính bất cân xứng giữa giá trị dồn tích và dòng tiền của DN là một trong những mô hình được áp dụng khá phổ biến và phù hợp với mục đích nghiên cứu (sau mô hình Givoly và Hayn (2000), theo cách tiếp cận từ BCTC).

Kiểm định tăng cường (Robustness) cũng áp dụng các kỹ thuật và trình tự tương đương như đối với xử lý dữ liệu của mô hình chính đã chi tiết ở trên.

Tóm tắt chương 3

Chương 3 đã xây dựng các giả thuyết nghiên cứu, hình thành mô hình nghiên cứu, đo lường các biến trong mô hình, cùng các phương pháp xử lý dữ liệu cần thiết để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Đây là cơ sở để nghiên cứu cung cấp kết quả định lượng, tin cậy và có căn cứ khoa học giúp thảo luận và đánh giá khách quan, đúng đắn hơn về một chủ đề vẫn còn tương đối mới ở Việt Nam: nguyên tắc thận trọng, mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng, và mối liên hệ của thực hiện nguyên tắc này tới chất lượng lợi nhuận trên báo cáo tài chính của các DN phi tài chính NY trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua các bằng chứng thực nghiệm trong giai đoạn 2012-2022.

CHƯƠNG 4 – KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Tổng thể và mẫu nghiên cứu

4.1.1. Tổng quan về các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Theo Luật chứng khoán số 54/2019/QH14, DNNY là những công ty đại chúng có cổ phiếu vào niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán ra công chúng. Theo số liệu công bố của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, tính đến thời điểm nghiên cứu được thực hiện tháng 4 năm 2024, số lượng DN phi tài chính NY trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) lần lượt là 358 và 283 DN. Trên HOSE, các DN hoạt động trong các ngành được phân theo chuẩn phân loại ngành Toàn cầu (GICS®), một dịch vụ bản quyền của MSCI và S&P và đã được cấp quyền sử dụng cho HOSE, theo kết quả phân ngành như Bảng 4.1 dưới đây.

Bảng 4.1: Tổng hợp DNNY trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên	Số DNNY
1	Dịch vụ tiện ích (Utilities)	28
2	Bất động sản (Real Estate)	51
3	Nguyên vật liệu (Materials)	62
4	Năng lượng (Energy)	11
5	Tiêu dùng thiết yếu (Consumer Staples)	34
6	Chăm sóc sức khỏe (Health Care)	13
7	Dịch vụ viễn thông (Communication Services)	3
8	Công nghiệp (Industrials)	109
9	Công nghệ thông tin (Information Technology)	5
10	Khu vực tiêu dùng (Consumer Discretionary)	42
	Cộng	358

Nguồn: Tác giả tổng hợp dữ liệu từ sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (<https://www.hsx.vn/Modules/Listed>)

Trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, các DNNY được phân loại thành các lĩnh vực: Nông lâm thủy sản; khai khoáng và dầu khí; công nghiệp; xây dựng; vận tải kho bãi; thương mại và dịch vụ lưu trú, ăn uống; thông tin và truyền thông và các hoạt động khác; y tế; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, hành chính và dịch vụ, hỗ trợ; hoạt động kinh doanh bất động sản như Bảng 4.2 dưới đây:

Bảng 4.2: Tổng hợp DNNY trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội

STT	Tên	Số DNNY
1	Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	3
2	Khai khoáng và Dầu khí	20
3	Công nghiệp	101
4	Xây dựng	46
5	Vận tải kho bãi	22
6	Thương mại và dịch vụ lưu trú, ăn uống	41
7	Thông tin, truyền thông và các hoạt động khác	17
8	Y tế	8
9	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10
10	Hoạt động kinh doanh bất động sản	15
	Cộng	283

Nguồn: Tác giả tổng hợp dữ liệu từ sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (<https://hnx.vn/cophieu-etfs/chung-khoan-ny>)

Các DNNY được phát hành cổ phần huy động vốn tham gia của các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế. Các cá nhân hay tổ chức nắm giữ quyền sở hữu hợp pháp cổ phần của công ty được gọi là cổ đông. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty. Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết.

4.1.2. Mẫu nghiên cứu

Tổng thể và khung chọn mẫu được xác định là các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam (HOSE và HNX), giai đoạn 2012 – 2022. Các DNNY thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán bị loại khỏi khung chọn mẫu do đặc thù trong hoạt động và sự khác biệt trong chính sách kế toán. Giai đoạn 2012 – 2022 được lựa chọn để đảm bảo có được tập mẫu lớn nhất, cập nhật đến 2022 và đồng thời cũng loại bỏ được ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu trong các năm từ 2008 – 2010 đối với DNNY trên một TTCK non trẻ như Việt Nam. Tiêu chuẩn để chọn một DN vào mẫu nghiên cứu gồm: (i) niêm yết liên tục từ trước 2012 đến thời điểm 4/2024; (ii) có đủ dữ liệu, thông tin để tính toán các biến nghiên cứu trong giai đoạn 2012 – 2022

Dữ liệu tổng hợp trình bày ở trên cho thấy tổng số DN phi tài chính niêm yết trên hai Sở giao dịch chứng khoán là 641. Sau khi sàng lọc theo tiêu chuẩn chọn mẫu (i), có

411 DNNY liên tục từ 2012 đến 2022. Tuy nhiên, theo tiêu chuẩn (ii), một số DNNY không đủ dữ liệu do không công bố thông tin, hoặc thông tin không đầy đủ, không liên tục nên bị loại. Kết quả cuối cùng tập mẫu nghiên cứu gồm 405 DN phi tài chính niêm yết (chiếm tỷ lệ 63,08% trên tổng số 641 DN phi tài chính niêm yết trên hai Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và TP Hồ Chí Minh). Dữ liệu năm tài chính từ 2012 đến năm 2022 của 405 DN (Phụ lục 03) được sử dụng để tính toán, ước lượng các biến trong các mô hình nghiên cứu tương ứng với 4.455 quan sát, ngoại trừ trường hợp dữ liệu đánh giá tác động của MĐTT đến tính bền của lợi nhuận do sử dụng thông tin LNTT ở năm sau nên dữ liệu mỗi biến chỉ có thể thu thập từ 2012 đến 2021, tương ứng 4.050 quan sát mỗi biến. Kết quả sàng lọc và tạo lập mẫu nghiên cứu được tổng hợp ở Bảng 4.3 dưới đây.

Bảng 4.3: Tổng hợp kết quả sàng lọc mẫu nghiên cứu

Diễn giải	Số DN	Tỷ lệ (%)	Số quan sát (DN-năm)
Số DN phi tài chính NY trên HNX	283	44,15	3.113
Số DN phi tài chính NY trên HSX	358	55,85	3.938
Tổng DN phi tài chính NY trên 2 sàn GDCK	641	100	7.051
Số DN phi tài chính NY liên tục từ 2012 đến 2022	411	64,12	4.521
Số DN có vốn sở hữu là số âm	03		33
Số DN bị huỷ niêm yết	01		11
Số DN phát hành BCTC không liên tục	02		22
Số DN phi tài chính NY còn lại phục vụ nghiên cứu	405	63,08	4.455

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

4.1.3. Thống kê mô tả các biến của nghiên cứu

4.1.3.1. Thống kê mô tả mức độ thận trọng trong kế toán

Biến phụ thuộc trong nghiên cứu là MĐTT trong kế toán theo doanh nghiệp - năm (firm-year observations) trên cơ sở tỷ lệ GTDT không hoạt động âm trên TS bình quân của tập mẫu ở từng năm, đo lường theo mô hình của Givoly và Hayn (2000) được trình bày trong Bảng 4.4 dưới đây:

Bảng 4.4: Thống kê mô tả MĐTT trong kế toán theo tỷ lệ GTDT không hoạt động âm trên tài sản bình quân

Năm	Số quan sát	Giá trị thấp nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
2012	405	-0,542	0,762	0,024	0,126
2013	405	-0,471	0,611	0,019	0,125
2014	405	-0,419	0,560	0,025	0,120
2015	405	-0,985	0,645	0,007	0,153
2016	405	-0,585	1,098	0,033	0,144
2017	405	-0,516	0,826	0,028	0,143
2018	405	-0,676	0,745	0,037	0,126
2019	405	-0,688	0,685	0,036	0,123
2020	405	-0,374	1,188	0,035	0,126
2021	405	-0,699	0,514	0,014	0,147
2022	405	-1,867	0,891	0,003	0,210
Tổng	4.455	-1,867	1,188	0,02361	0,143

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Kết quả mô tả trong bảng trên cho thấy MĐTT trong kế toán tại các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam duy trì ở mức độ thấp; giá trị trung bình cá biệt của tỷ lệ dồn tích không hoạt động âm trên tổng tài sản bình quân từ -1,867 đến 1,188 với trị trung bình toàn bộ tập mẫu là 0,0236. Trong đó, có một điểm đáng chú ý là tỷ lệ này đã duy trì xu hướng giảm và tiến gần về 0 qua các năm 2020, 2021 và 2022 (0,3%). Thể hiện MĐTT tại các DNNY Việt Nam trong những năm gần đây đang giảm dần. Xu hướng này một lần nữa được củng cố hơn khi MĐTT được xem xét theo luỹ kế GTDT không hoạt động (âm) hàng năm trong Bảng 4.5 dưới đây.

Bảng 4.5: Thống kê mô tả MĐTT trong kế toán theo tổng giá trị dồn tích không hoạt động (ĐVT: triệu đồng)

Năm	Tổng giá trị dồn tích không hoạt động âm	Giá trị thấp nhất	Giá trị lớn nhất	GTDT không hoạt động âm tb hàng năm	Luỹ kế dồn tích không hoạt động âm
2012	-24.036.617,21	-4.020.002,53	734.834,93	-59.496,58	-24.036.617,21
2013	-14.637.923,66	-3.039.981,93	6.444.971,56	-36.232,48	-38.674.540,87
2014	-32.520.187,45	-5.425.079,90	1.213.568,66	-80.495,51	-71.194.728,33
2015	-15.842.819,43	-3.758.846,29	7.192.664,98	-39.214,90	-87.037.547,76
2016	-40.943.173,88	-3.951.436,00	2.015.317,65	-101.344,49	-127.980.721,64
2017	-31.420.970,59	-5.375.513,04	3.321.035,99	-77.774,68	-159.401.692,23
2018	-29.130.043,27	-1.822.560,61	1.952.643,31	-72.104,07	-188.531.735,49
2019	-50.265.835,39	-9.486.928,94	1.483.760,25	-124.420,38	-238.797.570,88
2020	-48.586.165,55	-9.909.366,00	2.720.467,88	-120.262,79	-287.383.736,43
2021	-14.236.360,47	-4.790.918,27	9.295.922,00	-35.238,52	-301.620.096,90
2022	-12.360.453,12	-13.572.642,17	10.912.754,97	-30.595,18	-313.980.550,02
Toàn bộ mẫu	-313.980.550,02	-4.864.597,15	10.912.754,97	-70.652,69	-313.980.550,02

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Bên cạnh thống kê mô tả chi tiết các năm về giá trị đòn tích không hoạt động âm trong bảng trên, số liệu thống kê trong Bảng 4.6 dưới đây cung cấp thông tin thể hiện khái quát về mối liên hệ giữa yếu tố kiểm soát với biến phụ thuộc gồm qui mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, công ty kiểm toán và ROE.

Bảng 4.6: Thống kê mô tả tứ phân vị MĐTT trong kế toán theo các yếu tố

Mức độ	Nhóm	MĐTT	Số DN - năm	Qui mô DN	Đòn bẩy TC	Công ty kiểm toán BCTC	ROE
Thấp	25% DN-năm có MĐTT < -0,03136	-0,1375	1.115	26,9731	0,4439	0,2063	0,0877
Trung bình	50% DN-năm có mức MĐTT < 0,0887	0,0290	2.226	27,4875	0,4846	0,3059	0,0804
Cao	25% DN-năm có mức MĐTT > 0,0887	0,1736	1.114	27,4106	0,5172	0,2720	0,0726

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Một cách khái quát, bảng trên cho thấy nhóm DN – năm có MĐTT thấp (1.115 quan sát) có giá trị trung bình về qui mô doanh nghiệp thấp nhất, tỷ lệ đòn bẩy tài chính thấp nhất, và có số lượt BCTC được kiểm toán bởi các DN Big4 thấp nhất (20,63 %), tuy nhiên lại có giá trị trung bình tỷ suất sinh lời trên vốn chủ là cao nhất (8,77%). Ngược lại, nhóm các doanh nghiệp có mức độ thận trọng trung bình (2.226 quan sát) và cao (1.114 quan sát) có giá trị trung bình qui mô doanh nghiệp cao hơn hẳn, đồng thời giá trị đòn bẩy tài chính cũng như tỷ lệ bình quân BCTC được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4 cũng nhiều hơn. Trong khi tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ có chiều hướng giảm từ 8,77% của nhóm MĐTT thấp đến 8,04% cho nhóm MĐTT trung bình còn 7,26% ở nhóm có MĐTT cao.

4.1.3.2. Thống kê mô tả các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ thận trọng trong kế toán

Kết quả thống kê mô tả yếu tố đặc điểm sở hữu doanh nghiệp

Dựa trên dữ liệu thu thập được (Phần A, Bảng 4.7), các yếu tố thuộc đặc điểm sở hữu gồm tỷ lệ sở hữu của tổng giám đốc (shTGD), sở hữu tập trung của 3 cổ đông lớn nhất (shTAPTRUNG), sở hữu của cổ đông nước ngoài (shNNGOAI) và tỷ lệ sở hữu của cổ đông là Nhà nước (shNNUOC) đều có giá trị thấp nhất là 0, giá trị lớn nhất là 99,76% trong khi các giá trị trung bình đều dưới 50% và độ lệch chuẩn từ 0,0957 đến 0,2498. Điều đó cho thấy dữ liệu về đặc điểm sở hữu không có sự phân tán.

Bảng 4.7: Các giá trị thống kê mô tả của các biến tác động đến MĐTT trong kế toán

	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị thấp nhất	Giá trị lớn nhất
<i>A – Các yếu tố đặc điểm sở hữu</i>					
shTGD	4.455	0,048	0,0957	0	0,854
shTAPTRUNG	4.455	0,499	0,21	0	0,9976
shNNGOAI	4.455	0,068	0,128	0	0,941
shNNUOC	4.455	0,225	0,2498	0	0,874
<i>B – Các yếu tố đặc điểm HĐQT</i>					
tongTV	4.455	5,471	1,207	3	11
Tlnugioi	4.455	0,156	0,172	0	1
Tltvdl	4.455	0,66	0,186	0	1
<i>C – Các yếu tố đặc điểm TGD</i>					
gioitinhCEO	4.455	0,912	0,283	0	1
tuoiCEO	4.455	49,182	8,223	23	79
Kiemnhiem	4.455	0,195	0,396	0	1
<i>D – Các biến độc lập và biến kiểm soát khác</i>					
covid19	4.455	0,273	0,445	0	1
Cdkt	4.455	0,727	0,445	0	1
QuimoDN	4.455	27,34	1,592	23,322	33,99
Donbaytc	4.455	0,483	0,225	0,001	3,501
Ctykiemtoan	4.455	0,273	0,445	0	1

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Kết quả thống kê mô tả các yếu tố thuộc đặc điểm hội đồng quản trị

Bảng 4.7 (Phần B) ở trên cho thấy qui mô HĐQT của các DN có trị trung bình toàn bộ 4.455 quan sát là 5,471, độ lệch chuẩn là 1,21 chứng tỏ sự biến thiên khá lớn của dữ liệu với số lượng thành viên HĐQT thấp nhất là 3 và nhiều nhất là 11. Như vậy, ở thời điểm báo cáo đã có DNNY chưa tuân thủ quy định về số lượng thành viên của HĐQT phải từ 3 đến 11 theo Điều 276, Nghị định 155/2020/NĐ-CP. Trong khi đó, biến tỷ lệ nữ trong tổng số thành viên HĐQT có giá trị thấp nhất là 0 và lớn nhất là 1, và tỷ lệ trung bình chỉ đạt khoảng 15,6%, độ lệch chuẩn khá thấp 0,172 chứng tỏ sự thống nhất của dữ liệu mẫu. Yếu tố còn lại thể hiện đặc điểm của hội đồng quản trị được sử dụng trong nghiên cứu là tỷ lệ thành viên độc lập, có trị trung bình là 66%, độ lệch chuẩn 0,186, giá trị thấp nhất là 0 và cao nhất là 100%. Số liệu này cho thấy tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT của các DNNY Việt Nam là khá cao so với quy định tối thiểu 1/3 (33,3%) tổng số thành viên HĐQT (Điều 276, Nghị định 155/2020/NĐ-CP).

Kết quả thống kê mô tả các yếu tố thuộc đặc điểm tổng giám đốc

Các yếu tố đặc điểm tổng giám đốc sử dụng trong nghiên cứu gồm giới tính của CEO (*gioitinhCEO*), tuổi CEO (*tuoiCEO*) và sự đồng thời đảm nhiệm vai trò chủ tịch hội đồng quản trị của CEO (*kiemnhiem*). Theo kết quả mô tả trong Bảng 4.7 (Phần C), độ tuổi của CEO trong các DNNY có phạm vi khá rộng từ 23 đến 79 tuổi, độ tuổi trung bình của CEO tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trong giai đoạn nghiên cứu là gần 49,2 với độ lệch chuẩn là 8,22 phản ánh sự biến thiên mạnh của dữ liệu tuổi.

Biến giới tính của CEO và kiêm nhiệm là các biến nhị phân nên giá trị thấp nhất là 0 và cao nhất là 1. Tuy nhiên, biến *gioitinhCEO* có giá trị trung bình là 0,912 với độ lệch chuẩn 0,8223 chứng tỏ sự tập trung của dữ liệu về giới, trong đó nam CEO chiếm con số áp đảo. Ngược lại, biến *kiemnhiem* có giá trị trung bình 0,195 với độ lệch chuẩn 0,396. Kết quả này cho thấy phần lớn (hơn 80%) DN trong mẫu quan sát đã tách biệt giữa chủ tịch hội đồng quản trị và tổng giám đốc.

Kết quả mô tả cho các biến này được thể hiện rõ hơn trong Bảng 4.8. Theo đó, đối với giới tính của CEO, phân tích dữ liệu chéo cho thấy nam CEO chiếm tới 91,2% (tương ứng 4.063 quan sát) trong khi nữ CEO chỉ có 8,8% trong tập mẫu. Trong khi đó, 868 trên tổng 4.455 quan sát có tổng giám đốc kiêm nhiệm chủ tịch HĐQT. Bảng 4.8 cho thấy những năm đầu của TTCK Việt Nam, các doanh nghiệp có TGD đồng thời là chủ tịch HĐQT chiếm tỷ lệ cao với 136/405 (33,6%). Tuy nhiên xu hướng giảm dần sự kiêm nhiệm và tách biệt hai vai trò đã xuất hiện, phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 275 của Nghị định 155/2020/NĐ-CP Quy định thi hành một số điều của Luật chứng khoán không cho phép sự kiêm nhiệm TGD và chủ tịch HĐQT, số DNNY còn giữ tình trạng “hai trong một” đã giảm và không đáng kể (2/405) trong năm 2022.

Kết quả thống kê mô tả các biến độc lập và biến kiểm soát khác

Phần D, Bảng 4.7 ở trên cung cấp thông tin thống kê mô tả về các biến độc lập còn lại là đại dịch Covid – 19 và thay đổi chế độ kế toán (*cdkt*). Hai biến độc lập này lần lượt đều có giá trị thấp nhất là 0 và cao nhất là 1. Trong khi đó giá trị trung bình của biến Covid – 19 là 0,2727, và của biến *cdkt* là 0,7273 với độ lệch chuẩn là 0,4454; chứng tỏ 27% và 72% số quan sát lần lượt chịu tác động của biến Covid và thuộc điều chỉnh của thay đổi chế độ kế toán khi áp dụng TT200/2014/TT-BTC từ 1/1/2015.

Bảng 4.8: Bảng thông kê mô tả dữ liệu chéo theo năm

Giới tính CEO	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng cộng
Nữ	29	32	33	31	34	35	36	37	38	43	44	392
	7,4%	8,2%	8,4%	7,9%	8,7%	8,9%	9,2%	9,4%	9,7%	11,0%	11,2%	100%
Nam	376	373	372	374	371	370	369	368	367	362	361	4063
	9,3%	9,2%	9,2%	9,2%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,0%	8,9%	8,9%	100%
Tổng	405	405	405	405	405	405	405	405	405	405	405	4.455
	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	100%
kiểm nhiệm	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng cộng
Không	269	279	286	295	310	311	311	325	398	400	403	3587
	7,5%	7,8%	8,0%	8,2%	8,6%	8,7%	8,7%	9,1%	11,1%	11,2%	11,2%	100%
Có	136	126	119	110	95	94	94	80	7	5	2	868
	15,7%	14,5%	13,7%	12,7%	10,9%	10,8%	10,8%	9,2%	0,8%	0,60%	0,2%	100%
Tổng	405	405	405	405	405	405	405	405	405	405	405	4.455
	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	100%
KT độc lập	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng cộng
Non-Big4	318	307	295	292	289	285	285	285	296	292	297	3241
	9,8%	9,5%	9,1%	9,0%	8,9%	8,8%	8,8%	8,8%	9,1%	9,0%	9,2%	100%
Big4	87	98	110	113	116	120	120	120	109	113	108	1214
	7,2%	8,1%	9,1%	9,3%	9,6%	9,9%	9,9%	9,9%	9,0%	9,3%	8,9%	100%
Tổng	405	405	405	405	405	405	405	405	405	405	405	4.455
	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	9,1%	100%

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Các biến kiểm soát gồm qui mô doanh nghiệp (Quimodn) có giá trị trong khoảng 23,322 đến 33,99 với trị trung bình là 27,34 và độ lệch chuẩn là 1,59. Đòn bẩy tài chính (donbaytc) có giá trị thấp nhất là 0,001 (tương đương với nợ phải trả trên tài sản thấp nhất trong tập mẫu là 0,1%) trong khi giá trị lớn nhất là 3.50 (350 %). Tỷ lệ trung bình đòn bẩy tài chính trong tập mẫu là khoảng 0,4826 (tương đương 48,26%) với độ lệch chuẩn là 0,2251. Ngoài ra, biến công ty kiểm toán độc lập có giá trị thấp nhất là 0, giá trị cao nhất là 1, giá trị trung bình là 0,2725 ứng với tỷ lệ trung bình 27,3% số quan sát có BCTC được kiểm toán bởi các DNKT thuộc nhóm 4 công ty kiểm toán lớn nhất toàn cầu. Số lượt DN được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán Big4 và non-Big4 được thống kê chi tiết qua từng năm trong Bảng 4.8 dưới đây.

4.1.3.3. Thống kê mô tả các biến trong mô hình đánh giá ảnh hưởng của mức độ thận trọng trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận

Tổng số quan sát của toàn bộ mẫu là 4.455 quan sát (DN-năm), tuy nhiên khi thực hiện kiểm định mô hình tác động của MĐTT đến tính bền của lợi nhuận, do sử dụng lợi nhuận năm t+1 nên dữ liệu sử dụng phù hợp còn lại từ 2012 đến 2021 tương ứng với 4.050 quan sát, trong đó có 196 DN có trung bình MĐTT kỳ quan sát lớn hơn MĐTT trung bình toàn bộ mẫu (>0,0257) được xếp vào nhóm có MĐTT cao, tương ứng

1.960 quan sát. Còn lại 209 DN có trung bình MĐTT thấp hơn trung bình toàn bộ mẫu ($<0,0257$) được xếp vào nhóm có MĐTT thấp, tương ứng 2.090 quan sát. Giá trị thống kê mô tả các biến sử dụng để đánh giá tác động của MĐTT trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận trong các mô hình M5 được tổng hợp trong Bảng 4.9 dưới đây.

Bảng 4.9: Thống kê mô tả các biến về tác động của MĐTT trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận

Toàn bộ mẫu	Số quan sát	Giá trị thấp nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
LNTT _{t+1}	4.050	-0,4745	0,9154	0,0754	0,0887
LNTT _t	4.050	-0,4745	0,9154	0,0760	0,0884
MĐTT	4.050	-0,9853	1,1878	0,0257	0,1341
<i>Tập mẫu con gồm các DN MĐTT cao</i>					
LNTT _{t+1}	1.960	-0,4751	0,839	0,0781	0,08559
LNTT _t	1.960	-0,4751	0,839	0,07695	0,083973
MĐTT	1.960	-0,5394	1,1878	0,077	0,1169
<i>Tập mẫu con gồm các DN MĐTT thấp</i>					
LNTT _{t+1}	2.090	-0,3697	0,9154	0,0730	0,09174
LNTT _t	2.090	-0,3697	0,9154	0,0753	0,09254
MĐTT	2.090	-0,985	0,8255	-0,0226	0,131

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

4.1.3.4. Kết quả phân tích tương quan giữa các biến

Hệ số tương quan được tính toán để khám phá sự liên hệ giữa các biến trước khi thực hiện hồi quy và kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến. Bảng 4.10 dưới đây thể hiện ma trận tương quan giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập cùng các kiểm soát được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả phân tích cho thấy hệ số tương quan giữa các biến sử dụng trong nghiên cứu có giá trị trong khoảng từ -0,363 đến 0,481. Những giá trị này thể hiện mối tương quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc và giữa các biến độc lập phần lớn có giá trị thấp ($<0,5$) do đó khả năng xảy ra đa cộng tuyến bị loại trừ (Gujarati, 2004; Hair và cộng sự, 2006).

Bảng 4.10: Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình đánh giá tác động của các yếu tố đến MĐTT trong kế toán

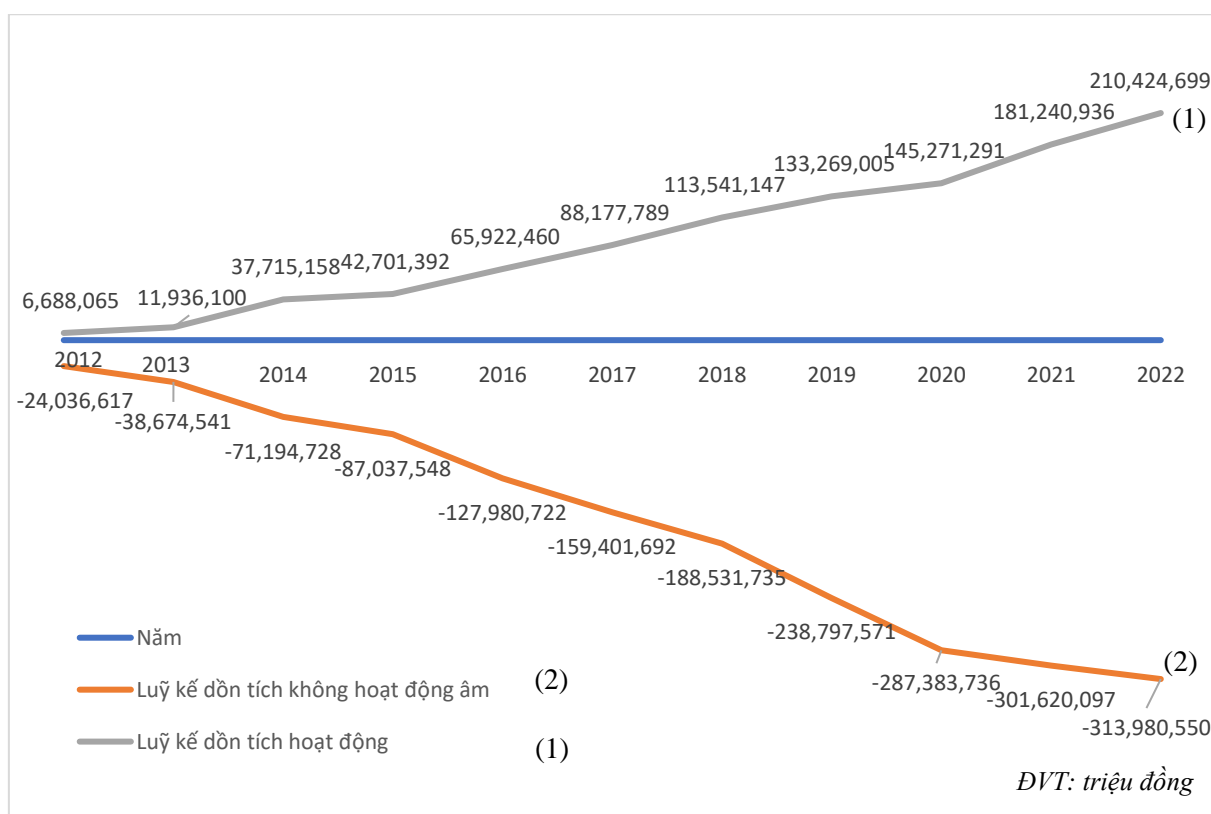
Các biến	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
(1) MĐTT	1															
(2) shTGD	0,012	1														
(3) shTAPTRUNG	0,081	0,016	1													
(4) shNNGOAI	-0,017	0,003	0,117	1												
(5) shNNUOC	0,115	-0,107	0,481	-0,116	1											
(6) tongtv	0,028	-0,031	-0,064	0,255	-0,117	1										
(7) tlnugioi	-0,016	0,074	-0,007	0,051	-0,197	0,020	1									
(8) tltvdl	-0,040	-0,272	0,120	0,012	-0,100	0,066	0,028	1								
(9) gioitinhCEO	0,017	-0,047	-0,005	-0,088	0,117	-0,008	-0,363	0,006	1							
(10) tuoiCEO	-0,003	0,107	0,067	0,086	0,076	0,094	-0,035	-0,199	0,020	1						
(11) kiemnhien	-0,013	0,423	-0,172	0,045	-0,166	0,002	0,028	-0,322	-0,047	0,170	1					
(12) covid19	-0,022	-0,130	0,066	-0,094	-0,055	-0,056	0,073	0,220	-0,032	-0,018	-0,284	1				
(13) cdkt	0,008	-0,234	0,060	-0,187	-0,120	-0,036	0,052	0,209	-0,023	-0,002	-0,184	0,375	1			
(14) ctykiemtoan	0,055	-0,101	0,109	0,242	-0,028	0,182	-0,017	0,141	-0,059	-0,019	-0,077	-0,001	0,041	1		
(15) firmsize	0,093	-0,027	-0,031	0,129	-0,081	0,322	0,023	0,089	-0,078	-0,034	-0,076	0,101	0,122	0,477	1	
(16) donbaytc	0,122	0,083	-0,020	-0,142	0,049	0,005	-0,097	-0,119	0,049	-0,090	-0,014	-0,025	-0,032	0,022	0,346	1

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

4.2. Kết quả đánh giá mức độ thận trọng trong kế toán tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

4.2.1. Mức độ thận trọng trong kế toán theo thời gian của lũy kế giá trị dồn tích không hoạt động

Từ kết quả thống kê mô tả về mức độ thận trọng qua các năm trình bày trong Mục 4.1, nghiên cứu xem xét lũy kế GTDT theo thời gian, cùng với sự tăng trưởng của qui mô của các doanh nghiệp (theo thời gian), tổng lũy kế GTDT không hoạt động âm của các doanh nghiệp cũng tăng lên đáng kể theo thời gian.

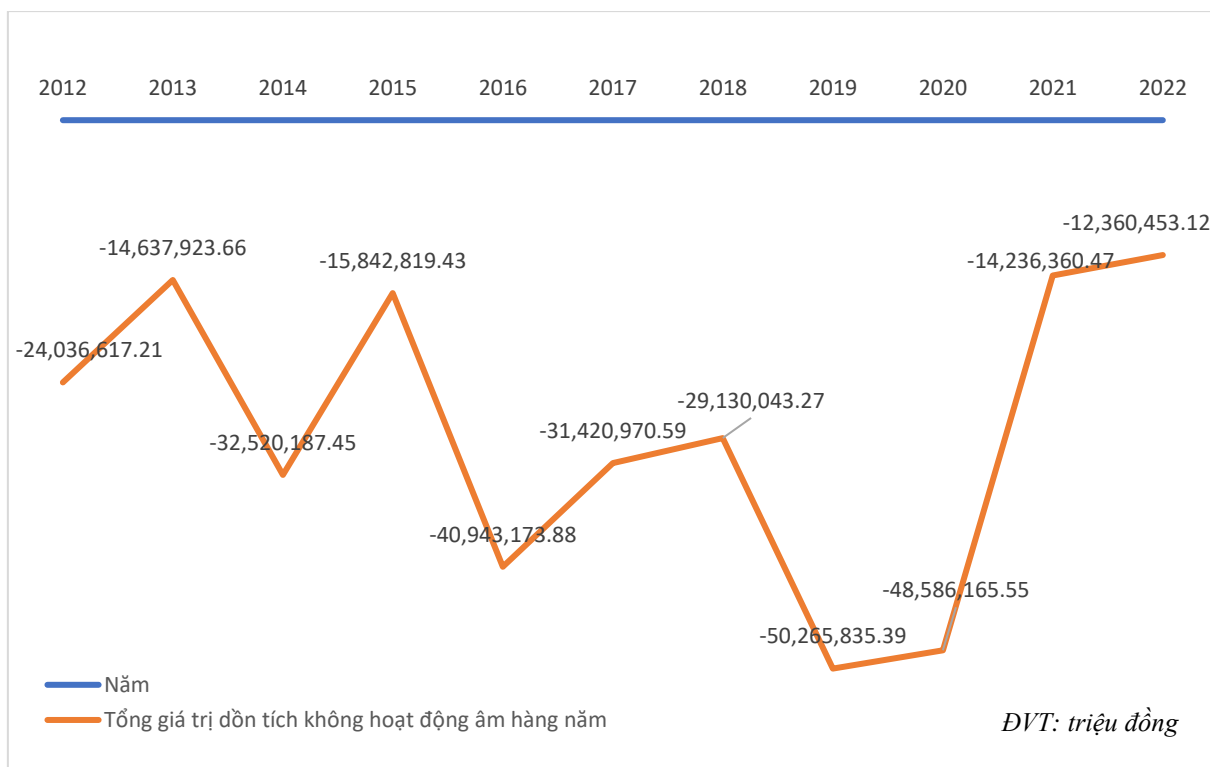


Hình 4.1: Đồ thị lũy kế GTDT không hoạt động của các DN phi tài chính niêm yết Việt Nam giai đoạn 2012 – 2022

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Về tổng thể, giá trị lũy kế các khoản dồn tích không hoạt động âm (đường phía dưới của Hình 4.1) thể hiện xu hướng tăng theo thời gian; chứng tỏ MĐTT và nguyên tắc thận trọng trong kế toán vẫn được tuân thủ và duy trì. Điều này được minh họa rõ nét hơn trong Hình 4.2 khi xem xét xu hướng của tổng GTDT không hoạt động âm ở từng năm của các DN trong giai đoạn 2012–2022. Kết quả chỉ ra rằng tổng GTDT không hoạt động âm của các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam thể hiện sự tăng, giảm đan xen theo hướng có tổng giá trị âm lớn dần từ 2012 đến 2019 trước khi có sự “đảo chiều” từ 2020 và tổng GTDT không hoạt động âm đã giảm đáng kể ở năm 2021 và duy

trì xu hướng giảm này trong cả năm 2022 như đã chỉ ra trong phần thống kê mô tả (Bảng 4.4 và 4.5). Bên cạnh đó khi xem xét GTDT không hoạt động âm trung bình hàng năm cho toàn tập mẫu trong Hình 4.3, xu hướng giảm trên vẫn được duy trì.

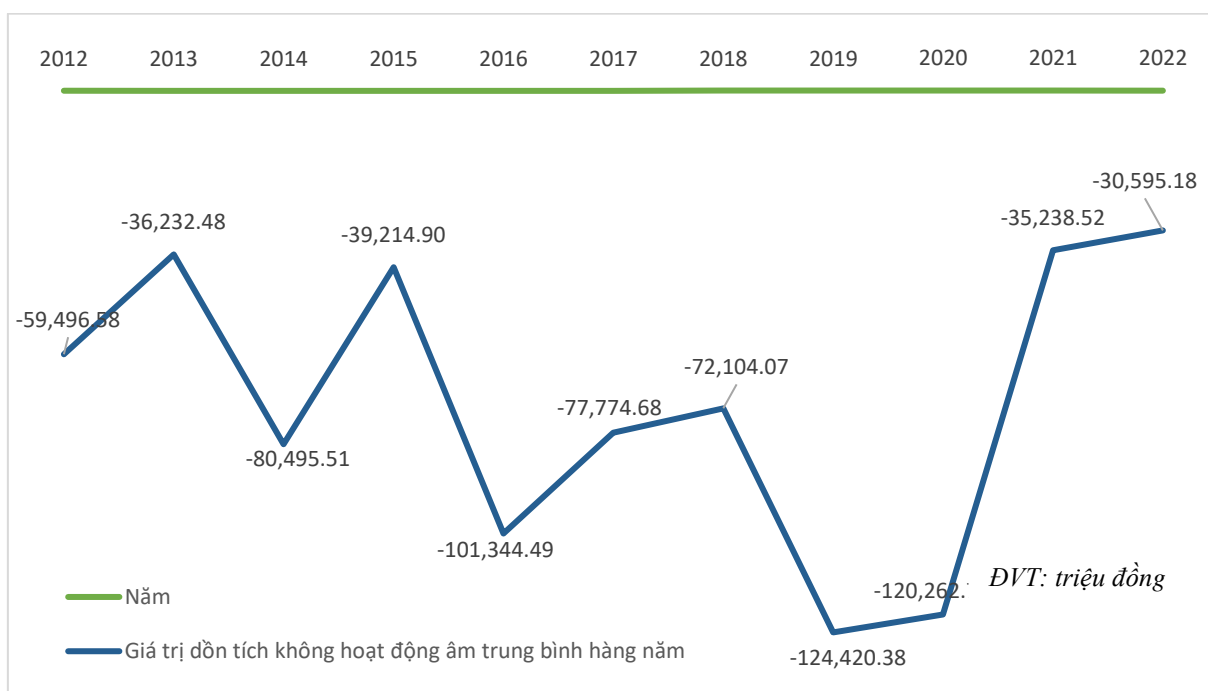


Hình 4.2: Đồ thị tổng GTDT không hoạt động hàng năm của các DN phi tài chính niêm yết Việt Nam giai đoạn 2012 – 2022

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Đồ thị thể hiện giá trị trung bình các khoản dồn tích không hoạt động âm hàng năm trong Hình 4.3 dưới đây cũng cho thấy MĐTT biến động tăng, giảm đan xen trong giai đoạn từ 2012 đến 2016, sau đó đã duy trì sự giảm dần qua 2 năm liên tục (2017 và 2018) trước khi có một mức thận trọng cao trở lại vào năm 2019.

Điểm đáng chú ý là sự gia tăng của MĐTT trong năm 2019 (GTDT không hoạt động âm trung bình năm 2019 tăng đáng kể so với năm 2018) đã chấm dứt ngay sau đó và duy trì sự giảm sút liên tục cho đến năm gần nhất, 2022. Mặc dù năm 2020 là năm đại dịch Covid-19 bắt đầu xuất hiện và bùng phát trên diện rộng nhanh chóng nhưng liệu đây có phải là yếu tố làm cho các doanh nghiệp phải giảm bớt MĐTT trong kế toán nhằm tránh các tác động tiêu cực tới kết quả tài chính hay không? Kết quả các kiểm định phù hợp trong Mục 4.3 sẽ giải đáp nghi vấn này.



Hình 4.3: Đồ thị GTDT không hoạt động trung bình hàng năm của các DN phi tài chính niêm yết Việt Nam giai đoạn 2012 – 2022

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Như vậy, các bằng chứng thực nghiệm và phân tích ở trên cung cấp cơ sở thuyết phục để công nhận giả thuyết H1 đã hình thành trong Chương 3. Theo đó, có thể kết luận các DNNY trên TTCK Việt Nam đã thể hiện mức độ thận trọng nhất định trong kế toán theo yêu cầu của nguyên tắc kế toán. Tuy nhiên, MĐTT tại các DNNY trên TTCK Việt Nam có thể bị ảnh hưởng bởi những yếu tố nào, và ở mức độ cao hay thấp so với các quốc gia/vùng lãnh thổ khác trên thế giới sẽ được tiếp tục phân tích trong các phần sau của luận án.

4.2.2. Kết quả đánh giá mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán

Để đánh giá MĐTT của các DN là cao hay thấp, nghiên cứu phân tích trong nội bộ mẫu bằng phép so sánh trong (internal comparison) sử dụng giá trị trung bình mẫu (mean = 0,0236) của biến phụ thuộc MĐTT làm điểm chia cắt (cut-off value). Nếu MĐTT của một quan sát cá biệt thấp hơn trị trung bình (<0,0236) sẽ được xếp vào nhóm MĐTT thấp và ngược lại vào nhóm MĐTT cao.

Bảng 4.11, phần A dưới đây cho thấy trong suốt giai đoạn nghiên cứu từ 2012 đến 2022, có 2.348 quan sát trong tổng số 4.455 quan sát, chiếm tỷ trọng 52,7 %, thể hiện mức độ thận trọng cao; điều đó có nghĩa 2.107 quan sát còn lại ứng với 47,3% thể hiện MĐTT thấp (dưới trung bình mẫu). Kết hợp với kết quả trong phần B, Bảng 4.11, cho thấy rằng chênh lệch MĐTT giữa hai nhóm là đáng kể và có ý nghĩa thống kê tại mức 1% (giá trị $\Pr(T < t)/p\text{-value} = 0,000$ nhỏ hơn 1%). Kết quả này là bằng chứng thực

nghiệm cho thấy phần lớn các DNNY trong khoảng thời gian từ 2012 đến 2022 duy trì MĐTT cao (cao hơn trị trung bình mẫu); như vậy giả thuyết H1a về mức độ thấp của thận trọng tại các DNNY Việt Nam không được công nhận.

Bảng 4.11: Kết quả phân nhóm và kiểm định khác biệt về MĐTT trong kế toán so với trị trung bình

Phần A – Phân nhóm MĐTT						
Mean (0,0236)		MĐTT cao (MĐTT > 0,0236)		MĐTT thấp (MĐTT < 0,0236)		Tổng
Số lượng quan sát (DN – năm)		2.348		2.107		4.455
Tỷ lệ %		52,7		47,3		100
Phần B – Kiểm định khác biệt MĐTT theo nhóm cao – thấp so với trị trung bình						
Nhóm quan sát	Số quan sát	Giá trị trung bình	Std. err.	Std. dev.	Khoảng tin cậy 95%	
MĐTT thấp	2.107	-0,0733	0,00266	0,1221	-0,0785	-0,0681
MĐTT cao	2.348	0,1106	0,00199	0,0965	0,1067	0,1145
Combined	4.455	0,02361	0,0021	0,1428	0,019415	0,0278
diff		-0,18395	0,00328		-0,19038	-0,1775
diff = Mean (nhóm MĐTT thấp) – Mean (nhóm MĐTT cao)						
Ho: diff = 0 Bậc tự do = 4.453 t = -56,0407						
Ha: diff < 0		Ha: diff != 0			Ha: diff > 0	
Pr(T < t) = 0,000		Pr(T > t) = 0,000			Pr(T > t) = 1,000	

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

4.2.3. Mức độ thận trọng theo các nhóm ngành/lĩnh vực hoạt động

Để đánh giá tác động của lĩnh vực hoạt động tới MĐTT trong kế toán, nghiên cứu sử dụng tiêu chuẩn phân ngành để làm cơ sở phân chia các DN theo các nhóm lĩnh vực hoạt động khác nhau dựa trên qui ước của hệ thống phân loại công nghiệp Bắc Mỹ (NAICS) – một trong những hệ thống phân ngành chung được áp dụng rộng rãi trên thế giới. Kết quả phân loại các DNNY theo 6 lĩnh vực hoạt động, cùng với thống kê mô tả về mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán dựa trên giá trị trung bình của dồn tích không hoạt động trên tổng tài sản bình quân của các quan sát (DN – năm) trong mỗi nhóm được trình bày trong Bảng 4.12 dưới đây.

Bảng 4.12: Kết quả MĐTT trong kế toán theo nhóm ngành/lĩnh vực hoạt động

TT	Nhóm ngành	Số quan sát (DN – năm)	MĐTT (mean)	Số DN
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	55	-0,0379	5
2	Khai khoáng và dầu khí	231	0,0794	21
3	Tiện ích và dịch vụ	957	0,0236	87
4	Xây dựng và bất động sản	1.177	0,0034	107
5	Sản xuất	1.529	0,0389	139
6	Thương mại	506	0,0055	46
	Toàn bộ mẫu	4.455	0,0236	405

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Bảng trên cho thấy các DN thuộc lĩnh vực Khai khoáng và dầu khí thực hiện nguyên tắc thận trọng với mức độ lớn nhất (trung bình MĐTT của DN thuộc nhóm là 0,0794), cao gấp 3,36 lần so với trung bình toàn mẫu. Nhóm DN sản xuất có MĐTT xếp thứ hai (trung bình MĐTT nhóm là 0,0389). Thứ ba là nhóm DN thuộc lĩnh vực Tiện ích và dịch vụ với MĐTT trung bình của 87 DN trong nhóm là 0,0236, tương đương với giá trị trung bình toàn mẫu. Hai nhóm DN thuộc các lĩnh vực Thương mại, Xây dựng và bất động sản đều có MĐTT thấp hơn trung bình toàn bộ mẫu và xếp lần lượt ở vị trí thứ 4 và thứ 5. Cuối cùng nhóm DN thuộc lĩnh vực Nông, lâm và thủy sản không cho thấy việc thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán với giá trị trung bình của MĐTT trong kế toán toàn thời kỳ của nhóm chỉ đạt -0,0379 (nhỏ hơn 0); điều này có thể lý giải với 2 lý do: (1) đặc thù của ngành, nên kế toán các DN thuộc lĩnh vực nông nghiệp thể hiện MĐTT trong kế toán và tuân thủ nguyên tắc thận trọng có sự khác biệt lớn so với các DN còn lại; (2) mẫu không đủ lớn chỉ có 5 DN tương ứng với 55 quan sát. Vì vậy, các phát hiện ban đầu sẽ là gợi ý để tác giả thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu trong tương lai.

Để xác nhận sự khác biệt về MĐTT trong kế toán, kiểm định Bartlett được thực hiện và kết quả thể hiện trong Bảng 4.13 dưới đây cho thấy sự mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng giữa các nhóm DN thuộc lĩnh vực hoạt động khác nhau là có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Bảng 4.13: Kết quả kiểm định sự khác biệt về MĐTT trong kế toán giữa các DN phi tài chính niêm yết hoạt động trong các nhóm ngành/lĩnh vực khác nhau

Khác biệt	Tổng bình phương	Bậc tự do	Bình phương trung bình	Giá trị F	Ý nghĩa thống kê
Giữa các nhóm	1,9695	5	0,3939	20,53	0,000
Trong các nhóm	85,142	4438	0,0192		
Tổng	87,111	4443	0,0196		
Kiểm định Bartlett cho phương sai bằng nhau: $X^2(5) = 159,27$, $Pro > chi2 = 0,000$					

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Kết quả ý nghĩa thống kê của sự khác biệt trung bình giữa các nhóm ở mức dưới 1% (0,000), và ý nghĩa thống kê của kiểm định Bartlett dưới 1% (0,000) cho thấy giả thuyết H1b được chấp nhận. Nghĩa là, các DN trong nhóm ngành/lĩnh vực hoạt động khác nhau thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán với mức độ khác nhau.

Để phân tích sâu hơn, luận án tiếp tục so sánh MĐTT trong kế toán giữa nhóm DNNY trên HNX so với nhóm DNNY trên HSX. Kết quả trình bày trong Bảng 4.14 dưới đây cho thấy sự khác biệt về MĐTT giữa các DNNY trên HSX so với các DNNY

trên HNX là không đáng kể và không có ý nghĩa thống kê. Nói cách khác, các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam, trên HNX hay HSX, đều thực hiện nguyên tắc thận trọng với mức độ nhất định và không có sự khác biệt.

Bảng 4.14: Kết quả so sánh MĐTT trong kế toán giữa các DNNY trên HNX với HSX

Sở CK	Số quan sát	Giá trị trung bình	Std. err.	Std. dev.	Khoảng tin cậy 95%	
HNX	2.187	0,023663	0,00325	0,151971	0,01729	0,030035
HXS	2.268	0,02356	0,002802	0,133446	0,018065	0,029055
Combined	4.455	0,02361	0,00214	0,142825	0,019415	0,027805
diff		0,000103	0,004291		-0,00831	0,008515
Ha: diff < 0		Ha: diff != 0			Ha: diff > 0	
Pr(T < t) = 0,5096		Pr(T > t) = 0,9809			Pr(T > t) = 0,4904	

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

4.3. Kết quả nghiên cứu tác động của các yếu tố đến mức độ thận trọng trong kế toán

4.3.1. Kết quả tác động của đặc điểm sở hữu

Các kiểm định thống kê đánh giá khả năng tồn tại một số khuyết tật của mô hình có thể ảnh hưởng đến kết quả hồi quy được thực hiện lần lượt gồm có: kiểm định Breusch–Pagan và kiểm định White để kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi (PSSSTĐ), kiểm định Wooldridge nhằm kiểm tra hiện tượng tự tương quan và hiện tượng đa cộng tuyến được thực hiện bởi kiểm định VIF.

Đối với hiện tượng phương sai sai số thay đổi, Bảng 4.15 cho thấy giá trị sig. của các kiểm định Breusch–Pagan và kiểm định White đều nhỏ hơn 5%; vì vậy các mô hình M1, M1a M1b và M1c đều tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Bảng 4.15: Kết quả kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi các mô hình M1

	M1	M1a	M1b	M1c
Breusch–Pagan/ Cook–Weisberg				
chi2(1)	152,44	285,47	4,00	190,08
Prob > chi2	0,0000	0,0000	0,0456	0,0000
Giả thuyết H ₀	Phương sai không đổi (Constant variance)			
Kết quả kiểm định H ₀	Bác bỏ	Bác bỏ	Bác bỏ	Bác bỏ
White's test				
chi2(14)/chi2(20)	32,02	55,26	1701,39	38,86
Prob > chi2	0,004	0,0000	0,0000	0,0046
Giả thuyết H ₀ (Homoskedasticity)	Không có hiện tượng PSSSTĐ	Không có hiện tượng PSSSTĐ	Không có hiện tượng PSSSTĐ	Không có hiện tượng PSSSTĐ
Kết quả kiểm định H ₀	Bác bỏ	Bác bỏ	Bác bỏ	Bác bỏ

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Bảng 4.16 dưới đây cung cấp kết quả kiểm định Wooldridge cho thấy các mô hình từ M1 đến M1c đều không tồn tại hiện tượng tự tương quan do các giá trị thống kê ($\text{Prob} > F$) đều lớn hơn 5%.

Bảng 4.16: Kết quả kiểm định hiện tượng tự tương quan trong các mô hình M1

Wooldridge test	M1	M1a	M1b	M1c
F(1, 403)	0,208	0,055	0,260	0,204
Prob > F	0,6488	0,8146	0,6104	0,6518
Giả thuyết H0	no first-order autocorrelation	no first-order autocorrelation	no first-order autocorrelation	no first-order autocorrelation
Kết quả kiểm định H0	Chấp nhận	Chấp nhận	Chấp nhận	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Đối với khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, giá trị VIF tương ứng của mỗi biến trong Bảng 4.17 dưới đây đều nhỏ hơn 10 cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến trong các mô hình từ M1 đến M1c không tồn tại.

Bảng 4.17: Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến các mô hình M1

	VIF	1/VIF
QuimoDN	1,555	0,643
ctykiemtoan	1,422	0,703
shNNUOC	1,393	0,718
shTAPTRUNG	1,391	0,719
donbaytc	1,223	0,817
shNNGOAI	1,146	0,873
shTGD	1,043	0,959
Mean VIF	1,31	

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Bước tiếp theo trong quá trình phân tích hồi qui dữ liệu bảng là thực hiện các kiểm định cần thiết nhằm lựa chọn mô hình hồi qui phù hợp. Trong đó, để lựa chọn giữa mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) và mô hình hồi qui bình phương bé nhất tổng quát (POLS) giá trị ý nghĩa thống kê của kiểm định F nhỏ hơn 5% được sử dụng làm cơ sở lựa chọn FEM. Trong khi đó, mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM) sẽ phù hợp hơn mô hình POLS nếu kiểm định nhân tử Lagrangian có ý nghĩa thống kê ($\text{Prob} > \text{chibar}2$) nhỏ hơn 5%. Cuối cùng, khi cả FEM và REM phù hợp hơn POLS, kiểm định Hausman được thực hiện. Nếu giá trị ($\text{Prob} > \text{chi}2$) của kiểm định Hausman nhỏ hơn 5%, FEM sẽ được dùng để ước lượng; và ngược lại hồi qui REM sẽ phù hợp hơn để ước lượng ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc của mô hình.

Kết quả các kiểm định được thể hiện trong Bảng 4.18 dưới đây cho thấy mô hình REM là phù hợp và hiệu quả để sử dụng để ước lượng tác động của các yếu tố sở hữu cũng như các yếu tố kiểm soát đến mức độ thận trọng.

Bảng 4.18: Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình hồi qui phù hợp cho các mô hình M1

Model	Lựa chọn mô hình ước tính phù hợp	Kiểm định F (all $u_i=0$) (Prob > F)	Kiểm định nhân tử Lagrangian (Prob > χ^2)	Kiểm định Hausman (Prob > χ^2)	Mô hình phù hợp
M1	POLS hoặc FEM	0,0000			REM
	POLS hoặc REM		0,0000		
	FEM hoặc REM			0,4223	
M1b	POLS hoặc FEM	0,0000			REM
	POLS hoặc REM		0,0000		
	FEM hoặc REM			0,5543	
M1c	POLS hoặc FEM	0,0000			REM
	POLS hoặc REM		0,0000		
	FEM hoặc REM			0,2462	
M1d	POLS hoặc FEM	0,0000			REM
	POLS hoặc REM		0,0000		
	FEM hoặc REM			0,3805	

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Mặc dù mô hình REM phù hợp và hiệu quả để ước lượng và đánh giá tác động của các yếu tố sở hữu cũng như ảnh hưởng của từng yếu tố kiểm soát đến mức độ thận trọng, tuy nhiên, do ảnh hưởng của PSSS thay đổi nên kết quả mô hình hồi qui được khắc phục bằng việc thực hiện chuẩn hoá sai số chuẩn của mô hình (panels corrected std. errors - PCSE).

Bảng 4.19: Kết quả tác động của các yếu tố sở hữu và yếu tố kiểm soát đến MĐTT trong kế toán

Các biến	M1		M1a		M1b		M1c	
	REM	Heteroskedastic panels corrected std. errors (pcse)	REM	Heteroskedastic panels corrected std. errors (pcse)	REM	Heteroskedastic panels corrected std. errors (pcse)	REM	Heteroskedastic panels corrected std. errors (pcse)
_cons	-0,005	-0,019	-0,28***	-0,263***	-0,027***	-0,031***	-0,005	-0,005
shTGD	0,017	0,0349*	0,027	0,0402**	0,008	0,0250	0,023	0,0456**
shTAPTRUNG	0,029*	0,0232*	0,0282*	0,0240**	0,026*	0,0248**	0,018	0,018
shNNGOAI	-0,006	-0,009	-0,017	-0,0253	-0,002	0,001	-0,025	-0,025
shNHANC	0,056***	0,0574***	0,059***	0,0610***	0,05***	0,0548***	0,06***	0,0600***
QuimoDN			0,01***	0,01***				
Donbaytc					0,038***	0,0463***		
Ctykiemtoan							0,02***	0,0207***

(*** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,10$)

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Kết quả từ mô hình hồi quy chuẩn hoá sai số của các mô hình trong Bảng 4.19 trên cho thấy, sở hữu Nhà nước, sở hữu của cổ đông lớn và sở hữu của tổng giám đốc đều có ảnh hưởng thuận chiều có ý nghĩa thống kê đến MĐTT. Trong khi đó, yếu tố sở hữu cổ đông nước ngoài phản ánh tác động tiêu cực nhưng không có ý nghĩa thống kê ngay cả khi xem xét đồng thời ảnh hưởng của các yếu tố quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính hay quy mô công ty kiểm toán BCTC. Kết quả của các mô hình M1a, M1b, M1c ở trên cho thấy qui mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính và công ty kiểm toán BCTC đều có tác động thuận chiều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% đến mức độ thận trọng.

Ngoài ra, khi lần lượt bổ sung thêm các yếu tố kiểm soát vào mô hình M1, kết quả cho thấy ảnh hưởng của các yếu tố sở hữu đều tăng lên, ngoại trừ trường hợp của sở hữu nước ngoài vẫn không có ý nghĩa thống kê. Nói cách khác, các cổ đông nhà nước, cổ đông lớn và sở hữu của CEO đều có ảnh hưởng tích cực đến mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng, đặc biệt khi qui mô doanh nghiệp tăng lên, đòn bẩy tài chính tăng hay BCTC được kiểm toán bởi Big4; trừ mô hình M1c, kiểm toán thuộc nhóm Big4 không cho thấy có sự tác động có ý nghĩa của cổ đông lớn đến MĐTT trong kế toán. Trong khi đó, sở hữu của tổng giám đốc có hệ số hồi quy tăng thêm đáng kể khi qui mô DN tăng lên và khi BCTC của DN được kiểm toán bởi Big4. Ngược lại, kết quả mô hình M1b cho thấy, sự ảnh hưởng yếu tố sở hữu tổng giám đốc đã không có ý nghĩa thống kê khi có sự xuất hiện của đòn bẩy tài chính. Điều này hàm ý rằng, khi tỷ lệ nợ tăng cao, các nhà quản trị dù sở hữu hay không sở hữu cổ phiếu của công ty cũng luôn có xu hướng duy trì mức độ thận trọng cao nhằm hạn chế rủi ro, qua đó đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện của các hợp đồng vay, nợ.

Kết quả các mô hình từ M1 đến M1c ở trên giúp kiểm định các giả thuyết về ảnh hưởng của các yếu tố sở hữu và ảnh hưởng của các yếu tố kiểm soát tới MĐTT của các DNNY Việt Nam, và được tổng hợp ở Bảng 4.20 dưới đây.

Như vậy, kết quả kiểm định giả thuyết H2 cho thấy, sở hữu của các cổ đông lớn có ảnh hưởng đến MĐTT theo chiều tích cực. Kết quả này nhất quán với kết quả của một số nghiên cứu trước về ảnh hưởng thuận chiều của sở hữu tập trung đến mức độ thận trọng (Shehata và Rashed, 2021; Shen và Ruan, 2022; Alves, 2021; Aburishah và cộng sự, 2022; Alkordi và cộng sự, 2017).

Đối với tác động của sở hữu của nhà nước, kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ thận trọng cũng chịu sự tác động thuận chiều bởi tỷ lệ sở hữu của cổ đông nhà nước.

Kết quả này cho thấy giả thuyết H3 đã hình thành trong chương trước được chấp nhận. Kết quả này tương tự với các kết quả gần đây trong nghiên cứu của Shen và Ruan (2022).

Bảng 4.20: Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết về ảnh hưởng của các yếu tố sở hữu và yếu tố kiểm soát đến MĐTT trong kế toán

Giả thuyết		Kỳ vọng	Kết quả kiểm định mô hình			
			M1	M1a	M1b	M1c
H2	Sở hữu tập trung có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(-)	(+)	(+)	(+)	(0)
H3	Sở hữu nhà nước có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)	(+)	(+)	(+)	(+)
H4	Sở hữu của cổ đông nước ngoài có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)	(0)	(0)	(0)	(0)
H5	Sở hữu của tổng giám đốc có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)	(+)	(+)	(0)	(+)
H14	Qui mô doanh nghiệp có tác động thuận chiều đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên thị TTCK Việt Nam.	(+)	(+)			
H14a	Qui mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ tác động của các yếu tố sở hữu đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)		(+)		
H15a	Độ lớn đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng đến mức độ tác động của các yếu tố sở hữu đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)			(+)	
H16a	Việc kiểm toán bởi các DNKT Big4 có ảnh hưởng đến mức độ tác động của các yếu tố sở hữu đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)				(+)

(+): Có tác động thuận chiều, (-): Có tác động ngược chiều, (0): Không có tác động

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Kết quả kiểm định đối với giả thuyết H4 cho thấy, sở hữu của cổ đông nước ngoài không có tác động có ý nghĩa thống kê đối với mức độ thận trọng thể hiện qua GTDT không hoạt động âm. Kết quả này đã khẳng định một lần nữa phát hiện tương tự từ những nghiên cứu trước của Hsu và cộng sự (2022) tại các DNNY trên TTCK Đài Loan trong giai đoạn quan sát từ 1996 đến 2015, hay nghiên cứu các DNNY trên TTCK Jordan

giai đoạn 2011 – 2020 của Aburishah và cộng sự (2022), và nghiên cứu tại các DNNY trên TTCK Iraq trong giai đoạn 2013 đến 2020 của Al-Abedi và cộng sự (2022).

Đối với sở hữu của tổng giám đốc, kết quả nghiên cứu cho thấy có tác động thuận chiều tới mức độ thận trọng của các DNNY, kết quả này phù hợp với phát hiện được công bố trong nghiên cứu của Abbas và cộng sự (2022) khi xem xét tại các DN lĩnh vực sản xuất niêm yết trên TTCK Indonesia trong giai đoạn 2015 – 2018.

4.3.2. Kết quả tác động của đặc điểm tổng giám đốc

Để đánh giá ảnh hưởng của các đặc điểm tổng giám đốc đến MĐTT, nghiên cứu kiểm định các giả thuyết H6 đến H7, đồng thời nhằm xét ảnh hưởng của các biến kiểm soát, các giả thuyết H14b đến H16b cũng được kiểm định trong các mô hình gồm các yếu tố đặc điểm tổng giám đốc (giới tính CEO, kiêm nhiệm chủ tịch HĐQT, tuổi của CEO) đã trình bày trong chương trước.

Các kiểm định thống kê đánh giá khả năng tồn tại một số khuyết tật của mô hình có thể ảnh hưởng đến kết quả hồi quy được thực hiện lần lượt gồm có: kiểm định Breusch–Pagan và kiểm định White để kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi, kiểm định Wooldridge nhằm kiểm tra hiện tượng tự tương quan và hiện tượng đa cộng tuyến được thực hiện bởi kiểm định VIF.

Kết quả tổng hợp trong Bảng 4.21 dưới đây cho thấy, chỉ có mô hình M2 không xảy ra hiện tượng PSSS thay đổi, còn lại các mô hình M2a, 2b và 2c đều tồn tại hiện tượng PSSS thay đổi; do đó cần thiết phải thực hiện các hồi quy tăng cường để khắc phục. Kết quả của các kiểm định robustness cho các mô hình hồi quy sẽ được trình bày trong Bảng 4.25.

Bảng 4.21: Kết quả kiểm định hiện tượng PSSS thay đổi của các mô hình M2

Breusch–Pagan/ Cook–Weisberg	M2	M2a	M2b	M2c
chi2(1)	0,08	103,37	628,45	47,15
Prob > chi2	0,7764	0,0000	0,0000	0,0000
Giả thuyết H0	Phương sai không đổi (Constant variance)			
Kết quả kiểm định H0	Chấp nhận	Bác bỏ	Bác bỏ	Bác bỏ
White's test				
chi2(7)/chi2(12)	12,9	26,05	1742,30	18,49
Prob > chi2	0,0746	0,0105	0,0000	0,0709
Giả thuyết H0 (Homoskedasticity)	Không có hiện tượng PSSSTĐ	Không có hiện tượng PSSSTĐ	Không có hiện tượng PSSSTĐ	Không có hiện tượng PSSSTĐ
Kết quả kiểm định H0	Chấp nhận	Bác bỏ	Bác bỏ	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Kết quả kiểm định Wooldridge được tổng hợp trong bảng dưới đây cho thấy các mô hình từ M2 đến M2c đều không tồn tại hiện tượng tự tương quan do các giá trị thống kê (Prob > F) đều lớn hơn 5%.

Bảng 4.22: Kết quả kiểm định hiện tượng tự tương quan trong các mô hình M2

Wooldridge test	M2	M2a	M2b	M2c
F (1, 403)	0,211	0,059	0,255	0,205
Prob > F	0,6465	0,8077	0,6140	0,6511
Giả thuyết H0	no first-order autocorrelation	no first-order autocorrelation	no first-order autocorrelation	no first-order autocorrelation
Kết quả kiểm định H0	Chấp nhận	Chấp nhận	Chấp nhận	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Bảng 4.23 hiện thị giá trị VIF tương ứng của mỗi biến trong các mô hình từ M2 đến M2c đều nhỏ hơn 10 cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không tồn tại.

Bảng 4.23: Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến các mô hình M2

	VIF	1/VIF
QuimoDN	1,537	0,650
ctykiemtoan	1,344	0,744
donbaytc	1,188	0,841
kiemnhien	1,042	0,960
tuoiCEO	1,040	0,962
gioitinhCEO	1,017	0,983
Mean VIF	1,195	

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Bảng 4.24 trình bày kết quả nhằm lựa chọn mô hình hồi qui phù hợp với dữ liệu bảng. Trong đó, với giá trị thống kê (sig.) nhỏ hơn 5% của kiểm định F, mô hình FEM sẽ phù hợp hơn POLS. Mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM) sẽ phù hợp hơn mô hình POLS nếu kiểm định nhân tử Lagrangian có giá trị thống kê (Prob > chibar2) nhỏ hơn 5%. Kiểm định Hausman được thực hiện nhằm lựa chọn một trong hai mô hình FEM hoặc REM. Khi đó, nếu giá trị (Prob>chi2) nhỏ hơn 5% FEM sẽ là mô hình phù hợp và ngược lại mô hình REM sẽ phù hợp hơn để ước lượng ảnh hưởng của các biến độc lập, biến kiểm soát đến biến phụ thuộc (MĐTT) của mô hình. Kết quả cho thấy REM là hồi quy phù hợp để phân tích.

Bảng 4.24: Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình hồi qui phù hợp cho các mô hình M2

Model	Lựa chọn mô hình ước tính phù hợp	Kiểm định F (all $u_i=0$) (Prob > F)	Kiểm định nhân tử Lagrangian (Prob > χ^2)	Kiểm định Hausman (Prob > χ^2)	Mô hình phù hợp
M2	POLS hoặc FEM	0,0000			REM
	POLS hoặc REM		0,0000		
	FEM hoặc REM			0,6208	
M2a	POLS hoặc FEM	0,0000			REM
	POLS hoặc REM		0,0000		
	FEM hoặc REM			0,7202	
M2b	POLS hoặc FEM	0,0000			REM
	POLS hoặc REM		0,0000		
	FEM hoặc REM			0,1492	
M2c	POLS hoặc FEM	0,0000			REM
	POLS hoặc REM		0,0000		
	FEM hoặc REM			0,7205	

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Bảng 4.25 tổng hợp kết quả từ mô hình hồi qui ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM) và mô hình hồi qui chuẩn hoá sai số (robustness) cho thấy: Các yếu tố đặc điểm CEO không có tác động đến MĐTT, ngoại trừ trường hợp kết quả trong mô hình 2a, khi xem xét đồng thời tác động của qui mô doanh nghiệp, thì kết quả cho thấy giới tính có tác động thuận chiều với mức ý nghĩa thống kê 10%. Điều này hàm ý rằng, khi doanh nghiệp càng lớn, những người đứng đầu là nam có xu hướng thận trọng cao hơn các nữ đồng nghiệp.

Kết quả hồi qui các mô hình M2a, M2b và M2c đều công nhận ảnh hưởng thuận chiều của các yếu tố qui mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, qui mô công ty kiểm toán đến MĐTT trong kế toán. Trong khi đó cả ba đặc điểm của tổng giám đốc đều không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến MĐTT, ngoại trừ sự ảnh hưởng thuận chiều của giới tính trong mô hình M2a khi có sự bổ sung yếu tố kiểm soát là qui mô doanh nghiệp ở M2a. Mặc dù yếu tố CEO kiêm nhiệm không có ý nghĩa thống kê, xong hầu hết hệ số Beta trong các mô hình hồi quy đều mang dấu âm, thể hiện việc tập trung quyền lực lớn vào một người với vai trò vừa là chủ tịch HĐQT vừa là CEO có thể khiến cho MĐTT giảm đi, điều này cũng đã được chỉ ra trong nghiên cứu của (Nguyễn Thị Bích Thủy, 2019) trước đây.

Bảng 4.25: Kết quả tác động của đặc điểm tổng giám đốc và yếu tố kiểm soát đến MĐTT trong kế toán

Các biến	M2	M2a		M2b		M2c	
	REM	REM	Heteroskedastic panels corrected std, errors (pcse)	REM	Heteroskedastic panels corrected std, errors (pcse)	REM	Heteroskedastic panels corrected std, errors (pcse)
_cons	0,02	-0,22***	-0,222***	-0,001	-0,011	0,01	0,01
Gioitinh CEO	0,006	0,009	0,0113*	0,005	0,006	0,007	0,009
TuoiCEO	-0,000	-0,000	0,000	0,000	0,000	-0,000	0,000
Kiemnhiem	-0,000	0,002	-0,001	-0,0003	-0,004	0,001	-0,002
Quimo DN		0,008***	0,0085***				
Donbaytc				0,04***	0,05***		
Ctykiemtoan						0,02***	0,02***

(*** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,10$)

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Kết quả hồi quy các mô hình từ M2 đến M2c ở bảng trên cung cấp bằng chứng thực nghiệm để kiểm định các giả thuyết về ảnh hưởng của các yếu tố đặc điểm của tổng giám đốc và ảnh hưởng của các yếu tố kiểm soát tới MĐTT của các DNNY Việt Nam, và được tổng hợp ở bảng dưới đây.

Bảng 4.26: Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết về ảnh hưởng của đặc điểm tổng giám đốc đến MĐTT trong kế toán

	Giả thuyết	Kỳ vọng	Kết quả			
			M2	M2a	M2b	M2c
6	Giới tính của CEO có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(-)	(0)	(+)	(0)	(0)
7	CEO kiêm nhiệm chủ tịch hội đồng quản trị có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam	(-)	(0)	(0)	(0)	(0)
8	Tuổi của CEO có ảnh hưởng đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)	(0)	(0)	(0)	(0)
14b	Qui mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ tác động của đặc điểm tổng giám đốc đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam	(+)		(+)		

15b	Độ lớn đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng đến mức độ tác động của đặc điểm tổng giám đốc đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam	(+)			(+)	
16b	Quy mô DNKT (Big4) có ảnh hưởng đến mức độ tác động của các yếu tố đặc điểm tổng giám đốc đến mức độ thận trọng tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)				(+)

(+): Có tác động thuận chiều, (-): Có tác động ngược chiều, (0): Không có tác động

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

4.3.3. Kết quả tác động của đặc điểm hội đồng quản trị

Trên cơ sở lý thuyết, tổng quan nghiên cứu và mô hình nghiên cứu đã xây dựng trong chương trước, mục này trình bày kết quả kiểm định các giả thuyết về sự ảnh hưởng của các yếu tố đặc điểm hội đồng quản trị (gồm: qui mô hội đồng quản trị, tỷ lệ thành viên nữ và tỷ lệ thành viên độc lập) đến MĐTT của các DNNY Việt Nam.

Các kiểm định thống kê đánh giá khả năng tồn tại một số khuyết tật của mô hình có thể ảnh hưởng đến kết quả hồi quy được thực hiện lần lượt như sau: kiểm định Breusch–Pagan và kiểm định White để kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi, kiểm định Wooldridge nhằm kiểm tra hiện tượng tự tương quan, và hiện tượng đa cộng tuyến được thực hiện bởi kiểm định VIF. Kết quả kiểm định White và kiểm định Breusch–Pagan tổng hợp trong Bảng 4.27 cho thấy hiện tượng PSSS thay đổi xuất hiện trong cả 4 mô hình M3, M3a, M3b và M3c. Kết hợp với kết quả kiểm định lựa chọn mô hình phù hợp trong Bảng 4.30, do tồn tại hiện tượng PSSS thay đổi, các kiểm định hồi quy tăng cường được thực hiện và trình bày trong Bảng 4.31 cho các mô hình từ M3 đến M3c.

Bảng 4.27: Kết quả kiểm định hiện tượng PSSS thay đổi của các mô hình M3

Breusch–Pagan/ Cook–Weisberg	M3	M3a	M3b	M3c
chi2(1)	89,75	153,12	207,21	127,29
Prob > chi2	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
Giả thuyết H0	Phương sai không đổi (Constant variance)			
Kết quả kiểm định H0	Bác bỏ	Bác bỏ	Bác bỏ	Bác bỏ
White's test				
chi2(9)/chi2(12)	38,99	65,83	1709,39	57,75
Prob > chi2	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000

Giả thuyết H0 (Homoskedasticity)	Không có hiện tượng PSSSTĐ	Không có hiện tượng PSSSTĐ	Không có hiện tượng PSSSTĐ	Không có hiện tượng PSSSTĐ
Kết quả kiểm định H0	Bác bỏ	Bác bỏ	Bác bỏ	Bác bỏ

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Kết quả kiểm định Wooldridge được tổng hợp trong Bảng 4.28 dưới đây cho thấy các mô hình từ M3 đến M3c đều không tồn tại hiện tượng tự tương quan giữa các biến của mô hình do các giá trị thống kê (Prob > F) đều lớn hơn 5%.

Bảng 4.28: Kết quả kiểm tra hiện tượng tự tương quan các mô hình M3

Wooldridge test	M3	M3a	M3b	M3c
F (1, 404)	0,279	0,118	0,339	0,276
Prob > F	0,5974	0,7311	0,5609	0,5998
Giả thuyết H0	no first-order autocorrelation	no first-order autocorrelation	no first-order autocorrelation	no first-order autocorrelation
Kết quả kiểm định H0	Chấp nhận	Chấp nhận	Chấp nhận	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Bên cạnh đó, kết quả trong Bảng 4.29 cho thấy giá trị VIF tương ứng của mỗi biến đều nhỏ hơn 10 cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không tồn tại.

Bảng 4.29: Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến các mô hình M3

	VIF	1/VIF
QuimoDN	1,69	0,592
ctykiemtoan	1,36	0,738
donbaytc	1,23	0,815
tongtv	1,14	0,878
tltvdl	1,04	0,957
tlngioi	1,02	0,984
Mean VIF	1,25	

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Các kiểm định cần thiết gồm kiểm định F, kiểm định nhân tử Lagrangian và kiểm định Hausman tiếp tục được thực hiện lần lượt cho mô hình M3 đến M3c. Kết quả của các kiểm định tương ứng của mỗi mô hình được tổng hợp trong Bảng 4.30 cho thấy mô hình hồi quy ảnh hưởng cố định (FEM) là phù hợp và hiệu quả hơn trong việc ước lượng ảnh hưởng của các biến đặc điểm HDQT đến biến phụ thuộc là MĐTT.

Bảng 4.30: Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình hồi qui phù hợp cho các mô hình M3

		Kiểm định F (all $u_i=0$) (Prob > F)	Kiểm định nhân tử Lagrangian (Prob > χ^2)	Kiểm định Hausman (Prob > χ^2)	Mô hình phù hợp
M3	POLS hoặc FEM	0,0000			FEM
	POLS hoặc REM		0, 1913		
	FEM hoặc REM			0,0013	
M3a	POLS hoặc FEM	0,0000			FEM
	POLS hoặc REM		0,000		
	FEM hoặc REM			0,0127	
M3b	POLS hoặc FEM	0,0000			FEM
	POLS hoặc REM		0,0062		
	FEM hoặc REM			0,0018	
M3c	POLS hoặc FEM	0,0000			FEM
	POLS hoặc REM		0,0029		
	FEM hoặc REM			0,0029	

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Hoechle (2007) cho rằng trong tình huống sử dụng mô hình FEM, với tập dữ liệu bảng có đặc điểm số lượng N dữ liệu chéo lớn hơn đáng kể số lượng quan sát theo thời gian thì việc ước lượng theo sai số chuẩn Driscoll và Kraay sẽ hiệu quả hơn. Theo đó, Bảng 4.31 dưới đây trình bày hệ số hồi qui của mô hình FEM ban đầu và mô hình chuẩn hoá sai số Driscoll và Kraay khắc phục tình trạng PSSS thay đổi theo đề xuất của Hoechle (2007).

Bảng 4.31: Kết quả ảnh hưởng của các yếu tố đặc điểm HĐQT đến MĐTT trong kế toán

Các biến	M3		M3a		M3b		M3c	
	FEM	FEM Vce (robust)	FEM	FEM Vce (robust)	FEM	FEM Vce (robust)	FEM	FEM Vce (robust)
_cons	0,03	0,0317	-0,177	-0,177	0,028	0,028	0,025	0,025
tongTV HĐQT	-0,001	-0,001	-0,001	-0,001	-0,001	-0,001	-0,001	-0,001
TLnugioi	0,044**	0,044**	0,04**	0,04*	0,044**	0,044**	0,045**	0,045**
TLtvdl	-0,013	-0,013	-0,017	-0,017	-0,013	-0,013	-0,015	-0,015
quimoDN			0,0077*	0,0077				
donbaytc					0,006	0,006		
ctykiemtoan							0,027***	0,027*

(*** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,10$)

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả *phân* tích dữ liệu

Bảng 4.32 cho thấy trong số các yếu tố đặc điểm HĐQT, chỉ có yếu tố tỷ lệ nữ giới trong hội đồng quản trị có tác động thuận chiều có ý nghĩa thống kê tới MĐTT ở cả mô hình chính và các mô hình thành phần (M3 và M3a, b, c). Trái lại, qui mô hội đồng

quản trị và tỷ lệ TV độc lập đều không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến mức độ thận trọng, ngay cả khi có sự xuất hiện của các yếu tố kiểm soát như qui mô, đòn bẩy tài chính và công ty kiểm toán. Mặc dù các yếu tố kiểm soát trong trường hợp này vẫn có ảnh hưởng thuận chiều đến MĐTT nhưng chỉ có qui mô công ty kiểm toán độc lập tác động thuận chiều có ý nghĩa thống kê như kết quả của M3c. Trong khi tác động của 2 yếu tố qui mô DN và đòn bẩy tài chính không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 4.32: Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết về ảnh hưởng của các yếu tố đặc điểm HĐQT đến MĐTT trong kế toán

Giả thuyết		Kỳ vọng	Kết quả			
			M3	M3a	M3b	M3c
H9	Qui mô HĐQT có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam	(+)	(0)	(0)	(0)	(0)
H10	Tỷ lệ nữ giới trong HĐQT có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)	(+)	(+)	(+)	(+)
H11	Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)	(0)	(0)	(0)	(0)
H14c	Qui mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ tác động của các yếu tố đặc điểm HĐQT đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)		(0)		
H15c	Độ lớn đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng đến mức độ tác động của các yếu tố đặc điểm HĐQT đến mức độ thận trọng tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)			(0)	
H16c	Quy mô DNKT (Big4) có ảnh hưởng đến mức độ tác động của các yếu tố đặc điểm HĐQT đến mức độ thận trọng tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)				(+)

(+): Có tác động thuận chiều, (-): Có tác động ngược chiều, (0): Không có tác động

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Như vậy, chỉ có giả thuyết H10 được xác nhận, phản ánh tác động thuận chiều có ý nghĩa thống kê của tỷ lệ nữ trong HĐQT đến MĐTT trong kế toán của các DN phi tài chính NY Việt Nam. Kết quả này được ủng hộ bởi một số kết quả nghiên cứu trước của Francis và cộng sự (2015), Alves (2023) ở một số TTCK phát triển như Châu Âu và Bồ Đào Nha.

Tuy nhiên, các đặc điểm khác như qui mô HĐQT và tỷ lệ thành viên độc lập có ảnh hưởng nhưng không có ý nghĩa thống kê tới thực hành nguyên tắc thận trọng của kế toán trong các DN phi tài chính NY Việt Nam. Kết quả này phù hợp với các phát hiện trong nghiên cứu tại các DNNY trên TTCK Iraq của Al-Abedi và cộng sự (2022) trong giai đoạn từ 2011 đến 2020, Aburishah và cộng sự (2022) nghiên cứu tại các DNNY trên TTCK Jordan giai đoạn 2013 đến 2020, và nghiên cứu của Hsu và cộng sự (2022) tại các DNNY trên TTCK Đài Loan trong giai đoạn quan sát từ 1996 đến 2015.

4.3.4. Kết quả tác động của việc thay đổi chế độ kế toán và đại dịch Covid-19

Giống như các kiểm định ảnh hưởng của các yếu tố trên, để đánh giá tác động của việc thay đổi chế độ kế toán và đại dịch Covid-19 đến MĐTT trong kế toán, các kiểm định khuyết tật của mô hình hồi quy trên cơ sở số liệu dữ liệu bảng được thực hiện lần lượt làm cơ sở xác định các các kiểm định phù hợp để khắc phục khuyết tật cũng như đưa ra các kết quả ước tính tốt hơn. Theo đó, các kiểm định lần lượt gồm có: kiểm định Breusch–Pagan và kiểm định White để kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi, kiểm định Wooldridge nhằm kiểm tra hiện tượng tự tương quan, và hiện tượng đa cộng tuyến được thực hiện bởi kiểm định VIF.

Kết quả các kiểm định White và kiểm định Breusch – Pagan trình bày trong Bảng 4.33 dưới đây cho thấy giá trị thống kê trong từng mô hình đều nhỏ hơn ngưỡng 5%, do vậy giả thuyết H₀ về việc PSSS không thay đổi bị bác bỏ, chứng tỏ các mô hình đều có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Kết quả này là cơ sở để thực hiện các kiểm định chuẩn hoá sai số trong mô hình hồi qui phù hợp ban đầu nhằm giảm thiểu tác động của hiện tượng PSSS thay đổi.

Bảng 4.33: Kết quả kiểm tra hiện tượng PSSS thay đổi các mô hình M4

Breusch–Pagan/ Cook–Weisberg	M4	M4a	M4b	M4c
chi2(1)	43,05	184,61	473,98	94,93
Prob > chi2	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
Giả thuyết H ₀	Phương sai không đổi (Constant variance)			
Kết quả kiểm định H ₀	Bác bỏ	Bác bỏ	Bác bỏ	Bác bỏ
White's test				
chi2(2)/chi2(6)	11,94	40,51	1728,79	21,60
Prob > chi2	0,0025	0,0000	0,0000	0,0006
Giả thuyết H ₀ (Homoskedasticity)	Không có hiện tượng PSSSTĐ	Không có hiện tượng PSSSTĐ	Không có hiện tượng PSSSTĐ	Không có hiện tượng PSSSTĐ
Kết quả kiểm định H ₀	Bác bỏ	Bác bỏ	Bác bỏ	Bác bỏ

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Tiếp theo, kết quả tổng hợp trong Bảng 4.34 cho thấy các mô hình từ M4 đến M4c đều không tồn tại hiện tượng tự tương quan giữa các biến trong mô hình do các giá trị thống kê (Prob > F) đều lớn hơn 5%.

Bảng 4.34: Kết quả kiểm tra hiện tượng tự tương quan trong các mô hình M4

Wooldridge test	M4	M4a	M4b	M4c
F (1, 403)	0,196	0,062	0,247	0,191
Prob > F	0,6585	0,8036	0,6197	0,6624
Giả thuyết H0	no first-order autocorrelation	no first-order autocorrelation	no first-order autocorrelation	no first-order autocorrelation
Kết quả kiểm định H0	Chấp nhận	Chấp nhận	Chấp nhận	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Giá trị VIF tương ứng của mỗi biến trong Bảng 4.35 dưới đây đều nhỏ hơn 10 cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến trong các mô hình từ M4 đến M4c không tồn tại.

Bảng 4.35: Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến các mô hình M4

	VIF	1/VIF
QuimoDN	1,57	0,639
ctykiemtoan	1,35	0,742
donbaytc	1,18	0,846
cdkt	1,17	0,849
covid19	1,29	0,852
Mean VIF	1,286	

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Bước tiếp theo trong quá trình phân tích hồi qui dữ liệu bảng, các kiểm định cần thiết được thực hiện nhằm lựa chọn mô hình hồi qui phù hợp. Bảng 4.36 dưới đây cho thấy các hệ số ước lượng trong mô hình hồi quy ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM) phù hợp hơn để ước lượng tác động của sự thay đổi chế độ kế toán và đại dịch Covid-19 cùng các biến kiểm soát đến MĐTT của các DNNY trên TTCK Việt Nam.

Bảng 4.36: Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình hồi qui phù hợp cho các mô hình M4

		Kiểm định F (all $u_i=0$) (Prob > F)	Kiểm định nhân từ Lagrangian (Prob > χ^2)	Kiểm định Hausman (Prob > χ^2)	Mô hình phù hợp
M4	POLS hoặc FEM	0,0000			FEM
	POLS hoặc REM		0,0000		
	FEM hoặc REM			0,000	
M4a	POLS hoặc FEM	0,0000			REM
	POLS hoặc REM		0,0000		
	FEM hoặc REM			0,9434	
M4b	POLS hoặc FEM	0,0000			REM
	POLS hoặc REM		0,0016		
	FEM hoặc REM			0,1615	

M4c	POLS hoặc FEM	0,0000			REM
	POLS hoặc REM		0,0019		
	FEM hoặc REM			0,9129	

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Kết quả tổng hợp ảnh hưởng của các biến độc lập và kiểm soát trong Bảng 4.37 dưới đây cho thấy sự thay đổi chế độ kế toán không có tác động đáng kể và không có ý nghĩa thống kê đến MĐTT của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong bối cảnh Covid-19 thì mức độ thận trọng đã giảm đi với mức ý nghĩa thống kê 5%. Đặc biệt sự tác động ngược chiều của đại dịch Covid-19 đến mức độ thận trọng thể hiện rõ tại cả 4 mô hình. Trong đó, mô hình M4a với sự xuất hiện của yếu tố kiểm soát là qui mô doanh nghiệp, mức độ tác thể hiện qua hệ số beta là lớn nhất (-0,013) hàm ý rằng, với những DN qui mô càng lớn, MĐTT đã bị giảm mạnh hơn trong thời gian đại dịch xảy ra. Điều đó có thể suy luận như sau, khi đối mặt với các yếu tố bất thường, tiêu cực như đại dịch Covid-19, các DNNY đã sử dụng dự phòng nói riêng và kế toán thận trọng nói chung như một nơi ‘neo đậu’ hợp lý để chống đỡ với tình hình tài chính khó khăn có ảnh hưởng tiêu cực tới thông tin trên BCTC. Qua đó, lần nữa bằng chứng thực nghiệm cho thấy tính hai mặt của kế toán thận trọng.

Bảng 4.37: Kết quả tác động của việc thay đổi chế độ kế toán và đại dịch Covid-19 đến MĐTT trong kế toán

Các biến	M4		M4a		M4b		M4c	
	FEM	FEM Vce (robust)	REM	Heteroskedastic panels corrected std, errors (pcse)	REM	Heteroskedastic panels corrected std, errors (pcse)	REM	Heteroskedastic panels corrected std, errors (pcse)
_cons	0,02***	0,022***	-0,21***	-0,21***	-0,002	-0,002	0,018***	0,018***
Cdkt	0,0057	0,0057	0,0027	0,0027	0,0062	0,0064	0,005	0,005
Covid-19	-0,01**	-0,01*	-0,013***	-0,013**	-0,01**	-0,01**	-0,01**	-0,01**
quimoDN			0,009***	0,009***				
donbaytc					0,04***	0,05***		
ctykiemtoan							0,02***	0,02***

(*** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,10$)

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Bên cạnh đó, các mô hình M4a và M4c ở trên một lần nữa cho thấy sự tác động nhất quán theo chiều thuận của các biến kiểm soát (qui mô DN, đòn bẩy tài chính, qui

mô công ty kiểm toán) đến mức độ thận trọng. Nói cách khác, dù trong giai đoạn trước Covid-19 hay trong những năm Covid-19 bùng phát, các doanh nghiệp qui mô càng lớn, sẽ ưu tiên mức độ thận trọng càng cao, hệ số đòn bẩy tài chính càng cao thì mức độ thận trọng được thể hiện trên BCTC càng lớn. Và mức độ thận trọng sẽ cao hơn đối với các doanh nghiệp được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán Big4.

Bảng 4.38: Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết về ảnh hưởng của thay đổi chế độ kế toán và Covid-19 đến MĐTT trong kế toán

Giả thuyết		Kỳ vọng	Kết quả			
			M4	M4a	M4b	M4c
H12	Chế độ kế toán 2014 có tác động đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)	(0)	(0)	(0)	(0)
H13	Đại dịch Covid-19 có tác động đến MĐTT của các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)	(-)	(-)	(-)	(-)
H14d	Qui mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ tác động của chế độ kế toán 2014 và đại dịch Covid-19 đến mức độ thận trọng tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)		(+)		
H15d	Độ lớn đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng đến mức độ tác động của chế độ kế toán 2014 và đại dịch Covid-19 đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)			(+)	
H16d	Quy mô DNKT (Big4) có ảnh hưởng đến mức độ tác động của chế độ kế toán 2014 và đại dịch Covid-19 đến MĐTT tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)				(+)

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Như vậy, kết quả kiểm định giả thuyết H13 cho thấy, thay vì thận trọng hơn bởi những tác động tiêu cực thì khi đại dịch Covid-19 diễn ra các doanh nghiệp niêm yết có xu hướng giảm MĐTT trong kế toán. Điều này cũng được xác nhận trong một số nghiên cứu của các tác giả ở các TTCK khác trên thế giới (Daas và Omar, 2024); (Bakx, 2021). Theo Bakx (2021), Covid-19 là một đại dịch nhưng với trình độ khoa học, công nghệ hiện nay thế giới đều hy vọng đại dịch sẽ được kiểm soát nhanh chóng bởi các dòng vaccin thế hệ mới, do đó điều chỉnh giảm hoặc bỏ qua dự phòng chính là biện pháp không làm cho tình hình thêm tồi tệ; qua đó tránh được hoảng loạn và đổ vỡ của thị trường tài chính. Trong khi đó, giả thuyết H12 bị bác bỏ hay nói cách khác, việc thay đổi chế độ kế toán theo TT200/2014 không ảnh hưởng đến mức độ thận trọng tại các DNNY trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

4.4. Kết quả tác động của mức độ thận trọng trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận

Do mô hình đánh giá tác động của MĐTT trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận đã phát triển trong chương trước dựa trên dữ liệu bảng, nên các kiểm định nhằm kiểm tra các khiếm khuyết của mô hình cũng được thực hiện. Bảng 4.39 dưới đây cho thấy trong các mô hình đo lường tính bền của lợi nhuận (M5) và đánh giá tác động của MĐTT đến tính bền của lợi nhuận (M5a1, a2, a3) đều tồn tại hiện tượng PSSS thay đổi. Kết quả này dẫn đến việc thực hiện phân tích và báo cáo kết quả hồi quy dựa trên mô hình ước tính phù hợp đã khắc phục khiếm khuyết được trình bày trong Bảng 4.42 phía dưới.

Bảng 4.39: Kết quả kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi các mô hình M5

Breusch–Pagan/Cook–Weisberg for heteroskedasticity	M5	M5a		
	Tính bền của LN	M5a1 Toàn bộ mẫu	M5a2 DN có MĐTT cao	M5a3 DN có MĐTT thấp
chi2 (1)	1,65	4,19	76,81	21,52
Prob > F	0,1984	0,0408	0,000	0,000
Giả thuyết H0	Phương sai đồng nhất	Phương sai đồng nhất	Phương sai đồng nhất	Phương sai đồng nhất
Kết quả kiểm định H0	Chấp nhận	Chấp nhận	Bác bỏ	Bác bỏ
Kiểm định White's				
chi2(9)/chi2(12)	307,17	296,17	230,99	101,83
Prob > chi2	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
Giả thuyết H0	Không có hiện tượng PSSSTĐ	Không có hiện tượng PSSSTĐ	Không có hiện tượng PSSSTĐ	Không có hiện tượng PSSSTĐ
Kết quả kiểm định H0	Bác bỏ	Bác bỏ	Bác bỏ	Bác bỏ

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Kết quả tổng hợp trong Bảng 4.40 cho thấy các mô hình M5 và M5a các giá trị thống kê (Prob > F) đều nhỏ hơn 5% nên bác bỏ giả thuyết H0 rằng không tồn tại hiện tượng tự tương quan giữa các biến trong các mô hình theo đó, với các phân tích hồi quy đánh giá tác động của MĐTT đến tính bền sử dụng các dữ liệu trong các mô hình M5 cần thực hiện các kiểm định chuẩn hoá và tăng cường. Kết quả các mô hình hồi quy được trình bày trong Bảng 4.42

Bảng 4.40: Kết quả kiểm tra hiện tượng tự tương quan trong các mô hình M5

Wooldridge test	M5	M5a		
		M5a1	M5a2	M5a3
F (1, 403)	151,687 F (1, 404)	152,305 F (1, 404)	37,244 F (1, 195)	132,104 F (1, 208)
Prob > F	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
Giả thuyết H0	no first-order autocorrelation	no first-order autocorrelation	no first-order autocorrelation	no first-order autocorrelation
Kết quả kiểm định H0	Bác bỏ	Bác bỏ	Bác bỏ	Bác bỏ

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Tiếp theo, Bảng 4.41 dưới đây trình bày kết quả các kiểm định F, kiểm định Lagrangian, kiểm định Hausman cho thấy mô hình ước lượng hồi quy ảnh hưởng cố định (FEM) phù hợp hơn để ước lượng tính bền của lợi nhuận tại các DNNY cũng như đánh giá tác động của MĐTT đến tính bền của lợi nhuận.

Bảng 4.41: Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình hồi qui phù hợp cho các mô hình M5

		Kiểm định F (all $u_i=0$) (Prob > F)	Kiểm định nhân từ Lagrangian (Prob > χ^2)	Kiểm định Hausman (Prob > χ^2)	Mô hình phù hợp
M5 (tính bền của LN)	POLS hoặc FEM	0,0000			FEM
	POLS hoặc REM		0,0000		
	FEM hoặc REM			0,0000	
M5a1 Toàn bộ mẫu	POLS hoặc FEM	0,0000			FEM
	POLS hoặc REM		0,0000		
	FEM hoặc REM			0,0000	
M5a2 Nhóm DN có MĐTT cao	POLS hoặc FEM	0,0000			FEM
	POLS hoặc REM		0,0000		
	FEM hoặc REM			0,0000	
M5a3 Nhóm DN có MĐTT thấp	POLS hoặc FEM	0,0000			FEM
	POLS hoặc REM		0,0000		
	FEM hoặc REM			0,0000	

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Bảng 4.42 cho thấy trước hết các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam thể hiện tính bền của lợi nhuận thông qua khả năng dự báo của LNTT năm nay so với LNTT năm sau với hệ số beta của LNTT năm t là dương 0,25 với ý nghĩa thống kê 1%. Bên cạnh đó, kết quả mô hình M5a1 cũng cho thấy MĐTT có tác động thuận chiều đến tính bền của lợi nhuận. Cụ thể, khi MĐTT của doanh nghiệp trong năm t (tăng 1%) thì khả năng lợi nhuận trong năm t+1 tăng 3,2%. Tỷ lệ này thể hiện rõ ràng hơn, với mức

độ lớn hơn khi xem xét ở mô hình M5a2 trên dữ liệu của tập mẫu con gồm nhóm những DN có MĐTT lớn hơn trung bình toàn bộ mẫu (khả năng dự báo tăng từ 3,2% lên 6,8%).

Bảng 4.42: Kết quả tính bền của lợi nhuận và tác động của MĐTT trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận

LNTT _{t+1}	M5	M5a		
Biến độc lập	Tính bền của LN	M5a1 Toàn bộ mẫu	M5a2 DN có MĐTT cao	M5a3 DN có MĐTT thấp
LNTT _t	0,2496***	0,2619***	0,320***	0,225***
MĐTT		0,032***	0,068**	0,012
Cons_	0,0564***	0,055***	0,468***	0,0563***
R-Squared	5,96%	6,34%	9,00%	4,77%

(*** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,10$)

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Ngược lại, đối với tập mẫu con gồm nhóm những DN có MĐTT thấp, kết quả không cho thấy sự ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê của MĐTT của DN trong năm t đến lợi nhuận của DN trong năm $t + 1$. Hay nói cách khác, mức độ thận trọng thấp sẽ không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến tính bền của lợi nhuận (thể hiện ở khả năng duy trì và tăng lợi nhuận ở năm kế tiếp). Như vậy, kết quả trên cung cấp bằng chứng thực nghiệm chứng minh các giả thuyết H17 và H17a đã hình thành ở Chương 3 đều được chấp nhận và được tổng hợp trong Bảng 4.43.

Kết quả này là minh chứng thuyết phục cho mối liên hệ giữa kế toán thận trọng với chất lượng thông tin kế toán nói chung, chất lượng lợi nhuận nói riêng; qua đó cung cấp bằng chứng thực tiễn về việc nên áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán của các DN. Và một lần nữa chúng tỏ thận trọng là một trong những thuộc tính của thông tin tài chính hữu ích như yêu cầu của Khung khái niệm quốc tế về BCTC hay của Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

Bảng 4.43: Tổng hợp kiểm định giả thuyết tác động của MĐTT trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận

Giả thuyết		Kỳ vọng	Kết quả		
			M5a1	M5a2	M5a3
H17	Mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng có tác động đến tính bền của lợi nhuận của các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)	(+)	(+)	(+)
H17a	Mức độ thận trọng khác nhau có tác động khác nhau đến tính bền của lợi nhuận của các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam.	(+)	(+)	(+)	(0)

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Cùng với các kết quả kiểm định các giả thuyết trong các phần trước, kết quả có ý nghĩa thống kê về tác động của MĐTT đến tính bền của LN vừa trình bày ở trên sẽ là cơ sở để luận án đưa ra các kết luận và khuyến nghị cho các bên trong đó có người sử dụng thông tin trên BCTC của các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam. Phần khuyến nghị được trình bày trong Chương 5.

4.5. Kết quả kiểm định tăng cường mức độ thận trọng trong kế toán tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Như đã đề cập ở Chương 3, để xác nhận kết quả nghiên cứu, luận án thực hiện kiểm định tăng cường (robustness analysis) đối với giả thuyết về MĐTT trong kế toán tại các DN phi tài chính NY Việt Nam. Theo gợi ý của nhiều nhà nghiên cứu (Hair và cộng sự, 2006; Gujarati và Porter, 2009), các kiểm định hoặc phân tích tăng cường được thực hiện trên cùng mẫu nên sẽ giúp cho các xác nhận hoặc bác bỏ giả thuyết nghiên cứu trình bày ở trên thêm vững.

Do các biến trong mô hình kiểm định tăng cường được ước tính trên cơ sở dữ liệu GTDT, dòng tiền từng doanh nghiệp ở từng năm, nên các kiểm định khiếm khuyết mô hình lần lượt được thực hiện gồm có: kiểm định Breusch–Pagan và kiểm định White để kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi, kiểm định Wooldridge nhằm kiểm tra hiện tượng tự tương quan và hiện tượng đa cộng tuyến được thực hiện bởi kiểm định VIF. Kết quả các kiểm định White và kiểm định Breusch – Pagan trình bày trong Bảng 4.44 dưới đây cho thấy giá trị thống kê trong từng mô hình đều nhỏ hơn ngưỡng 1%, do vậy giả thuyết H0 về việc PSSS là hằng số (không thay đổi) bị bác bỏ, chứng tỏ mô hình đánh giá MĐTT thứ 2 theo Ball và Shivakumar có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Kết quả này là cơ sở để thực hiện các kiểm định chuẩn hoá sai số trong mô hình hồi qui phù hợp ban đầu nhằm giảm thiểu tác động của hiện tượng PSSS thay đổi trình bày trong Bảng 4.48.

Bảng 4.44: Kết quả kiểm tra hiện tượng PSSS thay đổi trong mô hình thứ 2 đánh giá MĐTT trong kế toán

Breusch–Pagan/ Cook–Weisberg	
chi2(1)	88,88
Prob > chi2	0,000
Giả thuyết H0	Phương sai không đổi (Constant variance)
Kết quả kiểm định H0	Bác bỏ
White's test	
chi2(5)	171,75
Prob > chi2	0,0000
Giả thuyết H0 (Homoskedasticity)	Không có hiện tượng PSSSTĐ
Kết quả kiểm định H0	Bác bỏ

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Tiếp theo, kết quả tổng hợp trong Bảng 4.45 cho thấy mô hình kiểm định tăng cường MĐTT không tồn tại hiện tượng tự tương quan giữa các biến trong mô hình do các giá trị thống kê (Prob > F) đều lớn hơn 5%.

Bảng 4.45: Kết quả kiểm tra hiện tượng tự tương quan mô hình thứ 2 đánh giá MĐTT trong kế toán

Wooldridge test	
F (1, 403)	0,134
Prob > F	0,7148
Giả thuyết H0	no first-order autocorrelation
Kết quả kiểm định H0	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Giá trị VIF tương ứng của mỗi biến trong Bảng 4.46 dưới đây đều nhỏ hơn 10 cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không tồn tại trong mô hình kiểm định tăng cường MĐTT.

Bảng 4.46: Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến mô hình thứ 2 đánh giá MĐTT trong kế toán

	VIF	1/VIF
Cfo	4,92	0,2033
Dcfo*cfo	4,22	0,2368
Dcfo	1,81	0,5532
Mean VIF	3,65	

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Bước tiếp theo trong quá trình phân tích hồi qui dữ liệu bảng, các kiểm định cần thiết được thực hiện nhằm lựa chọn mô hình hồi qui phù hợp. Kết quả trong Bảng 4.47 dưới đây cho thấy mô hình hồi qui tổng hợp (POLS) là mô hình phù hợp để ước lượng.

Bảng 4.47: Kiểm định lựa chọn mô hình ước lượng phù hợp cho mô hình thứ 2 đánh giá MĐTT trong kế toán

	Kiểm định F (all $u_i=0$) (Prob > F)	Kiểm định nhân tử Lagrangian (Prob > χ^2)	Kiểm định Hausman (Prob > χ^2)	Mô hình phù hợp
POLS hoặc FEM	0,5834			POLS
POLS hoặc REM		0,0000		
FEM hoặc REM			0,000	

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Bảng 4.48 cho thấy, hệ số beta của yếu tố $Dcfo \cdot cfo$ có giá trị dương 0,187 và có ý nghĩa thống kê tại mức 1%. Trong khi hệ số beta của yếu tố CFO mang dấu âm (0,634) có ý nghĩa thống kê dưới tại mức 1%.

Bảng 4.48: Kết quả đánh giá MĐTT trong kế toán theo mô hình thứ 2

Các biến	POLS	POLS (vce robust)
_cons	0,0025	0,0025
Dcfo	0,0042	0,0042
Cfo	-0,634***	-0,634***
Dcfo*cfo	0,187***	0,1877***
R bình phương	24,90%	24,90%

(*** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,10$)

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu

Theo mô hình Ball và Shivakumar (2005) có thể thấy rằng các DNNY trên TTCK Việt Nam thể hiện mức độ thận trọng nhất định ($\beta_3 = 0,187 > 0$). Kết quả này một lần nữa ủng hộ kết quả chấp nhận giả thuyết H1 đã được kiểm định và trình bày trong Mục 4.2 theo mô hình ước lượng thứ nhất trên cơ sở GTDT không hoạt động âm của Givoly và Hayn (2000).

Tóm tắt chương 4

Trên cơ sở lý luận, tổng quan nghiên cứu, các mô hình nghiên cứu đã xây dựng, giả thuyết nghiên cứu đã hình thành trong Chương 3, dựa trên dữ liệu nghiên cứu đã thu thập được của các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2012-2022, Chương 4 đã trình bày lần lượt kết quả nghiên cứu.

Thứ nhất, mức độ thận trọng đã được ước lượng trên cơ sở GTDT không hoạt động âm theo mô hình của Givoly và Hayn (2000) và được trình bày dưới các góc độ khác nhau gồm phân tích theo dòng thời gian của tổng giá trị lũy kế, giá trị bình quân hàng năm, tỷ lệ trung bình trên tổng tài sản bình quân hàng năm, theo các nhóm ngành/lĩnh vực khác nhau, phân chia theo nhóm các DN có MĐTT cao, thấp và đánh theo sàn GDCK niêm yết.

Thứ hai, Chương 4 cũng trình bày kết quả kiểm định về tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến MĐTT trong kế toán tại các DN phi tài chính NY trên TTCK Việt Nam. Đồng thời, tác động thuận chiều của MĐTT đến tính bền của lợi nhuận cũng đã được phát hiện và trình bày trong chương này. Ngoài ra, kết quả đánh giá MĐTT theo mô hình thứ hai của Ball và Shivarkumar (2005) trên cơ sở tính bất cân xứng giữa dòng tiền và các khoản dồn tích cũng đã được trình bày với vai trò là một kiểm định tăng cường, phân tích bổ sung để kiểm tra mô hình đo lường theo GTDT không hoạt động âm. Kết quả đánh giá của mô hình thứ hai một lần nữa đã khẳng định và làm tăng độ tin cậy cho kết quả của mô hình thứ nhất theo Givoly và Hayn (2000). Các phát hiện trong Chương 4 là cơ sở thực nghiệm để nghiên cứu đưa ra kết luận và khuyến nghị trong Chương 5.

CHƯƠNG 5 – KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

5.1.1. Kết luận chung về mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán của các DNNY Việt Nam

Kết quả thống kê mô tả và các kết quả kiểm định trong nội dung 4.2 Chương 4 cho thấy các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam đã thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán với mức độ nhất định ở giai đoạn nghiên cứu từ năm 2012 đến 2022. MĐTT tại các DNNY đã được đánh giá và phản ánh theo nhiều góc độ giá trị lũy kế, giá trị tổng các khoản dồn tích âm, giá trị bình quân hàng năm của các khoản dồn tích không hoạt động âm, và tỷ lệ trung bình của GTDT không hoạt động âm trên tổng tài sản bình quân của toàn bộ mẫu.

Mặc dù các góc độ đánh giá MĐTT khác nhau đều cho thấy các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK đều đã tuân thủ và đảm bảo MĐTT ở một mức độ nhất định tuy nhiên, khó có thể đánh giá được MĐTT đó là cao hay thấp nếu chỉ dừng lại ở so sánh tự thân (internal comparison). Theo đó, để có cơ sở thực hiện so sánh và đánh giá MĐTT trong kế toán của các DNNY trên TTCK Việt Nam so với các DNNY trên TTCK khác trên thế giới, nghiên cứu đã tiến hành tổng hợp dữ liệu từ các nghiên cứu gần đây tại các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới về MĐTT được đo lường cùng thước đo theo mô hình đo lường của Givoly và Hayn (2000), sau đó so sánh kết quả với thị trường Việt Nam. Kết quả tổng hợp trong Bảng 5.1 dưới đây cho thấy, mặc dù giai đoạn quan sát gần đây hơn, MĐTT trong kế toán của các DNNY tại Việt Nam nhìn chung còn ở mức thấp.

Bảng 5.1: So sánh MĐTT trong kế toán trên thế giới và Việt Nam theo cùng mô hình đo lường của Givoly và Hayn (2000)

Nguồn	Quốc gia/Vùng lãnh thổ	Mẫu nghiên cứu	Giá trị đo lường mức độ thận trọng			
			Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Giá trị thấp nhất	Giá trị lớn nhất
Hsu và cộng sự (2022)	Đài Loan	5.651 DN – năm, niêm yết trên TTCK từ 1996 - 2015	0,039	0,108	-0,017	0,082
Zhang (2023)	Trung Quốc	1.152 DN – năm, NY trên TTCK Thương Hải từ 2017 đến 2019	0,0453	0,1493	-2,5320	0,3969
Xu (2010)	Các quốc gia từ Compustat	6.642 DN – năm từ 1997 đến 2005	0,183	0,427	-	-
Nghiên cứu của tác giả	Việt Nam	4.455 DN – năm từ 2012 đến 2022	0,0236	0,143	-1,867	1,188

Nguồn: Tổng hợp và kết quả nghiên cứu của tác giả

Cụ thể, kết quả bảng trên cho thấy mức độ thận trọng trong tập mẫu của nghiên cứu chỉ đạt 0,0236 thấp hơn nhiều mức 0,0453 của các DNNY trên TTCK Trung Quốc trong nghiên cứu gần đây của Zhang (2023), và mức 0,039 của các DNNY trên TTCK Đài Loan trong giai đoạn 1996 -2015 qua nghiên cứu của Hsu và cộng sự (2022). Và thấp hơn đáng kể mức độ thận trọng (0,183) của các DNNY trên các thị trường chứng khoán khác nhau trên thế giới từ cơ sở dữ liệu Compustat giai đoạn 1997 - 2005 theo nghiên cứu của Xu (2010).

Ngoài ra, trên cơ sở kết quả đánh giá MĐTT trong kế toán tại các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam, nghiên cứu đã chỉ ra rằng không có sự khác biệt trong thực hiện kế toán thận trọng giữa các DNNY trên Sở GDCK Hà Nội so với DNNY trên Sở GDCK Hồ Chí Minh. Mặc dù vậy, khi xem xét đánh giá theo nhóm ngành/lĩnh vực, MĐTT được thể hiện khác biệt đáng kể giữa các DNNY hoạt động trong các nhóm/lĩnh vực khác nhau. Đặc biệt, các DNNY hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản) cần được nghiên cứu thêm vì có khác biệt ở biên độ lớn so với số đông các DNNY khác trong mẫu nghiên cứu. Đặc điểm của tài sản sinh học và các quy định kế toán đặc thù cho các tài sản sinh học có thể là nguyên nhân cơ bản khiến cho các ứng xử kế toán và các ước tính về dự phòng theo nguyên tắc thận trọng phải tuân theo những yêu cầu riêng. Tuy nhiên, do hạn chế về thời gian và do quy mô mẫu nhỏ nên các phân tích thống kê khác không thể thực hiện được. Hạn chế này có thể sẽ được khắc phục bằng các nghiên cứu chuyên sâu, điển hình trong các nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này tại một hoặc một số DN hoạt động trong lĩnh vực nông – lâm – thủy sản.

5.1.2. Kết luận về tác động của các yếu tố đến mức độ thận trọng

5.1.2.1. Kết luận về ảnh hưởng của các yếu tố sở hữu doanh nghiệp

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố thuộc sở hữu của DNNY, gồm: sở hữu của CEO, sở hữu của cổ đông nhà nước, sở hữu của cổ đông lớn và sở hữu của cổ đông nước ngoài đều có tác động và ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau đến thực hành kế toán thận trọng tại các DNNY Việt Nam.

Thứ nhất, sở hữu của tổng giám đốc có tác động thuận chiều tới MĐTT của các DNNY Việt Nam. Điều này chứng tỏ khi các nhà quản lý sở hữu một tỷ lệ cổ phiếu nhất định của doanh nghiệp thì BCTC sẽ phản ánh một mức thận trọng cao hơn. Kết quả nghiên cứu ủng hộ quan điểm cho rằng sự phù hợp giữa lợi ích của các nhà quản lý với

lợi ích của cổ đông là một cơ chế tự kiểm soát hữu hiệu để hạn chế rủi ro và đảm bảo an toàn, lợi ích của cổ đông và DN nói chung. Ở góc độ này, phát hiện của luận án đồng thuận với giải thích của lý thuyết đại diện khi cho rằng việc sở hữu cổ phiếu của các nhà quản lý sẽ giúp thu hẹp đáng kể khoảng cách về lợi ích và sự bất cân xứng thông tin. Việc giảm chi phí đại diện, vì thế, sẽ khuyến khích các nhà quản lý thận trọng hơn trong quá trình lập BCTC và gửi thông điệp có tính cảnh báo rủi ro sớm hơn cho người sử dụng thông tin để ra quyết định.

Thứ hai, sở hữu của cổ đông nước ngoài có ảnh hưởng không đáng kể đến MĐTT tại các DNNY Việt Nam. Kết quả này có thể giải thích bởi các nguyên nhân sau. Trước hết, tỷ lệ sở hữu bình quân của cổ đông nước ngoài tại các DNNY tại Việt Nam còn thấp một cách đáng kể (chỉ hơn 6%) so với tỷ lệ sở hữu trung bình của nhóm các cổ đông khác và vì vậy nhà đầu tư nước ngoài khó có thể có ảnh hưởng đáng kể trong việc quyết định lựa chọn và thực hiện các chính sách kế toán thận trọng. Mặt khác, sự khác biệt trong hệ thống kế toán Việt Nam so với quốc tế, và rào cản về ngôn ngữ khi đọc BCTC bằng tiếng Việt cũng khiến cho các nhà đầu tư nước ngoài khó khăn hơn trong việc hiểu và thực hiện hoặc yêu cầu thực hiện theo các quy định của kế toán Việt Nam.

Thứ ba, sở hữu của cổ đông lớn (sở hữu tập trung của 3 cổ đông có tỷ lệ sở hữu lớn nhất) có ảnh hưởng thuận chiều đến mức độ thận trọng đã cho thấy ở các doanh nghiệp có sở hữu tập trung cao, các cổ đông lớn đều quan tâm đến thực hành kế toán thận trọng và mức độ thận trọng được coi như một yếu tố thể hiện quản trị công ty tốt, đặc biệt là quản trị rủi ro để đảm bảo lợi ích của các cổ đông. Qua đó giảm thiểu xung đột lợi ích giữa cổ đông lớn và cổ đông thiểu số. Phát hiện này cũng phù hợp với lý giải của lý thuyết đại diện, một lần nữa cho thấy vai trò quan trọng của sở hữu trong việc thu hẹp khoảng cách thông tin; khi tỷ lệ sở hữu đạt đến một mức độ nhất định thì động cơ bảo vệ lợi ích sẽ lớn hơn, khiến cho cổ đông lớn có nhu cầu được bảo vệ cao hơn và sớm hơn. Vì thế, DNNY trở nên thận trọng hơn. Theo Nasr và Ntim (2018), đối với các quốc gia mà sở hữu tập trung là phổ biến (đối lập với các quốc gia có thị trường chứng khoán phát triển như Mỹ, Australia sở hữu phân tán là phổ biến), vai trò của cổ đông lớn giống như cơ chế tự kiểm soát song hành cùng với các cơ chế quản trị công ty hiện hành sẽ góp phần thúc đẩy tập quán thận trọng trong quá trình kế toán và công bố thông tin tài chính. Kết luận này hoàn toàn phù hợp với thị trường chứng khoán Việt Nam, khi mà sở hữu tập trung là một đặc trưng không thể bỏ qua.

Thứ tư, sự tồn tại của cổ đông nhà nước hiện vẫn còn khá cao tại các DNNY trên TTCK Việt Nam (tỷ lệ trung bình năm gần nhất là trên 20%) và có ảnh hưởng thuận chiều đến mức độ thận trọng. Điều này có nghĩa rằng, các doanh nghiệp có sở hữu bởi cổ đông nhà nước với tỷ lệ càng cao thì MĐTT của những doanh nghiệp này càng lớn. Kết quả này một lần nữa ủng hộ các quan điểm cho rằng, vấn đề duy trì một MĐTT không hẳn chỉ là nhu cầu của riêng nhà điều hành, của bên cấp vốn vay cho DN hay cổ đông lớn, mà cổ đông Nhà nước với nhiều quy định ràng buộc bởi hệ thống pháp luật về kế toán, tài chính và quản trị cũng thể hiện mong muốn một mức độ thận trọng kế toán cao nhằm hạn chế rủi ro.

5.1.2.2. Kết luận về ảnh hưởng của các yếu tố đặc điểm tổng giám đốc

Bên cạnh mối quan hệ thuận chiều quan sát được giữa sở hữu của tổng giám đốc với mức độ thận trọng đã được trình bày trong phần tác động của các yếu tố đặc điểm sở hữu ở trên, các đặc điểm khác của tổng giám đốc như giới tính, sự kiêm nhiệm vị trí chủ tịch hội đồng quản trị, và tuổi đều không cho thấy mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với MĐTT của các DNNY Việt Nam. Tuy nhiên, khi xem xét bổ sung yếu tố qui mô, kết quả cho thấy khi CEO là nam điều hành doanh nghiệp có qui mô càng lớn sẽ có xu hướng báo cáo mức độ thận trọng cao hơn. Bên cạnh đó, kết quả thống kê của tập mẫu quan sát DN – năm có CEO là nam cho thấy giá trị trung bình của mức độ thận trọng thể hiện qua đòn tích không hoạt động âm cao hơn giá trị của tập mẫu có CEO nữ. Ở góc độ này, kết quả nghiên cứu cho thấy tại các DN phi tài chính niêm yết có qui mô lớn, CEO chủ yếu là nam giới và họ cũng quan tâm đến việc thực hiện kế toán thận trọng thể hiện thông qua những chỉ tiêu trên BCTC mà họ chịu trách nhiệm phát hành.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy sự tách biệt giữa CEO và chủ tịch HĐQT lại không có tác động có ý nghĩa thống kê, không làm cho DNNY thận trọng hơn trong quá trình kế toán. Ở góc độ này, kết quả nghiên cứu lại ủng hộ lý thuyết quản lý và cho thấy chưa có bằng chứng thực nghiệm thuyết phục về yêu cầu tách biệt giữa CEO và chủ tịch HĐQT tại các DNNY. Theo quan điểm cá nhân, yêu cầu CEO không được kiêm nhiệm chủ tịch HĐQT của cùng một công ty niêm yết trong nhiều trường hợp chỉ là hình thức và giải quyết vấn đề tâm lý, tạo sự an tâm cho cổ đông và các bên liên quan (stakeholders); nếu công ty có cơ chế quản trị tốt, đủ mạnh với cơ cấu hợp lý (sự độc lập, đa dạng về giới, chuyên môn, kinh nghiệm, tuổi...) thì hạn chế của sự kiêm nhiệm sẽ được khắc phục. Kết quả nghiên cứu và các thảo luận về vấn đề này của luận án đã phần nào cung cấp các hàm ý cho cơ quan quản lý trong biên soạn, ban hành quy định

về quản trị công ty cổ phần trong thời gian tới, trong đó có quy định về tách biệt hay kiêm nhiệm. Theo quan điểm cá nhân và biện chứng, quy định về tách biệt hay kiêm nhiệm giữa CEO và chủ tịch HĐQT của công ty cổ phần nên theo hướng cho phép tuân thủ hoặc giải trình (comply or explain) mà nhiều nước áp dụng; đó là nếu không tuân thủ thì phải giải trình lý do thuyết phục. Vì trên thực tế, quản trị công ty xét cho cùng vẫn là các vấn đề nội bộ và do các cổ đông của DNNY tự quyết định hoặc ủy quyền cho HĐQT quyết định.

5.1.2.3. Kết luận về ảnh hưởng của các yếu tố đặc điểm hội đồng quản trị

Kết quả kiểm định các giả thuyết về tác động của các yếu tố đặc điểm của HĐQT trình bày trong Chương 4 cho thấy, mặc dù qui mô HĐQT và tỷ lệ thành viên độc lập trong các mô hình không có tác động có ý nghĩa thống kê đến MĐTT, nhưng tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT lại cho thấy có sự tác động thuận chiều. Kết quả thống kê cho thấy, mặc dù phần đông thành viên HĐQT tại các DN là nam, tỷ lệ thành viên nữ trung bình chỉ đạt hơn 15% nhưng việc đảm bảo tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT đã góp phần tăng cường sự quan tâm của HĐQT nói chung và của thành viên nữ nói riêng đến MĐTT. Điều này một lần nữa cung cấp bằng chứng thực nghiệm bổ sung và củng cố thêm kết quả của nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra nữ giới nhạy cảm với rủi ro hơn so với nam giới, mức độ chịu đựng rủi ro thấp hơn so với các nam đồng nghiệp. Vì thế, nữ giới thường yêu cầu một mức thận trọng cao hơn và cảnh báo rủi ro sớm hơn trong quá trình lập BCTC.

Kết quả nghiên cứu cũng phần nào trái ngược với lý thuyết đại diện và các nghiên cứu ủng hộ lý thuyết này khi tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT không có tác động có ý nghĩa thống kê tới MĐTT trong kế toán tại các DNNY Việt Nam. Điều đó chứng tỏ vai trò của thành viên độc lập chưa đủ lớn hoặc các thành viên độc lập chưa thực sự là ‘độc lập’ theo nghĩa giúp giảm các mâu thuẫn lợi ích, thu hẹp bất cân xứng thông tin giữa cổ đông và các nhà quản lý điều hành (trong đó có thành viên điều hành thuộc HĐQT). Trên thực tế, trong các quy định về quản trị công ty cổ phần hiện nay ở Việt Nam, khái niệm thành viên độc lập (independent directors) với thành viên không điều hành (non-executive directors) đang được sử dụng thay thế cho nhau. Mặc dù đã có nhiều cải thiện trong các quy định về quản trị công ty cổ phần thời gian vừa qua, nhưng nhiều thành viên độc lập/thành viên không điều hành cũng chưa ý thức được vai trò và trách nhiệm của họ trước cổ đông; nếu xem các thành viên này chỉ với tư cách là người bên ngoài (độc lập về hình thức) thì ảnh hưởng của họ đối với việc phản biện, giám sát

các hoạt động của các nhà quản lý trong đó có chính sách kế toán thận trọng sẽ hết sức mờ nhạt. Phát hiện và các thảo luận về vấn đề này của luận án cũng là cơ sở thực tiễn để các cơ quan quản lý xem xét trong biên soạn, ban hành các quy chế về quản trị công ty cổ phần trong thời gian tới, trong đó có nội dung liên quan đến thành viên độc lập của HĐQT, gồm: số lượng, vai trò, chức năng, nhiệm vụ... đối với công ty và với cổ đông.

5.1.2.4. Kết luận về ảnh hưởng của thay đổi chế độ kế toán và đại dịch Covid-19

Kết quả hồi qui và thống kê mô tả đã cho thấy trong bối cảnh khó khăn, chịu tác động nặng nề bởi đại dịch và bởi những biện pháp phòng chống dịch của chính phủ, các DN đã có xu hướng giảm bớt MĐTT trong kế toán. Điều này có thể hiểu là khi các DN đối diện với khó khăn, thách thức để đạt được các kế hoạch, mục tiêu đã đề ra các nhà quản lý có xu hướng đánh đổi, chấp nhận một mức rủi ro cao hơn thông qua việc nói lỏng hoặc bỏ qua các điều kiện lập dự phòng. Xu hướng này đã được chứng minh từ kết quả âm của hệ số beta của biến độc lập Covid-19 trong mô hình hồi qui M4 trong Chương 4. Bên cạnh đó, kết quả thống kê mô tả cũng thể hiện rõ sự sụt giảm của mức độ thận trọng trong những năm đại dịch Covid-19 bùng phát (2020, 2021, 2022). Kết quả nghiên cứu phù hợp với nhận định của Bakx (2021), Daas và Omar (2024) khi cho rằng trong điều kiện kinh tế, kinh doanh khó khăn do tác động của đại dịch Covid-19, các nhà quản lý có xu hướng trấn an các nhà đầu tư và người sử dụng thông tin tài chính bằng cách điều chỉnh giảm (hoặc bỏ qua) việc trích lập dự phòng. Việc né tránh hoặc giảm mức độ dự phòng được coi như một biện pháp không làm phức tạp thêm tình hình, không làm ‘xấu thêm’ tình trạng hiện tại vì sẽ khiến nhà đầu tư ‘bi quan’ và có thể dẫn tới đổ vỡ hàng loạt trên thị trường chứng khoán toàn cầu. Ở góc độ này, kết quả nghiên cứu tại Việt Nam có mức độ tương đồng khá cao với phát hiện của các nghiên cứu tại các thị trường chứng khoán khác trên thế giới.

Mặt khác, mặc dù việc thay đổi chế độ kế toán từ Quyết định 15 (QĐ15/2006/QĐ-BTC) sang chế độ kế toán theo thông tư 200 (TT200/2014/TT-BTC) từ năm 2015 được xem là bước thay đổi đáng kể hướng đến hội tụ nhiều hơn với hệ thống kế toán quốc tế, nâng cao chất lượng BCTC. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu đã cho thấy rằng sự thay đổi này không có ảnh hưởng đáng kể nào đến MĐTT trong kế toán. Kết quả nghiên cứu có phần trái ngược với một số nghiên cứu tiền nhiệm ở các TTCK khác trên thế giới về sự tăng lên của mức độ thận trọng khi các DNNY áp dụng IFRS hoặc thay thế chuẩn mực kế toán quốc gia bằng chuẩn mực tiệm cận với quốc tế. Sự khác biệt này cũng có thể được lý giải bởi yếu tố văn hóa (đề cao thận trọng của văn hóa Châu Á, trong đó có Việt

Nam – theo Hofstede (2011) nên các thay đổi trong chính sách kế toán chưa được phản ánh rõ nét qua sự tăng/giảm của MĐTT trong kế toán.

5.1.2.5. Kết luận về ảnh hưởng của các yếu tố kiểm soát

Kết quả kiểm định các mô hình nghiên cứu trình bày trong Chương 4 đã xác nhận mối liên hệ thuận chiều của qui mô doanh nghiệp với MĐTT. Điều này một lần nữa khẳng định kết quả của số đông các nghiên cứu trước trên thế giới, khi qui mô của doanh nghiệp tăng lên, mức độ thận trọng được các nhà quản lý sử dụng như một biện pháp để giảm bớt rủi ro nảy sinh từ cơ chế đại diện và ủy quyền; qua đó củng cố niềm tin của các nhà đầu tư và bên cho vay về chất lượng thông tin tài chính của DN.

Bên cạnh đó, kết quả kiểm định các mô hình cũng chỉ ra rằng các DNNY trên TTCK Việt Nam có tỷ lệ nợ cao thì mức độ thận trọng được duy trì cũng ở mức cao. Hay nói cách khác, dưới góc độ tiếp cận của (LaFond và Watts, 2008; Watts, 1993; Watts và Zimmerman, 1986) thì khi nợ vay tăng lên, các DN luôn ưu tiên đảm bảo mức độ thận trọng tốt nhằm hạn chế sự vi phạm các hợp đồng nợ. Mặt khác dự phòng cao cũng là hình thức quan trọng giúp các DN đảm bảo chất lượng BCTC tốt, thể hiện sự cam kết và giảm thiểu vi phạm đã cam kết với bên cấp vốn vay (Watts, 2003). Phát hiện này cũng cho thấy, việc sử dụng đòn bẩy tài chính cũng là một cơ chế giám sát bởi bên thứ ba hiệu quả đối với chất lượng thông tin kế toán. Khi sử dụng vốn vay, buộc các DN phải thận trọng hơn trong quá trình sử dụng vốn và phải chịu các cơ chế giám sát (hữu hình hoặc vô hình) của bên cấp vốn; điều đó khiến BCTC và thuyết minh cũng trở nên thận trọng và rõ ràng hơn.

Cuối cùng, giống như hầu hết các quốc gia khác, tại Việt Nam, BCTC được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán Big4 đã thể hiện mức độ thận trọng cao hơn so với BCTC được kiểm toán bởi nhóm các công ty kiểm toán khác ngoài Big4. Kết quả nghiên cứu của luận án một lần nữa ủng hộ quan điểm của Ramanna và Watts (2007) và Chung và cộng sự (2002) rằng các hãng kiểm toán độc lập lớn luôn yêu cầu mức độ thận trọng cao hơn không chỉ vì uy tín và danh tiếng của họ mà còn góp phần quan trọng trong việc giảm rủi ro kiện tụng và giảm các chi phí liên quan sau khi phát hành báo cáo kiểm toán.

5.1.3. Kết luận về tác động của mức độ thận trọng trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận

Kết quả trong các mô hình M5 trình bày trong Chương 4 đã cho thấy rằng MĐTT có ảnh hưởng thuận chiều đến tính bền của lợi nhuận thể hiện thông qua chiều dương của hệ số giải thích trong mô hình tác động của MĐTT năm nay đến lợi nhuận năm sau của các DN. Đặc biệt, kết quả trong Chương 4 cũng nhấn mạnh mức độ tác động thuận chiều của MĐTT năm nay đến lợi nhuận trong năm sau có khác biệt đáng kể giữa nhóm DN của MĐTT cao với MĐTT thấp. Điều này một lần nữa ủng hộ quan điểm cho rằng, một mặt việc thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán như là yêu cầu đối với các bên liên quan, như là một yếu tố thể hiện chất lượng BCTC, mặt khác MĐTT càng cao thì DN sẽ có “của để dành” cho tương lai càng nhiều.

Kết quả về tác động thuận chiều của MĐTT đến tính bền của lợi nhuận một lần nữa khẳng định quan điểm cho rằng việc đảm bảo thực hành kế toán theo nguyên tắc thận trọng không chỉ giúp DN gia tăng cơ chế “phòng vệ” rủi ro từ sớm mà còn góp phần tăng cường chất lượng lợi nhuận, chất lượng BCTC. Theo đó, DN cần duy trì MĐTT như là sự đảm bảo “cơ sở dự trữ” để ứng phó với rủi ro, khủng hoảng trong tương lai.

5.2. Định hướng phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đến năm 2030 và nguyên tắc đề xuất các hàm ý và khuyến nghị liên quan tới đề tài luận án

5.2.1. Định hướng phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đến năm 2030

Đề hướng đến mục tiêu phát triển quy mô, tăng cường chất lượng và tiến tới nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam, gần đây Chính phủ đã ban hành Quyết định 1726/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đến năm 2030 (Chính phủ, 2023). Nhằm có thêm cơ sở cho các hàm ý và khuyến nghị chính sách, phần tiếp theo của luận án sẽ trình bày tóm tắt các nội dung của Chiến lược này.

Mục tiêu chung được Chính phủ xác định là: phát triển thị trường chứng khoán (TTCK) ổn định, an toàn, lành mạnh, hiệu quả, bền vững, hội nhập; nâng cao khả năng chống chịu rủi ro, có cơ cấu hợp lý giữa các cấu phần thị trường, trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng, chủ yếu cho nền kinh tế; duy trì tăng trưởng về quy mô, chú trọng nâng cao chất lượng; phát triển các công cụ tài chính xanh, tài chính bền vững; đẩy mạnh công tác chuyển đổi số trong lĩnh vực chứng khoán; xây dựng hệ thống quản lý, giám sát thị trường gắn với ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại; tăng

cường liên kết và hội nhập quốc tế, từng bước thu hẹp về khoảng cách phát triển giữa TTCK Việt Nam so với TTCK các nước phát triển.

Mục tiêu cụ thể là:

- Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 100% GDP vào năm 2025 và đạt 120% GDP vào năm 2030. Dự nợ thị trường trái phiếu đạt tối thiểu 47% GDP (trong đó dự nợ trái phiếu doanh nghiệp đạt tối thiểu 20% GDP) vào năm 2025 và đạt tối thiểu 58% GDP (trong đó dự nợ trái phiếu doanh nghiệp đạt tối thiểu 25% GDP) vào năm 2030; TTCK phải sinh tăng trưởng trung bình khoảng 20% - 30% mỗi năm trong giai đoạn 2021 - 2030.
- Số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trên TTCK đạt 9 triệu tài khoản vào năm 2025 và 11 triệu tài khoản vào năm 2030, trong đó tập trung phát triển nhà đầu tư có tổ chức, nhà đầu tư chuyên nghiệp và thu hút sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài. Tăng tỷ trọng trái phiếu Chính phủ do nhà đầu tư là tổ chức phi ngân hàng nắm giữ lên mức 55% vào năm 2025 và 60% vào năm 2030.
- Nâng cao chất lượng quản trị công ty niêm yết trên mức bình quân khu vực Đông Nam Á; áp dụng thông lệ tốt về tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị công ty (tiêu chuẩn ESG) tại các Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hướng tới yếu tố phát triển bền vững theo thông lệ quốc tế.
- Hoàn thành việc phân hạng cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán trong năm 2025. Phân đấu đến năm 2025 nâng hạng TTCK Việt Nam từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi theo tiêu chuẩn phân hạng TTCK của các tổ chức quốc tế. Tích cực hội nhập thị trường tài chính, chứng khoán thế giới, đáp ứng yêu cầu về an ninh tài chính, nâng cao khả năng cạnh tranh, quản trị rủi ro, đưa vào áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế; hướng tới đạt trình độ phát triển của nhóm 4 nước dẫn đầu khu vực ASEAN vào năm 2025.

Một số nội dung quan trọng cần thực hiện để đạt được mục tiêu đề ra

* *Tăng cường năng lực quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm,* gồm:

Kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan giám sát, thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực chứng khoán, đảm bảo đủ năng lực thực thi pháp luật.

Xây dựng hệ thống giám sát kết nối giữa Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và các thành viên thị trường.

Áp dụng phương thức giám sát dựa trên rủi ro, xây dựng hệ thống các chỉ số cảnh báo sớm, đảm bảo giám sát hiệu quả, toàn diện, hiện đại, tiếp cận với thông lệ quốc tế.

Tăng cường triển khai hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các vụ việc có ảnh hưởng lớn tới TTCK, tăng cường giám sát liên thông giữa các cấu phần của TTCK.

Tăng cường quản lý, giám sát chặt chẽ hoạt động các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng cường năng lực quản lý, giám sát của cơ quan quản lý nhằm đảm bảo TTCK vận hành ổn định, trật tự, an toàn và minh bạch, hướng tới áp dụng hệ thống quản lý, giám sát thông minh dựa trên ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động lưu trữ, thống kê, phân tích dữ liệu, dự báo và giám sát TTCK.

Xây dựng cơ chế phối hợp giữa Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan để tuyên truyền, giám sát thực thi các quy định pháp luật, giám sát liên ngành nhằm kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm.

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, đảm bảo an ninh, an toàn hệ thống công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ tốt công tác quản lý và giám sát thị trường.

** Tăng cung hàng hóa cho thị trường và cải thiện chất lượng nguồn cung, cụ thể:*

Đa dạng cơ sở hàng hóa trên thị trường, trong đó, về phát triển thị trường cổ phiếu, khuyến khích các loại hình doanh nghiệp thực hiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (Behrghani và cộng sự) gắn với niêm yết, đăng ký giao dịch trên TTCK; thu hút các doanh nghiệp có quy mô lớn, tình hình tài chính, quản trị công ty tốt thực hiện niêm yết trên TTCK; hỗ trợ tích cực việc hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

Về phát triển thị trường trái phiếu Chính phủ, phát hành đa dạng các kỳ hạn trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương để đáp ứng mục tiêu huy động vốn của cơ quan phát hành và phù hợp với nhu cầu của nhà đầu tư. Nghiên cứu khả năng phát hành các sản phẩm trái phiếu mới để đa dạng hóa sản phẩm trên thị trường.

Về phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp, tập trung thúc đẩy việc chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng gắn với niêm yết; khuyến khích các doanh nghiệp phát hành đa dạng các loại trái phiếu phù hợp với nhu cầu huy động vốn;

Phát triển thị trường trái phiếu xanh: Khuyến khích việc phát hành trái phiếu Chính phủ xanh, trái phiếu doanh nghiệp xanh nhằm tạo thêm kênh huy động vốn cho ngân sách, cho doanh nghiệp và thu hút các nhà đầu tư hướng đến các mục tiêu phát triển kinh tế bền vững.

Về phát triển sản phẩm chứng khoán phái sinh và các sản phẩm mới, tiếp tục triển khai sản phẩm hợp đồng tương lai dựa trên chỉ số chứng khoán và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; từng bước triển khai hợp đồng quyền chọn chỉ số chứng khoán, các sản phẩm hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn dựa trên cổ phiếu đơn lẻ hoặc nhóm cổ phiếu; cải tiến chất lượng chỉ số hiện hành, sửa đổi bộ quy tắc chỉ số phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời phát triển thêm các chỉ số cơ sở để làm tài sản cơ sở cho TTCK phái sinh...; hướng tới phát triển đa dạng các sản phẩm phái sinh dựa trên nhiều tài sản cơ sở khác nhau.

Nghiên cứu, triển khai đa dạng các sản phẩm chứng quyền có bảo đảm, các loại sản phẩm cấu trúc, các loại chứng chỉ lưu ký, các loại chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán, các công cụ tài chính xanh phù hợp với trình độ phát triển của TTCK.

Nâng cao tính minh bạch và chất lượng hàng hóa, trong đó, thực hiện sắp xếp, phân loại cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam dựa trên quy mô, chất lượng đồng thời nâng cao điều kiện niêm yết và điều kiện duy trì niêm yết đối với cổ phiếu.

Thẩm định, giám sát chặt chẽ việc phát hành chứng khoán; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn đúng mục đích theo phương án phát hành được cấp phép theo quy định pháp luật; kiểm tra, giám sát việc công bố thông tin của các doanh nghiệp huy động vốn trên TTCK; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Kiểm tra, xử lý kịp thời các doanh nghiệp không tuân thủ quy định pháp luật về niêm yết/đăng ký giao dịch.

Tăng cường kiểm tra việc tuân thủ công bố thông tin báo cáo tài chính; kiểm tra, giám sát việc cung cấp dịch vụ kiểm toán của các doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên nhằm nâng cao chất lượng báo cáo tài chính và dịch vụ kế toán - kiểm toán; xử lý nghiêm đối với hành vi vi phạm của doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên khi thực hiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết, công ty đại chúng.

Tiếp cận thông lệ quốc tế và phù hợp với điều kiện của Việt Nam đối với các chuẩn mực về kế toán, kiểm toán. Áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS), chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) góp phần nâng cao tính minh bạch và tăng hiệu quả cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư.

Nâng cao chất lượng công bố thông tin của công ty đại chúng trên cơ sở thúc đẩy việc tuyên truyền, phổ biến các quy định về công bố thông tin; khuyến khích các đối tượng công bố thông tin bằng tiếng Anh; tổ chức kiểm tra để chấn chỉnh, nhắc nhở doanh nghiệp, thành viên, cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin đầy đủ và kịp thời; hiện đại hóa hệ thống công bố thông tin của Ủy Chứng khoán Nhà nước nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp, thành viên thị trường thực hiện công bố thông tin đầy đủ theo quy định.

Phối hợp với các đơn vị trong và ngoài nước để đẩy mạnh các chương trình đào tạo, tuyên truyền về quản trị công ty, chương trình đánh giá xếp loại quản trị công ty hàng năm cho các công ty niêm yết; nâng cao vai trò và trách nhiệm của các Sở giao dịch chứng khoán trong việc giám sát thực hiện các quy định về công bố thông tin và quản trị công ty.

Nâng cao chất lượng báo cáo thường niên của công ty đại chúng, hướng tới yếu tố phát triển bền vững dựa trên áp dụng tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp (tiêu chuẩn ESG) theo thông lệ quốc tế.

Tăng cường vai trò và trách nhiệm của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, tiến tới yêu cầu doanh nghiệp phát hành trái phiếu phải được xếp hạng tín nhiệm, hình thành thói quen và thông lệ sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm khi phát hành, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp.

Nghiên cứu về tổ chức cung cấp dịch vụ định giá trái phiếu, tổ chức cung cấp dịch vụ định giá trái phiếu xanh, trái phiếu bền vững; chuẩn hóa quy định về trách nhiệm của tổ chức đại diện người sở hữu trái phiếu, tổ chức quản lý tài sản đảm bảo để tăng tính chuyên nghiệp cho thị trường trái phiếu doanh nghiệp.

5.2.2. Nguyên tắc đề xuất các hàm ý và khuyến nghị của luận án

Bên cạnh các kết quả thực nghiệm đã trình bày ở trên, mục tiêu tiếp theo của luận án sẽ là các đề xuất và khuyến nghị liên quan tới ứng dụng kết quả nghiên cứu. Trên cơ sở định hướng phát triển TTCK Việt Nam từ nay đến 2030 của Chính phủ, kết hợp với cơ sở lý luận và thực tiễn của nghiên cứu, nghiên cứu sinh cho rằng việc đề xuất các

hàm ý và khuyến nghị cho các bên liên quan để xem xét ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn phải đảm bảo các nguyên tắc cơ bản sau:

Thứ nhất, phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm của TTCK Việt Nam và định hướng phát triển thị trường đến năm 2030 của Chính phủ

Hiện tại TTCK Việt Nam vẫn là thị trường cận biên nên còn nhiều hạn chế, đặc biệt liên quan tới chất lượng công bố thông tin và quản trị công ty. Mục tiêu của chính phủ Việt Nam là sớm nâng hạng thị trường từ cận biên lên thị trường mới nổi. Vì thế, các yêu cầu về cải thiện và nâng cao chất lượng thông tin tài chính và công bố thông tin DNNY là cực kỳ quan trọng, trong đó có tính minh bạch và kịp thời của thông tin luôn được cho là yêu cầu tiên quyết. Do vậy, các hàm ý và khuyến nghị từ nghiên cứu phải phù hợp với định hướng phát triển của cơ quan quản lý nhà nước, với đặc điểm thị trường đồng thời có tính đến chiến lược phát triển trong tương lai để hỗ trợ tích cực cho việc đạt được các tiêu chuẩn của nâng hạng TTCK Việt Nam trong thời gian gian tới.

Theo đó, các đề xuất, kiến nghị và giải pháp cần gắn liền với định hướng phát triển TTCK trong thời gian tới, đặc biệt cần hướng đến các mục tiêu cơ bản thuộc phạm vi của kế toán của các DNNY như tăng cường chất lượng thông tin trên BCTC, tăng cường trách nhiệm giải trình của DNNY từ đó góp phần tăng cường tính minh bạch và mức độ tin cậy của thông tin trên BCTC.

Thứ hai, phải đảm bảo phù hợp với các thông lệ kế toán, thông lệ quản trị công ty niêm yết phổ biến; phù hợp với các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán Việt Nam, có tính đến tính yêu cầu hội tụ/hòa hợp với IFRS trong tương lai

Yêu cầu về minh bạch thông tin đối với các DNNY luôn được coi trọng, vì thế các thông lệ kế toán, thông lệ và thực hành quản trị tốt công ty niêm yết cần được tiếp thu, đón nhận. Xu thế hòa hợp và hội tụ với các thông lệ tốt trên thế giới là không tránh khỏi, trong đó có hội tụ/hòa hợp với các IFRS của kế toán Việt Nam, theo Đề án áp dụng IFRS đã được phê duyệt (QĐ 345/2020/QĐ-BTC). Do vậy, các hàm ý và khuyến nghị cũng phải phù hợp với các thông lệ quốc tế, định hướng áp dụng IFRS tại Việt Nam, giúp cải thiện tính minh bạch thông tin tài chính và thông tin quản trị DNNY, đảm bảo hỗ trợ tốt nhất cho mục tiêu nâng hạng thị trường và định hướng phát triển TTCK Việt Nam đến năm 2030.

Thứ ba, phải đảm bảo tính biện chứng, tính mở, tính khả thi và hiệu quả tương xứng:

Các hàm ý và khuyến nghị luôn có tính thời điểm, thời kỳ gắn với một bối cảnh cụ thể, trong một điều kiện có sự tương hỗ của một nhóm các yếu tố xác định; vì vậy việc ứng dụng kết quả nghiên cứu luôn phải tính đến các yếu tố ngoại cảnh khác để có những điều chỉnh, bổ sung thích hợp. Tính biện chứng và tính mở của các hàm ý, khuyến nghị chính là khuyến cáo về việc không được áp dụng nguyên văn, các kết quả nghiên cứu trong luận án này cũng không phải là điểm kết thúc mà lại gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo để bổ sung cho lý luận và thực tiễn sống động như bản chất của TTCK. Bên cạnh đó, việc áp dụng các hàm ý, khuyến nghị vào thực tiễn cũng luôn đòi hỏi cân nhắc giữa chi phí và lợi để đảm bảo khả thi luôn đi liền với hiệu quả.

5.3. Một số khuyến nghị từ kết quả nghiên cứu

5.3.1. Khuyến nghị với doanh nghiệp niêm yết

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tại những doanh nghiệp có mức độ sở hữu bởi lãnh đạo cấp cao thường có xu hướng ưu tiên tính thận trọng và công bố BCTC với một mức độ thận trọng cao hơn. Xu hướng này càng được thể hiện rõ hơn khi có sự xuất hiện của các yếu tố qui mô DN, đòn bẩy tài chính và qui mô công ty kiểm toán độc lập thông qua các kết quả các mô hình, giả thuyết nghiên cứu trình bày trong phần 4.3.1 ở trên. Điều này hàm ý rằng để giảm bớt xung đột từ các vấn đề đại diện, tránh việc nhà quản trị cấp cao chỉ tập trung vào mục tiêu đạt kế hoạch và đạt được những lợi ích cá nhân (lương, thưởng) từ kết quả đó mà bỏ qua lợi ích của cổ đông và làm giảm chất lượng BCTC, các DN phi tài chính niêm yết có thể thực hiện các chính sách thích hợp nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu của tổng giám đốc và các thành viên ban giám đốc ở một mức độ nhất định. Các chính sách như cổ phiếu ưu đãi hoặc trả lương, thưởng bằng cổ phiếu cho các thành viên ban giám đốc theo kết quả và hiệu quả kinh doanh là một trong các gợi ý mà HĐQT và đại hội đồng cổ đông của các DNNY có thể cân nhắc để đưa vào điều lệ công ty hoặc thông qua thù lao của ban giám đốc ở mỗi kỳ đại hội.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, việc gia tăng tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT cũng là một trong những yếu tố góp phần thúc đẩy các DN thực hiện kế toán thận trọng hơn bởi đặc tính e ngại rủi ro hơn của họ. Theo đó, bên cạnh việc góp phần tăng cường thực hiện chính sách bình đẳng giới, việc bổ sung thêm nữ thành viên trong HĐQT cũng là một định hướng mà các DNNY có thể hướng đến nhằm góp phần tăng cường chất lượng BCTC, chất lượng lợi nhuận thông qua việc tăng cường MĐTT.

Để làm tốt các khuyến nghị trên, các DNNY Việt Nam nên học tập từ các thông lệ quản trị công ty tốt trên thế giới; theo đó nên thành lập các Ủy ban chuyên trách thuộc HĐQT ví dụ như: Ủy ban lương, thưởng; Ủy ban bầu cử; Ủy ban kiểm toán để có chiến

lược và chính sách cũng như các hành động cụ thể liên quan đến thù lao của các nhà quản lý điều hành, tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT. Tuy nhiên, để đảm bảo độc lập và khách quan, các nhân sự của Ủy ban này phải là những thành viên độc lập, không thuộc HĐQT và không điều hành.

5.3.2. Khuyến nghị với tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán

Kết quả từ các mô hình nghiên cứu trình bày trong Chương 4 cho thấy hầu như qui mô của công ty kiểm toán độc lập có tác động thuận chiều đến MĐTT trong kế toán của các DNNY. Điều này một lần nữa khẳng định rằng uy tín và chất lượng dịch vụ của Big4; tuy nhiên cũng chưa có cơ sở để cho rằng các công ty kiểm toán non-Big4 là kém hơn về chất lượng dịch vụ kiểm toán.

Kết quả nghiên cứu cũng cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy, các DNNY Việt Nam có tuân thủ nguyên tắc thận trọng, thông tin trên BCTC đã có tính cảnh báo và tài sản, doanh thu, kết quả hoạt động của DNNY không bị báo cáo quá cao (overstated), trong khi chi phí và nợ phải trả cùng các khoản tổn thất, nếu có, không bị báo cáo quá thấp (understated) một cách trọng yếu. Phát hiện này cũng cho thấy, một cách tổng quát chất lượng kiểm toán BCTC của DNNY tại Việt Nam thực hiện bởi các DN kiểm toán (cả trong nước, quốc tế, hoặc thành viên của tổ chức quốc tế) là đảm bảo và có thể tin cậy ở khía cạnh MĐTT trong kế toán.

Bên cạnh đó, dựa trên kết quả tác động của MĐTT đến tính bền của lợi nhuận, nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm giúp kiểm toán viên có thêm cơ sở thực tiễn tại chính các DNNY để tư vấn, truy vết và thực hành vai trò nghề nghiệp nhằm định hướng hoặc yêu cầu các DNNY thực hiện đầy đủ hơn, đảm bảo MĐTT tốt hơn khi lập và phát hành BCTC.

5.3.3. Khuyến nghị với cơ quan quản lý nhà nước

Thứ nhất, kết quả mô tả mức độ thận trọng theo xu hướng thời gian trình bày trong Mục 4.2, Chương 4 đã cho thấy các DNNY thực hiện nguyên tắc thận trọng với mức độ thấp đi đáng kể trong vòng 3 năm gần đây. Bên cạnh tác động tiêu cực của đại dịch Covid – 19 đã được chứng minh, việc tuân thủ chặt chẽ những quy định kế toán về trích lập dự phòng và công bố thông tin của các DNNY cũng rất quan trọng để có thể đảm bảo chất lượng của BCTC, duy trì sự tin cậy của người sử dụng thông tin BCTC, đảm bảo tính bền của lợi nhuận trong các kỳ tương lai – một trong những yếu tố thể hiện chất lượng lợi nhuận được các bên sử dụng BCTC quan tâm. Theo đó, các cơ quan quản lý nên nghiên cứu bổ sung những quy định hoặc hướng dẫn nhằm đảm bảo các DNNY thực hiện đúng và đầy đủ nguyên tắc thận trọng, đồng thời tăng cường thực hiện giám

sát và có các biện pháp kịp thời đảm bảo BCTC của các DNNY khi được công bố là có chất lượng, qua đó bảo vệ lợi ích của các bên liên quan, của người sử dụng thông tin BCTC của DN.

Vì vậy, khi ban hành các chính sách kế toán, việc quy định theo hướng gia tăng trách nhiệm giải trình đặc biệt là giải trình về việc tuân thủ nguyên tắc thận trọng như (trích lập, sử dụng và hoàn nhập dự phòng, ghi nhận các khoản suy giảm tài sản, ...) nên là yêu cầu bắt buộc và được trình bày thành một mục riêng trên Thuyết minh BCTC hiện nay của các DNNY nói riêng, các DN Việt Nam nói chung. Nếu lựa chọn chính sách mở theo hướng tuân thủ hoặc giải trình (comply or explain) như nhiều quốc gia ở các TTCK phát triển khác, thì trong trường hợp DNNY không thực hiện trích lập dự phòng sẽ phải giải trình rõ lý do và đánh giá tác động của việc không tuân thủ này tới kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo. Hiện tại, các DN chỉ thuyết minh khi có lập dự phòng, còn nếu không lập họ sẽ không phải thuyết minh; và đây cũng là một ‘điểm mù’ trong công bố thông tin trên BCTC của tổ chức niêm yết.

Thứ hai, với các minh chứng thuyết phục và phù hợp với hàm ý ở trên, luận án khuyến nghị với các cơ quan soạn thảo, ban hành chuẩn mực hoặc Khung khái niệm (khuôn mẫu) cho BCTC Việt Nam là nên cần thiết duy trì nguyên tắc thận trọng trong kế toán. Có thể học tập trường hợp của Trung Quốc khi đưa thận trọng thành một nguyên tắc kế toán độc lập hoặc trường hợp của Anh, Australia hay IASB (2018) đưa thận trọng thành một tiêu chuẩn (thuộc tính) của thông tin tài chính hữu ích (tính trung thực) và cần phải thực hiện. Và, trong cả hai trường hợp DN đều phải thuyết minh về cơ sở thận trọng, mức độ thận trọng và ảnh hưởng của thận trọng tới kết quả hoạt động.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu tác động của các đặc điểm hội đồng quản trị trình bày trong Chương 4 cho thấy ảnh hưởng thuận chiều của tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT tới MĐTT trong kế toán với mức ý nghĩa thống kê tốt trong cả 4 mô hình M3. Theo đó, cơ quan quản lý nhà nước cần xem xét nên chăng trong các quy định về quản trị công ty tại các DNNY có thể bổ sung quy định ‘cứng’ về thành viên nữ trong HĐQT ví dụ thấp nhất là 1 và không hạn chế số tối đa, từ đó góp phần làm tăng chất lượng BCTC. Một số quốc gia trên thế giới, đặc biệt là Châu Âu, đã đưa ra con số cụ thể quy định tỷ lệ nữ trong HĐQT công ty. Pháp lần đầu tiên đưa ra các mục tiêu 30% về tỷ lệ nữ giới trong hội đồng quản trị vào năm 2011. Tỷ lệ 40% là nữ trong hội đồng quản trị của nước này đã chính thức được thông qua vào năm 2017. Cho đến nay, theo Viện Bình đẳng giới châu Âu (European Institute for Gender Equality - EIGE), Pháp là quốc gia duy nhất thuộc EU đã vượt qua con số 40%. Giữ vị trí tiếp theo trong danh sách là Italy, Hà Lan, Thụy Điển, Bỉ và Đức, với khoảng 36 - 38,8% phụ nữ trong hội đồng quản trị. Thấp hơn là

Hungary, Estonia và Síp - đều có ít hơn 1/10 vị trí giám đốc là phụ nữ. Theo EIGE, việc đưa ra một tỷ lệ bắt buộc như vậy sẽ mang lại hiệu quả hơn hẳn để cải thiện tỷ lệ nữ trong ban lãnh đạo doanh nghiệp, hơn là chỉ áp dụng các biện pháp nhẹ nhàng, hoặc không có động thái nào. Như vậy, Việt Nam cũng có thể học tập kinh nghiệm của các nước để cân nhắc ‘mềm hóa’ HĐQT của các DNNY khi có quy định ‘cứng’ về thành viên nữ trong HĐQT trong thời gian tới.

5.3.4. Khuyến nghị với người sử dụng báo cáo tài chính

Đối với người sử dụng thông tin trên BCTC, chất lượng BCTC và độ tin cậy của số liệu trên BCTC là những vấn đề được quan tâm rất lớn. Khi xem xét đánh giá chất lượng BCTC dưới góc độ mức độ thận trọng, người sử dụng thông tin nên đánh giá mức độ thận trọng theo cơ sở đo lường đã được áp dụng trong nghiên cứu hoặc theo các mô hình đo lường đã được tổng kết và kiểm chứng ở trên. Bên cạnh đó, người sử dụng thông tin nên tập trung vào những yếu tố có tác động tích cực đến việc duy trì đảm bảo mức độ thận trọng tốt hơn như sở hữu của cổ đông lớn, sở hữu nhà nước, sở hữu của tổng giám đốc. Ngoài ra, những yếu tố khác khi đánh giá mức độ thận trọng mà người sử dụng thông tin BCTC có thể cân nhắc đó là tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT, BCTC được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán uy tín.

Bên cạnh đó, kết quả và kết luận về tác động của MĐTT đến tính bền của lợi nhuận là cơ sở khoa học dựa trên thực tiễn giúp những người sử dụng thông tin có thêm góc nhìn về vai trò và tầm quan trọng của việc đảm bảo thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán. Mặc dù việc thực hiện nguyên tắc thận trọng có thể khiến cho các chỉ tiêu hiệu quả hoạt động tạm thời bị giảm đi (ví dụ ROE) nhưng MĐTT như là một “nguồn dự trữ” hoặc “của để dành” của kỳ hiện hành góp phần không những đảm bảo dự phòng cho rủi ro trong tương lai mà còn duy trì sự ổn định hay bền vững của lợi nhuận cho DN ở các kỳ tiếp theo.

Các nhà tư vấn, phân tích BCTC của các DNNY nên sử dụng việc đảm bảo duy trì một MĐTT đáng kể và ổn định theo thời gian là một trong những tiêu chuẩn để phân loại và nhận diện các DN tốt cần quan tâm, và có thể đầu tư từ đó giúp khách hàng xây dựng danh mục đầu tư hợp lý, đạt hiệu quả đầu tư bền vững.

Hơn nữa, dựa vào kết quả nghiên cứu của luận án, các nhà đầu tư dài hạn đầu tư vào các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam có thể hiểu rằng, khi các DN đảm bảo và duy trì MĐTT ổn định và cao hơn mặt bằng chung, bên cạnh việc giảm thiểu rủi ro trong tương lai, thì tính bền hay sự ổn định trong lợi nhuận của những DN đó cũng

được đảm bảo và duy trì tốt hơn những DN có MĐTT thấp hoặc không thực hiện đầy đủ nguyên tắc thận trọng trong kế toán. Vì vậy, kết quả nghiên cứu có thể được vận dụng như một “cơ chế sàng lọc” bổ sung vào danh mục tiêu chí lựa chọn danh mục đầu tư cho các nhà đầu tư.

Kết quả nghiên cứu của luận án cũng cung cấp bằng chứng thực nghiệm, luận cứ khoa học giúp bên cấp vốn vay cho các DN hiểu rõ hơn tầm quan trọng của việc thực hiện nguyên tắc thận trọng. Thực tế, kết quả nghiên cứu đã chứng minh và ủng hộ quan điểm của Watts (2003) rằng một khi các DN tham gia nhiều hơn các hợp đồng nợ, đòn bẩy tài chính tăng lên, các DN cũng ưu tiên và thể hiện MĐTT cao hơn trong kế toán. Thông qua kết quả nghiên cứu các bên cấp vốn vay cho các DN có cơ sở để yêu cầu một MĐTT; điều đó không những giúp khách hàng giảm thiểu rủi ro vi phạm hợp đồng mà còn giúp họ duy trì sự ổn định tốt hơn của lợi nhuận qua đó góp phần đảm bảo tiêu chuẩn, an toàn tín dụng. Về phía người cho vay, khi khách hàng không vi phạm các tiêu chuẩn vay/nợ thì an toàn của toàn hệ thống tín dụng cũng sẽ được đảm bảo.

5.3.5. Khuyến nghị với người làm kế toán, các cơ sở đào tạo kế toán, kiểm toán

Kết quả của luận án đã cho thấy tầm quan trọng và ý nghĩa của nguyên tắc thận trọng trong kế toán. Thận trọng là một đòi hỏi có tính khách quan xuất phát từ thực tế là chúng ta hay DN không thể dự đoán hết (đúng và trúng) tất cả các sự kiện trong tương lai; dự phòng hay thận trọng cũng chính là ‘lùi’ hôm nay để ‘tiền xa hơn’ trong tương lai. Các kết luận và phát hiện của luận án có thể coi là phương châm hoặc nguyên tắc hành động của những người làm kế toán chuyên nghiệp. Bên cạnh là một nguyên tắc kế toán cần tuân thủ, nghiên cứu này cũng cung cấp bằng chứng thực tiễn để người làm kế toán loại bỏ hoài nghi có nên thực hiện kế toán thận trọng hay không? Kết quả nghiên cứu cũng có thể được kế toán sử dụng để luận giải với các nhà quản lý về sự thận trọng của họ trong quá trình ghi nhận doanh thu, chi phí, kết quả của DN.

Nhận thức được tầm quan trọng của nguyên tắc thận trọng trong kế toán, các cơ sở đào tạo kế toán, kiểm toán cũng có thể tham khảo kết quả của nghiên cứu này để ứng dụng trong giảng dạy, nghiên cứu, và thực hành kế toán, kiểm toán. Dù trải qua thăng, trầm với lịch sử lâu dài nguyên tắc thận trọng hay kế toán thận trọng vẫn luôn song hành với kế toán như một thuộc tính không thể loại bỏ của tiêu chuẩn thông tin có chất lượng cao của kế toán. Vì vậy, các kiến thức và kỹ năng tập quán thận trọng cần được đưa vào các bài giảng, trong giáo trình và tài liệu tham khảo về kế toán, kiểm toán.

5.4. Giải pháp thực hiện các khuyến nghị trên cơ sở kết quả của luận án

5.4.1. Giải pháp đối với các doanh nghiệp niêm yết

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhằm giúp các DNNY tăng cường chất lượng thông tin kế toán công bố, tăng cường trách nhiệm giải trình, luận án đề xuất giải pháp đối với các DNNY như sau:

Lập và trình bày bổ sung chỉ tiêu trong thuyết minh BCTC nhằm cung cấp thông tin chi tiết, đầy đủ hơn về MĐTT trong kế toán của DN và sự biến động của MĐTT trong kế toán của 2 năm liên kề (năm nay và năm trước). Chỉ tiêu này có thể được bổ sung thành một mục riêng (Mục 7), trong phần “IX – Những thông tin khác” của thuyết minh BCTC (mẫu số B 09-DN) tại mục 5, Phụ lục 2 – Biểu mẫu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính theo gợi ý như Bảng 5.2 dưới đây:

“Thông tin về mức độ thận trọng trong kế toán

Bảng 5.2 được tính toán trên cơ sở mô hình đánh giá mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán theo GTDT không hoạt động phát triển bởi Givoly và Hayn (2000). Thông tin này nhằm giúp người sử dụng thông tin trên BCTC của DN có thêm cơ sở đánh giá, so sánh, đối chiếu, phân tích và ra quyết định phù hợp.

Bảng 5.2: Thông tin về mức độ thận trọng trong kế toán

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1	Tổng giá trị dồn tích *	Đồng		
2	Giá trị dồn tích hoạt động **	Đồng		
3	Giá trị dồn tích không hoạt động [(1) – (2)]	Đồng		
4	Tổng tài sản bình quân [(Tổng TSĐK + Tổng TSCK)/2]	Đồng		
5	Mức độ thận trọng [(3)/(4)]	Tỷ lệ		

Trong đó: (*) được tính tương ứng theo từng kỳ kế toán bằng công thức sau:

Tổng GTDT trước khấu hao = LNST + KHST – Dòng tiền thuần hoạt động kinh doanh

(**) được tính tương ứng theo từng kỳ kế toán bằng công thức sau:

GTDT hoạt động = ΔPhải thu KH + ΔHàng tồn kho + ΔChi phí trả trước –

Δ Phải trả người bán – Δ Các khoản thuế phải trả”

5.4.2. Giải pháp đối với các cơ quan quản lý nhà nước

Xuất phát từ về thực trạng MĐTT trong kế toán của các DNNY tại Việt Nam còn thấp so với thế giới, kết hợp với định hướng phát triển TTCK Việt Nam của chính phủ thông qua các biện pháp tăng cường mức độ giải trình của DN, tăng cường chất lượng BCTC cũng như các báo cáo công bố của các DNNY trên TTCK ở trên, luận án đề xuất các cơ quan quản lý Nhà nước, mà cụ thể là:

(1) Bộ Tài chính nên nghiên cứu, bổ sung các chỉ tiêu trên Thuyết minh BCTC của DN nói chung (trong đó bao gồm cả DNNY) phần thông tin và giải trình của DN về MĐTT trong kế toán cũng như kết quả tuân thủ nguyên tắc thận trọng trong kỳ báo cáo so với kỳ trước. Các đề xuất nêu ở mục 5.4.1 có thể là cơ sở tham khảo hữu ích cho Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, Bộ Tài chính trong việc hoàn thiện chính sách kế toán cho DN trong thời gian tới.

(2) Ủy ban chứng khoán Nhà nước có thể nghiên cứu bổ sung đưa thông tin về MĐTT trong kế toán, giải trình việc thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán của DN là những chỉ tiêu đánh giá chất lượng công bố thông tin BCTC của các DNNY. Qua đó góp phần khích lệ các DN thực hiện, đảm bảo và tăng cường công bố thông tin cũng như gia tăng khối lượng nội dung báo cáo cho phần giải trình đi kèm khi thực hiện nguyên tắc thận trọng.

5.4.3. Giải pháp đối với các bên khác sử dụng thông tin kế toán của doanh nghiệp niêm yết

Đối với các kiểm toán viên độc lập, các công ty kiểm toán, các công ty cung cấp dịch vụ tư vấn về kế toán, kiểm toán và thuế có thể ứng dụng Bảng 5.2 theo đề xuất ở trên (Mục 5.4.1) để lập các bảng phân tích, đánh giá MĐTT trong kế toán của DNNY theo thời gian, hoặc dựa vào Bảng 5.2 để tổng hợp MĐTT trong kế toán của các DNNY theo thời gian, theo ngành/lĩnh vực hoạt động và thực hiện phân tích biến động MĐTT theo thời gian, theo ngành/nhóm ngành/lĩnh vực... từ đó có cơ sở khoa học và thực tiễn để tư vấn cho khách hàng về việc thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán.

5.5. Hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tương lai

Mặc dù đã cố gắng giải quyết các vấn đề và câu hỏi nghiên cứu đặt ra nhưng do giới hạn về nguồn lực, dữ liệu cũng như giới hạn về thời gian, nghiên cứu không tránh khỏi một số hạn chế và sẽ khắc phục bằng các nghiên cứu dự kiến thực hiện trong tương lai như sau.

Thứ nhất, mức độ thận trọng mới được đánh giá dựa trên hai (02) mô hình đo lường trên cơ sở GTDT không hoạt động âm và mô hình dựa trên tính bất cân xứng của dòng tiền với các khoản dồn tích. Cả hai mô hình đánh giá MĐTT trong kế toán đều dựa trên dữ liệu của BCTC và chưa thể hiện được hết các tiếp cận khác nhau trong quan sát, đo lường mức độ thận trọng. Đó đó, trong tương lai, việc đo lường, đánh giá MĐTT trong kế toán dựa trên các mô hình có cơ sở từ thị trường cũng cần được thực hiện bổ sung để khắc phục hạn chế này của nghiên cứu. Đồng thời việc kiểm định lại các mô hình nghiên cứu với biến phụ thuộc được đo lường theo mô hình mới sẽ góp phần bổ sung độ tin cậy và khẳng định mạnh hơn đối với các phát hiện đã trình bày ở trên.

Thứ hai, bên cạnh các yếu tố đã được đề cập, tác giả nhận thấy vẫn còn nhiều yếu tố khác có thể chi phối đến MĐTT trong kế toán của các DNNY Việt Nam, ví dụ thời gian nhiệm kỳ, các đặc điểm khác thuộc về quản trị công ty như nhiệm kỳ của CEO, đặc điểm về kiểm toán nội bộ hoặc Ủy ban kiểm toán, trình độ chuyên môn (chuyên môn tài chính, kế toán) của CEO hay các thành viên HĐQT... Nghiên cứu trong tương lai cần bổ sung thu thập dữ liệu, hiệu chỉnh mô hình để kiểm định các yếu tố bổ sung có thể ảnh hưởng tới MĐTT trong kế toán tại các DNNY Việt Nam.

Thứ ba, luận án chỉ mới tập trung vào tác động của MĐTT trong kế toán đến tính bền của lợi nhuận, đây cũng được xem là phần còn thiếu sót và cần được bổ sung trong tương lai. Các nghiên cứu liên quan đến chủ đề MĐTT trong tương lai cần tiếp tục làm rõ hơn “bức tranh” thể hiện kết quả của việc thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán với mức độ khác nhau nhằm củng cố và chứng minh đầy đủ hơn về vai trò của việc tuân thủ nguyên tắc thận trọng trong kế toán. Các hướng nghiên cứu tương lai có thể bổ sung thêm về chứng minh mối liên hệ giữa MĐTT trong kế toán với những phạm trù khác thể hiện chất lượng lợi nhuận, quản trị lợi nhuận, lợi ích của cổ đông, chi phí sử dụng vốn, mức độ đổi mới sáng tạo, hay mối liên hệ của MĐTT trong kế toán đối với các yếu tố về phát triển bền vững hoặc trách nhiệm xã hội...

Thứ tư, việc chỉ tập trung vào nhóm DN phi tài chính nhiệm kỳ để đánh giá MĐTT trong kế toán mới thể hiện được một phần (lớn) các DNNY trên TTCK. Mặc dù có những đặc điểm đặc thù và thực hiện các yêu cầu về tài chính, kế toán khác nhau các DN hoạt động trong các lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm,... cũng là nhóm cần được nghiên cứu bổ sung trong tương lai.

Thứ năm, dự kiến đề tài sẽ kết hợp cả nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính với việc phỏng vấn một số chuyên gia đến từ các DNNY thuộc mẫu khảo sát. Tuy nhiên, do thông tin kế toán thận trọng, đặc biệt là thông tin dự phòng, thường liên quan tới các ước tính kế toán nên có tính cá nhân, nội bộ DN rất cao. Tác giả luận án đã không nhận được sự đồng thuận của các đối tượng phỏng vấn dù là phỏng vấn dưới hình thức ẩn danh. Vì vậy, các nghiên cứu tăng cường bằng nghiên cứu định tính, điển hình chuyên sâu kết hợp với ý kiến, nhận định của chuyên gia đã không thể thực hiện được. Trong tương lai, nếu có cơ hội và được tạo điều kiện, tác giả sẽ triển khai nhánh nghiên cứu định tính này.

Tóm tắt chương 5

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu và kết quả kiểm định 17 giả thuyết, Chương 5 đã đưa ra những đánh giá, kết luận và khuyến nghị phù hợp cho các bên liên quan sử dụng thông tin kế toán của các DNNY. Chương 5 đã cung cấp bổ sung đánh giá MĐTT trong kế toán tại các DNNY trên TTCK Việt Nam so với các DNNY trên các TTCK khác trên thế giới sử dụng cùng một mô hình ước lượng. Do vậy, các kết luận rút ra rất có ý nghĩa, giúp nhìn nhận một cách khách quan MĐTT trong kế toán của các DNNY Việt Nam.

Kết quả cho thấy mặc dù các DNNY Việt Nam đã thực hiện nguyên tắc kế toán và đảm bảo một MĐTT nhất định xong vẫn còn khá thấp (thấp nhất) so với MĐTT cùng cơ sở đo lường từ nhiều quốc gia khác. Từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm, trên cơ sở tham khảo Chiến lược phát triển TTCK Việt Nam tới năm 2030 của Thủ tướng chính phủ, Chương 5 cũng đã đưa ra các hàm ý, khuyến nghị từ kết quả nghiên cứu cho các bên, gồm doanh nghiệp niêm yết, tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán, các cơ quan quản lý nhà nước, người làm kế toán, các cơ sở đào tạo kế toán, kiểm toán và các khuyến nghị đối với người sử dụng báo cáo tài chính trong quá trình ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn. Cuối cùng, những hạn chế trong nghiên cứu và những định hướng cùng chủ đề nghiên cứu tiếp tục trong tương lai cũng được trình bày trong phần cuối của Chương 5.

KẾT LUẬN

Khi các doanh nghiệp tuân thủ nguyên tắc thận trọng, người làm kế toán cần sử dụng các ước tính kế toán và các xét đoán chuyên môn để đánh giá và ghi nhận các yếu tố của báo cáo tài chính. Trong trường hợp, nhà quản trị và người lập báo đưa ra các ước tính vượt quá giới hạn (đánh giá quá cao giá trị tài sản, doanh thu, vốn chủ sở hữu hay ước tính quá thấp thiệt hại, chi phí, nợ phải trả) trên cơ sở ý định chủ quan của họ thì sẽ xuất hiện hành vi can thiệp vào lợi nhuận báo cáo. Nếu DN cố ý không áp dụng nguyên tắc, cố ý không đưa ra ước tính kế toán cho những thiệt hại có khả năng hiện hữu trong thực tế nhằm công bố thông tin lợi nhuận theo mong muốn thì việc thực hiện nguyên tắc sẽ trở thành một công cụ để nhà quản trị thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận.

Dù có những nghiên cứu không ủng hộ việc thực hiện nguyên tắc kế toán thận trọng, song qua nghiên cứu luận án đã cho thấy rằng, bên cạnh các tranh cãi chưa có hồi kết, đến nay chủ đề nghiên cứu về đánh giá, đo lường cũng như vai trò của mức độ thận trọng trong kế toán, không chỉ tại Việt Nam mà trên thế giới, vẫn thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu bởi sự tồn tại khách quan như một tập quán vốn có theo chiều dài lịch sử của kế toán trong cả lý luận và thực hành.

Luận án đã đạt được một số kết quả quan trọng sau:

Hệ thống hoá cơ sở lý luận của thận trọng trong kế toán, các mô hình đo lường mức độ thận trọng trong kế toán và các đánh giá ưu điểm, hạn chế và điều kiện áp dụng của từng mô hình; Hệ thống hoá các yếu tố tác động đến MĐTT trong kế toán của các DNNY.

Từ tổng quan các nghiên cứu quốc tế và Việt Nam, luận án đã nhận diện các khoảng trống nghiên cứu, hình thành giả thuyết nghiên cứu và xây dựng mô hình nghiên cứu.

Dựa trên dữ liệu của các DNNY trên TTCK Việt Nam, nghiên cứu đã cung cấp kết quả thực nghiệm và cơ sở khoa học giúp các bên sử dụng BCTC thấy được mức độ mà các DNNY Việt Nam thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán theo hai mô hình ước lượng khác nhau: Mô hình chính và mô hình tăng cường.

Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm ‘định lượng’ về mức độ thận trọng tại các DNNY theo nhiều góc độ khác nhau. Đồng thời, kết quả nghiên cứu đã bổ sung minh chứng thực tế và có kiểm nghiệm để các bên liên quan thấy rõ được các yếu

tổ có tác động (ở mức độ nào và theo chiều hướng nào) đến MĐTT cũng như kết quả của việc thực hiện nguyên tắc thận trọng đến tính bền của lợi nhuận.

Kết quả nghiên cứu, cũng như các khuyến nghị là cơ sở khoa học quan trọng giúp các bên bổ sung thêm cơ sở đánh giá, định lượng được MĐTT trong kế toán của các DN; ngoài ra còn giúp các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức nghề nghiệp, người hành nghề, người học và cơ sở đào tạo, cũng như người sử dụng thông tin có các ứng xử thực tiễn phù hợp khi sử dụng hoặc đánh giá thông tin của kế toán thận trọng.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, tuy nhiên, với một đề tài nghiên cứu có phạm vi khá rộng, thông tin thận trọng lại khá nhạy cảm, nên đề tài không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tác giả luận án rất mong nhận được sự góp ý xây dựng của các nhà khoa học và bạn đọc để nghiên cứu được hoàn thiện hơn.

**DANH MỤC CÁC BÀI BÁO ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ
TÀI LUẬN ÁN CỦA TÁC GIẢ**

TT	TÊN BÀI	TÁC GIẢ	TẠP CHÍ, HỘI THẢO/NĂM
1	Ownership structures, board characteristics and the extent of accounting conservatism in Vietnamese listed firms	Duc Hieu Pham & Quang Trong Vu	Cogent Business & Management, 11(1). 2024, https://doi.org/10.1080/23311975.2024.2433158
2	Mức độ thận trọng trong kế toán của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam.	Phạm Đức Hiếu, Vũ Quang Trọng	Tạp chí Khoa học thương mại, số 194/2024, 194.2BAcc.21, trang 89-101, ISSN 1859-3666, E-ISSN 2815-5726 DOI: 10.54404/JTS.2024.194V.06
3	Đại dịch covid-19 và chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam	Phạm Đức Hiếu, Vũ Quang Trọng	Tạp chí Khoa học thương mại, số đặc biệt 2/2024, ĐB2.1BAcc.11, trang 3-15, E-ISSN 2815-5726, DOI: 10.54404/JTS.2024.DB2.01
4	Covid-19 Pandemic and Accounting Conservatism Practices by Listed Firm in Vietnam: An Empirical Study	Pham Duc Hieu, Vu Quang Trong	The 6th International conference on Finance, Accounting and Auditing- ICFAA 2023, ISBN: 978-604-330-957-7. Page 389 – 404.
5	Impact of Ownership Characteristics on Accounting Conservatism in Vietnamese Listed Companies.	Nguyen Thanh Hung, Vu Quang Trong	The 6th International conference on Finance, Accounting and Auditing- ICFAA 2023, ISBN: 978-604-330-957-7. Page 103 – 116.
6	Changes in Accounting System and Degrees of Accounting Conservatism of Listed Firms in Vietnam	Vu Quang Trong, Pham Duc Hieu	The 6th International conference on Finance, Accounting and Auditing- ICFAA 2023, ISBN: 978-604-330-957-7. Page 755 - 768
7	Accounting Conservatism: Literature Review and Research Gaps Identification	Vu Quang Trong, Pham Duc Hieu	The 5th International conference on Finance, Accounting and Auditing- ICFAA 2022, ISBN: 978-604-330-552-4. Page 447 - 470

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Bộ Tài Chính (2002), Chuẩn mực số 1: Chuẩn mực chung, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, chủ biên, Bộ Tài Chính.
2. Chính phủ (2023), Phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán đến năm 2030 theo Quyết định số 1726/QĐ-TTg, chủ biên, Thủ tướng Chính phủ.
3. Doãn Thuỳ Dương (2022), *Nghiên cứu mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Viện Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học kinh tế quốc dân.
4. Nguyen Cong Phuong (2017), Thách thức và giải pháp trong đào tạo kế toán khi Việt Nam áp dụng IFRS, *Nghiên cứu và đào tạo kế toán, kiểm toán của các trường đại học Việt Nam theo chuẩn quốc tế*, ĐH Kinh tế quốc dân, tr. 31-39.
5. Nguyễn Thị Bích Thuỳ (2019), *Tác động của đặc điểm quản trị công ty đến việc thực hiện nguyên tắc thận trọng trong Kế toán, kiểm toán và phân tích tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Trường đại học kinh tế Quốc dân.

II. Tiếng Anh

6. Abbas, D., Ismail, T., Taqi, M. và Yazid, H. (2022), The Effect of Managerial Ownership, Covenant Debt and Litigation Risk on Accounting Conservatism, *Proceedings of the Third International Conference Administration Science, ICAS 2021, September 15 2021, Bandung, Indonesia*.
7. Aburishah, K. E., Dahiyat, A. A., Owais, W. O., Al Shanti, A. M. và AlQudah, L. A. (2022), "The effect of ownership structure and board structure on accounting conservatism throughout financial reporting: Evidence from Jordanian industrial corporations", *Cogent Business & Management*. 9(1), tr. 2112819.
8. Achyani, F., Lovita, L. và Putri, E. (2022), "The Effect of Good Corporate Governance, Sales Growth, and Capital Intensity on Accounting Conservatism (Empirical Study on Manufacturing Companies Listed on the Indonesia Stock Exchange 2017-2019)", *Riset Akuntansi dan Keuangan Indonesia*. 6(3), tr. 255-267.
9. Adams, R. B., De Haan, J., Terjesen, S. và Van Ees, H. (2015), "Board diversity: Moving the field forward", *Corporate Governance-An International Review*. 23(2), tr. 77-82.
10. Adyunita, D., Robiani, B. và Wahyudi, T. (2021), "The Influence of Board Members' Diversity Characteristics on Accounting Conservatism of Service Firms in Infrastructure, Utilities, and Transportation Sectors on the Indonesia Stock Exchange", *Journal of Business & Economic Policy*. 8, tr. 44-56.
11. Affianti, D. và Supriyati, S. (2017), "The effect of good corporate governance, firm size, leverage and profitability on accounting conservatism level in banking industry", *The Indonesian Accounting Review*. 7(2), tr. 191-202.
12. Ahmed, A. S., Billings, B. K., Morton, R. M. và Stanford-Harris, M. (2002), "The role of accounting conservatism in mitigating bondholder-shareholder conflicts over dividend policy and in reducing debt costs", *The Accounting Review*. 77(4), tr. 867-890.
13. Ahmed, A. S. và Duellman, S. (2007), "Accounting conservatism and board of director characteristics: An empirical analysis", *Journal of accounting and economics*. 43(2-3), tr. 411-437.
14. Ahmed, A. S. và Duellman, S. (2011), "Evidence on the role of accounting conservatism in monitoring managers' investment decisions", *Accounting & Finance*. 51(3), tr. 609-633.

15. Al-Qudah, L. A. (2022), "Measuring the Level of Accounting Conservatism Pre-and Post-IFRS Adoption in Jordan: The Modified Role of the COVID-19 Pandemic", *WSEAS TRANSACTIONS on BUSINESS and ECONOMICS*. 19, tr. 1689 - 1705. DOI: 10.37394/23207.2022.19.153
16. Al-Qudah, L. A., Ahmad Qudah, H., Abu Hamour, A. M., Abu Huson, Y. và Al Qudah, M. Z. (2022), "The effects of COVID-19 on conditional accounting conservatism in developing countries: evidence from Jordan", *Cogent Business & Management*. 9(1), tr. 2152156.
17. Aladwey, L. M. A. (2021), "The effect of equity ownership structure on non-conditional conservatism: an empirical study based on listed companies in Egypt", *Journal of Financial Reporting and Accounting*. 19(5), tr. 742-771.
18. Aldoseri, M. M., Albaz, M. M. và Ghali, A. A. (2022), "The Managerial Determinants of Accounting Conservatism during COVID-19 Era: Evidence from Saudi Arabia", *Information Sciences Letters*. 11(3), tr. 951 - 957.
19. Alkordi, A., Munther, A.-N. và Dabaghia, M. (2017), "Accounting conservatism and ownership structure effect: Evidence from industrial and financial Jordanian listed companies", *International Journal of Economics and Financial Issues*. 7(2), tr. 608-619.
20. Alves, S. (2021), "Accounting conservatism and board characteristics: Portuguese evidence", *International Journal of Business and Society*. 22(3), tr. 1346-1362.
21. Alves, S. (2023), "Do female directors affect accounting conservatism in European Union?", *Cogent Business & Management*. 10(2), tr. 2219088.
22. Am-ugsorn, S., Dampitakse, K. và Ngudgratoke, S. (2022), "Empirical Study on the Effect of Corporate Governance on Accounting Conservatism in Companies Listed on the Stock Exchange of Thailand", *Rajapark Journal*. 16(48), tr. 183-199.
23. Am-ugsorna, S., Somsoda, J., Wonglakorn, S. và Somerand, L. (2020), "Corporate board attributes and accounting conservatism: evidence from Thai firms", *International Journal of Innovation, Creativity and Change*. 12(11), tr. 297-308.
24. Amin, A. và Bunyamin, I. K. (2022), "The Effect of Accounting Conservatism on Earnings Management with Risk Management as Intervening", *International Journal of Economics, Business and Management Research*. 6(07), tr. 266 - 279. 10.51505/ijebmr.2022.6719
25. An, Y. (2015), "Does foreign ownership increase financial reporting quality?", *Asian Academy of Management Journal*. 20(2), tr. 81.
26. Anssari, M. A. A. và Al-Tamimi, S. A. (2023), "The Impact Of International Financial Reporting Standards (IFRS) On Conditional Conservatism In The Financial Statements Of Non-Financial Industry Sectors In The United Arab Emirates", *Journal of Namibian Studies: History Politics Culture*. 33, tr. 5392-5419.
27. Antonakis, J., Bendahan, S., Jacquart, P. và Lalive, R. (2014), "Causality and endogeneity: Problems and solutions", *The Oxford handbook of leadership and organizations*. 1(6), tr. 93-117.
28. Arthasari, N. A. và Dwiati, A. R. (2022), "Effect of managerial ownership, audit committee, profitability and leverage on accounting conservatism", *JAE (JURNAL AKUNTANSI DAN EKONOMI)*. 7(1), tr. 63-72.
29. Ason, Y. J., Bujang, I., Jidwin, A. P. và Said, J. (2021), "A manifestation of accounting conservatism: A case study in Malaysia", *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*. 8(2), tr. 365-371.
30. Atwa, R., Alsmadi, S., Kharabsheh, B. và Haddad, R. (2023), "Do CEO Attributes Spur Conservatism?", *International Journal of Financial Studies*. 11(1), tr. 52.

31. Ayman, R., Chemers, M. M. và Fiedler, F. (1995), "The contingency model of leadership effectiveness: Its levels of analysis", *The Leadership Quarterly*. 6(2), tr. 147-167.
32. Baik, B. O., Farber, D. B. và Lee, S. (2011), "CEO ability and management earnings forecasts", *Contemporary accounting research*. 28(5), tr. 1645-1668.
33. Bakx, J. (2021), *The impact of Covid-19 crisis on conservatism accounting: Evidence from U.S. companies*, University of Amsterdam, University of Amsterdam.
34. Balakrishnan, K., Watts, R. và Zuo, L. (2016), "The effect of accounting conservatism on corporate investment during the global financial crisis", *Journal of Business Finance & Accounting*. 43(5-6), tr. 513-542.
35. Ball, R., Kothari, S. và Nikolaev, V. V. (2013), "Econometrics of the Basu asymmetric timeliness coefficient and accounting conservatism", *Journal of Accounting Research*. 51(5), tr. 1071-1097.
36. Ball, R. và Shivakumar, L. (2005), "Earnings quality in UK private firms: comparative loss recognition timeliness", *Journal of accounting and economics*. 39(1), tr. 83-128.
37. Bandyopadhyay, S. P., Chen, C., Huang, A. G. và Jha, R. (2010), "Accounting conservatism and the temporal trends in current earnings' ability to predict future cash flows versus future earnings: Evidence on the trade-off between relevance and reliability", *Contemporary Accounting Research*. 27(2), tr. 413-460.
38. Barhamzaid, Z. (2023), "The role of accounting regulation on good news recognition and conditional conservatism: evidence from China's 2006 accounting regulation", *Accounting Research Journal*. 36(1), tr. 92-105.
39. Barhamzaid, Z. A. (2019), "Unconditional conservatism under the Chinese version of IFRS", *China Journal of Accounting Research*. 12(4), tr. 395-409.
40. Bastian, E. và Muchlish, M. (2012), "Perceived environment uncertainty, business strategy, performance measurement systems and organizational performance", *Procedia-Social and Behavioral Sciences*. 65, tr. 787-792.
41. Basu, S. (1997), "The conservatism principle and the asymmetric timeliness of earnings¹", *Journal of accounting and economics*. 24(1), tr. 3-37.
42. Basu, S. (2009), "Conservatism research: Historical development and future prospects", *China Journal of Accounting Research*. 2(1), tr. 1 - 20.
43. Basuki, S. A., Nahar, A. và Ridho, M. (2017), "Conservatism Accountancy, Profit Persistence and Systematic Risk Towards The Earnings Responses Coefficient", *Sriwijaya International Journal of Dynamic Economics and Business*, tr. 77-102.
44. Baumfield, V. S. (2016), "Stakeholder theory from a management perspective: Bridging the shareholder/stakeholder divide", *Stakeholder Divide (September 1, 2016)*. 31.
45. Beaver, W. H., Landsman, W. R. và Owens, E. L. (2012), "Asymmetry in earnings timeliness and persistence: A simultaneous equations approach", *Review of Accounting Studies*. 17, tr. 781-806.
46. Beaver, W. H. và Ryan, S. G. (2000), "Biases and lags in book value and their effects on the ability of the book-to-market ratio to predict book return on equity", *Journal of accounting research*. 38(1), tr. 127-148.
47. Beekes, W., Pope, P. và Young, S. (2004), "The link between earnings timeliness, earnings conservatism and board composition: evidence from the UK", *Corporate Governance: An International Review*. 12(1), tr. 47-59.
48. Behrghani, H. và các cộng sự. (2013), "Examining The Effect Of Firm Size On Conservatism And Earnings Management Relationships; Evidences From Tehran Stock Exchange", *Journal of Novel Applied Sciences*. 2(7), tr. 776-783.
49. Beneish, M. D. và Yohn, T. L. (2008), "Information friction and investor home bias: A perspective on the effect of global IFRS adoption on the extent of equity home bias", *Journal of Accounting and Public Policy*. 27(6), tr. 433-443.

50. Bernile, G., Bhagwat, V. và Rau, P. R. (2017), "What doesn't kill you will only make you more risk-loving: Early-life disasters and CEO behavior", *The Journal of Finance*. 72(1), tr. 167-206.
51. Borisova, G., Brockman, P., Salas, J. M. và Zagorchev, A. (2012), "Government ownership and corporate governance: Evidence from the EU", *Journal of Banking & Finance*. 36(11), tr. 2917-2934.
52. Bornemann, T. (2018), "Tax avoidance and accounting conservatism", *WU International Taxation Research Paper Series*(2018-04).
53. Boulhaga, M., Elbardan, H. và Elmassri, M. (2023), "The effect of internal control and corporate social responsibility on conditional accounting conservatism: Evidence from France", *Journal of Corporate Accounting & Finance*. 34(2), tr. 228-241.
54. Bowen, R. M., DuCharme, L. và Shores, D. (1995), "Stakeholders' implicit claims and accounting method choice", *Journal of accounting and economics*. 20(3), tr. 255-295.
55. Cerqueira, A. và Pereira, C. (2020), "The effect of economic conditions on accounting conservatism under IFRS in Europe", *Review of Economic Perspectives*. 20(2), tr. 137-169.
56. Chalmers, K., Clinch, G. và Godfrey, J. M. (2011), "Changes in value relevance of accounting information upon IFRS adoption: Evidence from Australia", *Australian Journal of Management*. 36(2), tr. 151-173. 10.1177/0312896211404571
57. Chen, L. H., Folsom, D. M., Paek, W. và Sami, H. (2014), "Accounting conservatism, earnings persistence, and pricing multiples on earnings", *Accounting Horizons*. 28(2), tr. 233-260.
58. Chi, W., Liu, C. và Wang, T. (2009), "What affects accounting conservatism: A corporate governance perspective", *Journal of contemporary accounting & economics*. 5(1), tr. 47-59.
59. Chung, R., Firth, M. và Kim, J.-B. (2002), "Institutional monitoring and opportunistic earnings management", *Journal of corporate finance*. 8(1), tr. 29-48.
60. Collins, D. W., Nguyen, N. Q. và Nguyen, T. T. (2024), "Manager sentiment and conditional conservatism", *Journal of Business Finance & Accounting*, tr. 1-25. <https://doi.org/10.1111/jbfa.12780>
61. Cui, L., Kent, P., Kim, S. và Li, S. (2021), "Accounting conservatism and firm performance during the COVID-19 pandemic", *Accounting & Finance*. 61(4), tr. 5543-5579.
62. Cullinan, C. P., Wang, F., Wang, P. và Zhang, J. (2012), "Ownership structure and accounting conservatism in China", *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*. 21(1), tr. 1-16.
63. D'Augusta, C. (2022), "Does accounting conservatism make good news forecasts more credible and bad news forecasts less alarming?", *Journal of Accounting, Auditing & Finance*. 37(1), tr. 77-113.
64. D'Augusta, C. và Grossetti, F. (2023), "How did Covid-19 affect investors' interpretation of earnings news? The role of accounting conservatism", *Finance Research Letters*. 52, tr. 103504.
65. Daas, G. và Omar, Y. (2024), "The Impact of Covid-19 on Conservatism for Palestinian Firms Listed at PEX", *Artificial Intelligence and Economic Sustainability in the Era of Industrial Revolution 5.0*, Springer, tr. 549-561.
66. Dahlquist, M. và Robertsson, G. (2001), "Direct foreign ownership, institutional investors, and firm characteristics", *Journal of financial economics*. 59(3), tr. 413-440.
67. Dang Ngoc Hung và Tran Manh Dung (2020), "Impact of financial leverage on accounting conservatism application: the case of Vietnam", *Custos E Agronegocio On Line*. 16(3), tr. 137-158.

68. Daryaei, A. A., Azizi, P. và Fattahi, Y. (2022), "Conservatism and Initial Public Offerings (IPOs) Underpricing: An Audit Quality Perspective", *Iranian Journal of Finance*. 6(4), tr. 125-159.
69. Daryaei, A. A., Fattahi, Y. và Aldbs, A. (2024), "The puzzling association between accounting conservatism and corporate social responsibility", *Asian Journal of Accounting Research*. 9(1), tr. 35-46.
70. Daryaei, A. A., Fattahi, Y., Askarany, D., Askary, S. và Mollazamani, M. (2022), "Accounting Comparability, Conservatism, Executive Compensation-Performance, and Information Quality", *Journal of Risk and Financial Management*. 15(11), tr. 489.
71. Davis, J. H., Schoorman, F. D. và Donaldson, L. (1997), "Toward a stewardship theory of management", *Business Ethics and Strategy, Volumes I and II*, Routledge, tr. 473-500.
72. Degenhart, L., Barbosa, E. T. và Silva, M. Z. d. (2021), "Managers profile diversity as a strategic lever for value creation: A focus on accounting conservatism in Brazilian and French companies", *Revista de Administração da UFSM*. 14, tr. 611-631.
73. Desender, K. A., Aguilera, R. V., Crespi, R. và García-cestona, M. (2013), "When does ownership matter? Board characteristics and behavior", *Strategic Management Journal*. 34(7), tr. 823-842.
74. Desender, K. A., Aguilera, R. V., Lópezpuertas-Lamy, M. và Crespi, R. (2016), "A clash of governance logics: Foreign ownership and board monitoring", *Strategic management journal*. 37(2), tr. 349-369.
75. Doanldson, L. và Davis, J. H. (1989), CEO Governance and shareholder returns: Agency theory or stewardship theory, *The annual meeting of Academy of Management*, chủ biên, Washington, DC.
76. Du, X., Xie, Y., Lai, S. và Zeng, Q. (2022), "Confucian culture and accounting conservatism: evidence from China", *China Journal of Accounting Studies*. 10(4), tr. 549-589.
77. Duellman, S. (2006), *Evidence on the Role of Accounting Conservatism in Corporate Governance*, Business Administration, the Graduate School of Syracuse University.
78. Easton, P. D. và Harris, T. S. (1991), "Earnings as an explanatory variable for returns", *Journal of accounting research*. 29(1), tr. 19-36.
79. El-Habashy, H. A. (2019), "The impact of accounting conservatism on corporate performance indicators in Egypt", *International Journal of Business and Management*. 14(10), tr. 1.
80. Eung-Gil, K. và Shim, J. (2023), "Impact of Accounting Conservatism on the Informativeness of Current Stock Prices f or F uture Earnings", *Global Business & Finance Review*. 28(5), tr. 67.
81. Faccio, M., Marchica, M.-T. và Mura, R. (2016), "CEO gender, corporate risk-taking, and the efficiency of capital allocation", *Journal of corporate finance*. 39, tr. 193-209.
82. Fan, Q. và Zhang, X.-J. (2007), "Accounting conservatism, aggregation, and information quality", *Aggregation, and Information Quality (November 1, 2007)*.
83. Feltham, G. A. và Ohlson, J. A. (1995), "Valuation and clean surplus accounting for operating and financial activities", *Contemporary accounting research*. 11(2), tr. 689-731.
84. Ferreira, M. A., Matos, P., Pereira, J. P. và Pires, P. (2017), "Do locals know better? A comparison of the performance of local and foreign institutional investors", *Journal of Banking & Finance*. 82, tr. 151-164.
85. Financial Accounting Standards Board, F. (1980), "Qualitative Characteristics of Accounting Information". No. 2. Stamford, CT: FASB, tr. 94.

86. Finkelstein, S. và D'aveni, R. A. (1994), "CEO duality as a double-edged sword: How boards of directors balance entrenchment avoidance and unity of command", *Academy of Management journal*. 37(5), tr. 1079-1108.
87. Francis, B., Hasan, I., Park, J. C. và Wu, Q. (2015), "Gender differences in financial reporting decision making: Evidence from accounting conservatism", *Contemporary Accounting Research*. 32(3), tr. 1285-1318.
88. Freeman, R. E. (1984), *Strategic Management: A Stakeholder Approach*, 'Strategic Management', chủ biên, Pitman, Boston.
89. Fu, M. và Shen, H. (2020), "COVID-19 and corporate performance in the energy industry", *Energy Research Letters*. 1(1).
90. Gad, M., Nguyen, T. và Scapin, M. (2023), "The effect of pay disparities within top management on conservative reporting", *Accounting and Business Research*. 53(4), tr. 478-504.
91. García Lara, J. M., García Osma, B. và Penalva, F. (2009), "Accounting conservatism and corporate governance", *Review of accounting studies*. 14, tr. 161-201.
92. García Lara, J. M., García Osma, B. và Penalva, F. (2011), "Conditional conservatism and cost of capital", *Review of accounting studies*. 16, tr. 247-271.
93. Ghazalat, A. và AlHallaq, S. (2024), "Predicting and assessing bankruptcy risk: the role of accounting conservatism and business strategies", *Journal of Financial Reporting and Accounting*. <https://doi.org/10.1108/JFRA-07-2023-0388>
94. Givoly, D., Hayn, C. K. và Natarajan, A. (2007), "Measuring reporting conservatism", *The Accounting Review*. 82(1), tr. 65-106.
95. Gökmen, M. (2013), "Accounting conservatism: A literature review", *Journal of Accounting and Taxation Studies*. 6(2), tr. 1-22.
96. Greene, W. H. (2008), "The econometric approach to efficiency analysis", *The measurement of productive efficiency and productivity growth*. 1(1), tr. 92-250.
97. Guermazi, W. và Halioui, K. (2020), "Do differences in national cultures affect cross-country conditional conservatism behavior under IFRS?", *Research in International Business and Finance*. 52, tr. 101171.
98. Gujarati, D. (2004), *Basic Econometrics*, 4th, MacMillan, New York.
99. Gujarati, D. N. và Porter, D. C. (2009), *Basic econometrics*, McGraw-hill.
100. Guo, J., Huang, P. và Zhang, Y. (2020), "Accounting conservatism and corporate social responsibility", *Advances in accounting*. 51, tr. 100501.
101. Habib, A. và Hossain, M. (2013), "Accounting conservatism, environmental uncertainty and the capital structure", *Corporate Ownership and Control*. 11(1), tr. 123-135.
102. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E. và Tatham, R. L. (2006), *Multivariate data analysis*, 6th, Pearson Education.
103. Hambrick, D. C. (2007), *Upper echelons theory: An update*, chủ biên, Academy of Management Briarcliff Manor, NY 10510, tr. 334-343.
104. Hanlon, M. (2005), "The persistence and pricing of earnings, accruals, and cash flows when firms have large book-tax differences", *The accounting review*. 80(1), tr. 137-166.
105. Hardies, K., Breesch, D. và Branson, J. (2013), "Gender differences in overconfidence and risk taking: Do self-selection and socialization matter?", *Economics Letters*. 118(3), tr. 442-444.
106. Hassan, N. T. (2023), "Accounting Choices During COVID-19 Pandemic: Does Corporate Strategy and Corporate Social Responsibility Matter", *Information Sciences Letters*. 12, tr. 889-99.
107. Hellman, N. (2008), "Accounting conservatism under IFRS", *Accounting in Europe*. 5(2), tr. 71-100.
108. Hermalin, B. và Weisbach, M. S. (2001), "Boards of directors as an endogenously determined institution: A survey of the economic literature".

109. Ho, S. S., Li, A. Y., Tam, K. và Zhang, F. (2015), "CEO gender, ethical leadership, and accounting conservatism", *Journal of Business Ethics*. 127, tr. 351-370.
110. Hoechle, D. (2007), "Robust standard errors for panel regressions with cross-sectional dependence", *The stata journal*. 7(3), tr. 281-312.
111. Hofstede, G. (2011), "Dimensionalizing cultures: The Hofstede model in context", *Online readings in psychology and culture*. 2(1), tr. 8.
112. Hong, S. (2020), "Corporate social responsibility and accounting conservatism", *International Journal of Economics and Business Research*. 19(1), tr. 1-18.
113. Hsu, H.-H., Tsao, S.-M. và Lin, C.-H. (2022), Family ownership, family identity of CEO, and accounting conservatism: evidence from Taiwan, *Accounting Forum*, Routledge, tr. 315-343.
114. IASB (2018), Conceptual Framework, chủ biên, tr. 86.
115. Jonas, G. J. và Blanchet, J. (2000), "Assessing quality of financial reporting", *Accounting horizons*. 14(3).
116. Jones, S. (2013), *Development of Financial Accounting Theory*, The Routledge Companion to Financial Accounting Theory, Vol. 1 - 11.
117. Kasznik, R. (1999), "On the association between voluntary disclosure and earnings management", *Journal of accounting research*. 37(1), tr. 57-81.
118. Kaya, I. (2017), "Accounting choices in corporate financial reporting: a literature review of positive accounting theory", *Accounting and Corporate Reporting—Today and Tomorrow*, tr. 129-140.
119. Khan, M. và Watts, R. L. (2009), "Estimation and empirical properties of a firm-year measure of accounting conservatism", *Journal of accounting and Economics*. 48(2-3), tr. 132-150.
120. Kiefer, M., Jones, E. A. và Adams, A. T. (2017), "Shareholders and managers as principal-agent hierarchies and cooperative teams", *Qualitative Research in Financial Markets*. 9(1), tr. 48-71.
121. Kiel, G. C. và Nicholson, G. J. (2003), "Board composition and corporate performance: How the Australian experience informs contrasting theories of corporate governance", *Corporate governance: an international review*. 11(3), tr. 189-205.
122. Kim, B. và Jung, K. (2007), "The influence of tax costs on accounting conservatism", *KAIST College of Business Working Paper Series(2007-006)*.
123. Kim, J. B. và Zhang, L. (2016), "Accounting conservatism and stock price crash risk: Firm-level evidence", *Contemporary accounting research*. 33(1), tr. 412-441.
124. Kim, O. và Garanina, T. (2022), "The relationship between CSR disclosure and accounting conservatism: the role of state ownership", *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation, Forthcoming*.
125. Kim, T., Lee, B. B., Meng, B. và Paik, D. G. (2023), "The effect of accounting conservatism on measures of financial constraints", *Journal of Corporate Accounting & Finance*. 34(2), tr. 166-186.
126. Krause, R., Semadeni, M. và Cannella Jr, A. A. (2014), "CEO duality: A review and research agenda", *Journal of Management*. 40(1), tr. 256-286.
127. Lafond, R. và Roychowdhury, S. (2008), "Managerial ownership and accounting conservatism", *Journal of accounting research*. 46(1), tr. 101-135.
128. LaFond, R. và Watts, R. L. (2008), "The information role of conservatism", *The accounting review*. 83(2), tr. 447-478.
129. Lail, B. E., Lipe, R. và Yi, H. (2009), A re-examination of the costs (and benefits) to equity investors from including accruals in financial reporting, AAA.
130. Lara, J. M. G., Osma, B. G. và Penalva, F. (2020), "Conditional conservatism and the limits to earnings management", *Journal of Accounting and Public Policy*. 39(4), tr. 106738.

131. Larcker, D. F., Richardson, S. A. và Tuna, A. (2005), How important is corporate governance?, chủ biên, University of Pennsylvania.
132. Lawrence, P. R. và Lorsch, J. W. (1967), "Differentiation and integration in complex organizations", *Administrative science quarterly*, tr. 1-47.
133. Le, B. và Moore, P. H. (2022), "The effects of state ownership and tax rate cuts on accounting conservatism: evidence from Vietnam", *Pacific Accounting Review*. 34(2), tr. 197-224.
134. Le Tuan Bach, Pavelkova, D., Do Thi Thanh Nhan và Ngo Minh Vu (2017), "Does foreign ownership impact accounting conservatism adoption in Vietnam?", *Business and Economic Horizons*, tr. 287 - 294.
135. Li, X. (2015), "Accounting conservatism and the cost of capital: An international analysis", *Journal of Business Finance & Accounting*. 42(5-6), tr. 555-582.
136. Li, Y. (2011), "Accounting Conservatism and the Consequences of Covenant Violations", *Unpublished doctoral thesis, University of Waterloo, Canada*.
137. Lim, R. (2011), "Are corporate governance attributes associated with accounting conservatism?", *Accounting & Finance*. 51(4), tr. 1007-1030.
138. Lipton, M. và Lorsch, J. W. (1992), "A modest proposal for improved corporate governance", *The business lawyer*, tr. 59-77.
139. Lismiyati, N. và Herliansyah, Y. (2021), "The Effect Of Accounting Conservatism, Capital Intensity And Independent Commissionerson Tax Avoidance, With Independent Commissioners As Moderating Variables (Empirical Study On Banking Companies On The Idx 2014-2017)", *Dinasti International Journal of Economics, Finance & Accounting*. 2(1), tr. 55-70.
140. Liu, S. (2019), "The impact of ownership structure on conditional and unconditional conservatism in China: Some new evidence", *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*. 34, tr. 49-68.
141. Lu, X. C. và Trabelsi, S. (2013), Information asymmetry and accounting conservatism under IFRS adoption, *CAAA Annual Conference*.
142. Makhlof, M. H., Al-Sufy, F. J. và Almubaideen, H. (2018), "Board diversity and accounting conservatism: Evidence from Jordan", *International Business Research*. 11(7), tr. 130-141.
143. Malmendier, U., Tate, G. và Yan, J. (2011), "Overconfidence and early-life experiences: the effect of managerial traits on corporate financial policies", *The Journal of finance*. 66(5), tr. 1687-1733.
144. Mattingly, J. E., Harrast, S. A. và Olsen, L. (2009), "Governance implications of the effects of stakeholder management on financial reporting", *Corporate Governance: The international journal of business in society*. 9(3), tr. 271-282.
145. Miles, S. và Miles, S. (2019), "Stakeholder theory and accounting", *The Cambridge handbook of stakeholder theory*. 173, tr. 271.
146. Mitnick, B. M. (1974), *Theo Theory of Agency: the Concept of Fiduciary Ration and Some Consequences*, University of Pennsylvania.
147. Mitnick, B. M. (1975), "The theory of agency: A framework", *Barry M. Mitnick, The Theory of Agency (Cambridge University Press, Forthcoming)*.
148. Mohammed, N. F., Ahmed, K. và Ji, X.-D. (2017), "Accounting conservatism, corporate governance and political connections", *Asian Review of Accounting*. 25(2), tr. 288-318.
149. Mrad, M. (2022), "Accounting conservatism and corporate cross-listing: The mediating effect of the corporate governance", *Cogent Economics & Finance*. 10(1), tr. 2090662.
150. Naburgi, M. M., Ojo, L. O. và Ogbu, J. O. (2024), "Effect of board characteristics on conditional accounting conservatism of listed industrial companies in Nigeria", *FULafia International Journal of Business and Allied Studies*. 2(1), tr. 192-208.

151. Nasr, M. A. và Ntim, C. G. (2018), "Corporate governance mechanisms and accounting conservatism: evidence from Egypt", *Corporate Governance: The International Journal of Business in Society*. 18(3), tr. 386-407.
152. Nguyen Thi Phuong Hong, Nguyen Thi Kim Oanh và Nguyen Xuan Hung (2020), "Factors affecting the application of conservatism principle in accounting of listed companies on the stock market: An empirical investigation in Vietnam", *Journal of Security & Sustainability Issues*. 9, tr. 93-103.
153. Nguyen, T. M. H., To, A. T., Phan, T. H., Ngo, N. P. D. và Ho, T. T. H. (2022), "Ownership Concentration and Accounting Conservatism: The Moderating Role of Board Independence", *Emerging Science Journal*. 7(1), tr. 90-101.
154. Nuraeni, C. và Tama, A. I. (2019), "Effect of managerial ownership, debt covenant, political cost and growth opportunities on accounting conservatism levels", *International Journal of Economics, Business and Accounting Research (IJEBAR)*. 3(03).
155. Pasko, O., Chen, F., Birchenko, N. và Ryzhikova, N. (2021), "Corporate governance attributes and accounting conservatism: Evidence from China", *Studies in Business and Economics*. 16(3), tr. 173-189.
156. Paul, A., Andrei, F. và Luc, P. (2014), "Impact of mandatory IFRS adoption on conditional conservatism in Europe", *Journal of Business Finance & Accounting*.
157. Pearce, J. A. và Zahra, S. A. (1992), "Board composition from a strategic contingency perspective", *Journal of management studies*. 29(4), tr. 411-438.
158. Pelger, C. (2020), "The return of stewardship, reliability and prudence—a commentary on the IASB's new conceptual framework", *Accounting in Europe*. 17(1), tr. 33-51.
159. Penman, S. H. và Zhang, X. J. (2002), "Accounting conservatism, the quality of earnings, and stock returns", *The accounting review*. 77(2), tr. 237-264.
160. Pereira, C. và Cerqueira, A. (2023), "Accounting conservatism and economic conditions: Evidence from the GIPS and the UK: Conservadurismo contable y condiciones económicas: evidencia en los países PIGS y en Reino Unido", *Revista de Contabilidad-Spanish Accounting Review*. 26(1), tr. 46-58.
161. Pereira, C., Monteiro, A. P., Barbosa, F. và Coutinho, C. (2021), "Environmental sustainability disclosure and accounting conservatism", *International Journal of Advanced and Applied Sciences*. 8(9), tr. 63-74.
162. Phapho, S., Pichetkun, N. và Ngudgratoke, S. (2020), "The Effects Of Characteristics Of The Board On Accounting Conservatism In Malaysia And Singapore", *Journal of Global Business Review*. 22(1), tr. 35-48.
163. Ramanna, K. và Watts, R. L. (2007), "Evidence on the effects of unverifiable fair-value accounting".
164. Riccardi, L. (2016), "China Accounting Standards", *Springer Books*.
165. Rizkiana, R. và Suropto, S. (2022), "The Effect of Audit Quality and Accounting Conservatism on Tax Avoidance in Companies That Are Members of The Sri Kehati Index", *JASa (Jurnal Akuntansi, Audit dan Sistem Informasi Akuntansi)*. 6(3), tr. 345-355.
166. Ross, S. A. (1973), "The economic theory of agency: The principal's problem", *The American economic review*. 63(2), tr. 134-139.
167. Roychowdhury, S. và Watts, R. L. (2007), "Asymmetric timeliness of earnings, market-to-book and conservatism in financial reporting", *Journal of Accounting and Economics*. 44(1-2), tr. 2-31.
168. Ryan, S. G. (1995), "A model of accrual measurement with implications for the evolution of the book-to-market ratio", *Journal of Accounting Research*. 33(1), tr. 95-112.

169. Sa'ad, H. N., Abubakar, Z. và Salami, S. (2023), "Accounting Conservatism and Corporate Tax Avoidance", *International Journal of Banking and Finance*. 18(1), tr. 51-66.
170. Saeed, M. B. (2020), *Corporate Governance and Accounting Conservatism: Empirical Evidence from Emerging Markets of South Asia*, Faculty of Management & Social Sciences, Capital University of Science & Technology, Islamabad.
171. Saleh, F. M., Furqan, A. C., Fontanella, A. và Prasetyo, E. (2021), "Effects of privatization and corporate governance on accounting conservatism in state-owned enterprises", *Journal of Public Affairs*. 21(3), tr. e2671.
172. Sanabria-García, S. và Garrido-Miralles, P. (2020), "Impact of IFRS on non-cross-listed Spanish companies: Financial analysts and volume of trade", *European Research on Management and Business Economics*. 26(2), tr. 78-86.
173. Saravanan, R., Shree, Y. và Firoz, M. (2024), "Accounting Conservatism, IPO Underpricing, and Post-issue Stock Performance of Indian SMEs", *FIIB Business Review*(0(0)), tr. 23197145241228436. <https://doi.org/10.1177/23197145241228436>
174. Sari, S. N. và Agustina, L. (2021), "Leverage as a Moderator of the Effect of Company Size, Managerial Ownership, and Conflict of Interest on Accounting Conservatism", *Accounting Analysis Journal*. 10(1), tr. 47-54.
175. Shafeeq Nimr Al-Maliki, H., Salehi, M. và Kardan, B. (2023), "The relationship between board characteristics and social responsibility with firm innovation", *European Journal of Management and Business Economics*. 32(1), tr. 113-129.
176. Shehata, W. và Rashed, A. (2021), "Accounting Conservatism, Information Asymmetry and Cash Holdings", *Journal of Accounting, Business and Management (JABM)*. 28(1), tr. 63-72.
177. Shen, Y. và Ruan, Q. (2022), "Accounting Conservatism, R&D Manipulation, and Corporate Innovation: Evidence from China", *Sustainability*. 14(15), tr. 9048.
178. Shimamoto, K. và Takeda, F. (2020), "IFRS adoption and accounting conservatism of Japanese firms with governance system transition", *International Advances in Economic Research*. 26, tr. 161-173.
179. Siemsen, E., Roth, A. và Oliveira, P. (2010), "Common method bias in regression models with linear, quadratic, and interaction effects", *Organizational research methods*. 13(3), tr. 456-476.
180. Simoni, L., Schaper, S. và Nielsen, C. (2022), "Business model disclosures, market values, and earnings persistence: evidence from the UK", *Abacus*. 58(1), tr. 142-173.
181. Smith Jr, C. W. (1993), "A perspective on accounting-based debt covenant violations", *Accounting Review*, tr. 289-303.
182. Sterling, R. R. (1967), "Conservatism: The Fundamental Principle of Valuation in Traditional Accounting", *Abacus*. 3(2).
183. Subramaniam, N. (1978), Agency theory and accounting research: an overview of some conceptual and empirical issues, in *Methodological issues in accounting research: theories and methods*, chủ biên, Spiramus Press, London, UK.
184. Sugiarto, H. V. S. và Fachrurrozie, F. (2018), "The determinant of accounting conservatism on manufacturing companies in Indonesia", *Accounting Analysis Journal*. 7(1), tr. 1-9.
185. Suleiman, S. (2014), "Corporate governance mechanisms and accounting conservatism", *Journal of Management Policies and Practices*. 2(2), tr. 113-127.
186. Tanin, T. I., Sarker, A., Hammoudeh, S. và Batten, J. A. (2024), "The Determinants of Corporate Cost of Debt During Financial Crisis", *The British Accounting Review*, tr. 101390.
187. Thomson, L. (1993), "Reporting changes in the electricity supply industry and privatisation", *Financial Accountability & Management*. 9(2), tr. 131-157.

188. Vähämaa, E. (2017), "Female executives and corporate governance", *Managerial Finance*. 43(10), tr. 1056-1072.
189. Wang, R. Z., Ó Hogartaigh, C. và van Zijl, T. (2009), "The Impact of Default Risk on the Basu Measure of Accounting Conservatism", *Tony, The Impact of Default Risk on the Basu Measure of Accounting Conservatism (December 8, 2009)*.
190. Warfield, T. D., Wild, J. J. và Wild, K. L. (1995), "Managerial ownership, accounting choices, and informativeness of earnings", *Journal of accounting and economics*. 20(1), tr. 61-91.
191. Watts, R. L. (1993), "A proposal for research on conservatism", *University of Rochester, unpublished*.
192. Watts, R. L. (2003), "Conservatism in accounting part I: Explanations and implications", *Accounting horizons*. 17(3), tr. 207-221.
193. Watts, R. L. và Zimmerman, J. L. (1986), *Positive accounting theory*, New Jersey: Prentice-Hall.
194. Widhiastuti, R. và Rahayu, S. (2022), "The role of financial distress in mediating the accounting conservatism practices", *AKRUAL: Jurnal Akuntansi*. 13(2), tr. 201-213.
195. Wooldridge, J. M. (2010), *Econometric analysis of cross section and panel data*, MIT press.
196. Xu, N. (2010), *Essays on Reporting Conservatism*, The Hong Kong Polytechnic University.
197. Yang, S. S.-M. (2000), *Effects of the predictive ability of accruals and cash flows on earnings quality*, Faculty of the College of Business Administration, University of Houston, University of Houston.
198. Yarmick, D. (1996), "Higher Valuation of Companies with Small Board of Directors", *Journal of Financial Economics*. 40.
199. Yu, M. (2021), Study on the influence of CFO characteristics on accounting conservatism of listed companies, *E3S Web of Conferences*, EDP Sciences.
200. Yu, Z. (2022), "Financial Report Readability and Accounting Conservatism", *Journal of Risk and Financial Management*. 15(10), tr. 454.
201. Yuliarti, D. và Yanto, H. (2017), "The effect of leverage, firm size, managerial ownership, size of board commissioners and profitability to accounting conservatism", *Accounting Analysis Journal*. 6(2), tr. 173-184.
202. Zadeh, F. N., Askarany, D. và Asl, S. A. (2022), "Accounting Conservatism and Earnings Quality", *Journal of Risk and Financial Management*. 15(9), tr. 413.
203. Zahid, R. A. và Simga-Mugan, C. (2024), "The impact of International Financial Reporting Standards adoption on the integration of capital markets", *International Journal of Finance & Economics*. 29(1), tr. 229-250.
204. Zhang, J. (2008), "The contracting benefits of accounting conservatism to lenders and borrowers", *Journal of accounting and economics*. 45(1), tr. 27-54.
205. Zhang, W. (2023), "Accounting Conservatism and Private Enterprise Debt Financing Research", *Open Journal of Accounting*. 12(2), tr. 15-25.
206. Zhao, G., Liang, S. và Wang, Y. (2014), "Accounting conservatism, and bank loan contracts: Evidence from China", *China Journal of Accounting Studies*. 2(3), tr. 200-227.
207. Zimmerman, J. L. (1983), "Taxes and firm size", *Journal of accounting and economics*. 5, tr. 119-149.
208. Zulfiati, L. và Lusiana, E. (2020), Debt Covenant, Managerial Ownership and Accounting Conservatism, *Annual International Conference on Accounting Research (AICAR 2019)*, Atlantis Press, tr. 73-77.
209. Zuur, A. F., Ieno, E. N. và Elphick, C. S. (2010), "A protocol for data exploration to avoid common statistical problems", *Methods in ecology and evolution*. 1(1), tr. 3-14.

210. Hanlon, M. L. (2003), *The persistence and pricing of earnings, accruals and cash flows when firms have large book -tax differences*, Ph.D., University of Washington, United States -- Washington.
211. Al-Abedi, T. K., Hasen, A. M., Mohaisen, H. A. và Flayyih, H. H. (2022), "The Impact of Corporate Governance on Accounting Conservatism in the Financial Statements of Justice Shareholders", *Central Asia the Caucasus*. 23(1).
212. Beaver, W. H. và Ryan, S. G. (2005), "Conditional and unconditional conservatism: Concepts and modeling", *Review of accounting studies*. 10, tr. 269-309.
213. Beuselinck, C., Blanco, B. và García Lara, J. M. (2017), "The role of foreign shareholders in disciplining financial reporting", *Journal of Business Finance & Accounting*. 44(5-6), tr. 558-592.
214. Hajawiyah, A., Wahyudin, A., Kiswanto, Sakinah và Pahala, I. (2020), "The effect of good corporate governance mechanisms on accounting conservatism with leverage as a moderating variable", *Cogent Business Management*. 7(1), tr. 1779479.
215. Nahar Abdullah, S. (2006), "Directors' remuneration, firm's performance and corporate governance in Malaysia among distressed companies", *Corporate Governance: The international journal of business in society*. 6(2), tr. 162-174.
216. Qiang, X. (2007), "The effects of contracting, litigation, regulation, and tax costs on conditional and unconditional conservatism: Cross-sectional evidence at the firm level", *The accounting review*. 82(3), tr. 759-796.
217. Ruch, G. W. và Taylor, G. (2015), "Accounting conservatism: A review of the literature", *Journal of Accounting Literature*.
218. Schipper, K. và Vincent, L. (2003), "Earnings quality", *Accounting horizons*. 17, tr. 97-110.
219. Sloan, R. G. (1996), "Do stock prices fully reflect information in accruals and cash flows about future earnings?", *Accounting review*, tr. 289-315.
220. Suk, I., Lee, S. và Kross, W. (2021), "CEO turnover and accounting earnings: The role of earnings persistence", *Management science*. 67(5), tr. 3195-3218.
221. Watts, R. L. và Zimmerman, J. L. (1990), "Positive accounting theory: a ten year perspective", *Accounting review*, tr. 131-156.
222. Zhang, D., Ma, S. và Pan, X. (2023), "How do institutional investors influence accounting conservatism in China?", *Accounting Finance*. 63, tr. 2719-2754.

PHỤ LỤC

Phụ lục 01 – Thống kê tần suất áp dụng các mô hình đo lường mức độ thận trọng trong kế toán từ các nghiên cứu trên thế giới giai đoạn 2018 – 2024

TT	Tác giả/NC	Năm công bố	Mẫu	Kỳ quan sát mẫu	Quốc gia	Mô hình	Số/lượt áp dụng
1	Yu, Z. (2022). Financial Report Readability and Accounting Conservatism. <i>Journal of Risk and Financial Management</i> , 15(10), 454.	2022	DN niêm yết trong hệ dữ liệu COMPUSTAT	1996 - 2019	Mỹ	Basu (1997) Ball và Shivakumar (2005); Market-to-book; Penman & Zhang (2002); Givoly và Hayn (2000).	4
2	D'Augusta, C. (2022). Does accounting conservatism make good news forecasts more credible and bad news forecasts less alarming?. <i>Journal of Accounting, Auditing & Finance</i> , 37(1), 77-113.	2022	BC dự báo LN của các DNNY tại Mỹ	1991 - 2011	Mỹ	Khan và Watts (2009) Givoly và Hayn (2000)	2
3	Daryaei, A. A., Azizi, P., & Fattahi, Y. (2022). Conservatism and Initial Public Offerings (IPOs) Underpricing: An Audit Quality Perspective. <i>Iranian Journal of Finance</i> , 6(4), 125-159.	2022	230 DN niêm yết trên TTCK Iran	2008 - 2017	IRAN	Ball và Shivakumar (2005)	1
4	Daryaei, A. A., Fattahi, Y., Askarany, D., Askary, S., & Mollazamani, M. (2022). Accounting Comparability, Conservatism, Executive Compensation-Performance, and Information Quality. <i>Journal of Risk and Financial Management</i> , 15(11), 489.	2022	164 DNNY trên TTCK Iran	2010 - 2019	IRAN	Basu (1997)	1
5	Kim, O., & Garanina, T. (2022). The relationship between CSR disclosure and accounting conservatism: the role of state ownership. <i>Journal of International Accounting, Auditing and Taxation</i> .	2021	233 DNNY trên TTCK Nga	2012 - 2017	Nga	Khan và Watts (2009)	1

6	Shehata, W., & Rashed, A. (2021). Accounting Conservatism, Information Asymmetry and Cash Holdings. <i>Journal of Accounting, Business and Management (JABM)</i> , 28(1), 63-72.	2021	DNNY có mức ô nhiễm hạng A tại TTCK Thượng Hải	2015 - 2019	Trung Quốc	Ball và Shivakumar (2005)	1
7	Arthasari, N. A., & Dwiati, A. R. (2022). Effect of Managerial Ownership, Audit Committee, Profitability and Leverage on Accounting Conservatism. <i>JAE (JURNAL AKUNTANSI DAN EKONOMI)</i> , 7(1), 63-72.	2022	DN sản xuất	2015 - 2019	Indonesia	Market-to-book	1
8	Achyani, F., Lovita, L., & Putri, E. (2022). The Effect of Good Corporate Governance, Sales Growth, and Capital Intensity on Accounting Conservatism (Empirical Study on Manufacturing Companies Listed on the Indonesia Stock Exchange 2017-2019). <i>Riset Akuntansi dan Keuangan Indonesia</i> , 6(3), 255-267.	2022	DNNY ngành sản xuất	2017 - 2019	Indonesia	Market-to-book	1
9	Am-ugsorn, S., Dampitakse, K., & Ngudgratoke, S. (2022). Empirical Study on the Effect of Corporate Governance on Accounting Conservatism in Companies Listed on the Stock Exchange of Thailand. <i>Rajapark Journal</i> , 16(48), 183-199.	2022	906 firms-year observations in total của DNNY trên TTCK Thái Lan	2008 - 2019	Thái Lan	Basu (1997)	1
10	Shen, Y., & Ruan, Q. (2022). Accounting Conservatism, R&D Manipulation, and Corporate Innovation: Evidence from China. <i>Sustainability</i> , 14(15), 9048.	2022	DNNY	2008 - 2019	Trung Quốc	Ball và Shivakumar (2005)	1
11	Zadeh, F. N., Askarany, D., & Asl, S. A. (2022). Accounting Conservatism and Earnings Quality. <i>Journal of Risk and Financial Management</i> , 15(9), 413.	2022	168 DNNY	2012 - 2017	IRAN	Givoly và Hayn (2000)	1
12	Zhang, D., Ma, S., & Pan, X. (2022). How do institutional investors influence accounting conservatism in China?. <i>Accounting & Finance</i> .	2022	2757 DNNY trên sở GGCK Thượng Hải và Thâm Quyển	2003 - 2015	Trung Quốc	Khan và Watts (2009)	1

13	Al-Abedi, T. K., Hasen, A. M., Mohaisen, H. A., & Flayyih, H. H. (2022). The Impact of Corporate Governance on Accounting Conservatism in the Financial Statements of Justice Shareholders. <i>Central Asia & the Caucasus</i> (14046091), 23(1).	2022	30 DNNY trên TTCK Iraq	2013 - 2020	Iraq	Basu (1997)	1
14	Cui, L., Kent, P., Kim, S., & Li, S. (2021). Accounting conservatism and firm performance during the COVID-19 pandemic. <i>Accounting & Finance</i> , 61(4), 5543-5579.	2021	1.909 DN Trung Quốc niêm yết trên TTCK Thượng Hải	2019 - 2020	Trung Quốc	Zhang (2008) Givoly và Hayn (2000) Ball và Shivakumar (2005)	3
15	Mrad, M. (2022). Accounting conservatism and corporate cross-listing: The mediating effect of the corporate governance. <i>Cogent Economics & Finance</i> , 10(1), 2090662.	2022	60 Listed	2014 - 2019	Pháp	Basu (1997) Khan và Watts (2009)	2
16	Abbas, D., Ismail, T., Taqi, M., & Yazid, H. (2022, January). The Effect of Managerial Ownership, Covenant Debt and Litigation Risk on Accounting Conservatism. In <i>Proceedings of the Third International Conference Administration Science, ICAS 2021, September 15 2021, Bandung, Indonesia</i> .	2022	12 DNNY ngành sản xuất	2015 - 2018	Indonesia	Market-to-book, Beaver and Ryan (2003)	1
17	Pereira, C., Monteiro, A. P., Barbosa, F., & Coutinho, C. (2021). Environmental sustainability disclosure and accounting conservatism. <i>International Journal of Advanced and Applied Sciences</i> , 8(9), 63-74	2021	30 DNNY trên TTCK Bồ Đào Nha	2015 - 2017	Portuguese	Ball và Shivakumar (2005)	1
18	Le, B., & Moore, P. H. (2022). The effects of state ownership and tax rate cuts on accounting conservatism: evidence from Vietnam. <i>Pacific Accounting Review</i> .	2022	405 DNNY	2007 - 2019	Việt Nam	Basu (1997)	1
19	Sari, S., & Agustina, L. (2021). Leverage as a Moderator of the Effect of Company Size, Managerial Ownership, and Conflict of Interest on Accounting Conservatism. <i>Accounting Analysis Journal</i> , 10(1), 47-54.	2021	118 DNNY	2015 - 2018	Indonesia	Givoly và Hayn (2000)	1

20	Saleh, F. M., Furqan, A. C., Fontanella, A., & Prasetyo, E. (2021). Effects of privatization and corporate governance on accounting conservatism in state-owned enterprises. <i>Journal of Public Affairs</i> , 21(3), e2671.	2021	224 DN-năm	2010 - 2014	Indonesia	Ball và Shivakumar (2005) Basu (1997)	2
21	Pasko, O., Chen, F., Tkal, Y., Hordiyenko, M., Nakisko, O., & Horkovenko, I. (2021). Do converged to ifrs national standards and corporate governance attributes affect accounting conservatism? Evidence from China. <i>Scientific Papers of the University of Pardubice. Series D. Faculty of Economics and Administration</i> , 29(2).	2021	26,004 firm-year observations form 2925 companies	2003 - 2019	Trung Quốc	Givoly và Hayn (2000)	1
22	Lismiyati, N., & Herliansyah, Y. (2021). The Effect of Accounting Conservatism, Capital Intensity and Independent Commissionerson Tax Avoidance, With Independent Commissioners as Moderating Variables (Empirical Study on Banking Companies on the IDX 2014-2017). <i>Dinasti International Journal of Economics, Finance & Accounting</i> , 2(1), 55-70.	2021	30 ngân hàng niêm yết	2014 - 2017	Indonesia	Givoly và Hayn (2000)	1
23	Aladwey, L. M. A. (2021). The effect of equity ownership structure on non-conditional conservatism: an empirical study based on listed companies in Egypt. <i>Journal of Financial Reporting and Accounting</i> , 19(5), 742-771.	2021		2011-2018	Egypt	Givoly và Hayn (2000) Ahmed và Duellman (2007)	2
24	Boulhaga, M., Elbardan, H., & Elmassri, M. (2022). The effect of internal control and corporate social responsibility on conditional accounting conservatism: Evidence from France. <i>Journal of Corporate Accounting & Finance</i> , 00, 1– 14.	2022	98 DNNY thuộc danh mục chỉ số SBF120	2012 - 2021	Pháp	Ball và Shivakumar (2005)	1

25	Kim, T., Lee, B. B., Meng, B., & Paik, D. G. (2022). The effect of accounting conservatism on measures of financial constraints. <i>Journal of Corporate Accounting & Finance</i> , 00, 1– 21	2022	Dữ liệu từ OSIRIS của 9 quốc gia: China, Philippines, India, Indonesia, Malaysia, Sri Lanka, Thailand, Vietnam, Jordan	2014 - 2019	Châu Á	Basu (1997) Ball và Shivakumar (2005) Khan và Watts (2009) Givoly và Hayn (2000)	4
26	Hajawiyah, A., Wahyudin, A., Kiswanto, Sakinah, & Pahala, I. (2020). The effect of good corporate governance mechanisms on accounting conservatism with leverage as a moderating variable. <i>Cogent Business & Management</i> , 7(1), 1779479.	2020	33 DNNY	2014 - 2016	Indonesia	Maket-to-book	1
27	Phapho, S., Pichetkun, N., & Ngudgratoke, S. (2020). The Effects Of Characteristics Of The Board On Accounting Conservatism In Malaysia And Singapore. <i>Journal of Global Business Review.</i> , 22(1), 35-48.	2020	389 DNNY	2018	Malaysia & Singapore	Ball và Shivakumar (2005)	1
28	Zulfiati, L., & Lusiana, E. (2020, March). Debt Covenant, Managerial Ownership and Accounting Conservatism. In <i>Annual International Conference on Accounting Research (AICAR 2019)</i> (pp. 73-77). Atlantis Press.	2020	112 DNNY	2016 - 2018	Indonesia	Givoly và Hayn (2000)	1
29	El-habashy, H. A. (2019). The effect of corporate governance attributes on accounting conservatism in Egypt. <i>Academy of Accounting and Financial Studies Journal</i> , 23(3), 1-18.	2019	40 most active nonfinancial companies	2009-2014	Egypt	Givoly và Hayn (2000)	1
30	Nuraeni, C., & Tama, A. I. (2019). EFFECT OF MANAGERIAL OWNERSHIP, DEBT COVENANT, POLITICAL COST AND GROWTH OPPORTUNITIES ON ACCOUNTING CONSERVATISM LEVELSd Growth Opportunities On Accounting Conservatism Levels. <i>International Journal of Economics, Business and Accounting Research (IJEBAR)</i> , 3(03).	2019	DNNY ngành sản xuất	2011 - 2015	Indonesia	Market-to-book, Beaver and Ryan (2003)	1

31	Sugiarto, H. V. S., & Fachrurrozie, F. (2018). The determinant of accounting conservatism on manufacturing companies in Indonesia. <i>Accounting Analysis Journal</i> , 7(1), 1-9.	2018	20 DNNY ngành sản xuất ban điều hành có sở hữu trong giai đoạn NC	2013 - 2016	Indonesia	Ahmed và Duellman (2007)	1
32	Makhlouf, M. H., Al-Sufy, F. J., & Almubaideen, H. (2018). Board diversity and accounting conservatism: Evidence from Jordan. <i>International Business Research</i> , 11(7), 130-141.	2018	68 doanh nghiệp niêm yết	2012-2017	Jordan	Ahmed và Duellman (2007)	1
33	Utomo, D., Pamungkas, I. D., & Machmuddah, Z. (2018). The moderating effects of managerial ownership on accounting conservatism and quality of earnings. <i>Academy of Accounting and Financial Studies Journal</i> , 22(6), 1-11.	2018	39 doanh nghiệp niêm yết lớn nhất	2014 - 2016	Indonesia	Givoly và Hayn (2000)	1
34	Alkordi, A., Munther, A. N., & Dabaghia, M. (2017). Accounting conservatism and ownership structure effect: Evidence from industrial and financial Jordanian listed companies. <i>International Journal of Economics and Financial Issues</i> , 7(2), 608-619.	2017	99 doanh nghiệp niêm yết lĩnh vực sản xuất	2005 - 2013	Jordan	Givoly và Hayn (2000) Ahmed và Duellman (2007); Wang (2009)	3
35	Le, T. B., Pavelkova, D., Do, T. T. N., & Ngo, M. V. (2017). Does foreign ownership impact accounting conservatism adoption in Vietnam?. <i>Business and Economic Horizons</i> .	2017	Doanh nghiệp niêm yết	2005 - 2015	Việt Nam	Basu (1997)	1
36	Affianti, D., & Supriyati, S. (2017). The effect of good corporate governance, firm size, leverage and profitability on accounting conservatism level in banking industry. <i>The Indonesian Accounting Review</i> , 7(2), 191-202.	2017	18 ngân hàng niêm yết	2008 - 2015	Indonesia	Market-to-book, Beaver and Ryan (2003)	1
37	Hsu, H. H., Tsao, S. M., & Lin, C. H. (2021, August). Family ownership, family identity of CEO, and accounting conservatism: evidence from Taiwan. In <i>Accounting Forum</i> (pp. 1-29). Routledge.	2021	Các doanh nghiệp gia đình niêm yết	1996 - 2015	Đài Loan	Givoly và Hayn (2000) Khan và Watts (2009) Penman & Zhang (2002)	3

38	Rizkiana, R., & Surtoto, S. (2021). The Effect of Audit Quality and Accounting Conservatism on Tax Avoidance in Companies That Are Members of The Sri Kehati Index. <i>JASa (Jurnal Akuntansi, Audit dan Sistem Informasi Akuntansi)</i> , 6(3), 345-355	2021	123 doanh nghiệp niêm yết	2014 - 2016	Indonesia	Givoly và Hayn (2000)	1
39	Alves, S. (2021). Accounting conservatism and board characteristics: Portuguese evidence. <i>International Journal of Business and Society</i> , 22(3), 1346-1362.	2021	26 doanh nghiệp niêm yết	2002 - 2016	Bồ Đào Nha	Market-to-book Givoly và Hayn (2000)	2
40	Paolone, F., Albahloul, M., & Tiscini, R. (2022). Accounting conservatism and income smoothing practices in EU food and drink industry. <i>British Food Journal</i> , 124(1), 275-292.	2022	208 doanh nghiệp niêm yết ngành sản xuất đồ uống	2019	Châu Âu	Basu (1997)	1
41	Sa'ad, H. N., Abubakar, Z., & Suleiman, S. (2023). Accounting conservatism and corporate tax avoidance. <i>International Journal of Banking and Finance</i> , 18(1), 51-66	2023	48 doanh nghiệp niêm yết	2014 - 2020	Nigeria	Givoly và Hayn (2000)	1
42	Aburisheh, K. E., Dahiyat, A. A., Owais, W. O., Al Shanti, A. M., & AlQudah, L. A. (2022). The effect of ownership structure and board structure on accounting conservatism throughout financial reporting: Evidence from Jordanian industrial corporations. <i>Cogent Business & Management</i> , 9(1), 2112819.	2022	43 doanh nghiệp niêm yết	2011 - 2020	Jordan	Market-to-book	1
43	Du, X., Xie, Y., Lai, S., & Zeng, Q. (2022). Confucian culture and accounting conservatism: evidence from China. <i>China Journal of Accounting Studies</i> , 10(4), 549-589.	2022	3018 DN NY với 28.325 quan sát DN-năm	2001 - 2017	Trung Quốc	Basu (1997) Khan và Watts (2009) Ball và Shivakumar (2005)	3
44	Atwa, R., Alsmadi, S., Kharabsheh, B., & Haddad, R. (2023). Do CEO Attributes Spur Conservatism?. <i>International Journal of Financial Studies</i> , 11(1), 52.	2023	DN công nghiệp dịch vụ niêm yết tại Jordan	2017-2021	Jordan	Givoly và Hayn (2000) Ahmed và Duellman (2007)	2

45	Mahmoud Gad, Trang Nguyen & Mariano Scapin (2022): The effect of pay disparities within top management on conservative reporting, Accounting and Business Research DOI: 10.1080/00014788.2022.2056119	2022	21.374 DN-năm từ DNNY tại Mỹ	1994 - 2019	Mỹ	Khan và Watts (2009) Basu (1997)	2
46	Widhiastuti, R., & Rahayu, S. (2022). The role of financial distress in mediating the accounting conservatism practices. AKRUAL: Jurnal Akuntansi, 13(2), 201-213.	2022	58 DNNY lĩnh vực sản xuất	2016 - 2018	Indonesia	Givoly và Hayn (2000)	1
47	Chan, M. F., & Phua, L. K. (2022). Impacts of IFRS 9 on Conditional Conservatism and Reported Performance: Evidence from Malaysian Capital Market. Global Business & Management Research, 14.	2022	357 DN niêm yết	2015 - 2020	Malaysia	Khan và Watts (2009)	1
48	Pereira, C., & Cerqueira, A. (2023). Accounting conservatism and economic conditions: Evidence from the GIPS and the UK: Conservadurismo contable y condiciones económicas: evidencia en los países PIGS y en Reino Unido. Revista de Contabilidad-Spanish Accounting Review, 26(1), 46-58.	2023	2.187 DNNY, gồm: 288 NY tại Hy Lạp, 238 NY tại Ireland, 59 NY tại Bồ Đào Nha, 121 NY tại Tây Ban Nha và 1.481 NY tại Anh	1998 - 2018	Hy Lạp, Ireland, Bồ Đào Nha; Tây Ban Nha; Anh	Basu (1997) Ball và Shivakumar (2005)	2
49	Saputra, I. A. G., & Munir, M. B. B. (2023). ACCOUNTING CONSERVATISM DURING COVID-19: EVIDENCE FROM INDONESIA. Jurnal Aplikasi Akuntansi, 8(1), 53-66.	2023	69 DNY	2019 - 2023	Indonesia	Market-to-book	1
50	Pereira, C., Monteiro, A. P., Barbosa, F., & Coutinho, C. (2021). Environmental sustainability disclosure and accounting conservatism. International Journal of Advanced and Applied Sciences, 8(9), 63-74.	2021	30 DNNY trên thị trường chứng khoán Euronext Lisbon	2015 - 2017	Bồ Đào Nha	Ball và Shivakumar (2005)	1

51	Ason, Y. J., Bujang, I., Jidwin, A. P., & Said, J. (2021). A manifestation of accounting conservatism: A case study in Malaysia. <i>The Journal of Asian Finance, Economics and Business</i> , 8(2), 365-371.	2021	FTSE Malaysia top 100 DNNY	2013 - 2018	Malaysia	Basu (1997) Khan và Watts (2009)	1
52	Alves, S. (2023). Do female directors affect accounting conservatism in European Union?. <i>Cogent Business & Management</i> , 10(2), 2219088.	2023	30.808 quan sát doanh nghiệp - năm	2011–2020	Châu Âu	Khan và Watts (2009) Market-to-book Givoly và Hayn (2000)	3
53	D’Augusta, C., & Grossetti, F. (2023). How did Covid-19 affect investors’ interpretation of earnings news? <i>The role of accounting conservatism. Finance Research Letters</i> , 52, 103504.	2023	Các DNNY trên sàn chứng khoán NYSE, AMEX, NASDAQ	2015 - 2020	Mỹ	Khan và Watts (2009)	1
54	Naburgi, M. M., Ojo, L. O., & Ogbu, J. O. (2024). Effect of board characteristics on conditional accounting conservatism of listed industrial companies in NIGERIA. <i>FULafia International Journal of Business and Allied Studies</i> , 2(1), 192-208.	2024	13 doanh nghiệp niêm yết lĩnh vực công nghiệp	2013 - 2022	Nigeria	Givoly và Hayn (2000)	1
55	Ghazalat, A., & AlHallaq, S. (2024). Predicting and assessing bankruptcy risk: the role of accounting conservatism and business strategies. <i>Journal of Financial Reporting and Accounting</i> .	2024	83 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết	2013 - 2019	Jordan	Givoly và Hayn (2000)	1
56	Collins, D. W., Nguyen, N. Q., & Nguyen, T. T. (2024). Manager sentiment and conditional conservatism. <i>Journal of Business Finance & Accounting</i> .	2024	44870 quan sát doanh nghiệp - năm của các DNNY	2002 - 2017	Mỹ	Basu (1997)	1
57	Saravanan, R., Shree, Y., & Firoz, M. (2024). Accounting Conservatism, IPO Underpricing, and Post-issue Stock Performance of Indian SMEs. <i>FIIB Business Review</i> , 0(0). https://doi.org/10.1177/23197145241228436	2024	254 doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện IPO	2013 - 2022	Ấn Độ	Ahmed và Duellman (2007)	1

Nguồn: Tổng hợp của tác giả


```
. correla mdttd shTGD shTAPTRUNG shNNGOAI shNNUOC tongtv tlnugioi tltvdl gioitinhCEO tuoiCEO
> kiemnhien covid19 cdkt ctykiemtoan firmsize donbaytc
(obs=4,455)
```

	mdtt	shTGD	shTAPT~G	shNNGOAI	shNNUOC	tongtv	tlnugioi	tltvdl
mdtt	1.0000							
shTGD	0.0102	1.0000						
shTAPTRUNG	0.0759	0.0156	1.0000					
shNNGOAI	-0.0180	0.0007	0.1280	1.0000				
shNNUOC	0.1100	-0.1072	0.4807	-0.1112	1.0000			
tongtv	0.0265	-0.0319	-0.0549	0.2681	-0.1141	1.0000		
tlnugioi	-0.0150	0.0745	-0.0091	0.0464	-0.1970	0.0175	1.0000	
tltvdl	-0.0344	-0.2725	0.1236	0.0215	-0.0987	0.0716	0.0266	1.0000
gioitinhCEO	0.0173	-0.0473	-0.0043	-0.0842	0.1176	-0.0062	-0.3632	0.0073
tuoiCEO	-0.0041	0.1066	0.0665	0.0841	0.0763	0.0928	-0.0349	-0.1989
kiemnhien	-0.0142	0.4230	-0.1736	0.0402	-0.1662	-0.0007	0.0285	-0.3226
covid19	-0.0175	-0.1304	0.0663	-0.0921	-0.0544	-0.0559	0.0740	0.2189
cdkt	0.0087	-0.2332	0.0600	-0.1839	-0.1200	-0.0355	0.0520	0.2084
ctykiemtoan	0.0524	-0.1020	0.1149	0.2511	-0.0267	0.1897	-0.0195	0.1449
firmsize	0.0892	-0.0275	-0.0232	0.1435	-0.0784	0.3291	0.0202	0.0941
donbaytc	0.1572	0.0831	-0.0174	-0.1350	0.0493	0.0081	-0.0971	-0.1172

	gioiti~0	tuoiCEO	kiemnh~m	covid19	cdkt	ctykie~n	firmsize	donbaytc
gioitinhCEO	1.0000							
tuoiCEO	0.0198	1.0000						
kiemnhien	-0.0473	0.1705	1.0000					
covid19	-0.0322	-0.0171	-0.2834	1.0000				
cdkt	-0.0230	-0.0015	-0.1836	0.3750	1.0000			
ctykiemtoan	-0.0573	-0.0192	-0.0783	-0.0012	0.0409	1.0000		
firmsize	-0.0760	-0.0339	-0.0781	0.1006	0.1212	0.4809	1.0000	
donbaytc	0.0493	-0.0900	-0.0150	-0.0240	-0.0315	0.0246	0.3467	1.0000

```
. correla accball cfo dcfo dcfoxcfo
(obs=4,455)
```

	accball	cfo	dcfo	dcfoxcfo
accball	1.0000			
cfo	-0.4945	1.0000		
dcfo	-0.3198	0.6679	1.0000	
dcfoxcfo	-0.3996	0.8735	0.5956	1.0000

```
. sum lnttt1 lnttt mdttd
```

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
lnttt1	4,050	.0753957	.0887572	-.4745164	.9153848
lnttt	4,050	.0760191	.0884092	-.4745164	.9153848
mdtt	4,050	.0256711	.1340715	-.9852975	1.187805

Kết quả so sánh MĐTT của các DNNY trên 2 sở GDCK HNX và HSX


```
. ttest mdtt , by( Floor ) unequal
```

Two-sample t test with unequal variances

Group	Obs	Mean	Std. err.	Std. dev.	[95% conf. interval]	
0	2,187	.0236625	.0032496	.1519711	.0172898	.0300352
1	2,268	.0235597	.0028021	.1334463	.0180647	.0290547
Combined	4,455	.0236102	.0021398	.1428247	.0194151	.0278053
diff		.0001028	.0042909		-.0083096	.0085152

diff = mean(0) - mean(1) t = 0.0240
H0: diff = 0 Satterthwaite's degrees of freedom = 4334.54

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
Pr(T < t) = 0.5096 Pr(|T| > |t|) = 0.9809 Pr(T > t) = 0.4904

```
. ttest mdtt , by( Floor )
```

Two-sample t test with equal variances

Group	Obs	Mean	Std. err.	Std. dev.	[95% conf. interval]	
0	2,187	.0236625	.0032496	.1519711	.0172898	.0300352
1	2,268	.0235597	.0028021	.1334463	.0180647	.0290547
Combined	4,455	.0236102	.0021398	.1428247	.0194151	.0278053
diff		.0001028	.0042808		-.0082898	.0084954

diff = mean(0) - mean(1) t = 0.0240
H0: diff = 0 Degrees of freedom = 4453

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
Pr(T < t) = 0.5096 Pr(|T| > |t|) = 0.9808 Pr(T > t) = 0.4904

Kết quả các kiểm định mô hình M1 đến M1c

Kết quả kiểm định khiếm khuyết mô hình

Kiểm định phương sai sai số thay đổi

M1

```
. estat hettest
```

```
Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity  
Assumption: Normal error terms  
Variable: Fitted values of mdt
```

```
H0: Constant variance
```

```
chi2(1) = 152.44  
Prob > chi2 = 0.0000
```

```
. imtest, white
```

```
White's test
```

```
H0: Homoskedasticity  
Ha: Unrestricted heteroskedasticity
```

```
chi2(14) = 32.02  
Prob > chi2 = 0.0040
```

```
Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test
```

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	32.02	14	0.0040
Skewness	4.50	4	0.3428
Kurtosis	5.53	1	0.0187
Total	42.05	19	0.0017

M1a

```
. estat hettest
```

```
Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity  
Assumption: Normal error terms  
Variable: Fitted values of mdt
```

```
H0: Constant variance
```

```
chi2(1) = 285.47  
Prob > chi2 = 0.0000
```

```
. imtest, white
```

```
White's test
```

```
H0: Homoskedasticity  
Ha: Unrestricted heteroskedasticity
```

```
chi2(20) = 55.26  
Prob > chi2 = 0.0000
```

M1b

```
. estat hettest
```

Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity
Assumption: Normal error terms
Variable: Fitted values of mdtt

H0: Constant variance

```
chi2(1) = 4.00  
Prob > chi2 = 0.0456
```

```
. imtest, white
```

White's test

H0: Homoskedasticity

Ha: Unrestricted heteroskedasticity

```
chi2(20) = 1701.39  
Prob > chi2 = 0.0000
```

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	1701.39	20	0.0000
Skewness	142.42	5	0.0000
Kurtosis	4.30	1	0.0382
Total	1848.11	26	0.0000

M1c

```
. estat hettest
```

Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity
Assumption: Normal error terms
Variable: Fitted values of mdtt

H0: Constant variance

```
chi2(1) = 190.08  
Prob > chi2 = 0.0000
```

```
. imtest, white
```

White's test

H0: Homoskedasticity

Ha: Unrestricted heteroskedasticity

```
chi2(19) = 38.86  
Prob > chi2 = 0.0046
```

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	38.86	19	0.0046
Skewness	4.44	5	0.4885
Kurtosis	5.58	1	0.0182
Total	48.88	25	0.0029

Kiểm định hiện tượng tự tương quan

. xtserial mdttd shTGD shNNUOC shNNGOAI shTAPTRUNG

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 404) = 0.208

Prob > F = 0.6488

. xtserial mdttd shTGD shNNUOC shNNGOAI shTAPTRUNG firmsize

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 404) = 0.055

Prob > F = 0.8146

. xtserial mdttd shTGD shNNUOC shNNGOAI shTAPTRUNG donbaytc

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 404) = 0.260

Prob > F = 0.6104

. xtserial mdttd shTGD shNNUOC shNNGOAI shTAPTRUNG ctykiemtoan

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 404) = 0.204

Prob > F = 0.6518

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

. vif

Variable	VIF	1/VIF
firmsize	1.56	0.642947
ctykiemtoan	1.42	0.703028
shNNUOC	1.39	0.718103
shTAPTRUNG	1.39	0.718776
donbaytc	1.22	0.817436
shNNGOAI	1.15	0.872673
shTGD	1.04	0.959207
Mean VIF	1.31	

. vif

Variable	VIF	1/VIF
shNNUOC	1.38	0.723378
shTAPTRUNG	1.37	0.730722
shNNGOAI	1.08	0.926947
firmsize	1.03	0.974185
shTGD	1.02	0.980716
Mean VIF	1.18	

. vif

Variable	VIF	1/VIF
shNNUOC	1.38	0.723435
shTAPTRUNG	1.37	0.730226
shNNGOAI	1.08	0.930136
donbaytc	1.03	0.972206
shTGD	1.03	0.973865
Mean VIF	1.18	

. vif

Variable	VIF	1/VIF
shTAPTRUNG	1.38	0.722178
shNNUOC	1.38	0.722435
shNNGOAI	1.12	0.896222
ctykiemtoan	1.09	0.915497
shTGD	1.03	0.968878
Mean VIF	1.20	

Kiểm định Hausman

. hausman fe re

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
shTGD	-.0160504	.013118	-.0291684	.0166958
shNNUOC	.0496642	.0543594	-.0046952	.0159149
shNNGOAI	-.0014185	-.0081689	.0067504	.0179923
shTAPTRUNG	.0244928	.0246877	-.0001948	.0146192

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from **xtreg**.
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from **xtreg**.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

chi2(4) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
 = 3.88
 Prob > chi2 = 0.4223

. hausman fe re

	— Coefficients —		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
shTGD	-.0058434	.0224068	-.0282502	.0175952
shNNUOC	.0564278	.0598201	-.0033923	.016337
shNNGOAI	.005873	-.0168101	.0226831	.0184951
shTAPTRUNG	.0216123	.0237287	-.0021163	.0148424
firmsize	.0097053	.0094564	.000249	.00431

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from **xtreg**.
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from **xtreg**.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned} \text{chi2}(5) &= (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) \\ &= 3.97 \end{aligned}$$

Prob > chi2 = 0.5543

. hausman fe re

	— Coefficients —		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
shTGD	-.0164995	.0082535	-.0247529	.0167731
shNNUOC	.0497711	.0528106	-.0030396	.0159805
shNNGOAI	-.0010803	-.0019612	.000881	.0180271
shTAPTRUNG	.0250952	.0260841	-.0009889	.0147451
donbaytc	.0098105	.0377522	-.0279417	.013943

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from **xtreg**.
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from **xtreg**.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned} \text{chi2}(5) &= (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) \\ &= 6.67 \end{aligned}$$

Prob > chi2 = 0.2462

. hausman fe re

	— Coefficients —		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
shTGD	-.0082024	.0229125	-.0311149	.0167655
shNNUOC	.0500983	.0565643	-.006466	.0159189
shNNGOAI	-.0033559	-.0203499	.016994	.0176883
shTAPTRUNG	.022819	.0202482	.0025708	.0145984
ctykiemtoan	.025685	.0213485	.0043365	.0073793

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from **xtreg**.
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from **xtreg**.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned} \text{chi2}(5) &= (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) \\ &= 5.30 \end{aligned}$$

Prob > chi2 = 0.3805

Kết quả kiểm định hồi quy (đã khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi - robustness)

M1

. xtpcse mdttd shTGD shTAPTRUNG shNNGOAI shNNUOC, hetonly

Linear regression, heteroskedastic panels corrected standard errors

```

Group variable:  IDfirm                Number of obs   =    4,455
Time variable:  year                   Number of groups =    405
Panels:         heteroskedastic (balanced)  Obs per group:
Autocorrelation: no autocorrelation                min =    11
                                                    avg =    11
                                                    max =    11

Estimated covariances   =    405          R-squared        =    0.0148
Estimated autocorrelations =    0          Wald chi2(4)     =    70.44
Estimated coefficients   =    5           Prob > chi2      =    0.0000
    
```

mdttd	Het-corrected				
	Coefficient	std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]
shTGD	.0348491	.0207882	1.68	0.094	-.005895 .0755931
shTAPTRUNG	.0232344	.0119083	1.95	0.051	-.0001055 .0465744
shNNGOAI	-.0090136	.016364	-0.55	0.582	-.0410865 .0230593
shNNUOC	.0573529	.0094453	6.07	0.000	.0388405 .0758653
_cons	-.0019175	.006073	-0.32	0.752	-.0138204 .0099855

M1a

. xtpcse mdttd shTGD shTAPTRUNG shNNGOAI shNNUOC firmsize , hetonly

Linear regression, heteroskedastic panels corrected standard errors

```

Group variable:  IDfirm                Number of obs   =    4,455
Time variable:  year                   Number of groups =    405
Panels:         heteroskedastic (balanced)  Obs per group:
Autocorrelation: no autocorrelation                min =    11
                                                    avg =    11
                                                    max =    11

Estimated covariances   =    405          R-squared        =    0.0258
Estimated autocorrelations =    0          Wald chi2(5)     =   109.72
Estimated coefficients   =    6           Prob > chi2      =    0.0000
    
```

mdttd	Het-corrected				
	Coefficient	std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]
shTGD	.0402401	.0205067	1.96	0.050	.0000477 .0804326
shTAPTRUNG	.024017	.011875	2.02	0.043	.0007425 .0472915
shNNGOAI	-.0253417	.016636	-1.52	0.128	-.0579478 .0072643
shNNUOC	.061088	.0094565	6.46	0.000	.0425536 .0796223
firmsize	.0095366	.001357	7.03	0.000	.0068769 .0121963
_cons	-.2630226	.0381715	-6.89	0.000	-.3378374 -.1882078

M1b

```
. xtpcse mdttd shTGD shTAPTRUNG shNNGOAI shNNUOC donbaytc , hetonly
```

Linear regression, heteroskedastic panels corrected standard errors

```
Group variable:  IDfirm                Number of obs   =    4,455
Time variable:   year                  Number of groups =    405
Panels:          heteroskedastic (balanced)  Obs per group:
Autocorrelation: no autocorrelation                min =    11
                                                    avg =    11
                                                    max =    11

Estimated covariances   =    405          R-squared        =    0.0200
Estimated autocorrelations =    0          Wald chi2(5)     =    80.86
Estimated coefficients   =    6           Prob > chi2      =    0.0000
```

mdtt	Het-corrected				
	Coefficient	std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]
shTGD	.0250248	.0208212	1.20	0.229	-.015784 .0658337
shTAPTRUNG	.0248211	.0119018	2.09	0.037	.001494 .0481482
shNNGOAI	.0010801	.016311	0.07	0.947	-.0308889 .0330491
shNNUOC	.0548251	.0094113	5.83	0.000	.0363793 .073271
donbaytc	.046331	.012615	3.67	0.000	.0216061 .0710559
_cons	-.0247142	.0086989	-2.84	0.004	-.0417637 -.0076647

M1c

```
. xtpcse mdttd shTGD shTAPTRUNG shNNGOAI shNNUOC ctykiemtoan , hetonly
```

Linear regression, heteroskedastic panels corrected standard errors

```
Group variable:  IDfirm                Number of obs   =    4,455
Time variable:   year                  Number of groups =    405
Panels:          heteroskedastic (balanced)  Obs per group:
Autocorrelation: no autocorrelation                min =    11
                                                    avg =    11
                                                    max =    11

Estimated covariances   =    405          R-squared        =    0.0186
Estimated autocorrelations =    0          Wald chi2(5)     =    93.21
Estimated coefficients   =    6           Prob > chi2      =    0.0000
```

mdtt	Het-corrected				
	Coefficient	std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]
shTGD	.0456086	.0208642	2.19	0.029	.0047155 .0865017
shTAPTRUNG	.0178767	.0119507	1.50	0.135	-.0055462 .0412996
shNNGOAI	-.0253475	.0168805	-1.50	0.133	-.0584327 .0077377
shNNUOC	.0600132	.0094132	6.38	0.000	.0415637 .0784628
ctykiemtoan	.0206961	.004817	4.30	0.000	.0112549 .0301373
_cons	-.0048876	.0061087	-0.80	0.424	-.0168604 .0070853

Kết quả các kiểm định mô hình M2 đến M2c

Kết quả kiểm định khiếm khuyết mô hình

Kiểm định phương sai sai số thay đổi

M2

```
. estat hettest
```

Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity
Assumption: Normal error terms
Variable: Fitted values of mdt

H0: Constant variance

```
chi2(1) = 0.08  
Prob > chi2 = 0.7764
```

```
. imtest, white
```

White's test

H0: Homoskedasticity

Ha: Unrestricted heteroskedasticity

```
chi2(7) = 12.90  
Prob > chi2 = 0.0746
```

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	12.90	7	0.0746

M2a

H0: Constant variance

```
chi2(1) = 103.37  
Prob > chi2 = 0.0000
```

```
. imtest, white
```

White's test

H0: Homoskedasticity

Ha: Unrestricted heteroskedasticity

```
chi2(12) = 26.05  
Prob > chi2 = 0.0105
```

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	26.05	12	0.0105

M2b

```
. estat hettest
```

```
Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity  
Assumption: Normal error terms  
Variable: Fitted values of mdt
```

```
H0: Constant variance
```

```
chi2(1) = 628.45  
Prob > chi2 = 0.0000
```

```
. imtest, white
```

```
White's test
```

```
H0: Homoskedasticity
```

```
Ha: Unrestricted heteroskedasticity
```

```
chi2(12) = 1742.30  
Prob > chi2 = 0.0000
```

```
Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test
```

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	1742.30	12	0.0000
Skewness	138.36	4	0.0000
Kurtosis	4.09	1	0.0432
Total	1884.74	17	0.0000

M2c

```
. estat hettest
```

```
Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity  
Assumption: Normal error terms  
Variable: Fitted values of mdt
```

```
H0: Constant variance
```

```
chi2(1) = 47.15  
Prob > chi2 = 0.0000
```

```
. imtest, white
```

```
White's test
```

```
H0: Homoskedasticity
```

```
Ha: Unrestricted heteroskedasticity
```

```
chi2(11) = 18.49  
Prob > chi2 = 0.0709
```

```
Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test
```

Kiểm định hiện tượng tự tương quan

M2

```
. xtserial mdti gioitinhCEO tuoiCEO kiemnhien
```

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 404) = 0.211

Prob > F = 0.6465

M2a

```
. xtserial mdti gioitinhCEO tuoiCEO kiemnhien firmsize
```

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 404) = 0.059

Prob > F = 0.8077

M2b

```
. xtserial mdti gioitinhCEO tuoiCEO kiemnhien donbaytc
```

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 404) = 0.255

Prob > F = 0.6140

M2c

```
. xtserial mdti gioitinhCEO tuoiCEO kiemnhien ctykiemtoan
```

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 404) = 0.205

Prob > F = 0.6511

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

```
. vif
```

Variable	VIF	1/VIF
firmsize	1.54	0.650480
ctykiemtoan	1.34	0.744080
donbaytc	1.19	0.841442
kiemnhien	1.04	0.959723
tuoiCEO	1.04	0.961971
gioitinhCEO	1.02	0.983481
Mean VIF	1.19	

Kiểm định Hausman

M2

. hausman fe re

	— Coefficients —		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
gioitinhCEO	.002893	.0058707	-.0029777	.0072828
tuoiCEO	-.0001054	-.0000402	-.0000653	.0002328
kiemnhiem	.0040171	-.0001394	.0041565	.0032847

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from **xtreg**.
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from **xtreg**.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

chi2(3) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
 = 1.77
 Prob > chi2 = 0.6208

M2a

. hausman fe re

	— Coefficients —		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
gioitinhCEO	.0047207	.0089735	-.0042528	.0073961
tuoiCEO	-.0001101	-.0000225	-.0000876	.0002356
kiemnhiem	.0069106	.0024587	.0044519	.0036163
firmsize	.008759	.008492	.000267	.0042287

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from **xtreg**.
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from **xtreg**.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

chi2(4) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
 = 2.08
 Prob > chi2 = 0.7202

M2b

. hausman fe re

	— Coefficients —		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
gioitinhCEO	.0030679	.0051773	-.0021094	.0073613
tuoiCEO	-.0001051	.0000234	-.0001285	.0002344
kiemnhiem	.0039864	-.0003841	.0043705	.0033238
donbaytc	.0077818	.0386252	-.0308434	.0138069

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from **xtreg**.
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from **xtreg**.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

chi2(4) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
 = 6.76
 Prob > chi2 = 0.1492

M2c

. hausman fe re

	— Coefficients —			
	(b) fe	(B) re	(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
gioitinhCEO	.0028648	.0070785	-.0042136	.0072789
tuoiCEO	-.0000572	-.0000241	-.0000332	.0002337
kiemnhien	.0044405	.0009654	.0034751	.0032744
ctykiemtoan	.0259868	.0202081	.0057787	.0073581

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from xtreg.
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from xtreg.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

$$\text{chi2}(4) = (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) = 2.08$$

Prob > chi2 = 0.7205

Kết quả kiểm định hồi quy (robustness) khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi

M2

. xtreg mdt gioitinhCEO tuoiCEO kiemnhien, re

Random-effects GLS regression	Number of obs	=	4,455
Group variable: IDfirm	Number of groups	=	405
R-squared:	Obs per group:		
Within = 0.0000	min =		11
Between = 0.0015	avg =		11.0
Overall = 0.0002	max =		11
	Wald chi2(3)	=	0.44
corr(u_i, X) = 0 (assumed)	Prob > chi2	=	0.9327

mdtt	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
gioitinhCEO	.0058707	.0090196	0.65	0.515	-.0118074	.0235488
tuoiCEO	-.0000402	.0003098	-0.13	0.897	-.0006473	.000567
kiemnhien	-.0001394	.0059972	-0.02	0.981	-.0118936	.0116149
_cons	.020258	.0170177	1.19	0.234	-.013096	.0536121
sigma_u	.05100695					
sigma_e	.13351376					
rho	.12736222	(fraction of variance due to u_i)				

M2a

```
. xtpcse mdttdt gioitinhCEO tuoiCEO kiemnhiem firmsize , hetonly
```

Linear regression, heteroskedastic panels corrected standard errors

```
Group variable:  IDfirm                Number of obs   =    4,455
Time variable:  year                   Number of groups =    405
Panels:         heteroskedastic (balanced)  Obs per group:
Autocorrelation: no autocorrelation                min =    11
                                                    avg =    11
                                                    max =    11

Estimated covariances   =    405          R-squared        =    0.0092
Estimated autocorrelations =    0          Wald chi2(4)     =    42.98
Estimated coefficients   =    5           Prob > chi2      =    0.0000
```

mdtt	Het-corrected					[95% conf. interval]	
	Coefficient	std. err.	z	P> z			
gioitinhCEO	.0113325	.0067703	1.67	0.094	-.0019371	.024602	
tuoiCEO	.0000378	.0002701	0.14	0.889	-.0004916	.0005671	
kiemnhiem	-.0011622	.0057948	-0.20	0.841	-.0125198	.0101955	
firmsize	.0084888	.001317	6.45	0.000	.0059075	.0110702	
_cons	-.2204363	.0401689	-5.49	0.000	-.2991659	-.1417068	

M2b

```
. xtpcse mdttdt gioitinhCEO tuoiCEO kiemnhiem donbaytc , hetonly
```

Linear regression, heteroskedastic panels corrected standard errors

```
Group variable:  IDfirm                Number of obs   =    4,455
Time variable:  year                   Number of groups =    405
Panels:         heteroskedastic (balanced)  Obs per group:
Autocorrelation: no autocorrelation                min =    11
                                                    avg =    11
                                                    max =    11

Estimated covariances   =    405          R-squared        =    0.0064
Estimated autocorrelations =    0          Wald chi2(4)     =    17.06
Estimated coefficients   =    5           Prob > chi2      =    0.0019
```

mdtt	Het-corrected					[95% conf. interval]	
	Coefficient	std. err.	z	P> z			
gioitinhCEO	.0055242	.0068074	0.81	0.417	-.007818	.0188664	
tuoiCEO	.0001312	.0002741	0.48	0.632	-.000406	.0006684	
kiemnhiem	-.0039302	.0058076	-0.68	0.499	-.015313	.0074525	
donbaytc	.0497151	.0127441	3.90	0.000	.0247371	.074693	
_cons	-.0111041	.0171706	-0.65	0.518	-.0447579	.0225497	

M2c

```
. xtpcse mdtc gioitinhCEO tuoiCEO kiemnhien ctykiemtoan , hetonly
```

Linear regression, heteroskedastic panels corrected standard errors

```
Group variable:  IDfirm                Number of obs   =    4,455
Time variable:   year                  Number of groups =    405
Panels:          heteroskedastic (balanced)  Obs per group:
Autocorrelation: no autocorrelation                min =    11
                                                    avg =    11
                                                    max =    11

Estimated covariances      =    405      R-squared        =    0.0035
Estimated autocorrelations =    0      Wald chi2(4)     =    16.96
Estimated coefficients     =    5      Prob > chi2      =    0.0020
```

mdtt	Het-corrected				
	Coefficient	std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]
gioitinhCEO	.0092865	.0068175	1.36	0.173	-.0040754 .0226485
tuoiCEO	.0000108	.0002706	0.04	0.968	-.0005196 .0005412
kiemnhien	-.0022044	.0058374	-0.38	0.706	-.0136456 .0092368
ctykiemtoan	.01812	.0046409	3.90	0.000	.0090241 .027216
_cons	.0101018	.0152066	0.66	0.506	-.0197025 .0399062

Kết quả các kiểm định mô hình M3 đến M3c

Kết quả kiểm định khiếm khuyết mô hình

Kiểm định phương sai sai số thay đổi

M3

```
. estat hettest
```

Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity

Assumption: Normal error terms

Variable: Fitted values of mdt

H0: Constant variance

chi2(1) = 89.75

Prob > chi2 = 0.0000

.

```
. imtest, white
```

White's test

H0: Homoskedasticity

Ha: Unrestricted heteroskedasticity

chi2(9) = 38.99

Prob > chi2 = 0.0000

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	38.99	9	0.0000
Skewness	3.16	3	0.3680
Kurtosis	5.55	1	0.0185
Total	47.69	13	0.0000

M3a

```
. estat hettest
```

Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity
Assumption: Normal error terms
Variable: Fitted values of mdt

H0: Constant variance

```
chi2(1) = 153.12  
Prob > chi2 = 0.0000
```

```
. imtest, white
```

White's test

H0: Homoskedasticity
Ha: Unrestricted heteroskedasticity

```
chi2(14) = 65.83  
Prob > chi2 = 0.0000
```

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	65.83	14	0.0000
Skewness	3.32	4	0.5060
Kurtosis	5.64	1	0.0175
Total	74.79	19	0.0000

M3b

```
. estat hettest
```

Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity
Assumption: Normal error terms
Variable: Fitted values of mdt

H0: Constant variance

```
chi2(1) = 207.21  
Prob > chi2 = 0.0000
```

```
. imtest, white
```

White's test

H0: Homoskedasticity
Ha: Unrestricted heteroskedasticity

```
chi2(14) = 1709.39  
Prob > chi2 = 0.0000
```

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	1709.39	14	0.0000

M3c

```
. estat hettest
```

```
Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity  
Assumption: Normal error terms  
Variable: Fitted values of mdtt
```

```
H0: Constant variance
```

```
chi2(1) = 127.29  
Prob > chi2 = 0.0000
```

```
. imtest, white
```

```
White's test
```

```
H0: Homoskedasticity
```

```
Ha: Unrestricted heteroskedasticity
```

```
chi2(13) = 57.75  
Prob > chi2 = 0.0000
```

```
Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test
```

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	57.75	13	0.0000

Kiểm định hiện tượng tự tương quan

M3

```
. xtserial mdtt tongtv tlnugioi tltvdl
```

```
Wooldridge test for autocorrelation in panel data
```

```
H0: no first-order autocorrelation
```

```
F( 1, 404) = 0.279  
Prob > F = 0.5974
```

M3a

```
. xtserial mdtt tongtv tlnugioi tltvdl firmsize
```

```
Wooldridge test for autocorrelation in panel data
```

```
H0: no first-order autocorrelation
```

```
F( 1, 404) = 0.118  
Prob > F = 0.7311
```

M3b

```
. xtserial mdtt tongtv tlnugioi tltvdl donbaytc
```

```
Wooldridge test for autocorrelation in panel data
```

```
H0: no first-order autocorrelation
```

```
F( 1, 404) = 0.339  
Prob > F = 0.5609
```

M3c

```
. xtserial mdtt tongtv tlnugioi tltvdl ctykiemtoan
```

```
Wooldridge test for autocorrelation in panel data
```

```
H0: no first-order autocorrelation
```

```
F( 1, 404) = 0.276  
Prob > F = 0.5998
```

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

. vif

Variable	VIF	1/VIF
firmsize	1.69	0.592231
ctykiemtoan	1.36	0.737515
donbaytc	1.23	0.814722
tongtv	1.14	0.878162
tltdvl	1.04	0.957339
tlngioi	1.02	0.984294
Mean VIF	1.25	

Kiểm định Hausman

M3

. hausman fe re

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
tongtv	-.001122	.0020158	-.0031378	.0019585
tlngioi	.043975	.0079153	.0360597	.0124733
tltdvl	-.0134439	-.0255214	.0120775	.0083393

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from xtreg.
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from xtreg.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned} \text{chi2}(3) &= (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) \\ &= 15.70 \end{aligned}$$

Prob > chi2 = 0.0013

M3a

. estimate store re

. hausman fe re

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
tongtv	-.000904	-.0003945	-.0005095	.0019047
tlngioi	.0422464	.0054446	.0368018	.0126339
tltdvl	-.0172578	-.0309119	.0136541	.0086704
firmsize	.0076848	.0087872	-.0011023	.0041333

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from xtreg.
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from xtreg.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned} \text{chi2}(4) &= (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) \\ &= 12.72 \end{aligned}$$

Prob > chi2 = 0.0127

M3b

. hausman fe re

	— Coefficients —		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
tongtv	-.0011109	.0020131	-.003124	.0019716
tlnugioi	.0439531	.0103146	.0336385	.0125257
tltvdl	-.0130657	-.0218556	.00879	.0083808
donbaytc	.006656	.037516	-.03086	.0138336

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from xtreg.
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from xtreg.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

chi2(4) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
 = 17.11
 Prob > chi2 = 0.0018

M3c

. hausman fe re

	— Coefficients —		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
tongtv	-.0011036	.0010797	-.0021834	.0019399
tlnugioi	.0451018	.008941	.0361608	.0124874
tltvdl	-.0153066	-.030119	.0148124	.0082688
ctykiemtoan	.0266378	.0211055	.0055323	.0073223

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from xtreg.
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from xtreg.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

chi2(4) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
 = 16.05
 Prob > chi2 = 0.0029

Kết quả kiểm định hồi quy (robustness) khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi

M3

```
. xtreg mdtv tongtv tlnugioi tltvdl, fe vce (robust)
```

```
Fixed-effects (within) regression      Number of obs   =   4,455
Group variable: IDfirm                 Number of groups =    405

R-squared:                             Obs per group:
  Within = 0.0015                      min =          11
  Between = 0.0055                     avg  =         11.0
  Overall = 0.0000                      max  =          11

corr(u_i, Xb) = -0.1363                 F(3,404)       =    1.81
                                        Prob > F       =   0.1448
```

(Std. err. adjusted for 405 clusters in IDfirm)

mdtv	Coefficient	Robust std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]	
tongtv	-.001104	.0033324	-0.33	0.741	-.0076551	.0054471
tlnugioi	.0439764	.0219749	2.00	0.046	.0007768	.0871759
tltvdl	-.0134425	.0175697	-0.77	0.445	-.047982	.0210971
_cons	.0316714	.0222711	1.42	0.156	-.0121104	.0754532
sigma_u	.06567076					
sigma_e	.13342339					
rho	.19501496 (fraction of variance due to u_i)					

M3a

```
. xtreg mdtv tongtv tlnugioi tltvdl firmsize , fe vce (robust)
```

```
Fixed-effects (within) regression      Number of obs   =   4,455
Group variable: IDfirm                 Number of groups =    405

R-squared:                             Obs per group:
  Within = 0.0022                      min =          11
  Between = 0.0231                     avg  =         11.0
  Overall = 0.0064                      max  =          11

corr(u_i, Xb) = -0.0429                 F(4,404)       =    1.51
                                        Prob > F       =   0.1983
```

(Std. err. adjusted for 405 clusters in IDfirm)

mdtv	Coefficient	Robust std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]	
tongtv	-.0008888	.0033644	-0.26	0.792	-.0075027	.0057251
tlnugioi	.0422472	.0219267	1.93	0.055	-.0008575	.0853519
tltvdl	-.0172579	.018404	-0.94	0.349	-.0534375	.0189217
firmsize	.0076871	.0075842	1.01	0.311	-.0072224	.0225966
_cons	-.1768818	.2047065	-0.86	0.388	-.5793048	.2255411
sigma_u	.06419995					
sigma_e	.1333931					
rho	.18807058 (fraction of variance due to u_i)					

M3b

. xtreg mdtc tlnugioi tongtv tltvd1 donbaytc , fe vce (robust)

```

Fixed-effects (within) regression      Number of obs   =    4,455
Group variable: IDfirm                Number of groups =     405

R-squared:                            Obs per group:
  Within = 0.0015                      min =          11
  Between = 0.0013                     avg =         11.0
  Overall = 0.0001                      max =          11

                                          F(4,404)       =     1.36
corr(u_i, Xb) = -0.1063                Prob > F        =     0.2468

```

(Std. err. adjusted for 405 clusters in IDfirm)

mdtc	Coefficient	Robust std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]	
tlnugioi	.0439531	.0219459	2.00	0.046	.0008107	.0870956
tongtv	-.0011109	.0033206	-0.33	0.738	-.0076387	.0054169
tltvd1	-.0130657	.0190179	-0.69	0.492	-.0504521	.0243208
donbaytc	.006656	.1113125	0.06	0.952	-.212168	.2254801
_cons	.0282515	.0644846	0.44	0.662	-.0985157	.1550188
sigma_u	.06542936					
sigma_e	.13343763					
rho	.19382798	(fraction of variance due to u_i)				

M3c

. xtreg mdtc tlnugioi tongtv tltvd1 ctykiemtoan , fe vce (robust)

```

Fixed-effects (within) regression      Number of obs   =    4,455
Group variable: IDfirm                Number of groups =     405

R-squared:                            Obs per group:
  Within = 0.0033                      min =          11
  Between = 0.0022                     avg =         11.0
  Overall = 0.0020                      max =          11

                                          F(4,404)       =     2.26
corr(u_i, Xb) = -0.1125                Prob > F        =     0.0625

```

(Std. err. adjusted for 405 clusters in IDfirm)

mdtc	Coefficient	Robust std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]	
tlnugioi	.0451018	.0218018	2.07	0.039	.0022428	.0879609
tongtv	-.0011036	.003283	-0.34	0.737	-.0075575	.0053502
tltvd1	-.0153066	.0176284	-0.87	0.386	-.0499615	.0193483
ctykiemtoan	.0266378	.0135949	1.96	0.051	-.0000877	.0533633
_cons	.0254646	.0217344	1.17	0.242	-.017262	.0681911
sigma_u	.06539206					
sigma_e	.13331407					
rho	.19393929	(fraction of variance due to u_i)				

Kết quả các kiểm định mô hình M4 đến M4c
Kết quả kiểm định khiếm khuyết mô hình
Kiểm định phương sai sai số thay đổi
M4

. estat hettest

Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity
Assumption: Normal error terms
Variable: Fitted values of mdt

H0: Constant variance

chi2(1) = 43.05
Prob > chi2 = 0.0000

. imtest, white

White's test
H0: Homoskedasticity
Ha: Unrestricted heteroskedasticity

chi2(2) = 11.94
Prob > chi2 = 0.0025

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	11.94	2	0.0025

M4a

. estat hettest

Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity
Assumption: Normal error terms
Variable: Fitted values of mdt

H0: Constant variance

chi2(1) = 184.61
Prob > chi2 = 0.0000

. imtest, white

White's test
H0: Homoskedasticity
Ha: Unrestricted heteroskedasticity

chi2(6) = 40.51
Prob > chi2 = 0.0000

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	40.51	6	0.0000

M4b

```
. estat hettest
```

```
Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity  
Assumption: Normal error terms  
Variable: Fitted values of mdt
```

```
H0: Constant variance
```

```
chi2(1) = 473.98  
Prob > chi2 = 0.0000
```

```
. imtest, white
```

```
White's test
```

```
H0: Homoskedasticity  
Ha: Unrestricted heteroskedasticity
```

```
chi2(6) = 1728.79  
Prob > chi2 = 0.0000
```

```
Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test
```

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	1728.79	6	0.0000

M4C

```
. estat hettest
```

```
Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity  
Assumption: Normal error terms  
Variable: Fitted values of mdt
```

```
H0: Constant variance
```

```
chi2(1) = 94.93  
Prob > chi2 = 0.0000
```

```
. imtest, white
```

```
White's test
```

```
H0: Homoskedasticity  
Ha: Unrestricted heteroskedasticity
```

```
chi2(5) = 21.60  
Prob > chi2 = 0.0006
```

```
Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test
```

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	21.60	5	0.0006

Kiểm định hiện tượng tự tương quan

M4


```
. xtserial mdtc cdkt covid19
```

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 404) = 0.196

Prob > F = 0.6585

M4a

```
. xtserial mdtc cdkt covid19 firmsize
```

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 404) = 0.062

Prob > F = 0.8036

M4b

```
. xtserial mdtc cdkt covid19 donbaytc
```

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 404) = 0.247

Prob > F = 0.6197

M4c

```
. xtserial mdtc cdkt covid19 ctykiemtoan
```

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 404) = 0.191

Prob > F = 0.6624

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

```
. vif
```

Variable	VIF	1/VIF
firmsize	1.57	0.638627
ctykiemtoan	1.35	0.742166
donbaytc	1.18	0.845695
cdkt	1.18	0.849184
covid19	1.17	0.851970
Mean VIF	1.29	

Kiểm định Hausman

M4

. hausman fe re

	— Coefficients —		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
cdkt	.0056984	.0056984	8.31e-16	.
covid19	-.0108012	-.0108012	2.32e-15	.

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from **xtreg**.
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from **xtreg**.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned} \text{chi2}(2) &= (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) \\ &= -0.00 \end{aligned}$$

M4a

. hausman fe re

	— Coefficients —		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
cdkt	.001586	.0026128	-.0010268	.001657
covid19	-.0135216	-.0128423	-.0006793	.0010969
firmsize	.0118489	.0088903	.0029586	.0047713

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from **xtreg**.
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from **xtreg**.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned} \text{chi2}(3) &= (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) \\ &= 0.38 \\ \text{Prob} > \text{chi2} &= 0.9434 \end{aligned}$$

M4b

. hausman fe re

	— Coefficients —		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
cdkt	.0057922	.0062078	-.0004156	.0001082
covid19	-.0107501	-.0105237	-.0002264	.
donbaytc	.0070959	.0385453	-.0314494	.0138578

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from **xtreg**.
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from **xtreg**.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned} \text{chi2}(3) &= (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) \\ &= 5.15 \\ \text{Prob} > \text{chi2} &= 0.1611 \end{aligned}$$

(V_b-V_B is not positive definite)

M4c

. hausman fe re

	— Coefficients —		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
cdkt	.0045001	.0047583	-.0002582	.0003591
covid19	-.010321	-.0104245	.0001035	.000151
ctykiemtoan	.0249299	.0195577	.0053722	.0073984

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from xtreg.
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from xtreg.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

$$\text{chi2}(3) = (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) = 0.53$$

Prob > chi2 = 0.9129

Kết quả kiểm định hồi quy (robustness) khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi

M4

. xtreg mdtc cdkt covid19, fe

Fixed-effects (within) regression
 Group variable: IDfirm
 Number of obs = 4,455
 Number of groups = 405
 R-squared:
 Within = 0.0013
 Between = .
 Overall = 0.0010
 Obs per group:
 min = 11
 avg = 11.0
 max = 11
 F(2,4048) = 2.56
 Prob > F = 0.0778
 corr(u_i, Xb) = -0.0000

mdtc	Coefficient	Std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]	
cdkt	.0056984	.0048416	1.18	0.239	-.0037939	.0151907
covid19	-.0108012	.0048416	-2.23	0.026	-.0202935	-.0013089
_cons	.0224117	.0038277	5.86	0.000	.0149074	.029916
sigma_u	.06488196					
sigma_e	.13341989					
rho	.19125701	(fraction of variance due to u_i)				

F test that all u_i=0: F(404, 4048) = 2.60 Prob > F = 0.0000

M4a

. xtpcse mdtc cdkc covid19 firmcize, hetonly

Linear regression, heteroskedastic panels corrected standard errors

```

Group variable:  IDfirm                Number of obs   =    4,455
Time variable:  year                   Number of groups =    405
Panels:         heteroskedastic (balanced)  Obs per group:
Autocorrelation: no autocorrelation          min =    11
                                                avg =    11
                                                max =    11

Estimated covariances   =    405          R-squared        =    0.0101
Estimated autocorrelations =    0          Wald chi2(3)     =    46.62
Estimated coefficients   =    4           Prob > chi2      =    0.0000
  
```

mdtc	Het-corrected					
	Coefficient	std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
cdkc	.0027067	.0051745	0.52	0.601	-.0074351	.0128486
covid19	-.0127802	.0051644	-2.47	0.013	-.0229022	-.0026582
firmcize	.0086197	.001329	6.49	0.000	.006015	.0112244
_cons	-.2105315	.0365521	-5.76	0.000	-.2821724	-.1388906

M4b

. xtpcse mdtc cdkc covid19 donbaytc , hetonly

Linear regression, heteroskedastic panels corrected standard errors

```

Group variable:  IDfirm                Number of obs   =    4,455
Time variable:  year                   Number of groups =    405
Panels:         heteroskedastic (balanced)  Obs per group:
Autocorrelation: no autocorrelation          min =    11
                                                avg =    11
                                                max =    11

Estimated covariances   =    405          R-squared        =    0.0071
Estimated autocorrelations =    0          Wald chi2(3)     =    21.31
Estimated coefficients   =    4           Prob > chi2      =    0.0001
  
```

mdtc	Het-corrected					
	Coefficient	std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
cdkc	.0063543	.0051646	1.23	0.219	-.003768	.0164767
covid19	-.0104439	.0051714	-2.02	0.043	-.0205796	-.0003082
donbaytc	.0496292	.012595	3.94	0.000	.0249436	.0743149
_cons	-.0021114	.0074679	-0.28	0.777	-.0167483	.0125255

M4c

. xtpcse mdtt cdkt covid19 ctykiemtoan , hetonly

Linear regression, heteroskedastic panels corrected standard errors

```

Group variable:  IDfirm          Number of obs   =    4,455
Time variable:   year           Number of groups =    405
Panels:         heteroskedastic (balanced)  Obs per group:
Autocorrelation: no autocorrelation          min =    11
                                                avg =    11
                                                max =    11

Estimated covariances   =    405          R-squared       =    0.0040
Estimated autocorrelations =    0          Wald chi2(3)    =    18.78
Estimated coefficients   =    4           Prob > chi2     =    0.0003
  
```

mdtt	Het-corrected				
	Coefficient	std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]
cdkt	.0048467	.005168	0.94	0.348	-.0052825 .0149758
covid19	-.0104599	.0051705	-2.02	0.043	-.0205938 -.000326
ctykiemtoan	.0177205	.0046141	3.84	0.000	.008677 .0267639
_cons	.0181092	.0043099	4.20	0.000	.0096619 .0265565

Kết quả các kiểm định tác động của MĐTT đến tính bền của lợi nhuận mô hình M5

Thống kê mô tả các biến

M5a1

. sum lnttt1 lnttt mdtt

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
lnttt1	4,050	.0753957	.0887572	-.4745164	.9153848
lnttt	4,050	.0760191	.0884092	-.4745164	.9153848
mdtt	4,050	.0256711	.1340715	-.9852975	1.187805

M5a2

. sum lnttt1 lnttt mdtt

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
lnttt1	1,960	.0779234	.0854125	-.4745164	.839056
lnttt	1,960	.0767814	.0837962	-.4745164	.839056
mdtt	1,960	.0771854	.1170809	-.5394475	1.187805

M5a3

. sum lnttt1 lnttt mdtt

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
lnttt1	2,090	.0730194	.0917404	-.3697093	.9153848
lnttt	2,090	.0753042	.0925409	-.3697093	.9153848
mdtt	2,090	-.022639	.1309986	-.9852975	.825525

Kết quả kiểm định các khiếm khuyết mô hình

Kiểm định phương sai sai số thay đổi

M5

```
. imtest, white
```

White's test

H0: Homoskedasticity

Ha: Unrestricted heteroskedasticity

chi2(2) = 307.17

Prob > chi2 = 0.0000

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	307.17	2	0.0000
Skewness	32.82	1	0.0000
Kurtosis	5.19	1	0.0227
Total	345.18	4	0.0000

```
. estat hettest
```

Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity

Assumption: Normal error terms

Variable: Fitted values of lnttt1

H0: Constant variance

chi2(1) = 1.65

Prob > chi2 = 0.1984

M5a1

```
. estat hettest
```

Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity

Assumption: Normal error terms

Variable: Fitted values of lnttt1

H0: Constant variance

chi2(1) = 4.19

Prob > chi2 = 0.0408

```
. imtest, white
```

White's test

H0: Homoskedasticity

Ha: Unrestricted heteroskedasticity

chi2(5) = 296.17

Prob > chi2 = 0.0000

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	296.17	5	0.0000
Skewness	32.34	2	0.0000
Kurtosis	5.24	1	0.0221
Total	333.74	8	0.0000

M5a2

. imtest, white

White's test

H0: Homoskedasticity

Ha: Unrestricted heteroskedasticity

chi2(5) = 230.99

Prob > chi2 = 0.0000

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	230.99	5	0.0000

. estat hettest

Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity

Assumption: Normal error terms

Variable: Fitted values of lnttt1

H0: Constant variance

chi2(1) = 76.81

Prob > chi2 = 0.0000

M5a3

. estat hettest

Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity

Assumption: Normal error terms

Variable: Fitted values of lnttt1

H0: Constant variance

chi2(1) = 21.52

Prob > chi2 = 0.0000

. imtest, white

White's test

H0: Homoskedasticity

Ha: Unrestricted heteroskedasticity

chi2(5) = 101.83

Prob > chi2 = 0.0000

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	101.83	5	0.0000
Skewness	7.07	2	0.0291
Kurtosis	4.78	1	0.0287
Total	113.69	8	0.0000

Kết quả kiểm định hiện tự tương quan
M5

```
. xtserial lnttt1 lnttt
```

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 404) = 151.687

Prob > F = 0.0000

M5a1

```
. xtserial lnttt1 lnttt mdt
```

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 404) = 152.305

Prob > F = 0.0000

M5a2

```
. xtserial lnttt1 lnttt mdt
```

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 195) = 37.244

Prob > F = 0.0000

M5a3

```
. xtserial lnttt1 lnttt mdt
```

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 208) = 132.104

Prob > F = 0.0000

Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

M5

```
. vif
```

Variable	VIF	1/VIF
lnttt	1.00	1.000000
Mean VIF	1.00	

M5a1

```
. vif
```

Variable	VIF	1/VIF
lnttt	1.01	0.985367
mdt	1.01	0.985367
Mean VIF	1.01	

M5a2

```
. vif
```

Variable	VIF	1/VIF
lnttt	1.00	0.998982
mdt	1.00	0.998982
Mean VIF	1.00	

M5a3

. vif

Variable	VIF	1/VIF
lnttt	1.05	0.955512
mdtt	1.05	0.955512
Mean VIF	1.05	

Kết quả kiểm định Hausman

M5

. hausman fe re

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
lnttt	.2496441	.6664158	-.4167717	.0114355

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from **xtreg**.
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from **xtreg**.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

$$\text{chi2}(1) = (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) = 1328.28$$

Prob > chi2 = 0.0000

M5a1 (Toàn bộ mẫu)

. hausman fe re

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
lnttt	.2619293	.6770487	-.4151193	.0118203
mdtt	.0320109	.0579619	-.025951	.0028931

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from **xtreg**.
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from **xtreg**.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

$$\text{chi2}(2) = (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) = 1291.40$$

Prob > chi2 = 0.0000

M5a2 (nhóm mẫu có MĐTT cao)

. hausman fe re

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
Inttt	.3033734	.7031946	-.3998211	.0170797
mdtt	.0575641	.0735379	-.0159738	.0026809

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from xtreg.
B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from xtreg.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned}\chi^2(2) &= (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) \\ &= 590.91\end{aligned}$$

Prob > chi2 = 0.0000

M5a3 (nhóm mẫu có MDTT thấp)

. hausman fe re

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
Inttt	.2250711	.654898	-.4298269	.0163021
mdtt	.0119777	.0487258	-.0367482	.

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from xtreg.
B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from xtreg.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned}\chi^2(2) &= (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) \\ &= 693.55\end{aligned}$$

Prob > chi2 = 0.0000

(V_b-V_B is not positive definite)

Kết quả kiểm định hồi quy (robustness) khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi các mô hình M5

M5


```
. xtreg lnttt1 lnttt mdt , fe vce (robust)
```

```
Fixed-effects (within) regression      Number of obs   =   1,960
Group variable: IDfirm                Number of groups =    196

R-squared:                            Obs per group:
  Within = 0.0900                      min =          10
  Between = 0.9519                     avg =         10.0
  Overall = 0.4753                     max =          10

corr(u_i, Xb) = 0.7259                 F(2,195)       =    13.79
                                         Prob > F       =    0.0000
```

(Std. err. adjusted for 196 clusters in IDfirm)

lnttt1	Robust		t	P> t	[95% conf. interval]	
	Coefficient	std. err.				
lnttt	.3033734	.0855284	3.55	0.000	.1346939	.472053
mdtt	.0575641	.0162524	3.54	0.000	.0255112	.0896171
_cons	.0501869	.0065755	7.63	0.000	.0372186	.0631551
sigma_u	.04527853					
sigma_e	.05641535					
rho	.39178465	(fraction of variance due to u_i)				

M5a3 (nhóm mẫu có MĐTT thấp)

```
. xtreg lnttt1 lnttt mdt , fe vce (robust)
```

```
Fixed-effects (within) regression      Number of obs   =   2,090
Group variable: IDfirm                Number of groups =    209

R-squared:                            Obs per group:
  Within = 0.0477                      min =          10
  Between = 0.9773                     avg =         10.0
  Overall = 0.4215                     max =          10

corr(u_i, Xb) = 0.7412                 F(2,208)       =    16.04
                                         Prob > F       =    0.0000
```

(Std. err. adjusted for 209 clusters in IDfirm)

lnttt1	Robust		t	P> t	[95% conf. interval]	
	Coefficient	std. err.				
lnttt	.2250711	.0400977	5.61	0.000	.1460211	.3041212
mdtt	.0119777	.0148163	0.81	0.420	-.0172316	.041187
_cons	.0563418	.0029451	19.13	0.000	.0505358	.0621478
sigma_u	.05273569					
sigma_e	.0634509					
rho	.40855357	(fraction of variance due to u_i)				

Kết quả đánh giá bổ sung MĐTT theo mô hình 2 - mô hình Ball và Shivakumar (2005)

```
. sum accball cfo dcfo dcfoxcfo
```

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
accball	4,455	-.0117992	.1291253	-.9243159	1.005241
cfo	4,455	.0473289	.1269856	-1.116281	.9034906
dcfo	4,455	.6143659	.4867994	0	1
dcfoxcfo	4,455	.0703581	.093602	0	.9034906

```
. xtserial accball dcfo cfo dcfoxcfo
```

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 404) = 0.134

Prob > F = 0.7148

```
. estat hettest
```

Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity

Assumption: Normal error terms

Variable: Fitted values of accball

H0: Constant variance

chi2(1) = 88.88

Prob > chi2 = 0.0000

```
. imtest, white
```

White's test

H0: Homoskedasticity

Ha: Unrestricted heteroskedasticity

chi2(5) = 171.75

Prob > chi2 = 0.0000

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	171.75	5	0.0000
Skewness	1.47	3	0.6883
Kurtosis	26.93	1	0.0000
Total	200.15	9	0.0000

```
. vif
```

Variable	VIF	1/VIF
cfo	4.92	0.203257
dcfoxcfo	4.22	0.236806
dcfo	1.81	0.553222
Mean VIF	3.65	

```
.
```

. xtreg accball dcfo cfo dcfoxcfo , fe

```

Fixed-effects (within) regression      Number of obs   =    4,455
Group variable: IDfirm                Number of groups =     405

R-squared:                            Obs per group:
  Within = 0.2487                      min =         11
  Between = 0.3209                     avg =        11.0
  Overall = 0.2486                     max =         11

corr(u_i, Xb) = -0.1696                F(3,4047)      =    446.49
                                         Prob > F       =     0.0000

```

accball	Coefficient	Std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]	
dcfo	.0033204	.0051185	0.65	0.517	-.0067146	.0133554
cfo	-.6490446	.0316928	-20.48	0.000	-.71118	-.5869093
dcfoxcfo	.1405836	.0414969	3.39	0.001	.0592269	.2219403
_cons	.0069882	.0034998	2.00	0.046	.0001267	.0138498
sigma_u	.03409043					
sigma_e	.11202318					
rho	.08475878	(fraction of variance due to u_i)				

F test that all u_i=0: F(404, 4047) = 0.98 Prob > F = 0.5834

. hausman fe re

	— Coefficients —			
	(b) fe	(B) re	(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
dcfo	.0033204	.0042106	-.0008902	.0021772
cfo	-.6490446	-.6336826	-.015362	.0120881
dcfoxcfo	.1405836	.1865638	-.0459802	.0191329

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from xtreg.
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from xtreg.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

```

chi2(3) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
         = 38.53
Prob > chi2 = 0.0000

```

. reg accball dcfo cfo dcfoxcfo

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	4,455
Model	18.4924252	3	6.16414174	F(3, 4451)	=	491.95
Residual	55.7706736	4,451	.01252992	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.2490
				Adj R-squared	=	0.2485
Total	74.2630989	4,454	.01667335	Root MSE	=	.11194

accball	Coefficient	Std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]	
dcfo	.0042106	.0046323	0.91	0.363	-.0048711	.0132922
cfo	-.6336826	.0292969	-21.63	0.000	-.6911192	-.5762461
dcfoxcfo	.1865638	.0368228	5.07	0.000	.1143728	.2587549
_cons	.0024792	.0032178	0.77	0.441	-.0038293	.0087877

. reg accball dcfo cfo dcfoxcfo, vce (robust)

Linear regression

Number of obs	=	4,455
F(3, 4451)	=	221.21
Prob > F	=	0.0000
R-squared	=	0.2490
Root MSE	=	.11194

accball	Coefficient	Robust std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]	
dcfo	.0042106	.0058111	0.72	0.469	-.0071821	.0156033
cfo	-.6336826	.0569083	-11.14	0.000	-.7452512	-.5221141
dcfoxcfo	.1865638	.0678182	2.75	0.006	.0536064	.3195212
_cons	.0024792	.0040981	0.60	0.545	-.0055551	.0105135

**PHỤ LỤC 03 – DANH SÁCH DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT TRONG
NHÓM MẪU NGHIÊN CỨU**

STT	Tên doanh nghiệp niêm yết	Mã cổ phiếu	Sở GDCK niêm yết
1	CTCP Nhựa An Phát Xanh	AAA	HOSE
2	CTCP Thủy sản MeKong	AAM	HOSE
3	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	ABT	HOSE
4	CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	ACC	HOSE
5	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	ACL	HOSE
6	CTCP Mỹ thuật và Truyền thông	ADC	HNX
7	CTCP Văn hóa Tân Bình	ALT	HNX
8	CTCP Alphanam E&C	AME	HNX
9	CTCP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	AMV	HNX
10	CTCP Nam Việt	ANV	HOSE
11	CTCP Chiếu xạ An Phú	APC	HOSE
12	CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương	API	HNX
13	CTCP Xuất nhập khẩu Hàng không	ARM	HNX
14	CTCP Tập đoàn Sao Mai	ASM	HOSE
15	CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha	ASP	HOSE
16	CTCP Bibica	BBC	HOSE
17	CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn	BBS	HNX
18	CTCP Xi măng Bim Sơn	BCC	HNX
19	CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương	BCE	HOSE
20	CTCP Sách và Thiết bị Bình Định	BDB	HNX
21	CTCP Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng	BED	HNX
22	CTCP Khoáng sản Bắc Kạn	BKC	HNX
23	CTCP Khoáng sản Bình Định	BMC	HOSE
24	CTCP Nhựa Bình Minh	BMP	HOSE
25	CTCP VICEM Bao bì Bim Sơn	BPC	HNX
26	CTCP Cao su Bến Thành	BRC	HOSE
27	CTCP Dịch vụ Bến Thành	BSC	HNX
28	CTCP Sách và Thiết bị Bình Thuận	BST	HNX
29	CTCP Nhiệt điện Bà Rịa	BTP	HOSE
30	CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn	BTS	HNX
31	CTCP Thương mại Dịch vụ Bến Thành	BTT	HOSE
32	CTCP VICEM Bao bì Hải Phòng	BXH	HNX
33	CTCP Xây dựng 47	C47	HOSE
34	CTCP Đồ hộp Hạ Long	CAN	HNX
35	CTCP Lâm Nông sản Thực phẩm Yên Bái	CAP	HNX
36	CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	CCI	HOSE
37	CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	CCL	HOSE
38	CTCP Chương Dương	CDC	HOSE
39	CTCP COMA 18	CIG	HOSE
40	CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	CII	HOSE
41	CTCP Cơ điện Miền Trung	CJC	HNX
42	CTCP COKYVINA	CKV	HNX
43	CTCP Cát Lợi	CLC	HOSE
44	CTCP Cấp nước Chợ Lớn	CLW	HOSE

45	CTCP Đầu tư CMC	CMC	HNX
46	CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC	CMG	HOSE
47	CTCP Tập Đoàn CMH Việt Nam	CMS	HNX
48	CTCP Thương nghiệp Cà Mau	CMV	HOSE
49	CTCP Camimex Group	CMX	HOSE
50	CTCP CNG Việt Nam	CNG	HOSE
51	CTCP Vật tư Xăng Dầu	COM	HOSE
52	CTCP Thuốc sát trùng Cần Thơ	CPC	HNX
53	CTCP Tập đoàn COTANA	CSC	HNX
54	CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam	CSM	HOSE
55	CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương	CTB	HNX
56	CTCP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	CTC	HNX
57	CTCP Xây dựng Coteccons	CTD	HOSE
58	CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	CTI	HOSE
59	CTCP Vinam	CVN	HNX
60	CTCP Đầu tư và Xây lắp Constrexim Số 8	CX8	HNX
61	CTCP Địa ốc 11	D11	HNX
62	CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	D2D	HOSE
63	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	DAD	HNX
64	CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	DAE	HNX
65	CTCP Tập đoàn Nhựa Đông Á	DAG	HOSE
66	CTCP Đầu tư - Phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2	DC2	HNX
67	CTCP Dược phẩm Cửu Long	DCL	HOSE
68	CTCP Hóa An	DHA	HOSE
69	CTCP Đông Hải Bến Tre	DHC	HOSE
70	CTCP Dược Hậu Giang	DHG	HOSE
71	CTCP Dược phẩm Hà Tây	DHT	HNX
72	Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	DIG	HOSE
73	CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	DIH	HNX
74	CTCP Tập đoàn Alpha Seven	DL1	HNX
75	CTCP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	DLG	HOSE
76	CTCP Xuất nhập khẩu Y Tế Domesco	DMC	HOSE
77	CTCP Điện Nước Lắp máy Hải Phòng	DNC	HNX
78	CTCP DNP Holding	DNP	HNX
79	CTCP Nhựa Đà Nẵng	DPC	HNX
80	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	DPM	HOSE
81	CTCP Cao su Đồng Phú	DPR	HOSE
82	CTCP Tập đoàn Điện Quang	DQC	HOSE
83	CTCP Cao su Đà Nẵng	DRC	HOSE
84	CTCP DRH Holdings	DRH	HOSE
85	CTCP Công viên nước Đầm Sen	DSN	HOSE
86	CTCP Đầu tư Sao Thăng Long	DST	HNX
87	CTCP Đệ Tam	DTA	HOSE
88	CTCP Đại Thiên Lộc	DTL	HOSE
89	CTCP Kỹ nghệ Đô Thành	DTT	HOSE
90	CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	DVP	HOSE
91	CTCP Tập đoàn Đất Xanh	DXG	HOSE
92	CTCP Cảng Đoạn Xá	DXP	HNX

93	CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	DXV	HOSE
94	CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	EBS	HNX
95	CTCP Tập Đoàn ECI	ECI	HNX
96	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	EID	HNX
97	CTCP Công Nghệ - Viễn Thông Elcom	ELC	HOSE
98	CTCP Everpia	EVE	HOSE
99	CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	FDC	HOSE
100	CTCP Thực phẩm Sao Ta	FMC	HOSE
101	CTCP FPT	FPT	HOSE
102	CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành	GDT	HOSE
103	CTCP Sản xuất Kinh doanh và Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	GIL	HOSE
104	CTCP Kỹ thuật Điện Toàn cầu	GLT	HNX
105	CTCP Garmex Sài Gòn	GMC	HOSE
106	CTCP Gemadept	GMD	HOSE
107	CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	GMX	HNX
108	CTCP Chế biến gỗ Thuận An	GTA	HOSE
109	CTCP Bia Hà Nội - Hải Dương	HAD	HNX
110	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	HAG	HOSE
111	CTCP Tập đoàn Hapaco	HAP	HOSE
112	CTCP Hacisco	HAS	HOSE
113	CTCP Thương mại Bia Hà Nội	HAT	HNX
114	CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	HAX	HOSE
115	CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	HBC	HOSE
116	CTCP Bê tông Hòa Cầm - Intimex	HCC	HNX
117	CTCP Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	HCT	HNX
118	CTCP Hăng sơn Đông Á	HDA	HNX
119	CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	HDC	HOSE
120	CTCP Tập đoàn Hà Đô	HDG	HOSE
121	CTCP Sách Đại học - Dạy nghề	HEV	HNX
122	CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	HGM	HNX
123	CTCP Bánh kẹo Hải Hà	HHC	HNX
124	CTCP Thủy điện Nậm Mu	HJS	HNX
125	CTCP Than Hà Lâm - Vinacomin	HLC	HNX
126	CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	HMC	HOSE
127	CTCP Hải Minh	HMH	HNX
128	CTCP Xi măng VICEM Hoàng Mai	HOM	HNX
129	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	HPG	HOSE
130	CTCP Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa Ốc Hoàng Quân	HQC	HOSE
131	CTCP Cao su Hòa Bình	HRC	HOSE
132	CTCP Tập đoàn Hoa Sen	HSG	HOSE
133	CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên	HT1	HOSE
134	CTCP Thương mại Hóc Môn	HTC	HNX
135	CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	HTI	HOSE
136	CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	HTL	HOSE
137	CTCP In Sách Giáo khoa Hòa Phát	HTP	HNX
138	CTCP Logistics Vicem	HTV	HOSE
139	CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1	HU1	HOSE
140	CTCP Tasco	HUT	HNX

141	CTCP Hóa chất Việt Trì	HVT	HNX
142	CTCP Xi măng VICEM Hải Vân	HVX	HOSE
143	CTCP Xây dựng Sông Hồng	ICG	HNX
144	CTCP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia - IDI	IDI	HOSE
145	CTCP Đầu tư IDJ Việt Nam	IDJ	HNX
146	CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	IDV	HNX
147	CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	IJC	HOSE
148	CTCP Dược phẩm Imexpharm	IMP	HOSE
149	CTCP Tư vấn Đầu tư IDICO	INC	HNX
150	CTCP Bao bì và In Nông nghiệp	INN	HNX
151	CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	ITA	HOSE
152	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà	ITC	HOSE
153	CTCP Công nghệ Tiên Phong	ITD	HOSE
154	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	KBC	HOSE
155	CTCP Tập đoàn KIDO	KDC	HOSE
156	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	HOSE
157	CTCP Điện lực Khánh Hòa	KHP	HOSE
158	CTCP Tập Đoàn Thành Thái	KKC	HNX
159	CTCP Mirae	KMR	HOSE
160	CTCP Kim khí Miền Trung	KMT	HNX
161	CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	KSB	HOSE
162	CTCP Đầu tư DNA	KSD	HNX
163	CTCP KASATI	KST	HNX
164	CTCP Đường Kon Tum	KTS	HNX
165	CTCP Tập đoàn Đầu tư KTT	KTT	HNX
166	CTCP Lilama 10	L10	HOSE
167	CTCP Licogi 14	L14	HNX
168	CTCP Đầu tư và Xây dựng Số 18	L18	HNX
169	CTCP Lilama 45.3	L43	HNX
170	CTCP Lilama 69-1	L61	HNX
171	CTCP Lilama 69-2	L62	HNX
172	CTCP Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	LAF	HOSE
173	CTCP Sách và Thiết bị Trường học Long An	LBE	HNX
174	CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng	LBM	HOSE
175	CTCP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	LCD	HNX
176	CTCP Lizen	LCG	HOSE
177	CTCP Dược Lâm Đồng (Ladophar)	LDP	HNX
178	CTCP Đầu tư Cầu đường CII	LGC	HOSE
179	CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	LGL	HOSE
180	CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	LHC	HNX
181	CTCP Long Hậu	LHG	HOSE
182	CTCP Licogi 13	LIG	HNX
183	CTCP Bột Giặt Lix	LIX	HOSE
184	CTCP Lilama 18	LM8	HOSE
185	CTCP Mía Đường Lam Sơn	LSS	HOSE
186	CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	MAC	HNX
187	CTCP Gạch ngói Cao cấp	MCC	HNX
188	CTCP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	MCF	HNX

189	CTCP Đầu tư và Xây dựng BDC Việt Nam	MCO	HNX
190	CTCP In và Bao bì Mỹ Châu	MCP	HOSE
191	CTCP Than Mông Dương - Vinacomin	MDC	HNX
192	CTCP Miền Đông	MDG	HOSE
193	CTCP MHC	MHC	HOSE
194	CTCP Minh Hữu Liên	MHL	HNX
195	CTCP Khoáng sản và Cơ khí	MIM	HNX
196	CTCP Dược thú Y Cai Lậy	MKV	HNX
197	CTCP Tập đoàn Masan	MSN	HOSE
198	CTCP Tập đoàn Nagakawa	NAG	HNX
199	CTCP Nam Việt	NAV	HOSE
200	CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy	NBB	HOSE
201	CTCP Than Núi Béo - Vinacomin	NBC	HNX
202	CTCP Nhiệt điện Ninh Bình	NBP	HNX
203	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	NDN	HNX
204	CTCP Bột giặt NET	NET	HNX
205	CTCP Gạch ngói Nhị Hiệp	NHC	HNX
206	CTCP Thép Nam Kim	NKG	HOSE
207	CTCP Đá Núi Nhỏ	NNC	HOSE
208	CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	NSC	HOSE
209	CTCP Ngân Sơn	NST	HNX
210	CTCP Phát triển Đô thị Từ Liêm	NTL	HOSE
211	CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	NTP	HNX
212	CTCP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	NVT	HOSE
213	CTCP One Capital Hospitality	OCH	HNX
214	CTCP Tập đoàn Đại Dương	OGC	HOSE
215	CTCP Công nghệ One	ONE	HNX
216	CTCP Dược phẩm OPC	OPC	HOSE
217	CTCP Pin Ấc quy Miền Nam	PAC	HOSE
218	CTCP Tập đoàn Pan	PAN	HOSE
219	CTCP Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	PCG	HNX
220	CTCP Vận tải Khí và Hoá chất Việt Nam	PCT	HNX
221	CTCP Cảng Đồng Nai	PDN	HOSE
222	CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR	HOSE
223	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	PET	HOSE
224	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	PGC	HOSE
225	CTCP Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	PGD	HOSE
226	CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	PGS	HNX
227	CTCP PGT Holdings	PGT	HNX
228	CTCP Cao su Phước Hòa	PHR	HOSE
229	CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex	PIT	HOSE
230	CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	PJC	HNX
231	CTCP Vận tải Xăng dầu đường Thủy Petrolimex	PJT	HOSE
232	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	PLC	HNX
233	CTCP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	PMC	HNX
234	CTCP Cơ khí Xăng dầu	PMS	HNX
235	CTCP Văn hóa Phương Nam	PNC	HOSE
236	CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	HOSE

237	CTCP Thép Pomina	POM	HOSE
238	CTCP Thiết bị Bưu điện	POT	HNX
239	CTCP Nhiệt điện Phả Lại	PPC	HOSE
240	CTCP Tư vấn đầu tư PP Enterprise	PPE	HNX
241	CTCP Dược phẩm Phong Phú	PPP	HNX
242	CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	PPS	HNX
243	CTCP Logistics Portserco	PRC	HNX
244	CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	PSC	HNX
245	CTCP Phú Tài	PTB	HOSE
246	CTCP Đầu Tư Icapital	PTC	HOSE
247	CTCP Victory Capital	PTL	HOSE
248	CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	PTS	HNX
249	CTCP Đầu tư PV2	PV2	HNX
250	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	PVB	HNX
251	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	PVC	HNX
252	Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	PVD	HOSE
253	CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	PVG	HNX
254	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PVS	HNX
255	Tổng Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí	PVT	HOSE
256	CTCP Quốc Cường Gia Lai	QCG	HOSE
257	CTCP Que hàn điện Việt Đức	QHD	HNX
258	CTCP Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh	QST	HNX
259	CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	QTC	HNX
260	CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	RAL	HOSE
261	CTCP Địa ốc Chợ Lớn	RCL	HNX
262	CTCP Rạng Đông Holding	RDP	HOSE
263	CTCP Cơ Điện Lạnh	REE	HOSE
264	CTCP Sông Đà 505	S55	HNX
265	CTCP SCI	S99	HNX
266	CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco	SAF	HNX
267	CTCP SAM HOLDINGS	SAM	HOSE
268	CTCP Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	SAV	HOSE
269	CTCP Sông Ba	SBA	HOSE
270	CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa	SBT	HOSE
271	CTCP Xây dựng Số 5	SC5	HOSE
272	CTCP Nước giải khát Chương Dương	SCD	HOSE
273	CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	SCR	HOSE
274	CTCP Sông Đà 5	SD5	HNX
275	CTCP Sông Đà 6	SD6	HNX
276	CTCP Sông Đà 9	SD9	HNX
277	CTCP Simco Sông Đà	SDA	HNX
278	CTCP Tư vấn Sông Đà	SDC	HNX
279	CTCP Sadico Cần Thơ	SDG	HNX
280	CTCP Sơn Đồng Nai	SDN	HNX
281	CTCP Sông Đà 10	SDT	HNX
282	CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	SDU	HNX
283	CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	SEB	HNX
284	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	SED	HNX

285	CTCP Nhiên liệu Sài Gòn	SFC	HOSE
286	CTCP Đại lý Vận tải SAFI	SFI	HOSE
287	CTCP Dệt lưới Sài Gòn	SFN	HNX
288	CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang	SGC	HNX
289	CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	SGD	HNX
290	CTCP Khách sạn Sài Gòn	SGH	HNX
291	CTCP Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn	SGT	HOSE
292	CTCP Quốc tế Sơn Hà	SHI	HOSE
293	CTCP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	SHN	HNX
294	CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu	SJ1	HNX
295	CTCP Thủy điện Cần Đơn	SJD	HOSE
296	CTCP Sông Đà 11	SJE	HNX
297	CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	SJS	HOSE
298	CTCP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	SMA	HOSE
299	CTCP Đầu tư Thương mại SMC	SMC	HOSE
300	CTCP Sametel	SMT	HNX
301	CTCP SPM	SPM	HOSE
302	CTCP Cao su Sao Vàng	SRC	HOSE
303	CTCP Searefico	SRF	HOSE
304	CTCP Giồng cây trồng Miền Nam	SSC	HOSE
305	CTCP Chế tạo kết cấu Thép Vneco.SSM	SSM	HNX
306	CTCP Đầu tư phát triển ST8	ST8	HOSE
307	CTCP Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh	STC	HNX
308	CTCP Kho vận Miền Nam	STG	HOSE
309	CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà	STP	HNX
310	CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	SVC	HOSE
311	CTCP Bao bì Biên Hòa	SVI	HOSE
312	CTCP Tập đoàn Vexilla Việt Nam	SVN	HNX
313	CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	SVT	HOSE
314	CTCP Sonadezi Long Thành	SZL	HOSE
315	CTCP Thủy điện Thác Bà	TBC	HOSE
316	CTCP Xi măng Thái Bình	TBX	HNX
317	CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin	TC6	HNX
318	CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	TCL	HOSE
319	CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	TCM	HOSE
320	CTCP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	TCT	HOSE
321	CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	TDC	HOSE
322	CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức	TDH	HOSE
323	CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin	TDN	HNX
324	CTCP Cấp nước Thủ Đức	TDW	HOSE
325	CTCP Vải sợi May mặc Miền Bắc	TET	HNX
326	CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	THB	HNX
327	CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	THG	HOSE
328	CTCP Than Hà Tu - Vinacomin	THT	HNX
329	CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	TIG	HNX
330	CTCP Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình	TIX	HOSE
331	CTCP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TJC	HNX

332	CTCP Công nghiệp Tung Kuang	TKU	HNX
333	CTCP Tập đoàn Thiên Long	TLG	HOSE
334	CTCP Tập đoàn Thép Tiến Lên	TLH	HOSE
335	CTCP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	TMC	HNX
336	CTCP Thủy điện Thác Mơ	TMP	HOSE
337	CTCP Transimex	TMS	HOSE
338	CTCP Ô tô TMT	TMT	HOSE
339	CTCP VICEM Thương mại Xi măng	TMX	HNX
340	CTCP Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam	TNA	HOSE
341	CTCP Cao su Thống Nhất	TNC	HOSE
342	CTCP Đầu tư và Thương mại TNG	TNG	HNX
343	CTCP Tập đoàn TNT	TNT	HOSE
344	CTCP Nhựa Tân Đại Hưng	TPC	HOSE
345	CTCP In sách giáo khoa tại Thành phố Hà Nội	TPH	HNX
346	CTCP Tân Phú Việt Nam	TPP	HNX
347	CTCP Traphaco	TRA	HOSE
348	CTCP Cao su Tây Ninh	TRC	HOSE
349	CTCP Ác quy Tia Sáng	TSB	HNX
350	CTCP Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	TSC	HOSE
351	CTCP Gạch men Thanh Thanh	TTC	HNX
352	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 3	TV3	HNX
353	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 4	TV4	HNX
354	CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin	TVD	HNX
355	CTCP VICEM Thạch cao Xi măng	TXM	HNX
356	CTCP Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam	TYA	HOSE
357	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	UIC	HOSE
358	CTCP Đầu Tư Và Phát Triển Sao Mai Việt	UNI	HNX
359	CTCP Xây dựng Số 12	V12	HNX
360	CTCP Vinaconex 21	V21	HNX
361	CTCP Nhựa - Bao bì Vinh	VBC	HNX
362	CTCP Xây dựng Số 1	VC1	HNX
363	CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2	VC2	HNX
364	CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông	VC3	HNX
365	CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons	VC6	HNX
366	CTCP Tập đoàn BGI	VC7	HNX
367	CTCP Xây dựng số 9 - VC9	VC9	HNX
368	CTCP Vinaconex 25	VCC	HNX
369	CTCP Vinacafé Biên Hòa	VCF	HOSE
370	CTCP Nhân lực và Thương mại Vinaconex	VCM	HNX
371	CTCP Vicostone	VCS	HNX
372	CTCP Thực phẩm Lâm Đồng	VDL	HNX
373	CTCP Xây dựng Điện VNECO 1	VE1	HNX
374	CTCP Xây dựng Điện VNECO 3	VE3	HNX
375	CTCP Khử trùng Việt Nam	VFG	HOSE
376	CTCP Cảng Rau Quả	VGP	HNX
377	CTCP Ống thép Việt Đức VG PIPE	VGS	HNX
378	CTCP Vĩnh Hoàn	VHC	HOSE
379	CTCP Viglacera Hạ Long	VHL	HNX

380	Tập đoàn Vingroup - Công Ty CP	VIC	HOSE
381	CTCP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	VID	HOSE
382	CTCP Vận tải Xăng dầu Vipco	VIP	HOSE
383	CTCP Viglacera Tiên Sơn	VIT	HNX
384	CTCP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	VLA	HNX
385	CTCP Vimeco	VMC	HNX
386	CTCP Y Dược phẩm Vimedimex	VMD	HOSE
387	CTCP Tập đoàn Vinacontrol	VNC	HNX
388	Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	VNE	HOSE
389	CTCP Vinafreight	VNF	HNX
390	CTCP Du lịch Thành Thành Công	VNG	HOSE
391	CTCP Logistics Vinalink	VNL	HOSE
392	CTCP Sữa Việt Nam	VNM	HOSE
393	CTCP Ánh Dương Việt Nam	VNS	HOSE
394	CTCP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	VNT	HNX
395	CTCP Vận tải Biển Việt Nam	VOS	HOSE
396	CTCP Vạn Phát Hưng	VPH	HOSE
397	CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC	VRC	HOSE
398	CTCP Container Việt Nam	VSC	HOSE
399	CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	VSH	HOSE
400	CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	VSI	HOSE
401	CTCP Viettronics Tân Bình	VTB	HOSE
402	CTCP Viễn thông VTC	VTC	HNX
403	CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco	VTO	HOSE
404	CTCP Năng lượng và Môi trường VICEM	VTV	HNX
405	CTCP Bến xe Miền Tây	WCS	HNX